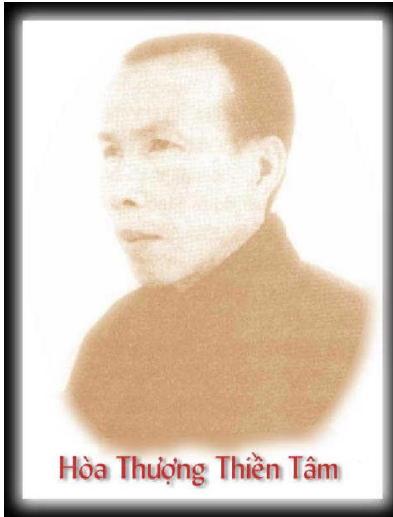


Kim Xà Thánh Giả



*(HT Thích Thiên Tâm sống giữa loài rắn)
Ưu Bà Di Bảo Đăng
Nguồn*

<http://www.tinhdo.net>

Chuyển sang ebook 30-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU

THAY LỜI TỰA

I- PHẦN DẪN NHẬP

II- THÂN THỂ VÀ THUỞ ẤU THỜI

A. THÂN THỂ

B. THUỞ ẤU THỜI

III. GIAI ĐOẠN XUẤT DƯƠNG (Lên tinh học)

GIAI ĐOẠN TRỊ BỆNH CHO MẸ VÀ CHUẨN BỊ XUẤT GIA

GIAI ĐOẠN TRÌNH BẠCH XUẤT GIA

PHẦN II

A. GIAI ĐOẠN CHÁNH THỨC XUẤT GIA

B. THỂ PHÁT – QUY Y

PHẦN III: GIAI ĐOẠN XUẤT DƯƠNG HỌC ĐẠO

PHẦN IV: GIAI ĐOẠN ẨM TU

A. NGUYÊN NHÂN GẦN

B. NGUYÊN NHÂN XA

- C. CHUÂN BỊ TỪ CHỨC – ẪN TU
PHẦN V: ĐẠI NINH, PHÚ AN
A. HƯƠNG QUANG TỊNH THẤT (Phú An – Đại Ninh)
B. CẨM HÀNG DỊ LOẠI (Hàng dị loại cảm phục)
C. KHẨN HOANG
D. KIM XÀ THÁNH GIẢ
E. TỨ CHÚNG QUY HƯỚNG VÀ VÂN TẬP
PHẦN VI: ĐẠI NINH ĐẠO TRÀNG HƯƠNG NGHIÊM TỊNH VIỆN
B. PHƯƠNG LIÊN TỊNH XỨ MẬT TỊNH ĐẠO TRÀNG
PHẦN VII: VÔ NHẤT ĐẠI SƯ ĐẠI NINH ĐẠO TRÀNG
PHẦN VIII: NHỮNG THỜI GIAN SAU CÙNG
A. LỜI DI CHỨC CUỐI.
B. TẤN PHONG TRƯỞNG TỬ VÀ DI CHỨC TỐI HẬU

---o0o---

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách **VÔ NHẤT ĐẠI SƯ - THÍCH THIỀN TÂM - MỘT CAO TĂNG CẬN ĐẠI** này do Ưu bà di BẢO ĐĂNG sau gần một năm dài chí tâm và đơn độc biên soạn thành.

Vì là một tại gia đệ tử của tôi (*gần 10 năm qua*) nên cô cũng được xem như là môn đồ, pháp quyến của ngài – Cố Hòa thượng Đại Ninh – THÍCH THIỀN TÂM và là một đồ tôn trong dòng pháp (*pháp duệ*) của sư môn, đã và đang đảm nhận các Phật sự – Hoằng dương Tịnh độ tông theo đúng đường lối, tôn chỉ của cố Hòa thượng – qua sự chỉ đạo của tôi – tại PHÁP HOA tự Tucson, Arizona, USA từ năm 1985 cho đến hiện nay.

Với ý niệm báo đức cho Sư Ông, dù là chưa được duyên may diện kiến và thọ pháp ở nơi Đại sư lần nào, nhưng qua ý của câu:

*Cây có gốc mới trở nhành, sanh ngọn,
Nước có nguồn mới bể rộng, sông sâu ...*

nên vào thời gian khoảng hơn một năm trước đây, cô có trình bạch lên tôi ý định muốn biên soạn quyển sách “đặc biệt” này. Tôi cũng đã có nói cùng với cô rằng: đây là một việc rất khó chớ không phải dễ ... ngay như thầy e cũng còn không đủ sức thực hiện nổi huống chi là con. Nhưng cô rất quả quyết và tin tưởng một cách mãnh liệt rằng:

- Thế nào rồi đây giác linh của Sư Ông cũng sẽ chứng minh và “phò hộ” cho con thành toàn ý định...

Thấy cô kiên quyết và phát đại tâm như thế nên tôi hứa khả sự trợ duyên và tùy hỷ của mình.

Sau hai lần về Việt Nam và trải qua rất nhiều vất vả, xuôi ngược đến đi, từ Sài Gòn ra miền Trung, từ miền Trung trở về lại Sài Gòn rồi xuống Mỹ Tho, Bến Tre, Gò Công, Chợ Gạo... là những nơi đầy kỷ niệm đáng ghi nhớ nhất mà khi xưa – chú ruột tôi – cố Hòa thượng Đại Ninh THÍCH THIỀN TÂM, lúc còn sanh tiền đã từng có một thời gian lâu, mau... nào đó lưu trú ở đây trên bước đường tu tập và hoằng dương đạo pháp.

Từ các nơi ấy, cô đã thu thập được khá nhiều tài liệu liên quan đến cuộc đời tu hành của Đại sư, khi trở về Mỹ lại, cô liền bắt tay ngay vào việc khởi công biên soạn, đồng thời cô cũng đã thỉnh cầu tôi tích cực cung cấp thêm cho cô các chi tiết khác nữa về cuộc đời của cố Hòa thượng mà tôi đã từng nghe biết hay còn lưu giữ được.

Vì xét thấy quả nhiên cô có một “tâm chơn tình” đối với Sư Ông – dù chỉ là một đồ tôn khiêm diện – mà ngay chính trong các hàng môn đồ, pháp quyến của ngài cũng ít ai có được tâm thành như thế nên tôi rất lấy làm an ủi, cảm động và sau đó tôi bèn trợ giúp cho cô thêm các tài liệu khác về cuộc đời của cố Hòa thượng từ thuở còn nhỏ cho đến khi xuất gia, mãi đến sau này để cho cô được thuận duyên hơn hầu sớm hoàn thành tâm nguyện.

Một năm sau, cô đệ trình lên bản thảo để nhờ tôi duyệt khán.

Xem xong, tôi rất mực kinh ngạc, hy hữu và vô cùng hoan hỷ trước cái công trình phi thường này – một quyển sách tuyệt diệu mà có lẽ chính tôi (*liệu súc*) cũng khó thể nào hoàn tất nổi – huống lại là cô, một đệ tử mới phát tâm tu học chỉ trong vòng chưa đầy 10 năm ư?!

Rồi tôi chợt nghĩ:

- Nếu không phải là có giác linh của chú tôi – cố Hòa thượng Đại Ninh – trợ giúp hay âm thầm ám trợ cùng gia hộ cho cô tăng trưởng thêm trí huệ thì chắc chắn là quyển sách này không thể nào thành hình một cách mỹ mãn tuyệt vời như thế này được cả.

“Hữu cầu tất ứng” chính là đây chăng?

Nơi đây, trong phần viết đôi lời giới thiệu này, trước hết tôi cũng xin thay mặt cho đại gia đình bên họ nội của tôi – Sư Cô Phương Liên Thích nữ THANH NGUYỆT trưởng tử của Đại sư cùng với các môn đồ, pháp quyến thân tín của ngài, tại gia cũng như xuất gia, trong cũng như ngoài nước, hoặc gần, hoặc xa ... và sau hết là riêng cá nhân tôi – cháu đích tôn kiêm đệ tử của cố Hòa thượng – gởi đến Ưu bà di BẢO ĐĂNG những lời cảm ơn chân thành và thân thiết nhất, bởi vì cô đã làm xong được một việc hy hữu mà từ trước đến nay, trong các hàng môn đệ của ngài chưa hề có một ai đủ khả năng để hoàn tất được việc đại sự như thế này – kể luôn cả tôi nữa!

Qua tác phẩm đầu tay đặc biệt và “vô tiền khoáng hậu” này, cô đã hoàn mãn được việc “báo tôn sư ân đức” một cách hết sức tuyệt diệu, phi thường – không phải chỉ bằng ngôn từ suông trên đầu môi chót lưỡi như những ai khác nơi chốn thế tình – mà lại là bằng vào một hành động hết sức tích cực đúng với câu “ngôn hành hợp nhất, sự lý đủ đầy” rất cần phải có của người Phật tử trên bước đường tu, cầu chơn giải thoát.

Với tư cách của một người thầy, bôn sư dẫn dắt cô trên đường đạo, tôi cũng rất hãnh diện có được một người đệ tử như cô, mà đã gần 10 năm qua cùng chung tay, sát cánh với thầy trong công việc duy trì và phát huy đạo pháp đúng theo lời Phật dạy, hòa hợp cùng với đường lối của sư môn nơi PHÁP HOA tự Tucson bé nhỏ, hẻo lánh của miền sa mạc Arizona này.

Xin gởi đến cô một người đệ tử trung kiên, một Phật tử thuần hành – dày công trong Phật sự từ bấy lâu nay và sẽ còn mãi mãi đến sau này – đã làm cho Phật giáo (tại địa phương Tucson) mỗi ngày càng thêm tăng huy rạng rỡ, lời khen tặng sau đây:

KHEN ƯU BÀ DI BẢO ĐĂNG

*Khá khen BẢO ĐĂNG Ưu bà di,
THIÊN TÂM lược sử quyết lòng ghi
Thân yếu nhưng người tâm chẳng yếu,
Bảo đức Sư Ông quản ngại gì.*

*PHÁP HOA PHẬT TỬ từ lâu đã,
Hoằng pháp gian truân kể xiết chi.
Đầy chính tại gia BỒ TÁT hạnh,
Nương theo đường PHẬT bước chân đi.*

Trọng Đông – Quý Dậu niên
Sa môn THÍCH HẢI QUANG
(Cảm tặng)

Những mong sao cho trong các hàng môn đệ của cố Hòa thượng Đại Ninh, Vô Nhất Đại sư THÍCH THIỀN TÂM còn có thêm nhiều đệ tử, đồ tôn biết nhớ ơn, báo đức cho THẦY, TỔ và sư môn cũng y như đồ tôn: Ưu bà di BẢO ĐĂNG đây vậy.

Thành kính và mong mỗi vậy thay.
Viết tại Hương Vân tịnh thất
Omaha – Nebraska
Vào tiết Trọng Đông năm Quý Dậu

(Phật lịch 2538 – Dl. 1994)

THÍCH HẢI-QUANG

(Cẩn bút)



---o0o---

THAY LỜI TỰA

Thời gian... gần đây (cuối năm Nhâm Thân 1992 dương lịch), Phật giáo Việt Nam đã bị một tổn thất cực kỳ lớn lao qua sự viên tịch của cố đại lão Hòa Thượng Đại Ninh THÍCH THIỀN TÂM, một bậc danh đức cao tăng,

một bậc thạc sư Phật học, và là một tôn sư hoằng dương 2 pháp môn Tịnh độ cùng Mật tông lừng lẫy nhất của Phật giáo Việt Nam đương kim, mà từ lâu đại danh của Ngài đã được hầu hết các Tăng, Ni, tín đồ Phật giáo Việt Nam khắp nơi trong quốc hội cũng như ngoài quốc ngoại cúi đầu ngưỡng vọng, nhất là từ năm 1974 trở về sau này, khí tiết và chí nguyện giải thoát kiên cường của Ngài càng thêm sáng tỏ như ánh nhật quang phổ chiếu rạng ngời.

Sau tang lễ của cố Hòa Thượng, có vài ba vị đời cũng có, đạo cũng có, phát tâm muốn viết lại đôi phần tiểu sử của Ngài, trước là để hiển dương đức hạnh của một bậc vãng sanh cao tăng, sau là để lưu truyền lại cho các hàng hậu học cùng chư thiện tín lấy đó làm một gương sáng cho cuộc đời tu học Phật pháp và cầu giải thoát của mình.

Nhưng có một điều gây nhiều khó khăn và trở ngại nhất cho ý định này là cố Hòa Thượng đã không cho lưu lại các chi tiết về cuộc đời của Ngài. Theo lời kể lại của ĐĐ. Thích Hải Quang là cháu ruột gọi cố Hòa Thượng bằng chú, thì khi còn sanh tiền, tánh tình của Ngài rất là đạ m bạc, trọn cuộc đời chỉ biết chuyên tâm tu học để cầu giải thoát mà thôi, ngoài ra đối với các việc lợi, danh của thế tình Ngài vô cùng lợt lạt, từ các việc khen chê, phải, quấy, thấp, cao, v.v... Hòa Thượng đều không quan tâm đến (Việc này được hầu hết các bạn đồng tu cùng thời với cố Hòa Thượng và chư tăng, ni, Phật tử thuần thành đều đồng ý xác thực như vậy).

Vì thế cho nên trước kia, một số đệ tử thân cận nhất của cố Hòa Thượng cũng đã nhiều lần thỉnh cầu, xin Ngài cho phép được ghi lại đôi chút tiểu sử để lưu hậu, nhưng Ngài đều cương quyết chối từ. Do vậy mà các chi tiết về cuộc đời, đường đạo của cố Hòa Thượng hầu hết đều bị thất lạc, và đây là một điều rất đáng tiếc vậy.

Riêng cá nhân tôi, dù chưa đủ hạnh duyên để diện kiến và bái yết cùng thọ pháp nơi ngài lần nào nhưng bốn sư của tôi, Đại đức Thích Hải Quang lại là cháu ruột và cũng là đệ tử của Ngài, từ nơi ĐĐ. bốn sư, tôi gián tiếp thọ học giáo pháp của cố Hòa Thượng, cho nên các thiện căn, kiến thức về Phật pháp của tôi mới được dịp phát huy, và tăng trưởng, khả dĩ có thể đảm nhận được các Phật sự theo đúng đường lối của cố Hòa Thượng nơi hải ngoại và riêng chùa Pháp Hoa của vùng sa mạc Tucson, Arizona USA này cho đến ngày hôm nay là cũng nhờ ở nơi cội gốc của Ngài mà ra cả. Vì thế nên tôi gọi cố Hòa Thượng là Sư Ông và tôn kính Ngài lên hàng Sư Tổ là như vậy.

Qua tư cách này và cộng thêm vào đó là tấm lòng quý kính sâu xa của tôi đối với một bậc tôn sư đầy đủ tài đức như cố Hòa Thượng, tôi đã tự xem mình như là một “kỳ danh đồ tôn” của Ngài, có đôi lúc tôi tự suy nghĩ: phải nên làm thế nào để đền đáp tôn sư ơn đức đây? và tôi kết luận rằng: tôi sẽ phải cố gắng hết sức mình để biên soạn thành một quyển sách nhỏ ghi lại đôi chút về thân thế, đạo nghiệp và sự giải thoát của cố Hòa Thượng để lưu truyền về sau cho các hàng Phật tử xa gần lấy đó làm gương trên con đường tu tập của mình nhất là trong thời buổi mạt pháp và điên đảo nhân tâm này.

*Tâm trí tôi thì định như vậy, nhưng rồi lại bị lâm vào cảnh “lực bất tòng tâm”, [**Lực bất tòng tâm:** tâm trí thì muốn làm mà sức thì không cho phép (tâm mạnh, sức yếu) ý nói muốn làm như thế mà không được] bởi vì tôi không có một chút xú hiểu gì biết về cố Hòa Thượng hết!*

- Vậy phải làm thế nào đây?

Sau vài ba lần suy nghĩ, tôi đánh bạo bày tỏ ý định này lên ĐĐ. bốn sư và xin thầy giúp đỡ phương tiện vì tôi nghĩ rằng thầy là cháu và cố Hòa Thượng lại là chú ruột của thầy. Trong thời gian nhiều năm về trước, khi còn ở bên quê nhà, thầy đã từng làm thị giả, đệ tử thân cận, hầu hạ bên mình của cố Hòa Thượng, thì trong những lúc thanh vắng, rỗi rảnh, chỉ có hai thầy trò, chú cháu nơi tịnh thất, chắc có lẽ không nhiều thì ít Hòa thượng cũng đã có kể lại cho cháu của mình nghe về những kinh nghiệm của bản thân cùng những sự buồn vui, thăng trầm trong cuộc đời tu hành để cho cháu mình thu thập được thêm ít nhiều kiến thức, hầu sau này khỏi bị vấp ngã khi rời khỏi sư môn ra làm Phật sự chớ.

Sau khi nghe tôi trình bày xong về việc này, ĐĐ. bốn sư tỏ vẻ vui mừng lắm, thầy khen tôi là một đồ tôn có lòng hiếu thảo với Sư Ông và hứa sẽ tận tình giúp đỡ để cho tôi hoàn thành ý định.

Cách khoảng hơn một tuần sau thầy có trao cho tôi hai tập tài liệu cực kỳ quý giá về cuộc đời thơ ấu của cố Hòa Thượng.

Tài liệu thứ nhất là quyển “Tây liên tùy bút lục”. Đây là một quyển nhật ký viết trên cuốn vở 100 trang rất cũ của thân phụ thầy: Phật tử Tây Liên Nguyễn Văn Thông và cũng là bào huynh của cố Hòa Thượng (trong đại gia đình thì cố Hòa Thượng đứng hàng thứ 10, còn bào huynh của ngài đứng hàng thứ 5). Quyển nhật ký này ghi chép lại một số sự việc có liên quan đến thời thơ ấu của cố Hòa Thượng, bắt đầu vào ngày 12/5/1932 trở về sau.

Tài liệu thứ hai là quyển: “Nhật Thăng tu sĩ di cảo” (Nhật Thăng là thế danh của cố Hòa Thượng). Đây cũng là một quyển nhật ký mỏng chép trên quyển vở 50 trang rất xưa cũ, mở đầu ghi vào ngày 01/9/1935 trong đó là nét chữ của chính tay cố Hòa Thượng viết nên gồm cả chữ quốc ngữ lẫn chữ Nho, ghi lại một vài bài thơ do Ngài sáng tác lúc chưa xuất gia và một số kỷ niệm của thuở ấu thời.

Được hai tập tài liệu quý báu này, tôi “mừng hết lớn”, và tự nhủ thềm rằng đây là do tâm thành của mình chiêu cảm nên được giác linh của Hòa Thượng âm thầm tá trợ đây chăng?

Và tôi quả quyết “chắc là như vậy”.

ĐĐ. bốn sư có nói rằng 2 tập nhật ký này là của Hòa Thượng ban cho để làm kỷ niệm khi thầy tuân lệnh ngài lên đường xuất ngoại 15 năm về trước. Trong gia đình, dòng họ cũng chưa ai thấy được 2 quyển nhật ký này, vì lẽ ở dưới quê ai cũng bận lo làm ruộng rẫy, đầu tắt, mặt tối, đang nắng dầm mưa, cho nên rất ít người để ý đến vấn đề ghi chép lưu bút lắm.

Thầy giữ 2 quyển nhật ký này bên mình không rời dù đi bất cứ nơi đâu, vì đây là kỷ niệm của cha và chú. Nhưng nay thầy thấy đã đến lúc cần phải sử dụng đến nên mới trao ra để cho tôi hoàn thành tâm nguyện.

Mấy tháng kể sau đó, nhân có chút duyên sự về thăm quê nhà, sẵn dịp này tôi có bạch cùng Đại đức bốn sư xin thầy chỉ dẫn thêm vài nơi, vài người mà tôi có thể đến gặp gỡ để tìm thêm vài ba dấu tích về cuộc đời của cố Hòa Thượng hầu cho quyển sách được thêm ít nhiều phong phú hơn. Trong vòng 5 tháng tôi về bên Việt Nam đến 2 lần, mỗi lần đi như vậy là có đến tam, tứ, ngũ, lục tiệm ... như nào là thăm viếng gia đình, thân thuộc, đi chùa, cúng dường, lễ tháp của cố Hòa Thượng, in kinh ấn tống (Đại Bảo Tích), đúc tượng Phật cho chùa Tucson – Arizona v.v... trong đó có một trách nhiệm quan trọng do thầy bốn sư giao phó là truy tìm thêm chi tiết về thuở ấu thời của cố Hòa Thượng, do đó nên trong thời gian lưu lại bên nhà, tôi đã nhiều lần xuôi ngược lên Đà Lạt, xuống Gò Công, Mỹ Tho, Chợ Gạo, đặc biệt là chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho (là ngôi chùa đầu tiên mà cố Hòa Thượng nương ở, tu học thuở thiếu thời), chùa Sắc Tứ (nơi cố Hòa Thượng xuất gia, thọ giới và trụ trì một thời gian ngắn ở nơi đây).

Tôi cũng đã được dịp gặp lại một số quý cụ của 4, 5 thập niên về trước cùng thời với cố Hòa Thượng, phỏng vấn, thu băng và thu hình để làm tài liệu xác thực cho quyển sách, đi riết đến nỗi thân thể ốm gầy, da đen sạm lên vì nắng

gió (cho việc này), khi về Mỹ lại ai cũng quở là sao mà tang thương, ốm yếu đến thế!!!

Các tài liệu ấy mặc dù không được hoàn toàn như ý nhưng tôi nghĩ như vậy cũng tạm đủ trong giai đoạn đầu tiên, sau này từ từ sẽ bổ túc thêm, và lại đã có ĐĐ. bốn sư là cháu ruột của Ngài hứa “yểm trợ” nên tôi cảm thấy mình cũng vững tâm, không đến nỗi nào phải bị lo lắng cho lắm.

Quyển sách này được thành hình và đến tay quý vị hôm nay, như trên vừa bày tỏ, chỉ là để xiển dương lại cái “đại đức” của một bậc cao tăng đạo hạnh, suốt đời lo chơn thật tu hành, nhất tâm cần cầu giải thoát chứ không màng chi đến thế tục lợi danh. Sống không xa hoa, phù phiếm, mà trọn đời chỉ ưa an ẩn nơi chốn lan nhã, núi rừng, giữ đời đạm bạc, sống lo cho đạo, chết về giải thoát, đối với mọi duyên đời chẳng hề khởi niệm luyến lưu.

Và đây mới là quả thật là chơn Phật tử vậy.

Tôi cũng nguyện cho mọi hữu duyên nhơn sau khi xem xong được cốt chuyện xác thực, hiện đại trong quyển sách này rồi, lấy đó mà làm gương cho mình và phát ý tu hành tinh tấn thêm lên như cố Hòa Thượng vậy để hái lấy quả mầu vô sanh nơi Phật quốc. Ngoài ra chớ nên chấp thủ theo lối thường tình, bởi một duyên đời đều như mộng huyễn nào có bền lâu. Lòng nguyện của tôi (nơi quyển sách này) chỉ như thế mà thôi, tuyệt nhiên không còn có thêm vào bất cứ ý niệm chi sai khác như thủ lợi, cầu danh... bởi vì đây chỉ là một quyển sách nhỏ, ấn tống, được viết lên với tất cả tấm lòng thành.

Đương nhiên trong đây còn có rất nhiều thiếu sót, bởi vì cố Hòa Thượng đã tự xóa hết tất cả các phần lý lịch của mình không để lưu hậu. Vì thế nên không một ai trên cõi đời này, kể luôn các thân nhân ruột thịt của Ngài biết được chính xác về cuộc đời của vị “phi tích cao Tăng” [**Phi tích cao tăng**: là vị cao tăng có những kỳ tích phi thường, đặc biệt, khác hẳn với các vị tăng thông thường khác nơi trường thế tục lợi danh] này được cả. Một con người mà sống không chút tham luyến, chết chẳng chút sầu não như các dòng thơ cuối cùng của Ngài lưu lại:

**Đời ta chỉ gởi chơn liên trì,
Trần thế vinh hư sá kể gì.
Bốn tám năm dài chuyên lễ niệm
Mình nay được thấy đức A DI.
Thích Thiên Tâm
(Những dòng thơ cuối)**

Kính bạch Hòa thượng Giác Linh,

Con cũng biết việc làm này có thể đã trái với bốn ý của Ngài là không muốn lưu lại những cái “ta” và cái “của ta” (ngã và ngã sở) của cá nhân mình (dù là cao đẹp) lại cho đời phê phán, khen chê, nhưng xin Ngài chứng giám cho tấm lòng chơn thành của con: một đũa đồ tôn xa xôi, khiêm diện – về những gì mà con viết lên đây, trong quyển sách nhỏ này, con xin dựng cúng dường lên Giác linh Hòa thượng. Nếu như (trong đây) con có gây tạo nên ít nhiều sơ sót, sai lầm chi, ngưỡng mong ngài từ bi miễn thứ.

Con xin cúi đầu khẩn nguyện:

- Hòa thượng Giác linh, hàng trụ Tây phương, bất ly uế độ, sắc không liễu ngộ, hóa độ quần sanh. Nhứt niệm liễu thông, chứng minh hiển cúng.

- Nam mô Phương liên cập Hương nghiêm đường thượng, thượng THIÊN hạ TÂM đại lão Hòa thượng giác linh.

Tác đại chứng minh.

(Đồng kính bái).

Viết xong vào cuối mùa thu, Năm Quý Dậu

1993 Tại Chùa PHÁP HOA

Tucson, Arizona - USA

Phật tử BẢO ĐĂNG

Bái bạch



---o0o---

I- PHẦN DẪN NHẬP

Khải đề:

*Non xanh lặng lẽ tợ ngui than,
Kiếp tạm phù du, chớp điện quang
Người theo nhau mất, non còn đó,
Kết cuộc Nam Kha, giấc mộng vàng!*

Thơ Liên Du
(Thích Thiền Tâm)

Bài thơ trong phần dẫn nhập trên đây của Cố Hòa thượng đã gợi ý cho chúng ta nên thức tỉnh trước mọi duyên đời vô thường, mong manh, và giả tạm.

Kiếp người qua mau nào có lâu bền, trăm năm mới nghe qua thì tựa như rất lâu dài, nhưng các bậc trí giả, liễu ngộ xem nó dường như thoáng kiếp phù du (1) [**Kiếp phù du**: kiếp sống ngắn ngủi (phù du là một sinh vật nhỏ sống nơi sông biển, từ khi sinh đến lúc chết chưa đầy một phút đồng hồ)] hay như ánh chớp giữa trời mà thôi. Ấy thế mà trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó, nhen sanh vì cái sắc thân hư dối này mà gây tạo ra không biết bao nhiêu là nghiệp duyên, nhân quả sai lầm, đến nỗi tự mình phụ phàng lấy mình mà chôn vùi đi cái chơn tánh tinh minh, tịch tịch.

Trong kinh Hoa Nghiêm Phật dạy: “Giả sử như nghiệp duyên mà có hình tướng thì mười phương hư không cũng chẳng thể nào dung chứa cho hết”

Và nếu cứ mãi như thế, thì đến ngày 30 tháng chạp của cuộc đời rồi, tất nhiên sẽ theo các nghiệp ấy mà đi trong ba cõi, sáu đường [**Ba cõi, sáu đường**: Ba cõi là dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Sáu đường là trời, thần, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh] mịt mịt mù mù, chịu biết bao nỗi đờn đau thảm sầu, thương xót!

Người dương thế, hễ trai gái lớn lên, thì kẻ mong có vợ, người tưởng lấy chồng, trông sao cho sớm được cái cảnh “loan phượng hòa minh, sắc cầm hảo hiệp”, con cháu quý xinh, cửa rộng nhà cao, bạc tiền dư dả, nhưng gắm luyến là, xuống ngựa lên xe ... ngàn muôn ước vọng cao sang trước sau như thế, nhưng mấy ai nghĩ đến tất cả duyên đời tuồng như mộng ảo mà quay đầu, hồi tâm thức tỉnh nơi bước đường tu.

Có thơ rằng:

Hoàng lương mộng,¹

Mộng hoàng lương.

Một giấc hoàng lương mộng đẹp dường,

Áo tím, đai vàng, mờ bóng cũ.

Mồ xanh, cỏ ấy bạc màu sương!

Từ đây tỉnh,

Chớ lo lường.

Phú quý công danh cũng mộng trường!

Thơ Liên Du

(Thích Thiên Tâm)

Từ ngàn xưa đến nay, há chẳng thấy thế hệ này nối tiếp qua thế hệ kia, kẻ này tiếp theo người khác lia bỏ cõi đời, chôn lấp tứ đại sắc thân nơi gò hoang, huyết lạnh ư! Ôi, non xanh vẫn còn kia làm chứng nhân cho biết bao thế hệ, lặng lẽ như than thở, khóc thầm trước bao điều tử biệt, sanh ly.

Hỡi người nhân thế có thấy hay chăng?

Tranh danh, đoạt lợi, rộn ràng, lảng xãng cho thế mấy đi nữa, chừng hồi tỉnh lại thì nào còn có chi đâu! Rõ ràng nhất là từ năm Ất Mão 1975 đến nay, trước mắt ta đã thấy xảy ra không biết bao nhiêu là tang thương, đổ nát, suy biến đời đời.

Có thơ rằng:

Lửa cháy tàn tro bụi

Xoay vùn lẽ tự nhiên.

Nhìn tang thương đổ nát,

Xương trắng lụy tròn nghiêng.

(Cổ thi)

Bậc trí giả quán sát các duyên đời như thế, lòng sao tránh khỏi buông ra một tiếng than dài!

Cho nên người hiểu đạo cùng các bậc thức lượng sâu xa cảm ngộ các cảnh duyên đời đời thay dâu bể, tự nhiên thấy lòng nguội lạnh chẳng còn chi chút luyến lưu, ngoảnh mặt, xây lưng xả bỏ cảnh trần, cắt tóc ly gia, lia thân xả ái, trọn đời an phận đằm đằm nơi chốn thiên môn, sớm kệ chiều kinh, một dạ tu hành không nài gian khổ, nguyện thân này, kiếp này là thân chót, kiếp chót nơi cõi tạm trần lao, mong sao cho ngày cuối của cuộc đời tới nơi rồi, theo Phật về Tây, biệt đường sanh tử.

Và đó mới xác thật là phong cách của bậc trượng phu đại nhơn vậy.

Đến đây tôi muốn dẫn nhập vào và đề cập đến một người tăng sĩ, một vị danh đức cao tăng, một ngôi sao bắc đẩu trên vòm trời Phật giáo Việt Nam mới vừa lịm tắt về hướng trời Tây của miền An Dưỡng, để lại cho đời muôn tiếc, ngàn thương:

Đó là:

**Cố Hòa thượng Đại Ninh.
VÔ NHẤT ĐẠI SƯ
THÍCH THIỀN TÂM**

**Viện chủ Hương Nghiêm tịnh viện (Tu viện Vĩnh Minh). Pháp chủ
Phương Liên tịnh xứ Mật Tịnh đạo tràng. Viên tịch ngày 21/11 Ất
năm Nhâm Thân (14/12 dl 1992)**

Hưởng thọ 68 tuổi đời và 48 tuổi đạo.

Ngài chính là người mà ngay từ trong lứa tuổi ấu thơ đã sớm ngộ cảnh thế vô thường, duyên đời hư giả nên chẳng những đã không bao giờ xây đắp cho mình giấc mộng Hoàng lương như bao chàng thanh thiếu niên khác mà trái lại, đã sớm xả bỏ tục trần, cắt ái từ thân, chân chánh tu hành, giữ tròn đạo hạnh ... nêu tấm gương sáng cho các hàng tứ chúng trong hiện tại và lẫn cả về sau quy ngưỡng.

Để cho quý hữu hiệu biết thêm một ít phần về cuộc đời của vị cao tăng này, trong các tiết mục kế tiếp đây, Báo Đăng tôi sẽ lần lượt giới thiệu lên một vài khoảng đời của Ngài, từ thuở ấu niên cho đến lúc trưởng thành, xuất gia tu hành và đạt được đạo mâu giải thoát.

---o0o---

II- THÂN THỂ VÀ THUỞ ẤU THỜI

A. THÂN THỂ

Cố Hòa thượng sanh quán tại làng Bình Xuân, quận Hòa Đồng, tỉnh Gò Công (nay đổi lại là tỉnh Tiền Giang) thuộc miền Đông Nam bộ.

Sanh trưởng trong một gia đình Nho giáo có khuynh hướng sùng bái đạo Phật. Thân phụ của ngài là cụ ông Nguyễn Văn Hương, một bậc túc nho, có học vấn và là một nông dân có tánh chơn chất, thật thà của người nơi miền ruộng nương rẫy báy. Thân mẫu của Ngài là cụ bà Giác Ân Trần Thị Dung, một người nội trợ, đảm đang, hiền đức nổi tiếng trong làng.

Cả gia đình của Ngài đều được mọi người trong vùng quý trọng, thường gọi là ông bà “Sáu Hương”. Trong dòng con của gia đình theo thứ tự các huynh

đệ, tỷ muội, thì Ngài đứng vào hàng thứ 10 (trong số 13 người con của dòng họ).

Theo lời cụ bà Giác Ân, thân mẫu của Ngài kể lại, thì trong một đêm đó, bà đang ngủ mơ màng, chợt thấy ngoài sân có ánh sáng chói rực, vĩa bà tưởng chắc có lẽ Tây (người Pháp) thả trái sáng ở gần nhà, (vì các khoảng thời gian đó là những năm loạn lạc đánh nhau giữa Tây và Việt Minh) bà e rằng trái sáng rớt xuống sẽ làm cho nhà bị cháy (vì ở miền quê mái nhà lợp bằng lá dừa nước), nên lật đật dậy chạy ra ngoài xem chừng, thì không thấy có lính tráng hay chuyện gì khác hết. Trong khi bà còn đang ngạc nhiên ngó qua lại để tìm kiếm thì bỗng nghe có tiếng gọi rằng:

- Người nữ kia đến đây ta bảo.

Giọng nói rất oai nghiêm vang ra từ phía trên đầu làm cho bà giật mình ngược mắt nhìn lên thì thấy giữa không trung có một lão bà đang từ từ giáng hạ xuống đất, chính cái ánh sáng mà bà tưởng là do trái châu của Tây bắn ra lúc nãy là từ ở nơi thân mình của bà lão này phát ra.

Cụ bà nghĩ đây chắc là tiên, hay Phật gì giáng hạ nên lật đật quỳ xuống lạy dài. Bà lão khen tốt bảo đứng dậy đoạn kêu bà tới gần và trao cho một hài nhi khoảng chừng 3, 4 tháng mà nói rằng:

- Người hãy nhận lấy và nuôi dưỡng đứa bé này cho ta.

Cụ bà ngần ngại không muốn lãnh vì cụ đã trải qua nhiều lần sanh nở, dưỡng nuôi, sự đau đớn và cực khổ đã làm cho bà ngán ngẩm nên chần chừ, do dự sự quyết định.

Bà lão trợn mắt, ra oai mà bảo:

- Đây là La Hầu La quý tử chẳng phải người thường, bởi ta thấy ngươi là một người hiền đức nên mới trao cho, sao dám từ chối. Hãy nhận lấy mà nuôi dưỡng, sau này sẽ được nhờ nó độ thoát cho về với Phật.

Phần thấy bà lão trợn mắt, ra oai, lớn giọng, phần nghe nói quý tử nên cụ bà cũng ham, đưa tay bỗng lấy đứa bé, thấy nó trắng trẻo, dễ thương nên bà cũng vừa ý đẹp lòng. Vừa bỗng hài nhi vào tay xong thì bà lão thẳng bỗng lên cao đi mất, ánh sáng kia cũng theo bà lão mà tắt đi luôn.

Cụ bà giật mình thức dậy thì ra chỉ là một giấc chiêm bao, trong lòng lấy làm lạ lắm, sáng ra cụ mới kể lại cho chồng nghe giấc mộng hồi khuya.

Cụ Ông bảo:

- Chắc có lẽ trời Phật sẽ cho mình sanh con “quý tử” không chừng.

Kể từ đó bà mang thai và điều đặc biệt là kể từ khi cần thai đứa con này, cụ bà không chịu được mùi thịt cá, nên ăn chay trường. Ở miền quê thì việc chay lạt rất là đậm bạc chớ không cầu kỳ như ở thành phố nên thức ăn chỉ có toàn là rau luộc, tương chao thối, ấy vậy mà bà vẫn khỏe mạnh, khác hẳn với mấy lúc trước kia đau ốm rề rề.

Trong xã Bình Xuân có một ngôi chùa làng xưa nho nhỏ, không sư trụ trì, chỉ có một ông từ già giữ chùa thấp nhang, tụng kinh, ông có gia đình bên ngoài nên chùa ít khi mở cửa, chỉ trừ vào các ngày 14, rằm, 30, mùng một mới đến chùa tụng niệm mà thôi. Vì thế nên chùa thường bị lâm vào cảnh nhang tàn, khói lạnh.

Cụ bà thấy vậy nên mỗi ngày dành ít thời giờ đến chùa quét dọn, đốt nhang, động chuông. Việc này từ trước đến nay cụ chưa bao giờ biết hay phát tâm làm cả, thế mà kể từ khi có mang đứa con này, đối với các việc chùa chiền, công quả cụ bà lại hăng hái và siêng năng hơn bao giờ hết.

Ấu cũng là do thiện căn, phúc đức của đứa con mà bà đang mang trong người chiêu cảm ra vậy.

Cụ ông là một bậc thâm Nho, có đọc nhiều sách vở xưa (viết bằng chữ Hán) vì thế nên cụ biết rằng đứa con tương lai của mình chắc sẽ có một cái gì đó đặc biệt hơn các anh chị của nó, cho nên việc mà cụ bà phát tâm làm công quả, đi chùa, lạy Phật, chẳng những cụ ông không ngăn cản chút nào, trái lại cụ còn khuyến khích thêm nữa.

Ngày cụ bà khai hoa, lúc đó vào khoảng rạng đông, bỗng dưng có một cơn mưa nhỏ, hài nhi chào đời nhẹ nhàng chớ không có làm cho cụ đau đớn nhiều như những người con trước.

Cụ ông chiếu theo ngày giờ và vài ba triệu chứng khi sanh ấu nhi ra, tra cứu trong sách toán mệnh học chữ nho xong rồi bảo cụ bà rằng:

- Đứa con này nguyên nó là căn tiên, cốt Phật đầu thai, chớ không phải là con thường như mấy đứa trước đâu. Có điều nó tuổi Ất Sửu mà sanh ra vào buổi rạng đông tức là nhằm lúc con trâu sắp sửa ra đồng cày ruộng, nên lỗi giờ sanh e sau này nó sẽ tha hương khổ cực, nhưng bù lại khi mới sanh có một đám mưa nhỏ, sách nói về sau, khi lớn lên nó không bị nhiễm vào trong đường tình ái, vợ chồng, và nếu như đi tu ắt sẽ được đắc thành chánh quả.

Ví có các sự việc như vậy nên cả hai cụ đều đặc biệt để ý và rất yêu quý đứa con này.

---o0o---

B. THUỜ ẤU THỜI

Ngài được cha mẹ đặt cho tên là Nguyễn Nhật Thăng (*khác với các anh em được lót chữ văn ở giữa, như người con trai thứ ba thì tên Nguyễn Văn La, thứ năm tên Nguyễn Văn Thông, út tên Nguyễn Văn Thăng*) có nghĩa là mỗi ngày càng thêm thăng tiến. (*Nhật là ngày - Thăng là thăng tiến*).

Đó là ý của song thân muốn cho Ngài sau này càng ngày càng thêm được thăng hoa, tiến đạt nên mới ban cho đứa con đặc biệt này một cái tên có nhiều ý nghĩa hay ho như vậy.

Mà quả đúng như thế, bé trai này càng ngày (*đương nhiên là càng lớn lên*) rồi mà tánh tình cũng khác lạ hơn các anh chị em trong nhà nữa. Trong những năm đầu tiên khoảng từ 1 tuổi đến 5 tuổi bé không ưa chạy giỡn, chơi đùa như những đứa trẻ cùng trang lứa khác, mà thường hay ở trong nhà, ra trước bàn thờ đốt nhang, bái xá và theo thân phụ học tập chữ Nho.

(Thời gian của thập niên 1920-1930 này, chữ quốc ngữ chưa được thông dụng như bây giờ nên đa số dân chúng đều học, viết và đọc sách vở, tất cả gần như đều bằng chữ Nho hết. Đến khi vào lớp đầu tiên ở trường làng thầy giáo cũng dạy vỡ lòng cho bằng chữ Nho, và ở vào thời buổi này thì hầu hết bài vở của học sinh nơi các chốn học đường gần như được dạy toàn bằng chữ Hán trích ra từ trong các sách giáo khoa Hán học cả. Vì thế cho nên

phần lớn các bậc phụ lão, trưởng bối của thế hệ này còn sót lại đến ngày nay, ít nhiều đều biết đọc và viết chữ Nho hết).

Riêng về cố Hòa thượng thì kể từ khi bắt đầu cấp sách đến trường là đã được dạy chữ Nho một cách cẩn thận và đúng phương pháp từ nơi thân phụ (cũng như ở học đường), vì vậy mà căn bản chữ Hán của ngài rất vững chắc và mau chóng tiến bộ hơn so với các bạn đồng học khác cùng trang lứa.

Ngài rất mực thông minh, lại thêm chăm chỉ và hiếu học cho nên có thể nói là ngài học một mà biết hai và hầu như luôn luôn được điểm hạng đứng đầu lớp trong suốt các thời gian dài mài kinh sử.

Đến năm lên chín tuổi, thì trình độ chữ Nho văn của ngài đã giỏi, có thể đọc lưu loát được các sách Hán học và viết (chữ Nho) một cách thành thục, thông thạo, tựa như một người đã từng có học, viết qua Hán tự mười mấy năm trường.

Ở miền ruộng rẫy thì đương nhiên là các sách vở giáo khoa bằng chữ Nho không được đầy đủ như chốn thị thành, nhưng cũng may nhờ thân phụ của ngài là một Nho gia, cho nên trong nhà cũng có trữ được vài ba bộ sách Nho học quý giá như là Tứ Thư, Ngũ Kinh, cùng với năm bảy bộ sách Hán học khác như các bộ truyện Tàu, chuyện xưa, tích cũ của Trung Hoa v.v... chẳng hạn. Nhờ vậy mà sự hiểu biết của ngài rất rộng rãi không kém chi những người có học thức cao ở nơi phố chợ.

Song song với việc học chữ Hán, ngài còn lại phải học thêm chữ Tây và Quốc ngữ, vì thời gian này vẫn còn bị người Pháp cai trị nên việc biết chữ Tây là một điều bắt buộc và cần thiết – còn chữ Quốc ngữ là tiếng mẹ đẻ của mình cho nên phải học nó là lẽ đương nhiên. Và lại thời gian của những thập niên này thì phong trào học, đọc, viết chữ Quốc ngữ đang được các nhà làm văn hóa Việt Nam phát khởi một cách rầm rộ để chuẩn bị thay thế cho chữ Nho của Tàu và chữ Tây của Pháp vốn đã có một ảnh hưởng sâu rộng từ lâu trong văn hóa nước nhà.

Vào thời kỳ này, khắp nơi gần như ai cũng biết và thuộc lòng các phương thức vận động học chữ quốc ngữ như:

- “Người Việt phải nên học chữ Việt”.

Hoặc là:

- “Tiếng Quốc ngữ, chữ nước ta,

Văn hóa nhà, cần phải học”

vân vân... Do đó nên Ngài vừa giỏi chữ Nho, chữ Quốc ngữ và luôn cả chữ Pháp nữa. Nhưng cũng bởi vì gia đình sống ở miền quê, sách vở về tân học không được mấy đầy đủ, cho nên phần lớn quãng đời thơ ấu và các kiến văn của ngài có khuynh hướng nghiêng về bên phía Nho học nhiều hơn.

Các bộ môn Nho văn của cụ ông trước sau đều đã được ngài đọc và nghiên ngẫm thường xuyên, nằm lòng như cháo, cho nên mặc dù tuổi đời còn nhỏ mà ngài đã sớm ngộ được nhiều điều đạo lý của Khổng giáo rồi và cũng vì vậy mà ngài có cái phong cách của một ông “Đồ nho con” đạo mạo, lễ giáo chớ không giống như các trẻ con cùng trang lứa khác trong làng – và ngay cả đến các anh chị em ruột của ngài trong gia đình nữa.

Tánh hạnh của ngài cũng khác thường, ít ưa nói năng cười đùa hay hài hước, tạp nham, quá lố.

Những khi rỗi rảnh thay vì đùa giỡn hay bắn bi, đánh đáo... là các trò chơi ưa thích của trẻ con, nhưng ngài lại thường ở nhà, đem sách Nho ra đọc và giảng giải cho thân mẫu nghe tựa như một ông thầy đồ đứng tuổi đang giảng sách vậy. Cho nên thân mẫu của ngài vừa thương vừa quý trọng ngài hơn các người con khác.

Trong số 13 anh chị em của gia đình gồm 4 trai 9 gái thì ngài thường thân cận và gần gũi với người anh thứ năm (tức là cố thân phụ của ĐĐ. Thích Hải Quang hiện giờ) nhiều nhất. Giữa hai huynh đệ này có một sự cảm thông và gắn bó với nhau một cách đặc biệt hơn các anh chị em khác, nên có thể nói rằng hai người vừa là anh em và cũng vừa là đôi bạn tâm giao thân thiết nữa.

Suốt thời gian thơ ấu khấn khít sống bên nhau, hai anh em đã cùng chia sẻ các kiến thức về văn học và các tâm sự vui buồn, mãi cho đến sau này khi lớn lên trong lứa tuổi trưởng thành rồi mới cùng nhau giã biệt, kẻ theo đường đời, người nương lối đạo, (anh năm của ngài lập gia đình vào năm 1940, còn ngài thì bắt đầu vào chùa khoảng giữa năm 1938).

Và cũng chính nhờ vào cái nhân duyên đặc biệt đó khiến xui (như thế) cho nên một số các kỷ niệm về thuở ấu thời của cố Hòa thượng được người anh thứ năm này ghi lại trong cuốn nhật ký của người mang tên là:

“TÂY LIÊN tùy bút lục”

Mà Bảo Đăng tôi căn cứ vào đây để làm tài liệu tham chiếu chánh khi viết lại các quăng đời thơ ấu của Ngài nơi quyển sách nhỏ này.

Riêng về cá nhân của cố Hòa thượng, chắc có lẽ nhờ thiện căn tu hành trong quá khứ dẫn lối đưa đường, cho nên mặc dù tuổi đời còn nhỏ mà Ngài lại rất ưa thích nghiên cứu về bộ môn đạo học hơn là các bộ môn khác (*một cách* đặc biệt). Ngoài các bộ sách Nho học của thân phụ ra, Ngài vẫn thường xuyên đến ngôi chùa xưa trong làng để đọc cùng mượn các Kinh sách Phật giáo về xem và so sánh với các tôn giáo khác, như đạo Nho và đạo Lão, vì vậy mà sau này càng ngày càng lớn lên, kiến văn về đạo học của Ngài rất là uyên bác bao gồm luôn cả Nho – Thích – Đạo (*tức là Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo (tiên)*).

Trong quyển “Tây Liên tùy bút lục” của anh năm của Ngài để lại, có ghi một câu chuyện ngắn rất lạ lùng, phi thường và kỳ bí như sau:

- Vào năm 1932 tức là năm cố Hòa thượng được bảy tuổi, nhân mục kích sự tử vong (chết) của một người thanh niên chòm xóm, thông thấu cảnh khóc than, sầu khổ của gia đình người chết cùng với các việc khác như là khiêng quan tài ra ngoài đồng chôn cất v.v... Ngài có vẻ suy tư và bồn chồn lo lắng lắm.

Một hôm Ngài hỏi cụ ông rằng:

- Thưa cậu, có phải rồi ai cũng sẽ chết hết chăng? (Ở trong miền Nam, có vài ba địa phương con cái gọi cha bằng cậu, bằng ba hoặc bằng tía – gọi mẹ bằng mợ, bằng má... đó là chuyện thường).

Lấy làm lạ khi thấy con mình mới có bảy, tám tuổi mà biết hỏi chuyện người lớn như vậy, nhưng thân phụ của ngài cũng vẫn đáp:

- Phải, mọi người ai rồi cũng sẽ phải chết hết. Hoặc chết trẻ, chết già, hoặc chết sớm, chết muộn mà thôi. Như thằng sáu Các mà con thấy đám ma đó, nó chết rất trẻ vì mới có 16 tuổi đầu!

Ngài hỏi tiếp:

- Như vậy thì có cách nào làm cho khỏi bị chết hay không?

Thân phụ Ngài đáp:

- Không có cách nào hết, đời vô thường mà, như con với cậu đây có ngày rồi cũng phải chết như những người đi trước mà thôi.

Khi nghe thân phụ trả lời như thế thì ngài làm thinh nhưng mà trên gương mặt của người ấu nhi này đã thấy đượm lên một vẻ buồn lo, suy nghĩ. Đâu có ai biết được trong lòng của cậu bé mới lên 7 tuổi này đang lo nghĩ điều chi?

Từ đó trở đi, gia đình thường thấy Ngài trầm lặng và có vẻ suy tư nhiều hơn dạo trước. Đối với các sinh hoạt thường ngày trong gia đình và giữa các anh chị em với nhau, ngài cũng ít còn hăng hái tham dự vào như những thường nhật đã qua.

Vào một ngày khác, Ngài cũng đem câu hỏi trên mà hỏi nơi thân mẫu của mình.

Cụ bà đáp rằng:

- Xưa nay đâu có người nào khỏi chết bao giờ!

Ngài hỏi:

- Vậy thì làm sao mà được khỏi chết?

Cũng như cụ ông, cụ bà rất lấy làm lạ lùng trước câu hỏi có vẻ người lớn của con mình. Tuy nhiên cụ bà cũng vẫn đáp rằng:

Má đâu có biết được, nếu như mày muốn khỏi chết thì mày nên NIỆM TRỜI – NIỆM PHẬT thì may mới khỏi mà thôi.

(Đây là cụ bà trả lời chiếu lệ, lấy có để qua vấn đề cho rồi, chớ cụ đâu có bao giờ ngờ rằng câu trả lời của cụ sẽ trở thành bất tử (nơi quyển sách này) trong tương lai, và hiện tại là gieo vào nơi tâm thức của con mình một sự

phấn khởi, hy vọng, cùng với một niềm tin tưởng vững chắc hơn về phương cách giải quyết việc sanh tử trong suốt cả cuộc đời của nó).

Ngài nghe thân mẫu mình dạy như thế thời mừng vui lắm, bởi vì từ bây giờ trở đi, Ngài đã biết làm cách nào để khỏi bị chết rồi. Cho nên bắt đầu từ dạo đó, mỗi ngày khi đi đâu, làm gì và chỉ đến những lúc đi, đứng, nằm, ngồi, người ấu nhi 7 tuổi mà đã có một đức TIN kiên quyết này lúc nào cũng lâm râm trì niệm câu:

“NIỆM TRỜI – NIỆM PHẬT, cho con khỏi chết”.

Cậu bé cứ niệm mãi và niệm mãi ... như thế với lòng tin tưởng tuyệt đối là mình sẽ không bao giờ bị chết như những người khác hết!

Và cứ như thế, thời gian tuần tự trôi qua ... cho đến hai năm sau, lúc đó ngài đã được 9 tuổi, thì có một điều phi thường, lạ lùng xuất hiện:

Sự việc ấy như sau:

Trong một đêm khuya vắng nọ, lúc đó cả nhà đều yên giấc hết, chỉ có một mình cậu bé Nguyễn Nhật Thăng mới lên 9 tuổi này là còn đang thao thức. Và như thường lệ mỗi đêm của suốt hai năm qua, cậu nằm im trên bộ ván gỗ kê gần cửa sổ ở bên hông nhà trên – (*gọi là nhà trên vì còn có nhà dưới nữa, thông thường ở miền quê trong Nam thì người ta dùng nhà trên làm phòng ngủ, phòng khách – nhà dưới thì làm nhà chứa lúa, nhà bếp, nhà ăn v.v...*) – miệng lâm râm đọc câu:

“NIỆM TRỜI – NIỆM PHẬT, cho con khỏi chết”.

“NIỆM TRỜI – NIỆM PHẬT, cho con khỏi chết”.

Trước khi thiếp đi vào trong giấc ngủ êm ấm của mỗi đêm dài. Bỗng nhiên cậu thấy ngoài sân, qua khung cửa sổ phát ra ánh sáng chói lòa, rực rỡ như ban ngày.

Lấy làm lạ, Nhật Thăng đồng tử vội lồm cồm ngồi dậy và đi đến bên cửa sổ đứng nhìn ra tìm duyên cớ, thì cậu thấy bên ngoài, giữa không trung từ phía trên trời, có bốn người cao lớn, dung mạo hơi khác thường, chung quanh mình họ có ánh sáng phát ra như trái châu lửa.

Bốn người này khiêng bốn góc của một cái kiệu xưa rất đẹp đang từ từ giáng hạ xuống phía trước sân nhà. Ánh sáng chói lòa, rực rỡ mà cậu thấy ban nãy chính là ánh sáng từ nơi thân của bốn người này phát ra vậy.

Trong khi cậu còn đang ngạc nhiên, sững sốt và ngây người ra nhìn thì thấy bốn vị này để cái kiệu ở ngoài sân, bay xuyên qua cửa sổ đáp xuống bên cậu làm cho cậu giật mình, thối lui ra sau, trong lòng có ý lo sợ, thì một vị nói:

- Nhỏ kia, chớ có sợ. Chúng ta là người ở trên trời, hôm nay vì ngươi mà xuống đây. Bởi vì đã hai năm qua rồi, ngày nào ngươi cũng NIỆM TRỜI cầu cho khỏi chết, nên cảm động đến bề trên sai chúng ta xuống đây rước ngươi về trời để cho ngươi được trường sanh bất lão.

Vậy xin hãy yên tâm và theo chúng ta lên kiệu mà đi cho kịp thời giờ.

Ngài nghe nói vậy thì trong lòng mừng lắm, liền bước chân theo bốn vị “thiên nhơn” kia ra sân.

Lúc bốn vị ấy đưa tay ra định tiếp Ngài lên kiệu, bỗng nhiên Ngài sực nhớ lại là mình chưa chào giã biệt cha mẹ và anh năm, nên Ngài mới nói cùng với bốn vị “thiên nhơn” kia rằng:

- Khoan đã, hãy chờ một chút vì tôi còn phải vào nhà tự biệt phụ mẫu cùng với huynh trưởng rồi mới đi theo quý vị lên trời được.

(Vị huynh trưởng là người anh thứ ba lúc đó đi theo kháng chiến xa nhà, nên người anh thứ năm lên làm quyền anh cả).

Nói xong ngài quay người lại định bước vào nhà từ giã cha mẹ, bỗng nhiên nghe bên tai có mấy tiếng chuông “boong boong” ngân lên tít thanh kèm theo mấy câu “NIỆM PHẬT – NIỆM PHẬT”, âm hưởng của giọng niệm Phật này cực kỳ thanh tao và êm dịu làm cho trong tâm Ngài cảm thấy tự nhiên dâng lên một sự ấm áp và khỏe khoắn lạ thường.

Vì bình nhật ngài chuyên trì một câu niệm, mà trong đó có 2 chữ NIỆM PHẬT đã nhập tâm rồi, nên bây giờ khi nghe tiếng NIỆM PHẬT tuyệt vời kia khiến cho lòng Ngài bỗng dung cảm động, vội vàng cất tiếng niệm Phật hòa theo và quay đầu ngó khắp các nơi tìm kiếm. Thì ngài thấy từ nơi hướng

mặt trời lặn (phương Tây) phía trên không trung có một vị đại tăng vóc người cao lớn, mình mặc áo vàng, tay cầm chuỗi hạt, dung mạo và thần thái cực kỳ thanh nhã, đang nhìn ngài mỉm cười và từ từ giáng hạ xuống đất, chung quanh mình của vị đại sư này, có một thứ ánh sáng màu vàng tỏa ra vô cùng tươi đẹp.

Lúc ấy Ngài bỗng cảm thấy thân tâm mình được cực kỳ an lạc, một sự an lạc phi thường, tuyệt diệu không sao tả xiết. Thoạt tiên, khi mới nhìn thấy vị đại sư đó, ngài có cảm tưởng là hình như mình đã được gặp một vài lần ở đâu rồi và Ngài chợt nhớ ra liền là mấy lúc trước đây khi theo thân mẫu đến chùa lạy Phật, thì ông Phật trên bàn thờ mà mình cùng với mẹ quý lạy đó chính là vị đại sư này chứ không phải ai khác hết.

Ngài mừng lắm, liền bỏ bốn vị “thiên nhơn” kia, chạy đến bên “PHẬT HÒA THƯỢNG” quý lạy và ôm lấy chân Ngài.

PHẬT Hòa Thượng lấy tay vuốt đầu ngài và cất giọng thanh tao nói rằng:

- Nay con, nay con nên niệm PHẬT, đừng nên niệm TRỜI nữa vì NIỆM PHẬT mới sống hoài, chứ NIỆM TRỜI thì còn có ngày phải chết.

Ngài nghe Phật Hòa Thượng bảo vậy, liền cất to giọng xưng câu: NIỆM PHẬT – NIỆM PHẬT – NIỆM PHẬT.

Phật hòa thượng lấy tay bồng ngài lên, nhìn vào mặt ngài và tươi cười nói:

- Con rất ngoan ngoãn, biết nghe theo lời dạy của ta.

Đoạn đặt ngài xuống, kẻ đó hòa thượng lấy trong mình của NGÀI ra một con dấu (ấn) màu vàng chói rực, vuông góc bốn cạnh, in lên trán ngài một ẤN rồi nói:

- Nay ta đóng cái “PHẬT ẤN” này lên trán của con để làm tín chứng và thu nhận con vào làm con ruột của ta. Với cái dấu ấn này đây, ngay sau khi con về nhà ta sẽ không có một ai dám ngăn cản cả.

Vậy con hãy luôn nhớ câu “NIỆM PHẬT, NIỆM PHẬT, NIỆM PHẬT” đừng quên. Ta chờ con đó.

Nói xong PHẬT Hòa Thượng dùng tay xoa đầu ngài niêm một lần nữa, kẻ đến nghe có tiếng chuông rất thanh ngân lên và NGÀI từ từ thăng lên không hướng về phía trời Tây bay mất.

Ngài cúi mọp đầu xuống đất, quỳ lạy tiễn đưa.

Trong khi ngài còn đang bàng hoàng nuôi tiếc, đứng ngẩn người ra nhìn theo hướng bay của PHẬT Hòa Thượng, chợt nghe có tiếng nói xì xào vang lên ở phía sau mình nên vội vã quay người ngó lại, thì thấy bốn vị “thiên nhơn” kia đứng ở đằng xa, đang dụi đầu vào nhau bàn tán, một lát sau cả bốn người chạy đến và ngó vào mặt ngài một cách chăm chú.

Có một vị “thiên nhơn” nói rằng:

- Nay trên trán của đồng tử này đã có dấu “PHẬT ÁN” đóng vào rồi thì nó là con của PHẬT, chúng ta làm sao dám mang nó đi. Vậy phải trở về trình lại.

Đoạn bốn “thiên nhơn” ấy quay mình trở lại khiên cái kiệu trống không, bay bổng lên cao đi mất!

Nhật Thăng đồng tử đứng ngơ ngẩn một hồi rồi đi trở vào nhà, kẻ đó giật mình tỉnh giấc, trong lòng lấy làm lạ lắm. Sau này khi kể lại cho người anh thứ năm nghe câu chuyện này, ngài vẫn còn nhớ rõ từng chi tiết và thắc mắc hoài một việc, Ấy là:

Rõ ràng khi sự việc xảy ra như vậy, lúc đó mình còn thức chớ đâu có ngủ, thế mà khi đi trở vào nhà lại thấy mình vừa ngủ dậy nghĩa là sao?

(Đến đây Bảo Đăng tôi xin mạn phép dừng bút lại đôi chút để chú giải và làm mình (sáng) cái ý nghĩa của sự việc phi thường này ngõ hầu cho quý đọc giả hiểu thêm mà phát tâm trân trọng:

Sách có câu:

Hữu câu tất ứng

Và trong Kinh cũng có dạy rằng:

Cảm ứng đạo giao nan tư nghi.

(Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn).

mà chúng ta vẫn thường tụng niệm mỗi khi vào trong khóa lễ hằng ngày chính là đây, là trường hợp này vậy.

Như cố Hòa thượng của chúng ta khi còn thơ ấu – Mà đã thơ ấu như thế tức là còn mang tâm đồng tử. “Tâm đồng tử” này Kinh còn gọi một tên khác nữa là “Tâm vô phân biệt” chỉ có ở nơi Phật, Bồ tát cùng các vị thánh nhơn giải thoát mà thôi.

Gọi là “Tâm vô phân biệt” là vì trong tâm ấy tuyệt nhiên không có các niệm trần: ghét, thương, phải quấy cho chí đến thiện, ác ... cả. Tâm ấy vắng lặng đồng như hư không.

Chúng ta thấy trong Kinh có các vị đồng tử chẳng hạn như là Thiện Tài đồng tử, Văn Thù Sư Lợi đồng tử v.v... mà Phật vẫn thường nhắc đến, là người học Phật, chúng ta phải hiểu rằng hai vị đồng tử Thiện Tài và Văn Thù đây không phải là hai đứa con nít đâu, mà chính là hai vị đại Bồ tát ở trong “Cảnh giới bất tư nghì giải thoát”, sở chứng của hai người đồng như chư Phật, duy chỉ thiếu có một điều là chưa thành bậc đại giác (Phật) mà thôi.

Sở dĩ gọi danh xưng là đồng tử cho hai Ngài là vì tâm của hai Ngài đã hoàn toàn dứt hết các vọng niệm phân biệt của chúng sanh và trở nên thuần chơn, trong sạch, tinh anh như tờ giấy trắng – lại giống như tâm của đứa con nít mới sanh ra chẳng vướng chút niệm trần.

Và vì thế nên được gọi là “đồng tử”. Tất cả các đại Bồ tát khác ở mười phương cúng đều được Phật gọi là đồng tử, vì quý NGÀI đã tu chứng được cái tâm “vô phân biệt” này hết rồi.

Trở lại và tiếp tục câu chuyện trên – Ta nhận xét thế nào và thấy gì qua sự việc này?

Ta nhận xét và thấy rằng:

1. Bởi vì lúc đó cố Hòa thượng còn gọi là một “đồng nhi” mới lên 8, 9 tuổi nên tâm của ngài rất là “đồng tử”, rất là CHƠN thật, lại thêm sanh ra và

lớn lên nơi chốn rẫy bãi, vườn ruộng quê mùa, nơi mà đa số dân chúng đều có tâm chơn thật (hơn người ở chốn thị thành).

2. Cả gia đình ngài cũng đều quê mùa – chơn thật.

3. Môi trường sống chung quanh ngài (các anh chị em trong gia đình) cũng đều chơn thật.

Ba, bốn cái “chơn thật” đó đã sớm hun đúc và nhào luyện con người đồng tử này khiến cho tâm Ngài trở nên thuần CHƠN, đạo đức và có nhiều niệm TIN TƯỞNG nơi đáng PHẬT trời.

Nghe mẹ dạy hễ “NIỆM TRỜI – NIỆM PHẬT” thì khởi chét, nên cái tâm đồng tử, chơn thật của Ngài khiến Ngài liên tín nhận không một chút nghi ngờ, liên tiếp suốt hai năm dài, Ngài chấp trì danh hiệu ấy không xao lãng, và như thế mà vô tình ngài đã hành đúng theo lời Phật dạy về chữ ĐỨC TIN và chữ CHẤP TRÌ.

Kinh “Hoa Nghiêm” dạy:

“... lòng TIN là bước đầu vào đạo... là mẹ của tất cả công đức... lòng TIN hay nuôi lớn căn lành... lòng TIN hay thành tựu quả Bồ đề của PHẬT.

Cho nên cổ đức nương theo ý đó, dạy rằng:

Niềm tin là bước đạo sơ nguyên...

(Liên Du)

Và cũng bởi vì TIN cũng chấp trì danh hiệu “NIỆM TRỜI – NIỆM PHẬT” như thế suốt nhiều ngày, tháng, năm, không xen tạp, do đó mà phát sanh ra một sự “Cảm ứng”.

Chúng ta thấy sự cảm ứng của ấu nhi Nguyễn Nhật Thăng này được chia làm hai phần:

a). Cảm ứng đến TRỜI (Thiên cảm ứng) vì trong câu niệm có hai chữ “NIỆM TRỜI”.

b). Cảm ứng đến PHẬT (Phật cảm ứng) vì trong câu niệm có hai chữ "NIỆM PHẬT".

Do vì sự cảm ứng này đã đến thời điểm "chín mùi" rồi, cho nên đồng một lúc cả hai TRỜI – PHẬT đều hiện thân xuống chứng.

Trời thì cho rước về Trời để sống hoài nhưng (vì có học giáo lý cho nên ta biết rằng) cõi trời cũng vẫn còn nằm trong vòng sanh tử, chớ đâu có được trường tồn, bất diệt. Vì thế cho nên PHẬT mới hiện đến để mình chánh lại cho đồng tử Nguyễn Nhật Thăng khỏi bị gạt làm giữa hai cái "Bất lão" và "Bất tử". Bởi vì thiên dân ở cõi trời chỉ được bất lão (không già) thì có, chớ bất tử (không chết) thì không có.

Mà cái chủ đích, cái tác ý của Nhật Thăng đồng tử là làm sao cho được "Bất tử" kia chớ không phải là "Bất lão". Vì thế nên PHẬT mới khai thị cho đồng tử rằng:

- "Này con, nay con nên niệm PHẬT đừng nên niệm TRỜI nữa, vì niệm PHẬT mới sống hoài, chớ niệm TRỜI thì còn có ngày phải chết".

Cũng bởi do cái tác nhân [Túc nhân: là cái nhân mình gây tạo ra trong quá khứ, đại khái thì có 2 loại túc nhân: Một là túc nhân thiện, hai là túc nhân ác – lại có thêm 2 loại túc nhân khác, một là túc nhân có tu (đạo) – hai là túc nhân không tu (đời)] sâu đây dẫn dắt, khiến xui nên sau khi nghe xong lời dạy kia, ngài niệm PHẬT liền không đắn đo, do dự vì vậy mà được Phật thọ ký vãng sanh ngay lập tức, tiêu biểu cho việc thọ ký này là đóng con dấu "PHẬT ÁN" vào trán.

Sở dĩ ngài được thọ ký vãng sanh lạ lùng như thế là nhờ vô tình mà ngài hội đủ được bốn điều kiện sau đây:

1). Bỏ ngay bốn "thiên nhơn" không một chút nuối tiếc và chạy liền về phía PHẬT – đây là tượng trưng cho hạnh "tốc xả tam giới". [Tốc xả tam giới: Tức tốc rời bỏ 3 cõi là dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Theo pháp môn Tịnh Độ, thì khi lâm chung chỉ cần giữ được chánh niệm (tức là khi gần chết chỉ cần nhớ niệm được chừng 10 câu Phật hiệu rồi tắt hơi, kẻ ấy sẽ nương

theo nguyên lực của đức A DI ĐÀ Thế tôn siêu ra khỏi tam giới, và lập tức vãng sanh về Cực lạc Tịnh độ.]

2). *Ôm lấy chân Phật – đây là tượng trưng cho hạnh “nhứt tâm quy mạng”.*
[**Nhất tâm quy mạng:** là một lòng nương về (nơi Phật) chớ không nương theo ai khác, dù kẻ đó là Trời, rồng, thần tiên, đi nữa cũng nhứt định chồi từ]

3). *Niệm Phật liên tục ba câu: đây là tượng trưng cho hạnh niệm Phật trọn vẹn cả ba thời: Ban đầu, giữa và rốt sau.*

(Niệm Phật tam thời túc) [Niệm Phật có đầu, có giữa, có cuối, nghĩa là từ khi phát tâm nguyện niệm Phật cho đến khi chết vẫn giữ y như vậy không thay đổi. Nếu trái nguyện thì gọi là “bất túc” thí dụ như ban đầu có niệm, vài ba năm sau thì không còn niệm nữa, v.v... Các trường hợp này đều không đủ tam thời và bất túc.]

4). *Được tâm vô phân biệt của đồng tử – tức là tượng trưng cho nhứt tâm hạnh.*

Đây rõ ràng là bốn cái yếu tố chánh để được vãng sanh về cõi Cực lạc thế giới của đức A DI ĐÀ Thế tôn trong Tịnh Độ pháp môn. Mà sau này khi lớn lên, xuất gia và trở thành một bậc đại tăng danh đức rồi, Ngài chuyên ròng tu hạnh niệm Phật và hoằng dương pháp môn Tịnh Độ, nổi danh là một Việt Nam Tịnh Độ tôn sư lừng lẫy nhứt của thế hệ đương thời.

Còn về việc “thắc mắc” của Ngài trong lúc nhỏ tức là:

- “Không hiểu tại sao rõ ràng THỨC chớ đâu có NGŨ thế mà khi đi trở vào nhà lại thấy mình vừa mới NGŨ DẬY”?

Và đây cũng chính là cái thắc mắc của tôi khi tôi đọc quyển “Tây Liên tùy bút lục” đến đoạn này.

Tôi có hỏi Đại Đức bốn sư Thích Hải Quang để nhờ thầy minh nghĩa rằng:

- Bạch thầy sao vậy?

Thầy giải đáp như sau:

- Thật ra, việc ấy cũng không có gì khó hiểu cho lắm. Sở dĩ có chuyện như vậy là vì mình không thể nào dùng cái nhục thân tứ đại bất tịnh này để gặp và thấy chư Thiên, chư Phật được. Bởi thân tứ đại của ta là thân “Thô phù” [Thô phù: to lớn nặng nề (vì chứa đầy tứ đại và nghiệp nhân phiền não)] còn thân của quý NGÀI là thân “thanh tịnh” và “cực vi tế” [Cực vi tế: là vô cùng nhỏ nhiệm gần như là vô hình, vô ảnh vậy. Mắt thường không thể nào thấy được mà phải dùng thiên nhãn mới trông rõ mà thôi. Trong Niết Bàn kinh nói: “Lúc ấy trong hư không, một khoảng trống nhỏ bằng đầu mũi kim cũng dung chứa vô lượng thiên chúng.”. Như vậy cũng đủ thấy cái “Cực vi tế” ấy như thế nào rồi.]. Muốn thấy thân thanh tịnh và cực vi tế ấy thì không thể dùng nhục nhãn (là con mắt thịt của mình) để thấy mà phải dùng “thức nhãn” (tức là con mắt của pháp thân) mới thấy được mà thôi.

Khi đồng tử Nguyễn Nhật Thăng “LỘM CỘM NGÔI DẬY VÀ ĐI ĐẾN BÊN CỬA SỐ ĐỂ NHÌN” thì chính ngay lúc đó là lúc mà cái THỨC (tức là cái hồn) của Ngài ngôi dậy và bước đi ra khỏi thân tứ đại chớ không phải cái xác của Ngài đi đâu, thân xác của Ngài thì vẫn còn nằm ngủ mê ở trên bộ ván, hay nói cho dễ hiểu là:

“Xác thân nằm đó, hồn đi chơi rồi”

Việc này cũng như chiêm bao vậy. Có hai loại chiêm bao chánh là: mộng và寐.

- Sao gọi là “mộng” và sao gọi là “寐”?

- Mộng đây tức là “Mộng thực” do nơi tâm tịnh và thức nhãn mà thấy được các việc sẽ xảy ra trong tương lai. Khi thức dậy thì nhớ biết rõ ràng từng chi tiết không lầm lộn. Như chiêm bao thấy khóc thì lúc thức dậy vẫn còn thốn thức và nước mắt chưa chan, thấy bị rượt chạy thì khi thức dậy vẫn còn bị mệt mỏi và chân tay bải hoải, rã rời v.v...

- Mị đây tức là giả dối, do nơi mơ tưởng thái quá mà thành, đây gọi là “A lại da biến tướng” tức là nó duyên theo tâm tưởng mà hiện ra chớ không có thật, khi thức dậy thì quên hết hoặc có nhớ thì đầu đuôi lộn xộn, chút sau thì liền quên bẵng đi ngay.

Như trường hợp của cô Hòa thượng đây thì được gọi là mộng và cũng tương tự như phép xuất hồn ở bên đạo tiên vậy. Tối lại thì họ nằm xuống ngủ, mũi ngáy khò khò, mà hồn đã xuất ra đi dạo chơi nơi Bồng lai tiên cảnh rồi, sáng mới trở về nhập lại vào thân, thức dậy như thường.

Tôi hỏi:

- Bạch thầy cô Hòa thượng lúc đó mới có 9 tuổi mà làm sao Ngài có được khả năng xuất hồn như vậy?

Đại Đức bỗn sư đáp:

- Đương nhiên là Ngài không có khả năng ấy đâu. Nhưng sở dĩ hồn (thức) của Ngài xuất ra được như vậy là nhờ nơi thần lực của bốn vị thiên nhơn kia muốn rước (hồn) Ngài đi mà thôi và nếu như trường hợp này mà suôn sẻ, tức là không nhờ Phật hiện thân ra ngăn cản, thì thần thức của Ngài sẽ lên kiêu về “Châu trời” ngay trong đêm đó rồi còn sống đâu mà tu hành và làm đại lão Hoà thượng thọ đến 68 tuổi sau này được.

Kể từ khi cô Hòa thượng chiêm bao thấy các sự việc như thế và được đóng “Phật ấn” vào trán rồi thì mấy hôm sau ngay chính giữa trán của Ngài nổi lên một “cục thịt u” lớn như đồng xu ai nấy cũng đều trông thấy (mấy tháng sau mới lặn mất).

Phụ mẫu của Ngài cùng với các huynh đệ trong gia đình và các người quen biết chung quanh thấy lạ nên hỏi duyên cớ, Ngài chỉ nói rằng vì sơ ý đụng vào cột nhà nên bị u đầu mà thôi.

- Từ đó trở đi, tự nhiên Ngài phát trí huệ một cách lạ lùng mới có 9, 10 tuổi đầu mà Ngài đã có thể đọc và hiểu chữ Nho một cách rõ ràng như một người đã từng học Hán văn mười mấy năm dài. Các bộ sách Nho văn của thân phụ như là: Tứ thư, ngũ kinh, v.v... Ngài đều thông thuộc hết, chẳng những thế mà ngài còn hiểu được tường tận nghĩa lý của nó như một nhà Nho chánh hiệu (Nho giả) không khác.

Những khi rồi rảnh Ngài thường ưa đem sách Nho ra đọc và giảng giải cho thân mẫu của Ngài nghe một cách mạch lạc và có phương pháp rõ ràng khiến cho phụ mẫu của Ngài cũng phải sửng sờ kinh ngạc. Vì thế cho nên trong số các con của gia đình thì Ngài là người được phụ mẫu thương, quý nhiều nhất.

Một ngày nọ, bỗng nhiên Ngài hỏi anh của Ngài rằng:

- Anh năm còn nhớ giấc chiêm bao mà tôi kể cho anh nghe lúc trước chẳng?

Anh năm của Ngài đáp:

- Có, tôi còn nhớ rõ lắm, vớ lại nữa những gì mà chú kể tôi nghe, tôi đều vào trong quyển vở riêng của tôi để sau này làm kỷ niệm.

Ngài cười nói:

- Vậy cũng tốt, nay tôi có bài thơ này trao cho anh để anh giữ luôn cho trọn bộ.

Trong lúc anh năm của Ngài còn đang ngạc nhiên không hiểu thơ gì sao mà đưa em nhỏ của mình lại biết làm thơ? Thì Ngài trao cho anh tờ giấy tập, trong đó ghi một bài thơ (*tuyệt diệu bất hủ*) như sau:

Niệm PHẬT niệm TRỜI công đức huân
Mẫu từ lời dạy trẻ liền tuân
Mưa nắng hai mùa chuyên gắng niệm
Tứ thánh, kiệu vàng giáng hạ “KHUÂN”
Thương trẻ bị lầm, chơn PHẬT hiện
Ấn vàng in trán khiến “Đình KHUÂN”
Từ nay thôi niệm trời con nhé,
Niệm PHẬT sống hoài bất biến xuân
Nhật Thăng
(*Những ngày thơ ấu*)

Rõ ràng đây là một bài thơ Đường luật, thất ngôn bát cú rất khó làm, chưa chắc gì thân phụ của Ngài là một nhà nho (hoặc là chính chúng ta đi nữa) mà có thể sáng tác được, huống chi là một đứa trẻ mới có 9, 10 tuổi đầu!

Và lại, từ khi Ngài chào đời và lớn lên chừng tuổi này, trước sau vẫn ở nơi quê mùa, ruộng rẫy, chưa từng lên chốn thị thành hay gặp một cao hơn nào khác ngoài phụ mẫu, và ông giáo học trường làng ra, vậy thì làm thế nào, và làm sao mà Ngài lại có thể sáng tác được một bài thơ tuyệt vời, đúng niệ̣m luật như vậy được?

Qua bài thơ trên ta thấy chỉ nội trong vòng 8 câu thi thôi mà Ngài tóm lược hết tất cả giấc mộng và việc hành trì của Ngài suốt hơn hai năm về trước. Nếu không phải là Phật đã ban cho Ngài cái trí huệ khác thường, thì không có cách chi mà một đồng nhi mới 9, 10 tuổi đầu lại có thể hạ bút thành thi, và đó là một bài thơ rất có giá trị về đạo học, nhất là riêng cho pháp môn Tịnh Độ (mà Ngài hoằng dương sau này).

Riêng cá nhân tôi khi xem quyển “Tây liên tùy bút lục” và đọc đến bài thơ này, tôi cảm phục Cố Hòa thượng vô cùng. Tôi hỏi tưởng lại thuở Ngài còn ấu thơ mà đầy đủ tài đức như vậy... và bây giờ thì:

**Nước trời đà cách biệt từ dung,
Mộ biếc chỉ hắt hiu thu thảo.**

Khiến cho lòng tôi đau xót, ngậm ngùi, nuối tiếc một bậc tôn sư đạo hạnh đã vĩnh viễn ra đi.

Ôi thôi!

**Từ đó trở đi không gặp lại,
Trời Tây ẩn dạng bóng thân long.**

Và mặc dầu ý của bài thơ trên đã rõ ràng như thế, như Bảo Đăng tôi vẫn còn e rằng các đọc giả trẻ tuổi, theo tân học không rõ thấu hết nghĩa chặng? Nếu như vậy thì luống phụ công ơn của Sư Ông đã có lời nhắn gửi qua “thơ ý” cho lớp người mai hậu sau khi ngài viên tịch là phải nên nhớ niệ̣m Phật và niệ̣m Phật, cầu nguyện vãng sanh.

Để bảo đảm được “chắc ý” hơn, tôi xin lược giảng ý nghĩa của bài thơ này cho dễ hiểu như sau:

Câu thứ nhất:

Niệ̣m Phật, niệ̣m trời công đức huân,

(Là ý, nói khi ta niệm Phật niệm trời (tức là niệm Thiên) là ta đã huân tập (chất chứa) đầy đủ công đức rồi).

Câu thứ hai:

Mẫu từ lời dạy trẻ liền tuân.

(Là ý nói lời của mẹ hiền đã dạy như thế thì con trẻ tuân theo liền không đắn đo gì hết).

Câu thứ ba:

Mưa nắng hai mùa chuyên gắng niệm,

(Là ý nói hai năm – một năm có 1 mùa mưa và 1 mùa nắng – chuyên cần và gắng sức niệm như lời mẹ dạy).

Câu thứ tư:

Tứ thánh, kiệu vàng giáng hạ KHUÂN.

(Là ý nói bốn ông thánh ở trên trời khiêng cái kiệu vàng xuống KHUÂN (mang vác) ngài lên trời).

Câu thứ năm:

Thương trẻ bị làm chơn Phật hiện.

(Là ý nói Phật động lòng từ bi khi thấy con trẻ bị làm cầu về cõi trời là nơi vẫn còn nằm trong vòng sanh tử nên hiện thân ra chỉ dẫn lại cho đúng).

Câu thứ sáu:

Ấn vàng in trán khiến “Đình khuân”

(Là ý nói Phật lấy cái ấn vàng “Tam bảo ấn” in lên trán để làm dấu đây là con của Phật, khiến 4 ông thánh kia phải đình chỉ lại việc khuân ngài về châu trời).

Câu thứ 7 và thứ 8:

Từ nay thôi niệm Trời con nhé,

Niệm Phật sống hoài bất biến xuân

(Là ý nói nếu như muốn sống mãi trong mùa xuân bất biến nơi cõi Cực lạc Tịnh độ thì từ nay trở đi nên niệm Phật (A DI ĐÀ) chớ đừng có niệm TRỜI. Vì cõi trời vẫn còn có biến đổi và hoại diệt).

Đây quả thật là một bài thơ của ngài khuyên các hàng thiện, tín đời sau phải nên phát tâm niệm Phật cầu sanh Cực lạc chớ không phải là một bài thơ theo lối thông thường. Theo ý tôi nghĩ thì lúc Ngài làm bài thơ này và mang đến

trao cho anh năm của ngài lưu giữ cả điềm mộng lẫn bài thơ (*Trong quyển Tây liên tùy bút lục*) chắc là có Phật, Bồ tát gì đó tá trợ, khiến cho Ngài làm nên việc này để lưu hậu chãng?

Sở dĩ Bảo Đăng tôi nghĩ như thế là vì sau khi đọc kỹ lại những lời Ngài hỏi và nói với anh của Ngài, tôi nhận thấy trong đó có tàng ẩn cái phong cách của một người trưởng thượng, nhất là qua câu:

- “VẬY CŨNG TỐT, NAY TÔI CÓ BÀI THƠ NÀY TRAO ANH ĐỂ ANH GIỮ LUÔN CHO TRỌN BỘ”.

Chắc có lẽ quý vị đồng ý với tôi về điềm này?

Hơn nữa, khoảng giữa bút lục cũng có một vài dòng ghi về Ngài như sau:

“Mấy lúc sau này mình thấy chú Thăng nó có vẻ gì hơi khác lúc trước, đi đứng và nói chuyện giống như một “ông sư con chưa cạo đầu” không bằng.

Và ở đoạn khác có câu:

“Làm cho mình không dám coi thường chú nó nữa”.

Mà quả thật vậy, một đồng nhi mới có 9, 10 tuổi đầu mà đã có thể sáng tác được một bài thơ Đường đầy đủ ý nghĩa như thế thì gọi là một “Ông sư con” và “không dám coi thường” cũng không có chi là quá đáng.

Riêng về phần Ngài, mặc dù còn nhỏ tuổi nhưng sự thông minh và hiểu biết của Ngài không phải nhỏ. Mỗi lần ngồi trên ghế uống trà, nghe Ngài đọc sách và giảng giải nghĩa lý cho cụ bà nghe, cụ ông cũng phải lắc đầu khâm phục.

Cụ ông vẫn thường nói với cụ bà rằng:

- Trong một đám con của mình thì thằng Thăng nó cũng tựa như là long phụng...

Còn cụ bà thì nhắc:

- Tôi nhớ trước kia trong chiêm bao, khi trao nó cho tôi bà tiên có nói rằng: đây là La hầu La quý tử... Vậy La Hầu La là ai vậy?

Cụ ông giải thích:

- La Hầu La là con của Phật lúc ngài còn làm Thái tử ở vương cung. Sau này khi Thái tử xuất gia và tu thành Phật rồi thì ngài về độ La Hầu La theo Ngài đi tu luôn.

Cụ bà nghe nói như vậy thì trong lòng lấy làm lo lắng, bởi vì bà sợ rằng một ngày nào đó, đứa con của bà yêu quý nhất sẽ bỏ nhà đi tu.

Bà đem ý đó bày tỏ cùng chồng.

Cụ ông an ủi:

- Nó có phần nó. Bà đừng lo nghĩ nhiều mà thêm bệnh. *(Bởi vì bà cụ sanh sản nhiều lần – 13 đứa con, nên sức khỏe yếu kém, đau bệnh dây dưa không dứt, chính vì việc này mà cố Hòa thượng phải đi học đông y để trị bệnh cho mẹ. Đó là việc sau).*

Về tư cách cá nhân của Ngài, tuy là còn thơ ấu, nhưng tánh siêng năng, hiếu học, giỏi dẫn và thông minh của ngài đã khiến cho mọi người trong xóm đều trầm trồ khen ngợi và thường đem Ngài ra làm gương để rầy la, dạy dỗ con cháu của mình.

Chẳng hạn như là: *Mây hư quá biết không? Bộ mây không thấy thằng Mười Thặng con của Bà sáu Hương sao, người ta bằng tuổi mây thôi mà giỏi như vậy, còn mây thì...*

Hoặc là: *Mây đã dốt đặc rồi mà còn thêm làm biếng học nữa, sao không noi theo gương của thằng Mười Thặng con Bà sáu Hương mà (bắt chước chó) không lo học hành thì sau này chỉ còn có nước là đi chăn trâu mà thôi con ạ....*

(Đến đây tôi chợt nhớ đến bài hát “em bé quê” của nhạc sĩ Phạm Duy tự nhiên tôi mỉm cười, tôi nghĩ rằng bà cụ nào mà la rầy con “chỉ có nước đi chăn trâu thôi”... là vì bà chưa nghe bài hát này có câu rằng:

Ai bảo chăn trâu là khổ, chăn trâu sướng lắm chó... Ngồi mình trâu, phát ngọn cờ lau mà miệng hát nghêu ngao...

Cho nên đối với con nít thuộc loại làm biếng học mà mình hăm he nó đi chăn trâu nó đâu có sợ, bởi vì nó nghĩ rằng đi chăn trâu sướng hơn đi học nhiều như là khỏi bị học bài, khỏi bị thầy giáo khẻ tay khi không thuộc bài ... v.v...)

Trong những chuỗi ngày thơ ấu của cô Hòa thượng, ngoại trừ những sinh hoạt bình nhật cá nhân và đại gia đình ra, thỉnh thoảng nếu như có ai là người tinh tế và để ý một chút ắt sẽ thấy ở nơi con người của Ngài – nhất là về phần tánh tình – có rất nhiều nét đặc biệt khác thường mà một đứa trẻ ở vào tuổi ngang bằng hoặc lớn hơn (*như các anh chị của ngài*) không sao có được.

- Chẳng hạn như về sự an nhiên và điềm đạm của Ngài thì lúc nào cũng êm đềm và phẳng lặng như mặt nước hồ thu, sự thông minh và hiểu rộng (*về sách vở*) của Ngài thì cả làng, xã không ai dám sánh, đặc biệt nhất là TÂM ĐẠO của Ngài thì chẳng những các anh chị em trong gia đình thôi, mà cho chí đến bậc phụ mẫu của Ngài cùng với những người lối xóm, chung quanh cũng không có một ai theo kịp.

Người không học đạo ắt sẽ không hiểu vì sao mà lại có những sự việc khác lạ như vậy ở nơi người ấu nhi mới 9, 10 tuổi này. Nhưng vì có học và hiểu đạo, nên chúng ta biết rằng, sở dĩ những đức tánh đó đều hội đủ và thể hiện ra ở nơi người đồng tử này là do nơi “thiện căn” và “chủng tử” tu hành trong tiền kiếp của Ngài nó huân tập (*chất chứa*) lại phát ra (*trong hiện kiếp này*) nhất là khi Ngài còn đang ở vào trong lứa tuổi ấu thơ, vô tư, không tội vạ (*vô phân biệt*).

Tại sao các thiện căn và chủng tử này chỉ phát hiện ra phần nhiều ở vào trong lứa tuổi đồng tử mà hiếm xảy ra nơi người lớn?

Bởi vì ở lứa tuổi đồng tử thì tâm chưa có vọng sanh ra các cấu uế, phiền não, nhơn, ngã, thị phi, thấp cao, phải quấy ... v.v... cho nên cái tâm ấy nó “thuần chơn” sạch sẽ và trắng trong như một tấm lụa trắng chưa có nhuộm màu, vì vậy mà nó rất dễ dàng phản ảnh lại các tác căn tiền kiếp.

Còn ở nơi người lớn thì ngược lại cái tâm “thuần chơn” đó đã bị các duyên đời cùng các trần lao, phiền não, cấu trược, ... khác dẫn dắt kéo lôi, nên chìm

đi mà vọng sanh ra điên đảo, mê lầm, mất phần sở thú, giống như mảnh lụa đã nhuộm màu rồi thì đâu còn trong trắng nữa, cho nên vì thế mà quên hết các thiện căn túc tập trong quá khứ của mình. Rồi từ đó trở đi cho chí đến ngày cuối của cuộc đời, cứ theo duyên trần cùng với những nghiệp (mới) tạo ra trong hiện kiếp đây trôi lăn trong trầm lụy.

Tôi đã thấy rất nhiều sự việc như vậy:

Xin đơn cử ra đây một bằng cứ:

- Lúc nhỏ tôi có một người bạn gái, chị cũng bình thường như những thiếu nữ khác thôi chớ không có gì đặc sắc cho lắm. Đến khi lập gia đình rồi thì vợ chồng chị sanh một đứa con trai (*đầu lòng và duy nhất*) đứa bé có dung mạo rất khả ái, ai nhìn thấy đều cũng sanh lòng cảm mến hết.

Ấu nhi này có một đặc biệt là nó không ăn và không chịu được các mùi hành, tỏi, thịt, cá. Mỗi lần cha mẹ cho ăn các thứ này thì nó ói và khóc đi như chết vậy. Trái lại với cơm trắng, tàu hủ, nước tương, rau luộc thì nó ăn ngon lành vui vẻ.

Hai vợ chồng chị đều thấy lấy làm lạ, và phải chi con mình nó ăn như vậy chừng 5, 7 tháng, một hai năm thì còn miễn cưỡng chịu được, đằng này đến khi lên 4, 5 tuổi sắp đi học rồi mà nó vẫn y chang như cũ, khiến cha mẹ lo ngại, sợ nó ốm o, bệnh hoạn, không đầy đủ sinh tố và sức khỏe. Nhà chị là một gia đình khá giả lại có độc nhất một mụn con này nên cưng lắm, do vậy nên từ đó vợ chồng chị mới bắt đầu tìm đủ mọi cách, nào gọt gặm (*như trộn nước thịt, cá vào cơm*) ép buộc, dụ dỗ (*ăn thịt thì cho tiền, cho kẹo v.v...*) khiến sao cho con mình ăn được thịt cá mới nghe, cứ riết như vậy cho đến năm đứa nhỏ lên 8 tuổi, thì vợ chồng chị hoàn toàn thành công, chiến thắng và ca khúc khải hoàn, còn đứa bé thì từ đó trở đi chỉ ưa ăn toàn là cá thịt, lâu lâu vợ chồng chị thử cho ăn lại như xưa (*xem sao*) thì nó chê và không còn thèm nữa.

Lúc đó tôi còn nhỏ tuổi, chưa có học và hiểu biết gì về đạo pháp nên mặc dù thấy như vậy mà cũng không có ý kiến hay khuyên ngăn chi hết (*và cũng không quan tâm đến nữa*). Sau này khi lớn khôn, lập gia đình, học hiểu đạo pháp và làm Phật sự... mỗi khi nhớ đến việc này là lòng tôi bùi ngùi, cảm

khái, thương cho đứa bé kia và cũng thương cho một bậc làm cha mẹ sai lầm, đến nỗi chìm mất và tiêu hủy đi cái căn tu của con mình trong quá khứ.

Còn ở nơi cố Hòa thượng đây, nhờ được sanh trưởng trong một gia đình quê mùa, chơn chất nơi rẫy bãi, ruộng vườn, cha mẹ tuy không hiểu nhiều về Phật lý, nhưng đều có khuynh hướng Phật giáo, vả lại vì ở quê làm ruộng thì chỉ tạm đủ sống qua ngày, đâu có dư dả bạc tiền để ăn cho nhiều thịt, cá như các người giàu sang nơi thành thị, mà phần lớn những bữa ăn trong gia đình chỉ dùng toàn các loại rau, đậu trồng phía sau vườn nhà, các con muốn ăn uống thế nào phụ mẫu cũng không ép uống, vả lại nhiều con quá 13 đứa con thì làm sao có đủ tiền để mua thịt cá ăn mỗi ngày, phần thì chợ búa ở xa, mỗi lần muốn đi chợ phải chèo ghe mất mấy tiếng đồng hồ mới đến, nên ông bà cụ còn cầu cho các con ăn càng nhiều rau đậu, tương chao, dưa muối bao nhiêu lại càng tốt bấy nhiêu.

Và như vậy mà vô tình ông bà cụ đã tùy thuận theo căn tánh của mỗi đứa con mình, đứa nào căn đời thì theo đời, người nào căn đạo thì theo đạo chớ không cưỡng ép.

Cũng đồng trong hai sự việc vô tình, nhưng trường hợp vô tình của ông bà cụ đây là “vô tình thuận duyên” cho các con, còn vô tình của vợ chồng người bạn tôi ở trên là một “vô tình tai hại” cho thiện căn của con mình trong quá khứ và đường đạo cùng sự giải thoát của nó ở tương lai.

Cũng nhờ như thế cho nên cô Hòa thượng của chúng ta khi còn thơ ấu đã được dịp ăn chay “thả cửa” thỏa thích, no lòng (*khởi lo ói mửa*) lại thêm vào đó là có tâm niệm PHẬT, niệm TRỜI cho nên cảm ứng đến bề trên xuống rước... và được Phật đóng “Phật ấn” vào trán thọ ký vãng sanh, khỏi bị mai một đi cái thiện căn tu hành trong tiền kiếp.

Đây gọi là “trong cái rủi có cái may” vậy.

- Sao gọi là rủi mà có may?

- Rủi là sanh ra trong gia đình nghèo, quê mùa rẫy bãi nên không được mặc quần áo đẹp sang, lên xe xuống ngựa, ăn uống dư thừa. Còn may là khỏi bị mất thiện căn tiền kiếp, sau này xuất gia, đi tu, trở thành một vị cao tăng đủ đầy đạo hạnh và được giải thoát vãng sanh, mang lại tiếng tốt cho gia đình,

niềm tin cho Phật tử cùng đạo pháp, khiến cho ngàn vạn người lưu luyến tiếc thương, danh lưu vạn thuở.

Còn như trường hợp đứa bé con của vợ chồng người bạn tôi ở trên thì gọi là “trong may mà có rủi” vậy. Rốt lại thì cuộc đời của nó sau này khi lớn khôn lên rồi thì cũng vị kỷ, cũng cá nhân, cũng lục lục thường tài và cuối cùng rồi nó cũng chết đi một cách tầm thường như những người khác trong xã hội vậy mà thôi.

Đáng tiếc, đáng tiếc!!!

Điều này người đời mấy ai biết, ai hay và để tâm lưu ý đến mà hỏi đầu tu niệm?

Qua ý này, cổ đức bài thơ rằng:

***Nhật lặn giờ Dậu,
Tàn dương sắp tàn, màn đêm rữ.
Tử sanh việc lớn biết chằng ai?
Kẻ ngu tầm mắt nhìn gần gũi.
Luyện tiền tài,
Thích trà rượu.
Dong rủi đông tây không biết đủ!
Bôn ba chằng rảnh niệm Di Đà,
Già chết kẻ bên đành thúc thủ!***

(Hoàng Phủ Sĩ Phương)

(Liên du dịch)

Bảo Đăng xin lược qua ý của bài thơ này:

- Giờ Dậu bắt đầu từ 7 giờ tối, hoàng hôn đến rồi và mặt trời sắp lặn, tàn dương chỉ còn sót lại vài ba tia sáng chói, le lói ở cuối chân trời. Màn đêm đang từ từ buông xuống.

Đây là tượng trưng cho khoảng thời gian già héo và các ngày cuối cùng của cuộc đời ta sẽ còn không bao lâu nữa.

Sống, chết là việc lớn lao nhất trên cõi đời này mà người thế gian có biết hay chằng? Hãy xử sự như người có trí huệ, hiểu biết cao xa, chớ đừng nên làm như các kẻ ngu mê vô trí, thấy hiện tại mà chằng thấu tương lai, trọn

đời chỉ có biết tiền bạc, rượu chè, bôn ba nơi đường danh, nẻo lợi, tham cầu hoài, được bao nhiêu cũng không thấy đủ. Thảng như có ai nhắc đến việc niệm Phật, tu hành thì lắc đầu nói rằng không có rảnh rang, hoặc để thủng thủng rồi sẽ tính...vv...

Quang âm thâm thoát, thời tiết đổi đời, thảng lại qua ngày qua... Già chết đến nơi thì chỉ còn có một cách là cúi đầu thúc thủ trước Diêm vương, rồi theo nghiệp đọa vào trong địa ngục mà thôi, tránh sao cho thoát.

Chừng đó làm sao ăn năn cho kịp!

Khoảng gần cuối năm 1935, lúc cố Hòa thượng được hơn 10 tuổi, thì lại có thêm một việc ngẫu nhiên, lạ lùng khác nữa xảy ra làm căn bản cho con đường xuất gia tu học của ngài sau này.

Sự việc ấy như sau:

- Buổi sáng hôm đó nhằm ngày nghỉ học, ngài theo thân phụ ra đồng để cắt cỏ lúa (Gọi là cắt cỏ lúa bởi vì nhà nông sau khi cấy lúa xuống ruộng xong rồi, thì một thời gian ngắn sau cỏ dại cũng bắt đầu mọc lên xen lẫn với lúa, lúa mọc cao thì cỏ dại cũng mọc cao theo, vì vậy mà phải cắt bỏ cỏ dại này thì lúa mới tốt bằng không thì sẽ bị cỏ làm cho yếu sức đi. Khi trở bông ra sẽ không có nhiều hạt và như thế sẽ bị thất mùa. Việc này các giới nông gia ở miền Tây đều biết rõ hết).

Trong lúc đang cùng với thân phụ cắt cỏ lúa ở trong ruộng, ngài bất chợt nhìn lên và thấy trên bờ lộ có một vị tăng sĩ, mình mặc áo vàng chân đang bước đi nhàn nhã... Bỗng dưng ngài cảm thấy lòng mình bồi hồi xúc động, hình ảnh vị “PHẬT HÒA THƯỢNG” trong mơ năm xưa bỗng dưng hiện ra rõ ràng nơi tâm khảm, khiến cho đầu óc của ngài bàng hoàng, ngây ngất như vừa uống xong một ly rượu mạnh.

Ngài liền dừng tay lại, đứng thẳng người lên, sửng sốt ngó theo vị Hòa thượng đang đi ấy một hồi rồi tự nhiên bước chân ra khỏi ruộng lúa, leo lên bờ đê và chạy ùa theo Hòa thượng khiến cho thân phụ ngài ngạc nhiên hết sức.

Khi chạy qua khỏi Hòa thượng, khoảng chừng 5, 6 thước rồi, ngài liền quỳ đại xuống mặt lộ, đón đầu Hòa thượng đang đi đến, lạy đũa một hơi 3, 4 lạy.

Thấy một chú bé không rõ từ đâu ở phía sau chạy tới đón đầu mình rồi “a thân phò” quỳ xuống lạy đũa “bất kể hà xứ” như vậy, ban đầu thì hòa thượng hơi có vẻ ngạc nhiên một chút, nhưng rồi ngài cũng dừng chân lại, lấy tay vò đầu chú bé khôi ngô và dễ thương kia mấy cái mà khen rằng:

- Con giỏi lắm, biết cung kính chư tăng và lạy chào ta là một người hòa thượng.

Khen xong hòa thượng lại tiếp tục bước đi theo hướng của mình.

Ngài đứng bơ vơ một mình trên đường lộ, ngậy người ngó theo, có lẽ do nơi thiện căn và túc duyên trong tiền kiếp đối với hòa thượng cho nên ngài cảm thấy tự đáy lòng mình dâng lên một niềm thương mến và lưu luyến vị hòa thượng đang đi ấy vô bờ, ngài liền chạy theo và một lần nữa cũng y như trước, quỳ xuống đón đầu hòa thượng cung kính lạy chào.

Hòa thượng rất lấy làm ngạc nhiên vì đây là lần thứ hai mà chú bé dễ thương kia chạy theo đón đầu mình đánh lễ, tuy nhiên ngài cũng dừng bước lại, vò đầu chú bé và khen ngợi thêm một lần nữa rồi lại tiếp tục bước đi theo hướng của mình.

Nhưng hòa thượng đi chưa đầy trăm thước thì ngài thấy vẫn y chang là chú bé khi nãy chạy vù qua mặt mình rồi quỳ xuống đón đầu lạy bất kể, tựa như té sao vậy. Hòa thượng ngạc nhiên quá sức, vì lần thứ nhất thôi hãy xem như là bình thường đi, đến lần thứ hai thì thấy hơi “là lạ” rồi bây giờ là lần thứ ba nó đón đầu mình mà lạy thiếu điều muốn nhào đầu, nhào cổ! Vậy là sao? Từ trước đến nay mình chưa bao giờ và bị lạy một cách kỳ lạ, đặc biệt giữa đường, giữa lộ như vậy hết. Có chi một đứa con nít nhỏ xíu lại có lòng cung kính người tu đến thế?

Thôi thì “bất quá tam” (không quá 3 lần) ta sẽ hỏi cho ra lẽ mới được. Đoạn hòa thượng trụ lại, đỡ cậu bé đứng lên và khom lưng xuống nhìn kỹ vào gương mặt của nó một hồi, bỗng dưng ngài nhận thấy có một sự việc gì đó rất đáng lưu ý ở nơi con người của cậu bé này, nên ngài mới khen rằng:

- Tốt lắm, giỏi lắm, này con, con đã 3 lần con có lòng cung kính chạy theo đón đầu ta làm lễ bái như vậy tất cũng đủ biết rằng con có căn tu rất lớn rồi. Sách có câu: “Trọng thầy mới được làm thầy”. Nay con có lòng quý trọng người tu và riêng ta là một hòa thượng như thế thì sau này khi lớn lên ắt con sẽ được đi tu và rồi cũng sẽ trở thành một hòa thượng như ta ngày hôm nay vậy.

Con tên gì, cha mẹ là ai và nhà cửa ở đâu có gần đây hay không?

Đồng tử cung kính đáp:

- Bạch hòa thượng, con tên Nguyễn Nhật Thăng, năm nay con được 10 tuổi. Nhà con cũng ở gần đây chớ không xa mấy.

Hòa thượng bảo:

- Hãy dẫn ta đến gặp mặt ba má con có được không?

Đồng tử đáp:

- Bạch hòa thượng được. Tiện dịp ba con đang làm cỏ lúa ở gần đây, để con hướng dẫn hòa thượng đến.

Đoạn dẫn hòa thượng tới gặp thân phụ của ngài nơi ruộng lúa và giới thiệu.

Hòa thượng nói với thân phụ của ngài rằng:

- Cậu bé con của ông đây có căn tu lớn lắm chớ không phải tầm thường đâu. Tôi đã xem kỹ tướng của nó rồi thì thấy hơn duyên nó sau này là hơn duyên xuất gia chớ không phải ở ngoài đời. Ông nên cho nó đi tu chớ đừng nên giữ nó ở gia đình mà tội nghiệp cho nó bị mai một cái thiện căn tu hành trong kiếp trước uống lắm.

Tôi là Hòa thượng PHẬT ÁN trụ trì chùa Vĩnh Tràng tại chợ Mỹ Tho. Nếu như về sau ông muốn cho đưa bé này đi tu, hãy dẫn nó đến gặp tôi ở đây.

Sau đó rồi hòa thượng từ giã hai cha con và tiếp tục đi lo công việc của mình, để lại trong cõi lòng của đồng tử Nhật Thăng ngàn nỗi muôn nhớ nhung, hoài vọng.

(Đến đây tôi xin dừng lại một phút để nhắc quý đọc giả lưu ý một điều quan trọng, đặc biệt nhất.

Đó là:

- Hơn một năm về trước cố Hòa thượng của chúng ta nằm mơ thấy được “Phật Hòa thượng” đóng một cái PHẬT ÁN vào trán và nhận ngài làm Phật tử, tách ngài ra khỏi cảnh giới của chư thiên.

- Hơn một năm sau ngài lại gặp được một vị hòa thượng cũng tên PHẬT ÁN hứa sẽ tiếp độ ngài đi tu. Hai cái PHẬT ÁN này tự nhiên trùng hợp lại. Rõ ràng là cái việc xuất gia, đi tu và thành đạo của ngài sau này không phải là một sự ngẫu nhiên đâu mà chính là Phật đã có định trước (tiền định) cho ngài rồi vậy.

Sau lần được diện kiến, đánh lễ và hầu cùng với PHẬT ÁN Hòa thượng nơi quan lộ rồi, từ đó trở đi ngoài giờ học và cách sinh hoạt bình nhật trong gia đình ra, ngài dành hầu hết các thời giờ rảnh của mình đến lễ Phật nơi ngôi chùa cổ ở trong làng nhiều hơn có đôi khi ở đó luôn cả buổi mới về nhà.

Tánh tình của ngài vốn dĩ đã trầm lặng, nay lại còn trầm lặng và trang nghiêm hơn khiến cho phụ mẫu của ngài đôi lúc cũng phải thăm e ngài và để ý quan sát các chuyển biến về nội tâm nơi đứa con trai nhỏ của mình. Tuy không nói ra, nhưng trong thâm tâm của hai cụ đều cùng có chung một niềm cảm nghĩ rằng:

- Rồi một ngày nào kia, đứa con trai nhỏ yêu quý của mình chắc cũng sẽ bỏ nhà đi tu mà thôi và sau này có thể nó cũng trở thành một người hòa thượng giống như ông hòa thượng mà mình đã gặp dạo nào không chừng.

Và rồi thời gian như thế...

Tuần tự trôi qua...

Lúc đó cố hòa thượng của chúng ta đã hơn được 11 tuổi.

Buổi tối hôm đó, anh năm của ngài tình cờ lật quyển sách “Hiếu Kinh” mà ngài đang đọc ngay trên trang giấy có đánh dấu xem dở thì thấy có một tờ giấy tập trắng nhỏ kẹp bên trong, trên có ghi một bài thơ như sau:

NỖI LÒNG TU SĨ

Trong mơ biết mình tên TU SĨ.

Họ TRẦN niên kỷ khoảng năm mươi.

Xuất gia từ thuở mười ba tuổi.

Nhập tự tông sư học Kệ Kinh.

Ba mươi năm lễ say mùi đạo,

Lỡ một ngày kia phạm sát sinh.

Công quá một đời như bọt nước,

Thức giấc lệ buồn đầm ướt mi.

Nhật Thăng Tu Sĩ.

Mấy ngày sau đó, khi hai anh em năm (ngủ) cạnh bên nhau cũng như thường lệ, anh năm của ngài có hỏi về nguyên do của bài thơ trên thì được ngài cho biết như sau: Có một đêm vào khoảng 3, 4 giờ sáng thì ngài nằm chiêm bao, mơ thấy mình đi trên con đường mòn nhỏ dẫn lên sườn đồi thì nghe sau lưng có tiếng ai gọi lớn rằng:

- Ê, Tu sĩ, Tu sĩ. Trần Tu sĩ chờ ta đi với.

Lúc đó ngài cũng không mấy gì để ý đến, vì không phải là tên của mình nên cứ mặc nhiên, lầm lũi bước đi về phía trước mặt thì nghe cũng vẫn là tiếng gọi đó vang lên y như trước. Trong tâm ngài lấy làm ngạc nhiên và nghĩ rằng chẳng lẽ phía sau lưng mình còn có thêm một người nào khác nữa đi theo sao? liền quay đầu lại xem thử thì không thấy ai hết. Đang khi còn lấy làm lạ thì thấy từ phía xa xa ở dưới chân đồi có một người vừa chạy lên vừa lấy tay vẫy gọi mình bảo “chờ ta với”.

Thấy vậy nên ngài dừng lại chờ xem có chuyện gì không, một lúc sau thì người kia chạy lên đến nơi, đó là một lão ông khoảng chừng 7, 8 mươi tuổi, dáng người quắc thước, phong cách hiên ngang, nắm lấy tay ngài vừa cười vừa nói:

- Ê, Tu sĩ hèn lâu mới gặp lại nhà ngươi. Xem ngươi cũng không khác gì lúc xưa cho lắm.

Ngài lấy làm lạ, hỏi lão ông ấy rằng:

- Thưa cụ, chẳng hay cụ đang nói với ai vậy?

Lão ông ấy đáp:

- Thì ta đang nói chuyện với người mà. Bộ người quên ta và người là ai sao?

Tu sĩ chính là người đó.

Ngài nói:

- Thưa cụ, chắc cụ nhận lầm người rồi đó, cháu tên Nguyễn Nhựt Thăng chứ đâu phải tên Tu sĩ.

Lão ông nói:

- Vậy người hãy xem kỹ lại mình rồi sẽ cùng ta nói chuyện tiếp.

Nghe lão ông bảo vậy, tuy trong lòng lấy làm lạ nhưng ngài cũng nghe theo, cúi đầu ngó xuống trước ngực thì thấy toàn thân của mình đã biến thành ra một người đàn ông khác lạ từ lúc nào rồi, người mới này khoảng 5 mươi, mình mặc áo nâu sòng, chân mang dép râu, đầu cạo trọc tóc, rõ ràng là hình tướng của một ông thầy tu nghèo nơi miền sơn cước.

Trong khi ngài còn ngẩn ngơ không hiểu vì sao bỗng nhiên mình lại hóa thành một người khác như vậy, thì lão ông lại vỗ tay cười ngặt mà nói rằng:

- Quả là vui, quả là vui, hèn lâu mới gặp lại cố nhân. Nhưng mà này, người đừng lấy làm lạ, để ta nói rõ cho người hiểu. Đây là thân trong kiếp trước của người đó. Nguyên trong kiếp trước ta cùng người đồng tu tại đây. Ta họ Đồng, người họ Trần, người trong vùng gọi là Trần Tu sĩ, người xuất gia năm 13 tuổi và cùng ta ở tại ngôi chùa trên kia.

Nói đoạn nắm tay ngài dẫn lên trên đồi thì thấy nơi đó còn vết tích tường long, mái đổ của một ngôi cổ tự (*chùa xưa*) hoang tàn, khắp nơi cây cỏ mọc đầy, rêu phong cô tịch.

Lão ông ấy giải thích tiếp:

- Khi xưa người cùng ta ở đây trên 30 năm, tu hành cũng khá. Sáng hôm đó người có chuyện phải xuống đồi, trên đường đi vô tình phạm nhằm một vụ ngộ sát... Mấy năm sau người bị bệnh rồi qua đời trong sự sầu buồn, hồi

hận... Bây giờ người đã chuyển sang kiếp khác với thân xác và tên họ mới của kiếp này đây. Do nơi túc căn dẫn dắt nên khiến cho người trong mơ nhớ lại cảnh cũ mà quay trở về tìm.

Ngài nghe vậy mới hỏi:

- Việc ấy đã bao lâu rồi và bây giờ đây ngài đang làm gì?

Lão ông thở dài nói:

- Trên 200 năm rồi, người bây giờ thì như thế đó. Còn ta cũng chưa được siêu, vẫn nay ở nơi đây làm một người thổ địa coi sóc cuộc đất này.

Trong lúc ngài còn đang bùi ngùi, đi vòng quanh ngôi cổ tự xem lại cảnh xưa thì vấp phải một cục gạch té nhào.

Giật mình tỉnh dậy thì trời gần sáng...

Do đó nên mới có ra bài thơ này như vậy.

Kế tiếp anh năm ngài hỏi vì sao mà cuối bài thơ lại ký tên là NHỰT THĂNG TU SĨ, thì ngài giải thích như sau:

- NHỰT THĂNG là tên của cha mẹ kiếp này ban cho nên phải quý trọng và đặt ở đầu đề tượng trưng cho lòng kính thương cùng biết ơn hiện tiền phụ mẫu, còn TU SĨ là tên của kiếp tiền sanh. Sở dĩ ghép liền hai tên lại với nhau như thế là để hàm ý hai tên ấy vốn của một người, cũng như để nhắc nhở và nung chí cho mình luôn luôn nhớ rằng kiếp trước ta là một tu sĩ rồi thì kiếp này phải cố gắng lập chí tiên tu tiếp thêm chớ để cho phải bị mê trần.

(Và cũng vì thế nên từ đó về sau cho đến trước ngày đi tu, bài thơ nào của ngài đặt ra, phía cuối cũng đều ký tên là Nhựt Thăng Tu sĩ hết).

Trở lại bài thơ trên, ta nhận thấy tuy rằng về thơ và cách ghép vần thì cũng bình thường không mấy chi xuất sắc cho lắm, nhưng bởi vì nó được sáng tác ra từ nơi một “em bé quê” mới có 11 tuổi đầu chưa từng được ai dạy và học qua cách thức làm thơ cả, nhất là thơ “thất ngôn bát cú” một loại thơ rất khó làm thì có thể được gọi là lạ lùng, hiếm có và đáng cho ta cúi đầu khâm phục lắm.

Sự việc này cũng đủ để chứng tỏ rằng cái trí huệ “tiềm ẩn” trong con người của ngài thật là phi thường, nó chỉ chờ được cơ hội thuận tiện và đầy đủ là phát tiết ra ngoài mà thôi. Nơi đây ta có thể dùng một thí dụ để minh lại cái ý nghĩa này:

- Như trường hợp của một cái hồ đã chứa đầy nước ở trong rồi. Bây giờ chỉ có cần người nào đó đến mở vòi “robinet” một cái thôi là nước sẽ chảy ra ngoài để hữu dụng tức thời vậy.

(Đây cũng là một điều may mắn lớn cho ngài là không bị mai một đi cái công tu hành trong quá khứ như những người khác là hoàn toàn bị “Mê khi cách ắm, muội lúc ra thai” mà các tổ sư vẫn thường giảng giải và ghi trong sách vở).

Lại nữa ta nhận thấy qua cách thức của ngài trả lời với người anh về việc ghép lại hai tên của kiếp này và kiếp trước cùng với việc quý trọng tên của cha mẹ hiện tiền đặt cho mình thôi, điều đó cũng đủ để chứng tỏ rằng ngài là một con người “biết ơn và biết trả ơn”, biết “nhớ cội nguồn mà không vong bản”. Đây chính là một cái hạnh rất cần phải có và không thể nào thiếu được của người sa môn trong Phật đạo vậy.

Còn về việc ngài chọn lấy bốn chữ “NHỤT THĂNG TU SĨ” để ký tên vào cuối mỗi bài thơ hầu nhắc nhở và “nung chí anh hùng” để nhớ lại tiền căn mà lập chí tiên tu cho khỏi bị mê trần, thì quả là một việc khiến cho chúng ta càng tăng thêm sự bội phục cố Hòa thượng của chúng ta hơn bao giờ hết!

Tại sao? Luận về việc này thì ta thấy, hễ là người phàm đời sanh nơi cõi thế thì ai cũng vậy, kể từ khi bắt đầu đi học, có được chút ít đầu óc để suy nghĩ và phân biệt rồi thì cha mẹ cùng các thân quyến chung quanh nhắc nhở và “nung chí anh hùng” cho con cháu mình rằng:

- Con ơi, ráng học hành giỏi dấn, để sau này đi thi đỗ đạt, làm quan cho vinh hiển gia đình rồi cưới vợ đẹp, để con xinh, nhà rộng cửa cao, bạc tiền dư dã, người hầu kẻ hạ, xuống ngựa lên xe... khỏi uổng phí đi cái kiếp con người...v.v...

Đó là cách thức của người thế gian dạy dỗ và nung chí cho con cháu của mình, từ xưa đến nay thấy đều y chang như vậy. Bởi vì ai nấy cũng đều nghĩ rằng đó là một việc dĩ nhiên không thể nào trái được.

Chớ có mấy ai nghĩ đến việc nhắc nhở, dạy dỗ và nung chí cho con cháu của mình biết rằng đời là bể khổ, lớn lên rồi phải nên học theo cách giải thoát, xuất gia của Tất Đạt Đa thái tử con của Tịnh phạn nơi vương thành Ca-tỳ-la-vệ ngày xưa đâu!

Bởi thế cho nên, Tổ Sư có bài thơ cảnh tỉnh rằng:

**Công danh khoa bảng,
Riêng chiếm ngao đầu.
Vui mừng đắc ý buổi thanh thu.
Án vàng người tinh dầu,
Danh đẹp thơm trường cửu.
Ồi chà chà!
Bao nhiêu thanh thiếu những mong cầu.
Tóc xanh thành bạch thủ,
Khi tỉnh giấc hoàng lương,
Một tiếng cười khan đời mộng ảo!
Bởi thế nên đem,
Quý hiển công danh xóa sạch lầu.
Liên Trì đại sư - Liên Tông Bát Tổ**

(Liên Du - Thích Thiền Tâm dịch)

(Đến đây, Bảo Đăng tôi xin dừng lại một chút để lược ý của bài thơ (Siêu tuyệt” này cho quý độc giả hiểu thêm về lời dạy của tổ sư:

Đại khái ý thơ dạy rằng:

- Trên đời này, các thanh niên nam nữ khi lớn lên đi học rồi ai nấy cũng đều mang mệnh trong tâm mình một ý niệm là sau này ta sẽ đỗ cao (chiếm ngao đầu) – như đỗ trạng nguyên ngày xưa vậy – Kế đó vua sẽ phong ra làm quan to, và ban cho ta quyền cao, chức trọng cùng với một cái ấn vàng sáng rực, chói ngời, công danh lừng lẫy, khắp nơi ai cũng đều biết tiếng khen ta là một người trẻ tuổi tài cao mà cúi đầu bái phục ... Hỏi ở trên đời này còn có việc nào hân hạnh hơn nữa chớ?

Nhưng các bậc thánh nhơn với cái trí tuệ chơn thật đều giác ngộ rằng tất cả duyên đời đều như do mộng, rồi ngộ lại các hàng thanh thiếu chí nguyện chỉ có mong cầu (các duyên đời) như thế mà động lòng từ bi thương xót, phải buộc miệng than rằng:

- Ôi chà chà! (Tựa như ôi! than ôi vậy)

Bởi vì quý ngài thấy rõ rằng:

- Tóc xanh rồi cũng biến thành đầu bạc (tóc xanh thành bạch thủ) – Công danh khoa bảng, phú quý cho mấy kết lại rồi cũng là không, như thư sinh kia khi tỉnh giấc Hoàng lương rồi, cười khan mấy tiếng mà than rằng “Đời là mộng ảo” rồi đi vào núi ẩn tu.

Cho nên cuối bài thơ, tổ sư kết lại rằng:

Bởi thế nên đem,

Quý hiển công danh xóa sạch lầu.

Ba chữ “xóa sạch lầu” đây có nghĩa là xóa cho nó sạch bách đi đừng để cho còn chút tàn tích nào lưu lại trong tâm của mình hết.

Và lại cổ thi cũng có thơ rằng:

- Quân bất kiến Hoàng hà chi thủy?

Thiên thượng lai,

Bôn lưu đáo hải bất phục hồi.

- Quân bất kiến,

Cao đường minh cảnh bi bạch phát?

Triêu như thanh ty,

Mộ như tuyết!

Nghĩa là:

- Chàng ơi! chàng có thấy nước của con sông Hoàng hà (bên Trung Hoa) từ trên lưng chừng trời cao đổ xuống, rồi theo dòng Trường Giang cuộn cuộn bôn ba ra ngoài bể cả, mà không bao giờ quay trở lại nguồn xưa chẳng?

- Chàng ơi! chàng có thấy hai đấng sanh thành (Cao đường) của chàng tuy rằng nhà cao cửa rộng như thế nhưng vẫn sầu buồn vì mái tóc mới ngày nào xanh tươi mà giờ đây đã bạc màu sương tuyết rồi không?

Tạm dịch:

**Chàng có thấy sông Hoàng hà,
Con sông vĩ đại nước sa lưng trời.
Theo dòng cuộn cuộn ra khơi,
Ngược về đôi núi có đời nào đâu!
Chàng có thấy tóc bạc đầu,
Nhà cao, gương sáng âu sầu vì ai?
Ban mai tóc hời xanh dài,
Chiều về trắng xóa như đài tuyết sương!**

Mà giựt mình thức tỉnh hay không?

Tuy nhiên ta phải bình tâm mà nhận định rằng không phải bất cứ một ai ở trên cõi đời này cũng đều tỉnh mộng một cách dễ dàng trước mọi duyên đời cám dỗ, kéo lôi như thế cả đâu, ngoại trừ trường hợp của một số rất ít người đại căn, đại trí, đếm trên đầu ngón tay mới có thể được mà thôi.

Như cổ Hòa thượng Đại Ninh của chúng ta đây là một, và cái sự cảnh tỉnh đó nó bắt đầu từ khi ngài còn là một đồng nhi nhỏ tuổi, rồi cứ như thế mà tuân tự tăng trưởng theo ngày tháng trôi qua cùng với số tuổi đời tuổi đạo càng thêm chồng chất.... Cho đến lúc an lành nhắm mắt A DI ĐÀ Phật về miền An lạc trường xuân.

KỶ NIỆM VUI CỦA THUỞ ẤU THỜI

Không phải cổ Hòa thượng của chúng ta trong thuở ấu thời tối ngày sáng đêm chỉ biết lo có việc nghiên cứu giáo lý, kinh sách hay là lúc nào cũng nghiên cần, trầm tịch như một “ông sư con” thôi đâu, nếu như vậy thì cái nhà thành ra cái chùa rồi! Buồn chết đi được, chịu sao cho nổi!

Bởi vì hễ sống ở trên cõi đời này thì dầu sao đi nữa mình cũng phải có một đôi lúc nào đó há miệng, nhả răng ra mà cười lộ lên cho cuộc đời có được

đôi chút hương vị vui tươi, mát mẻ chớ, nếu không thì chắc chắn là sẽ sớm thành người “già non, chín hóp” hay trở nên một ông cụ non, thì anh em chung quanh làm sao chịu thấu!

Trong quyển “**Tây liên bút lục**” có ghi lại một vài kỷ niệm vui của cố Hòa thượng thuở còn thơ ấu mà Bảo Đăng tôi sẽ lần lượt trích thuật hầu quý vị, để chúng ta cùng chung với Sư Ông nở hoa ra các nụ cười cho đời vui vẻ, trẻ trung, chớ nếu tới ngày cứ chấp tay niệm “Nam mô Phật” hay “Bạch Hòa thượng” hoài thì chỉ còn có nước “nhập thất, bế quan” vô thời hạn như Đại Đức bốn sư Thích Hải Quang mà thôi!

Khoảng năm cố Hòa thượng được 10 tuổi (1935), có một gánh “hát bội pha hò quảng” ghé qua xã Bình Xuân, đóng đô tại đình làng để trình diễn và công hiến nghệ thuật sân khấu cho các khán giả địa phương trên đường viễn du, lưu diễn khắp nơi của họ.

(Vào những thập niên này thì có năm ba đoàn hát nhỏ cỡ hạng B, hạng C, vì không có được những đào, kép nổi danh và cũng không có nhiều tiền để mướn rạp hát thường trực, nên phải lên đường đi lưu diễn, nay chỗ này, mai chỗ khác, đa số là trình diễn ở những vùng làng quê xa xôi tỉnh thị nơi mà người dân địa phương chỉ chuyên chú chăm lo khoai sắn, ruộng vườn, ít bao giờ có dịp được đi xem hát xướng.

Vì vậy mà lâu lâu, năm thuở mười thì, cứ mỗi lần có đoàn hát nào ghé qua trình diễn thì bà con mừng lắm, ủng hộ hết mình, khen dôi nứt nở, đôi khi còn thưởng thêm tiền nữa, chớ ít khi nào trề nhúng, khen chê hay dở như khán giả nơi chốn thị thành.

Tôi đã được nghe một số quý cụ xưa ở quê kể lại là mỗi lần có được một đoàn hát về trình diễn như thế thì cả làng xã đều rộn rịp, tươi vui hẳn lên. Cứ khoảng chiều về, cơm nước xong xuôi rồi, kể lại nghe tiếng trống của đoàn hát đánh lên ùng ùng như thúc giục, là ai nấy lớn, bé, trẻ, già chi cũng đều nô nức, phấn khởi. Trẻ thì lo sửa soạn áo quần, già thì lo tẩm trà, vấn thuốc mang theo (để ăn và để hút khi xem hát), gần lộ thì đi bộ, xa nữa như ở trong sông rạch thì chèo ghe, tất cả đều nhắm hướng đình tiền trực chỉ.

Đến khi mặt trời lặn rồi thì nơi sân đình làng đèn “măng sông” năm sáu ngọn đốt lên sáng rực, khán giả tụ tập về đông nghịt để mua vé vào cửa, vé cũng có hạng nhất, nhì, ba và hạng cá kèo (hạng này chỉ đứng coi thôi chớ không có ghế ngồi).

Sân khấu thì đặt trên một bục gỗ cao ở phía trong đình, mặt hướng ra ngoài sân rộng, chung quanh có phen tre “cà tăng” làm vách bao bọc kín mít, có lính làng canh gác đàng hoàng không cho xem cộp (tức là xem lậu không mua vé).

Thường thì khoảng 7 giờ tối là tuồng hát bắt đầu mở màn trình diễn)

Buổi tối hôm đó đoàn hát bội pha hồ quảng “TRĂNG THU” trình diễn hầu như vị khán giả thân mến của thị xã Bình Xuân vỡ tuồng tích nhan đề “PHẠM CÔNG, CÚC HOA” rất là hay ho, đặc sắc. Tuồng hát này đã được diễn đi, diễn lại cả 10 ngày nay rồi mà khán giả vẫn còn đông nghịt và yêu cầu “tái nạm” ủa quên tái diễn nữa.

Nguyên vỡ hát Phạm Công, Cúc Hoa này có một cốt chuyện rất là cảm động, trong đó đầy đủ hết mọi tình tiết éo le cùng với hiếu, trung, nhân nghĩa v.v... mà từ lâu đã được hầu hết mọi người (nhất là dân chúng ở miền quê) ái mộ, đọc xem và biết đến.

Chính ngay trong gia đình của cố Hòa thượng cũng có một quyển truyện này, người nào biết đọc cũng đều có xem qua hết và đặc biệt cụ bà là ưa thích nhất, mỗi khi muốn nghe thì cụ bà thường “ra lệnh” cho cố Hòa thượng hoặc đôi khi là anh năm của ngài đọc lớn lên trong khi đó thì cụ bà nằm tréo chân trên võng, nhắm mắt, lim dim, chắc lưỡi hít hà, ngậm ngùi thương cảm mà thưởng thức cốt truyện.

Vì vậy nên hôm nay cố Hòa thượng của chúng ta cùng với các anh chị em và gia đình có ý định đi xem một lần cho biết để coi các đào, kép diễn xuất như thế nào, có hay và đúng theo trong truyện sách hay không? Do đó cho nên chiều nay cả gia đình ngài cũng như một số các bà con khác trong xóm, sau khi cơm nước và sửa soạn mọi thứ xong xuôi rồi, đồng ra khỏi nhà, nhắm hướng đình làng tiến bước.

Đọc đường nghe vài người nói thì vỡ hát này cảm động lắm, ai nấy xem qua rồi cũng đều thương cảm hết, nhất là quý bà, quý cô thì khóc ròng mùi mẫn, lấy tay quẹt nước mắt liên liên và hỉ mũi nghe ròn rột.

Đại khái thì tuồng hát này diễn lại câu chuyện của Tiểu thư Cúc Hoa lấy chồng tên Phạm Công, hai người yêu thương nhau khăng khít lắm, có hai đứa con, gái lớn tên Nghi Xuân, trai nhỏ tên Tấn Lực, tuổi còn thơ ấu. Mẹ chồng thì bạc ác, khắc nghiệt không thương con dâu, hành hạ đủ điều ... Kế đến Cúc Hoa tiểu thư lâm bệnh qua đời, Phạm Công gà trống nuôi con, nhưng hai con còn nhỏ quá cứ theo cha hỏi má đâu hoài làm cho Phạm Công càng thêm nhớ vợ hiền mà mang lòng sâu khổ đờn đau.

Cứ mỗi khi chiều về thì chàng dắt hai con ra ngoài mộ của vợ ngồi than thở, xót xa, ngậm ngùi tưởng nhớ ... Để tăng thêm phần cảm động cho khán giả nên đạo diễn bối trí phong cảnh của đoạn hát này buồn một cách đặc biệt lắm như là: gió thu heo hắt thổi lá vàng rơi lả tả trên nấm mồ đầy cỏ úa, rêu phong trong buổi chiều tà, Phạm Công cùng với hai con ngồi bên đầu mã, kẻ kêu em hỡi, người gọi mẹ ơi về với con, chúng con nhớ mẹ lắm v.v...

Mà muốn có lá vàng rơi lả tả như vậy thì đạo diễn phải cho người bung một thúng lá vàng leo lên trần nhà ngay chỗ nấm mồ, chờ khi nào ở dưới này Phạm Công thốt lời than thở thì hốt vài ba nắm lá vàng khô từ từ rải xuống làm y như lá thu đang rơi trong gió chiều vậy, thêm vào đó thì đèn màu trên sân khấu phụt lên ánh sáng mờ ảo của buổi chiều tà... Hỡi ôi! Cái bối cảnh thảm sầu như vậy thì hỏi khán giả nào ai mà không ngậm ngùi sa nước mắt chớ?

Có lẽ hôm đó người phụ trách phân việc leo lên nóc nhà rải “lá vàng rơi” quên lẽ tổ, hay là bị tổ trác gì đó không biết, mà nhe nhằm ngay lúc đoạn hát này đang mùi mẫn, khán giả ai nấy cũng đều động lòng sa nước mắt thương cảm hết thì y ta bỗng nhiên bị trượt chân té nhào xuống sân khấu nghe một cái rầm, lã cù đèo, lá vàng đổ đống, văng ra tung tóe, làm cho ba cha con Phạm Công kẻ đang khóc vợ, người đang khóc mẹ giựt mình, hoảng hồn đứng dậy, dắt tay nhau chạy tuốt luốt (vào hiện trường), còn y ta thì bị trặc mắc cá chân đứng lên không được, nằm trên sân khấu la “chời đất ơi, chết cha ngộ đời” inh ỏi.

Báo hại cho bà con khán giả, trong đó có Hòa thượng của chúng ta cùng với gia đình ôm bụng cười bò lăn ra đất. Cái giai thoại khôi hài đặc biệt này, trong bút lục, anh năm của ngài ghi lại như sau:

- ... Chưa bao giờ mình thấy chú THĂNG nó cười vui vẻ đến đôi chảy nước mắt, lăn cù ra đất như vậy làm cho mình cũng vui lây ...

Riêng Bảo Đăng tôi khi đọc quyển bút lục đến đoạn này cũng ôm bụng cười lăn thiếu điều thở không muốn kịp ... chẳng hay quý vị như thế nào?

Đây là một chuyện.

Đến đây, trước khi bước qua một chương khác, Bảo Đăng tôi lại xin kể tiếp cho quý vị đọc giả, Phật tử nghe thêm một kỷ niệm vui khác của cố Hòa thượng chúng ta.

Lại thêm một lần nữa vào năm cô Hòa thượng được 12 tuổi (1937), lúc đó cũng có một đoàn hát ghé ngang qua chợ Bình Xuân sau dịp Tết nguyên đán để trình diễn hầu giúp vui đầu năm cho bà con sở tại.

(Ở miền quê, thông thường thì vào khoảng gần cuối năm – tức là trước Tết nguyên đán – các nông gia đã thu hoạch xong các nông vụ, hoa màu và đem lúa cất vào kho chứa để chuẩn bị cho một cái Tết an vui nhàn nhã sắp đến dĩ nhiên là nếu năm đó trúng được mùa lúa).

Sau khi qua Tết rồi thì họ nghỉ “xả hơi” thêm một tháng nữa – tức là suốt tháng giêng âm lịch – sau đó mới bắt đầu lại các nông tác thường lệ.

Có thơ rằng:

***Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai trồng đậu, tháng ba trồng cà.
Tháng tư thì đậu đã già,***

v.v...

Và cũng vì như thế cho nên ở lảnh Bình Xuân, nơi chôn nhau, cắt rốn của cố Hòa thượng chúng ta, mọi người cũng theo cái thông lệ của ông cha để lại đó mà nghỉ “xả hơi” suốt tháng Giêng của Tết nguyên đán sau một năm dài ruộng nương gian nan, mỗi mết.

Trong một tháng nghỉ đó, thường thì gia đình đoàn tụ và thăm viếng lẫn nhau, thí dụ như con gái đã lập gia đình rồi thì cùng chồng và cháu ngoại về thăm, con trai thì cùng vợ và cháu nội về viếng ...

Nhưng mà trong suốt cái tháng giêng “ăn chơi” đó, thì cái điều mà người dân lành nơi miền quê mong muốn cùng ao ước nhất là được đi xem hát, và nếu như có một gánh hát huru diễn nào về hát nhằm vào thời gian này thì kể như là “ăn chắc” và hốt bạc vì sẽ được bà con khán giả tận tình ủng hộ).

Tháng giêng của Tết năm đó (1937) làng Bình Xuân lại được thêm một năm vui khác nữa sau cái vui may mắn trúng mùa lúa của họ là có một đoàn “hát bộ hồ quảng” ghé ngang qua xã nhà trình diễn nghệ thuật để hầu “quý khán giả” sở tại liên tiếp hơn nửa tháng của buổi đầu xuân này.

Không cần phải nói nhiều thì quý đọc giả cũng biết là đoàn hát được toàn thể dân chúng trong làng ủng hộ nồng nhiệt. Suốt hơn hai tuần lễ này, đoàn hát tái diễn đến hai lần, vở hát tuồng tích tựa đề là “Tôn Tản hạ san” (Tôn Tản xuống núi).

(Hồi xưa, thường thì một vở hát thuộc loại tuồng tích như vậy có khi kéo dài đến hơn cả tuần, tức là tối hôm nay diễn một đoạn rồi tạm ngưng, tối mai diễn đoạn kế tiếp v.v... cho đến khi nào vở hát kết thúc mới thôi, các khán giả mê tuồng, mê hát, mê ca diễn, mê đào kép ... đêm nào cũng mua vé để xem tiếp cho đến hồi kết cuộc. Nếu như gặp nhằm tuồng hát nào hay, đào kép đẹp và ca ngâm xuất sắc thì có khi khán giả sẽ yêu cầu tái diễn thêm).

Năm đó vở tuồng “Tôn Tản hạ san” này đạt đủ các tiêu chuẩn trên nên được yêu cầu tái diễn, vậy mà đêm nào khán giả cũng đông, chật hết cả rạp.

Riêng về gia đình của cố Hòa thượng, thì ông bà cụ thân sinh và một số chị em của ngài cũng đã có đi xem vở tuồng này trong lần diễn đợt đầu rồi, kỳ tái diễn này thì ông bà cụ cho phép các con ai chưa được xem qua thì đi, nhằm tới phiên cố Hòa thượng của chúng ta và anh năm của ngài được phép làm khán giả.

Đại khái thì vở tuồng mà ai cũng khen hay hết này diễn lại sự tích xưa, vào thời Đông Châu liệt quốc lúc vua Tần Thủy Hoàng gom sáu nước ...

đang đánh chiếm tới nước TỀ, vì tình trạng nguy ngập nên vua TỀ quốc cho quân sư lên núi THIÊN THAI cầu Á phụ (*cha nuôi*) là Nam Phụng Vương “Tôn Tản lão tổ” giáng phàm cứu giúp.

Vở hát này có nhiều tình tiết bi đát lắm, đặc biệt nhất là hai chữ TRUNG – HIẾU của Nho giáo được đạo diễn khai thác triệt để cho nên vở tuồng diễn rất hay và kéo dài đến 4, 5 ngày mới hết làm cho khán giả đã phải nhiều lần sụt sùi thương cảm.

Trở lại việc hai anh em của cố Hòa thượng chúng ta xem vở hát này đến đêm nay là đêm thứ tư, vở tuồng sẽ diễn đến một đoạn rất đặc biệt là “Tôn Tản lão tổ” hạ san – Đây là phần hay nhất mà khán giả chờ đợi và vỗ tay kịch liệt hơn cả vì ai cũng thích thấy Tôn Tản tiên ông bay trên trời cao và từ từ giáng hạ xuống sân khấu trong dáng điệu “tiên phong tạo cốt”, tay cầm gậy báu, lưng giắt cờ tiên, mình chiếu hào quang sáng rực.

Để hoàn mãn được đoạn hát này thì đạo diễn phải cho người kếp thủ vai Tôn Tản cột một sợi dây luộc nhỏ ngang eo lưng, rồi cho thêm một người phụ khác đứng trên kèo nhà, kéo sợi dây có buộc Tôn Tản đó quay vòng quanh sân khấu 3, 4 lượt, ban đầu cao rồi từ từ hạ thấp dần xuống khi nào chân của Tôn Tản chạm xuống sân khấu là xong phần trách nhiệm của y.

Còn người thủ vai Tôn Tản khi đã xuống đến sân khấu rồi thì phải lẹ tay mở sợi dây buộc quanh lưng của mình ra (vì đèn mờ cho nên khán giả không thấy sợi dây). Đó là xong cái việc đăng vân giáng hạ –tức là cởi mây hạ xuống.

Kế đến là việc làm sao cho thân hình của Tôn Tản lão tổ chiếu ra hào quang chớp nháng thì đạo diễn cho quần dây điện chung quanh mình của người kếp thủ vai này (đương nhiên là bên trong phải có mặc một lớp áo lót bằng nhựa để cách điện). Trong khi còn đang bay vòng vòng ở trên thì người phụ trách ánh sáng tắt bớt đèn đi cho sân khấu trở nên mờ ảo, đồng thời y ta cũng mở công tắc điện liên hệ lên làm cho dây điện quần quanh mình của Tôn Tản lão tổ xẹt ra nhiều tia hào quang sáng chớp chớp như pháo bông vậy.

Lần đầu tiên thì đoạn hát này diễn ra rất hay và suông sẻ, nhưng lần này và đặc biệt là đêm nay có lẽ vì bị trục trặc kỹ thuật khi quần dây điện, hay là

quên bái tổ trước khi hát cho nên bị tổ trác không chừng, vì vậy mà đúng vào lúc Tôn Tản lão tổ đang bay vù vù quanh sân khấu chuẩn bị giáng hạ thì dây điện bị “mát” đi cho nên Tôn Tản tiên ông bị “điện giật”, y ta vừa bay vừa la lên thất thanh rằng:

- Ôi! cha mẹ ơi, trời đất ơi, điện giật chết tôi,... rồi té nhào xuống sân khấu vừa la làng vừa bò lét quính quít khiến cho người cầm dây đứng trên kèo nhà bị trượt chân té luôn xuống một cái đùng trúng ngay vào lúc Tôn Tản” đang lồm cồm đứng dậy khiến cho hai người ôm nhau lăn nhào đùn cục trên sân khấu, báo hại các khán giả trong đó có cô Hòa thượng của chúng ta ôm bụng cười lăn chiêng, nghiêng ngã.

Và đây là hai cái kỷ niệm vui, đáng nhớ nhất trong cuộc đời thơ ấu của cô Hòa thượng, mà mãi về sau này, chí đến khi ngài đã lớn tuổi rồi, mỗi khi nhắc lại chuyện xưa ngài đều nở ra các nụ cười tươi vui thoải mái – Hai người thân nghe cô Hòa thượng kể lại chuyện này cũng thấy ngài cười tươi vui về lúc còn sanh tiền là Ni sư Thích nữ Thanh Nguyệt (*trưởng tử*) và ĐĐ. bốn sư Thích Hải Quang (*thị giả, cháu ruột*) vào thời gian cách đây gần khoảng 20 năm về trước).

---o0o---

III. GIAI ĐOẠN XUẤT DƯƠNG (Lên tỉnh học)

Năm cô Hòa thượng được 12 tuổi (*cuối năm 1937*) thì ngài đã hoàn mãn xong chương trình Tiểu học (*lớp nhứt*) ở trường làng. Vì nơi đây không còn có lớp để tiếp tục cho chương trình Trung học, nên hễ ai muốn học thêm thì phải lên trên tỉnh lỵ mới có được đầy đủ phương tiện.

Riêng cô Hòa thượng, ban đầu ngài cũng không có ý định muốn đi học tiếp vì các lẽ: gia đình nghèo không mấy dư dả cho lắm, phần thêm anh chị em đông vả lại cũng không có người quen trên tỉnh thị để ở nhờ (*trợ học*).

Hơn nữa, như đã nói ở phần đầu, ngài là một người thông hiểu đạo lý rất sớm, vả lại cũng bởi có căn tu sâu dày nên tuy tuổi còn nhỏ mà tánh tình đã sớm biết suy xét sâu xa như một người lớn, thân tuy còn tại gia mà tâm như đã gởi nơi chốn am thiền, chí nguyện của ngài là chí nguyện xuất trần chớ

không phải là chí nguyện của người nơi bề tục. Vì thế cho nên trong tâm ngài không có một ý niệm gì về các việc tranh danh, đoạt lợi cõi đời này cả.

Sự việc này được chứng minh nhân dịp đi đưa đám ma của một người quen chòm xóm mà trong quyển bút lục anh năm của ngài có chép lại một bài thơ sau đây:

NỖI LÒNG TU SĨ

***Hôm qua nhìn thấy cảnh vô thường,
Tang quyến khóc buồn dạ mấy thương.
Tu sĩ nghe lòng dằng đau xót,
Ý niệm thoát trần mãi vấn vương.***

Ra trước bàn thờ thấp nén hương,

Cúng dường Phật tổ chôn Tây Phương.

Tu sĩ biết đời ai tránh khỏi,

Vùi thân huyết lạnh cạnh bên đường! Nhựt Thăng Tu sĩ 1937.

(Đám ma bác tư)

Qua bài thơ này ta nhận thấy rõ ràng bốn ý của ngài là muốn đi tu (*thoát trần*) chứ không thích luyến đời như thường tình nhân thế. Nhưng mà đối với một con người đặc biệt khác thường như ngài thì đương nhiên là ngài phải cân phân kỹ lưỡng trước khi quyết định một việc gì có tánh cách quan trọng, nhất là cái việc "chung thân đại sự" (*tu tập*) của mình.

Là một "ông đồ nho con" am tường điển chương, đạo lý, qua các bộ sách Nho văn của thân phụ, thì ngài cũng đã đọc biết trong quyển Kinh Thi của Khổng giáo có bài thơ rằng:

- *Phụ hề sanh ngã,*

- *Mẫu hề súc ngã, phủ ngã, súc ngã, dưỡng ngã, dục ngã, cố ngã, phục ngã, xuất nhập phúc ngã.*

- *Dục báo chi đức,*

- *Hiệu thiên võng cực.*

nghĩa là:

- *Cha sanh ra ta,*

- *Mẹ cho ta bú mớm, ẵm bồng, nuôi nấng, giữ gìn, dạy dỗ, trông nom, săn sóc, ra vào bồng ẵm ta.*

- *Muốn báo công đức đó,*

- *Khó như muốn vói tay đặng đến trời cao vậy.*

Như thế thì qua bài thơ này ta thấy cha mẹ đối với con có đến 9 chữ “Cù lao” (*Tức là cùn cù, lao nhọc*) để nuôi con, và đương nhiên là cố Hòa thượng ngài cũng biết rõ như vậy.

Chín chữ ấy là:

- Cha SANH (*có một*)

- Mẹ DUỖNG (*có 8 điều*): Cùn (*bú mớm*), Phũ (*bồng ẵm*), Súc (*nuôi nấng*), Dưỡng (*giữ gìn*), Dục (*dạy dỗ*), Cố (*trông nom*), Phục (*săn sóc*), Xuất nhập phúc (*ra vào bồng ẵm để con trên bụng*).

Vậy thì:

Một công của cha sanh.

Tám điều của mẹ dưỡng,

Chín cái “Đức cù lao” cao thâm này kẻ làm con biết lấy chi báo đáp cho vừa.

Lại nữa chắc chắn là cố Hòa thượng của chúng ta cũng đã sớm biết câu rằng:

Ai ai phụ mẫu,

Sanh dưỡng cù lao.

Dục báo thâm ân,

Hiệu thiên võng cực.

nghĩa là:

Nghĩ thương đến cha mẹ,

Ơn sanh dưỡng nhọc nhằn

Muốn báo trọn thâm ân,

Trời cao kia khó vói.

Hoặc như:

Ơn cha mẹ dưỡng sanh khó nhọc,

Đức Cù lao chín chữ bao la.

Ví như tay vói trời xa,

Báo đền cha mẹ dễ mà được u!

Vì những lý do như vậy cho nên một trang nho già trẻ tuổi như cô Hòa thượng của chúng ta bắt buộc phải để tâm suy nghĩ lại cho thật chính chắn về vấn đề muốn “thoát trần” sớm của mình. Bởi ngoài cái công ơn sanh dưỡng cao thâm rất khó đền, khó báo kia ra, mà hiện tại đây thân mẫu của ngài do nơi nhiều lần sanh nở (*cho một đàn con 13 đứa*) nên sức khỏe càng ngày càng thêm mỗi mòn, thân thể suy hao, tàn tạ. Hơn nữa vì gia đình ở chốn ruộng vườn xa xôi tĩnh thị, ăn uống thiếu thốn dinh dưỡng, bệnh hoạn thiếu thốn thuốc men, nên đã từ lâu Cụ bà vương mang nhiều bệnh tật trầm kha, dây dưa khó trị.

Qua nhiều ngày đêm suy nghĩ, đắn đo, lòng hiếu thảo của một người con hiếu điều đạo lý đã khiến cho trong tâm của ngài nảy sinh ra một ý niệm là đi học Đông y (*tức là thuốc Bắc – Hồi xưa thì ngành Đông y và thuốc Bắc phổ cập trong dân chúng nhiều hơn Tây y*) để trị lành bệnh cho mẹ trước, hầu lấy đó mà đền đáp lại phần nào thâm ân dưỡng sanh cao rộng của đấng mẫu từ.

Ngài đem ý định này trình bày với thân phụ để xin lên tỉnh học và được cụ ông chấp thuận. Vì bản quận Hòa Đồng nằm trong tỉnh lỵ Gò Công, nên ban đầu cụ ông định đưa ngài lên Gò Công để học và tạm trú nơi nhà của một người quen làm nghề buôn bán tôm cá ngoài chợ.

Nghe thân phụ nói lại là sẽ ở trọ nơi nhà của một người làm nghề buôn tôm bán cá tức là buôn bán sanh mạng, máu thịt của chúng sanh để sống – thì ngài không được vui và có ý bần dưng (*chậm trễ*), ba bốn ngày trôi qua mà cũng chưa quyết định được chi hết nên trong dạ lo buồn.

Bỗng dung sáng sớm hôm đó ngài nói với anh năm của ngài là ngài sẽ lên Mỹ Tho để học thay vì đi xuống Gò Công như đã dự tính.

Anh năm ngài nói:

- Chú muốn học ở Mỹ Tho thì cũng được nhưng mà cậu đâu có quen ai ở trên đó.

Ngài mạnh dạn nói:

- Cậu không có người quen, nhưng tôi có, chẳng những có người quen không thôi mà tôi còn có nhà sẵn để ở trọ nữa.

Anh năm ngài nghe xong lấy làm lạ tưởng ngài nói đùa, vì từ bé đến giờ ngài chưa hề cất chân đi ra khỏi làng một bước thì làm gì có người quen và nhà ở sẵn trên chợ Mỹ Tho, nhưng rồi thấy vẻ mặt của ngài nghiêm trang, đứng đắn, vả lại anh năm của ngài cũng biết rằng người em trai “đặc biệt” này ít có bao giờ nói chơi (*nói bá láp*) lắm nên mới hỏi duyên cớ, thì ngài kể chuyện như sau:

- Hồi khuya này đang ngủ thì nghe có tiếng gõ cửa, thì tôi mới chạy ra mở thì thấy có một vị lão tăng mặc áo vàng đứng bên ngoài. Tôi mừng lắm lật đật cúi lạy rước vào nhà mời ngồi trên ghế và dâng nước trà cho ngài uống.

Hòa thượng kêu tôi tới gần lấy tay vò đầu tôi 3 cái rồi nói:

- Con giỏi lắm và lúc nào cũng ngoan ngoãn dễ dạy.

Tôi mới quỳ xuống thưa rằng:

- Bạch đại sư ngài là ai và từ nơi chùa nào mà đến nay thăm con vậy?

Hoà thượng đáp:

- Ta chính là bổn sư của con từ chùa cũ, ở phương xa kia, nay vì việc tu học của con mà ta đến nay.

Tôi nghe nói vậy thì mừng lắm vội thưa:

- Bạch Hòa thượng bổn sư xin từ bi dắt con đi tu vì lòng con ao ước đã từ lâu rồi.

Hòa thượng nói:

- Tổ hảo lắm, việc phải như vậy. Nhưng bây giờ chuyện đi tu ấy hãy tạm gác lại một bên, lo trị cho mẹ con lành bệnh trước đã, khi nào xong rồi ta sẽ tiếp độ cho.

Nói xong đại sư bước xuống ghé đi ra cửa, tôi lật đật chạy theo thì ngài lấy trong túi ra một bao thư màu đỏ đưa cho tôi và nói:

- Mọi việc thầy đều sẵn đủ. Con hãy y theo (*lời dặn*) trong thư đó mà tiến hành thì sẽ được như ý chớ có lo buồn chi.

Nói xong rồi ngài bước ra ngoài đi mất.

Tôi mới mở bao thư ra coi thì thấy bên trong có một tờ giấy nhỏ ghi bốn câu thơ rằng:

Đây nào có phải mấy ai xa,

Tu sĩ bốn sư chính thiết ta.

Nhắc Đó chớ quên lời PHẬT AN,

Vĩnh tự Tràng kia vốn thiết nhà.

Tôi xem xong vừa đi vừa suy nghĩ thì vấp phải ngạch cửa té nhào thức dậy, thì ra là chiêm báo chớ không phải thiết. Vậy anh nghe và có biết ý của bốn câu thơ này ra sao chăng?

Anh năm ngài nói:

- Ba câu trên thì dễ hiểu ví ý nó đã rõ ràng ra như vậy rồi. Còn câu thứ tư, ba chữ đầu thì chữ Tự là chùa Vĩnh Tự Tràng là Chùa Vĩnh Tràng. Vậy là sao, cái gì là Vĩnh Chùa Tràng, hay là chùa Vĩnh Tràng chăng?

Ngài khen rằng:

- Anh cũng khá đó, Vĩnh Tự Tràng tức là Vĩnh Tràng Tự, là Chùa Vĩnh Tràng của Hòa thượng PHẬT AN ở Mỹ Tho đó. Anh còn nhớ năm rồi Hòa thượng Phật An đã nói gì không?

Anh năm ngài đáp:

- Tôi còn nhớ chớ và tôi cũng có ghi chuyện ấy vào trong sổ tay nữa.

(Đến nay Bảo đăng tôi xin nhắc lại để quý độc giả nhớ lại lời của Hòa Thượng Phật Ấn hứa năm xưa với thân phụ của ngài nơi ruộng lúa rằng:

- Tôi là Hòa thượng Phật Ấn trụ trì chùa Vĩnh Tràng tại chợ Mỹ Tho nếu như về sau ông muốn cho đứa bé này đi tu thì hãy dẫn nó đến gặp tôi ở đây”)

Quả thật là cái chuyện đi tu học của ngài đã được chư Phật sắp đặt sẵn rồi, chớ không phải là hên xui, may rủi đâu, cho nên vị lão tăng tự xưng là bổn sư của ngài trong giấc chiêm bao có nói:

- “Mọi việc thầy đều sẵn đủ – Con hãy y theo đó mà làm thì sẽ được như ý”

Đại khái thì bài thơ này nói:

- “Ta nay không phải là người xa lạ đâu mà chính thật là bổn sư của người đó, nay ta đến để nhắc cho người nhớ rằng:

- Chớ có quên lời hứa của PHẬT ANH Hòa thượng năm xưa, chùa Vĩnh Tràng kia thiết là nhà của người đó. *(Hãy đến đây ở chớ đừng đi Gò Công).*

- Sau khi nhắc lại việc của Hòa thượng PHẬT ANH hứa năm xưa xong. Có Hòa thượng của chúng ta cười vui và có vẻ phấn khởi lắm, ngài ứng khẩu đọc liền 4 câu thơ sau nay:

***Đêm qua mơ thấy bổn sư ta,
Đến bảo nay con chớ xót xa.
Phật Ấn năm xưa lời có dặn,
Vĩnh Tràng Tự kia vốn thiết nhà,***

Sau đó ngài mời thừa trình lên thân phụ sự việc trên và xin được lên Mỹ Tho để học thay vì đi xuống Gò Công. Cụ ông nghe nhắc, nhớ lại chuyện năm xưa nơi ruộng lúa nên cũng mừng và chấp nhận quyết định chọn ngày khởi hành, nhắm hướng Mỹ Tho và chùa Vĩnh Tràng trực chỉ.

Trong quyển “Nhật Thăng tu sĩ di cao” có ghi lại một bài thơ về việc lên tỉnh học y dược của ngài như sau:

*Chẳng vì phú quý lẫn cao sang,
Cám cảnh mẹ hiền bệnh khổ mang.
Quyết tâm lên tỉnh tìm phương thuốc,
Dứt bệnh mầu từ dạ mới an.
Việc “thoát trần” kia nay tạm hoãn,
Nghiên tâm y dược cứu lâm than.
Chấp tay hướng đấng từ bi lễ,
Độ trì thân mầu sớm an khang.*

Nhật Thăng Tu sĩ

(Ngày lên tỉnh học)

Sau khi cùng với thân phụ lên đến chợ Mỹ Tho, tìm gặp được Hòa thượng PHẬT ÁN nơi chùa Vĩnh Tràng, đánh lễ và trình lên cho ngài xong hết mọi việc như vậy rồi, Hòa thượng nghe qua lấy làm hoan hỉ, liền chấp nhận cho ngài ở học và còn hứa thêm là sẽ tận tình giúp đỡ cho cố Hòa thượng của chúng ta sớm thành đạt được những điều mong muốn.

Từ đó trở đi, ngài ở luôn nơi chùa Vĩnh Tràng để tiếp tục việc học của mình. *(Kể từ nay, cuộc đời của ngài đã bắt đầu bước vào trong một khúc quanh mới, cực kỳ quan trọng cho con đường đạo học và xuất gia sau này – bởi vì hai cái PHẬT ÁN [Hai cái Phật Án: một là của Phật đóng vào trán, hai là Hòa thượng bốn sư Thích Phật Án] của ngài nay đã trùng hợp lại. Châu hườn hiệp phớ)*

Ban đầu ngài định chuyên học về Đông y thôi, nhưng thuận theo lời khuyên của Hòa thượng nên ngài lại tiếp tục học thêm lên bậc sơ trung (tức là trung học đệ nhất cấp ngày nay) để mở rộng thêm các kiến thức về văn hóa (Bởi vì ý của Hòa thượng trụ trì muốn rằng sau này khi ngài xuất gia, phải có đủ khả năng văn hóa, và trình độ học thức mới có thể ra hoàng dương đạo pháp làm lợi ích cho Phật giáo được.).

Vì thế cho nên việc học của ngài chia ra làm ba bộ môn:

- Sáng thì theo học văn hóa (*ngoại điển*) nơi trường trung học tỉnh.
- Chiều lại thì đi học Đông y.
- Tối đến thì theo chư tăng học các thời khóa công phu, tụng kinh, bái sám.

Vĩnh Tràng tự là một ngôi chùa lớn có đông tăng ni, đặt biệt là Kinh điển (*chữ Nho*) đầy đủ cho nên ngài được môi trường rất thuận tiện để tu học. Hơn nữa vì đã được biết ngài có chí nguyện xuất gia sau này nên Hòa thượng và chư tăng trong bản tự đều có lòng thương mến, giảng dạy cho ngài học thêm phần nội điển (*kinh pháp*), ấy cũng vì Hòa thượng bản sư muốn có thiện căn và chủng tử xuất gia của ngài được thêm cơ duyên tăng thượng hầu ngày sau khi xuất gia trở thành một vị tăng sĩ rồi, ngài có đầy đủ hết các phần đạo học cần thiết, khả dĩ có thể làm nên sự lợi ích tốt đẹp cho nền Phật pháp ở tương lai.

Ngài căn tánh vốn dĩ lanh lợi, thông minh, thêm vào đó là sự cần mẫn, quyết tâm học hỏi để đạt cho được mục đích của mình, vì vậy nên tất cả các phần học vấn của ngài từ ngoại điển, Đông y dược học và nội điển thầy đều tiên bộ vượt bậc, đặc biệt là về bộ môn Phật học thì vô cùng xuất sắc. Bởi trong tiền kiếp đã có công huân tu rồi nên hiện đời ngài học kinh điển rất dễ dàng và mau thành thuộc.

Sống ở nơi Vĩnh Tràng tự này ngài được thích ứng cũng như là rỗng gặp mây, cá gặp nước vậy mặc tình tu tập cho phi chí bình sanh.

Hòa thượng trụ trì và tất cả tăng chúng trong chùa ai nấy cũng đều ngầm hiểu rằng ngài là một “pháp khí” trong đạo Phật và chắc chắn sẽ làm thịnh vượng cho nền Phật giáo về sau.

Phật Ân Hòa thượng là một vị đại sư có danh cho nên được mọi giới đời, đạo gần xa và riêng tại thị xã Mỹ Tho nể trọng, vì thế mà việc học Đông y của cố Hòa thượng chúng ta cũng nhờ vào đó mà được thuận duyên thêm qua sự giới thiệu của ngài Phật Ân đến một vài Đông y sĩ nổi danh trong tỉnh lỵ mà đã từ lâu từng quen biết cùng với Hòa thượng Vĩnh Tràng.

Và lại khi xưa lúc ngài tác ý đi học thuốc thì trong tâm chỉ có một điều nguyện duy nhất là trị lành bệnh cho mẹ rồi đi tu chớ không phải muốn nương dựa vào đó để gây tạo duyên đời. Cái tâm lòng hiếu thảo ấy có lẽ đã cảm đến Phật, Trời nên được bề trên gia hộ, vì vậy mà khiến xui cho ngài mỗi khi đến học Đông y với y sĩ nào thì người đó hết lòng dạy bảo chớ không có dấu nghề, thậm chí còn giới thiệu cho ngài đến các y sĩ bạn hữu danh để học thêm y thuật nữa.

Như trường hợp của vị Đông y Tế An Đường tự thân dẫn ngài đến một người bạn chí thiết của ông ở miền quê nằm sâu trong quận Trung Lương để học cho tường tận thêm về bộ mạch “THÁI TỐ” – là một bộ môn y thuật đoán bệnh như thần, trăm ngàn lần không sai một. *(mà ngày nay gần như đã bị thất truyền).*

Môn y phương này rất khó học được, vì thường là không truyền cho người ngoài họ chính ngay như vị y sư của bộ mạch THÁI TỐ này trước kia cũng có lời nguyện với sư phụ là chỉ truyền lại *(y phương)* này cho con trai trong dòng họ chứ không truyền cho con gái – vì sợ con gái khi có gia đình rồi sẽ chỉ lại cho chồng là người dị tộc *(khác họ)* làm tiết lộ cái y thuật bảo bối *(quý báu)* của gia đình ra cho người ngoài họ biết đi.

(Người Á Châu ta, thường có cái thông lệ là ưa “dấu nghề” này lắm. Thà là mang theo xuống chốn “tuyền đài” cùng với họ luôn chứ không chịu truyền ra cho người ngoài họ, hoặc truyền cho con gái trong gia đình, vì thế mà chỉ riêng cho ngành Đông y thôi, bị mất đi không biết bao nhiêu là bài thuốc hay được xem như là “thần phương, thánh dược” có công năng “khởi tử hồi sinh” (tức là người mới vừa chết mà uống thuốc này vào cũng có thể sống lại được). Việc làm ích kỷ này trái hẳn với người Âu Châu rộng lượng là khi họ đã phát minh ra được một điều học nào hay hoặc bất cứ là bộ môn nào có tánh cách lợi ích họ cũng đều in ra thành sách và dẫn giải cặn kẽ cho khắp cả mọi người gần xa học hỏi. Cho nên các xứ Tây Âu càng ngày càng thêm văn minh, tiến bộ là như vậy).

Trở lại việc của cô Hòa thượng chúng ta khi được giới thiệu đến để cầu học về bộ “THÁI TỐ thần mạch” nơi vị y sư ẩn danh nay. Có lẽ do vì tấm lòng hiếu hạnh, thiện tâm và đức độ của ngài chiêu cảm, hay là được Phật, Bồ tát gia hộ không chừng, cho nên vị y sư này thay vì từ chối như hàng chục, hàng trăm lần trước đây theo lời thệ nguyện của mình, mà nay trái lại đối với ngài thì y sư đó lại vui lòng chấp nhận và còn tận tình dẫn thêm nữa khiến cho y sĩ Tế An Đường và cả gia đình của chính vị y sư kia đều vô cùng ngạc nhiên, quái lạ.

Cô Hòa thượng theo y sư học bộ mạch THÁI TỐ kỳ diệu này suốt cả một năm, ban ngày thì đến nhà thầy để học, chiều lại thì về ngôi chùa gần bên để

trụ ngụ (*trụ trì ngôi chùa này là bạn của PHẬT ÁN Hòa thượng*). Trong thời gian lưu trú trong ngôi chùa này, ngài lại có thêm một kỷ niệm vui tươi và ngộ nghĩnh khác nữa mà trong quyển “NHỰT THĂNG tu sĩ di cảo” ghi lại như sau:

- Nguyên đây là một ngôi chùa cổ trong làng nên rất là xưa cũ, chùa gồm có một thầy trụ trì tuổi khoảng 60 và 4 chú tiểu mà chưa có chú nào quá 9, 10 tuổi hết.

Hôm đó thấy thầy trụ trì có việc phải đi cúng đám (*ma*) ở làng bên, vì đường xa xa xôi nên phải mấy ngày sau mới về được. Trước khi đi thầy kêu mấy chú tiểu tới dặn: Ở nhà phải giữ thời khóa công phu thường lệ chớ không được bỏ bê, biếng trễ. Nếu vi phạm thì sẽ bị quỳ hương và phạt đánh đòn (*bằng roi mây*) nghe không?

Các tiểu đều vâng dạ và thưa rằng:

- Xin tuân lời sư phụ, chúng con sẽ “y giáo phụng hành”. Và do vì thấy mọi chuyện căn dặn đều được mấy chú tiểu dạ rân lên “nhất nhất như luật lệnh” hết nên thầy trụ trì an lòng xách dù, quây gói ra đi.

Nhưng có một điều quan trọng mà thầy trụ trì quên để ý tới, đó là cách nay năm sáu ngày trước trong làng có một gánh hát mới về và hiện vẫn còn đang tiếp tục trình diễn. Bà con trong làng xem hát đêm nào cũng đi, về ngang qua trước cửa chùa nườm nượp (*rộn rịp*). Nghe ai nẩy cũng đều khen rằng đoàn hát nay hay quá, đào đẹp, kép trẻ, diễn xuất hay, ca ngâm ngọt như mía lùi v.v... làm cho mấy chú nô nức trong lòng, thèm muốn leo rào đi coi hát gần chảy nước miếng mà không dám vì thầy trụ trì còn ở nhà, ngồi đứng một đồng chân dân giữa chùa như ông thần hộ pháp gác cổng, thấy bắt dễ sợ thì còn chú nào mà dám hó hé chớ!

Hôm nay đột nhiên nghe thầy nói bận đi cúng đám ở xa, mấy hôm sau mới về thì mấy chú khoái tì, mừng rân như tù sắp được thả. Tuy rằng đứng nghe thầy dặn phải nhớ làm thế này, thế kia, miếng thì dạ rân nói y giáo phụng hành (*sẽ y theo lời dạy mà làm*) nhưng mà mắt của mấy chú đã đá lông nheo với nhau hết, chỉ tội cho ông thầy không thấy mà thôi, vái làm thảm làm sao

để ông đi cho lạ, đừng chúng mình còn tính đường “tương chao” nữa chứ (*nghĩa là đêm nay sẽ đi xem hát một bữa cho thả cửa, đã thèm*).

Vì vậy mà khi thầy trụ trì vừa đi khuất sau cổng chùa là mấy chú đồng nhảy dựng lên, vỗ tay reo hò mừng rỡ như người tử tội được đại xá không bằng. Chiều lại khi cơm nước xong xuôi, mấy chú đến gõ cửa phòng rủ cố Hòa thượng của chúng ta tháp tùng xem hát chung cho vui.

Ngài không chịu đi và đáp rằng:

- Thôi, tôi không đi đâu vì tôi bận học, mấy huynh muốn thì cứ đi xem, để tôi ở nhà giữ chùa cho.

Nghe ngài nói sẽ ở nhà giữ chùa thì mấy chú còn mừng hơn nữa, làm bộ màu mè cảm ơn một hồi rồi dặn rằng:

- Vậy sư huynh ở nhà thì nhớ tới 7 giờ 30 lên chánh điện đánh chuông, mở lên tụng kinh dùm cho chúng đệ nghe, chớ không sư phụ về sẽ bị rầy.

Cố hòa thượng đồng ý, chịu liền.

Còn mấy chú thì vui vẻ đi xem hát đến hơn 11 giờ khuya mới về, buồn ngủ ngáp dài, ngáp vẫn hết (*Bởi vì hồi xưa chùa có cái lệ là tối tụng kinh từ 7 giờ 30 đến 9 giờ, 9 giờ rưỡi là phải đi ngủ hết đến 4 giờ 30 thức dậy tụng Lăng Nghiêm, thập chú – công phu sáng – giờ giấc như thế đã quen rồi*). Hôm nay đặc biệt thức quá giờ giấc vì mê xem hát nên chú nào cũng lo sáng bị ngủ quên hết, một mặt căn dặn “sư huynh” nhớ kêu chúng em dậy dùm, một mặt lấy áo tràng trùm vào mình sẵn sàng hết đặn sáng ngủ dậy thì ra tụng kinh liền cho khỏi mất thời gian mặc áo, vì mấy chú sợ rằng sẽ bị ngủ quên dậy trễ giờ công phu đi.

Sau đó đương nhiên là vừa chun vô mừng, đặt lưng xuống chiếu là chú nào, chú nấy thấy đều ngáy lên inh ỏi như là “gọi dò sang sông” vậy. Và tuy rằng ngủ mê nhưng bởi vì tâm thức cứ bị đặt trong một sự cảnh giác là phải nhớ dậy để tụng kinh sáng, đừng có trễ giờ v.v... cho nên vừa mới ngủ được một chập thì bỗng dưng có một chú giật mình thức giấc, còn đang mắt nhắm mắt mở, ngó lên đồng hồ treo trên tường thì đã 4 giờ sáng rồi nên hoảng kinh vội vàng đánh thức mấy chú kia dậy hết mà nói rằng:

Dậy, dậy đi, bốn giờ rồi, lẹ lẹ lên kéo trể tung kinh. (*Thật ra thì mới 12 giờ 20 phút thôi, nhưng bởi vì mới thức giấc còn đang sật sừ, say ngủ nên sớn sác ngó không rõ, làm cây kim dài mà thấy là cây kim ngắn, cây kim ngắn mà lại thấy ra cây kim dài, cho nên mới 12 giờ 20 phút khuya mà thấy lộn thành ra là 4 giờ sáng!*).

Mấy chú kia đang ngủ mê nghe kêu dậy và nói là 4 giờ sáng rồi thì hoảng vía hết, lật đật ngồi dậy vừa vun vãi, vừa ngáp dài nói bứ xứ rằng:

- Cha chả, bữa nay ngủ một giấc thiệt là ngon hết sức, mới vừa nằm xuống có một chút xíu mà đã tới bốn giờ sáng rồi mau quá.

Sau đó rồi thì cả bốn chú đồng chạy ra ngoài chánh điện, người thì ôm chày đi động đại hồng chung, người thì xách dùi khua trống bát nhã, gõ mõ, đánh chuông lên tụng niệm om xòm một hồi, chưa xong thời kinh thì thấy đều lặn cù ra ngủ gục tại chỗ hết!

Lúc đó cô Hòa thượng của chúng ta đang còn thức để học bài, bỗng nhiên nghe tiếng chuông trống bát nhã của thời khóa công phu sáng nổi lên inh ỏi thì ngài lấy làm lạ lắm vì mới có hơn 12 giờ khuya thôi, bữa nay sao mà kỳ cục vậy. Kế tiếp đó ngài lại nghe tiếng tụng kinh vang lên, lè nhè vô trật tự như người say rượu, chưa đầy 15 phút thì êm ru hết nên càng lấy làm quái dị hơn nữa, lật đật chạy lên chánh điện thăm chừng.

Khi lên đến nơi thì ngài trông thấy một cái quang cảnh rất là khôi hài hiện ra trước mắt:

- Chú giữ mõ thì gục đầu xuống ôm cái mõ ngủ khò.
- Chú đánh chuông thì gục đầu vào trong bụng chuông ngái pho pho.
- Hai chú tụng kinh ở phía dưới thì chổng mông lên, gục đầu xuống quyền kinh ngái kêu ro ro như thổi sáo.

Làm cho ngài không sao dằn (*bụng*) được, đứng bụm miệng lại mà cười sục sục một hồi cho đã, rồi nhẹ chân bước ra ngồi để cho mấy chú được “an lành trong mộng đẹp”.

Tương như vậy rồi thôi, không dè cái thời khóa công phu trái giờ giấc đó còn phát sanh ra nhiều chuyện “tréo căng ngỗng” khác nữa.

Nguyên trong làng này, hầu hết dân chúng đều không có đồng hồ, (*hồi xưa đồng hồ không được phổ cập như bây giờ, nên chỉ vài ba nhà giàu mới có mà thôi*) đa số còn lại chỉ căn cứ vào tiếng chuông mõ công phu ở bên chùa mà biết giờ giấc, thí dụ như tôi nghe tiếng chuông mõ tụng kinh thì biết là 7 giờ 30, sáng sớm nghe tiếng trống (*bát nhã*) công phu thì biết là 4 giờ 30 sáng rồi, căn cứ vào đó mà thức dậy, chuẩn bị cho các công việc thường nhật của mình.

Hôm nay cũng thế, khi nghe bên chùa tiếng chuông trống công phu sáng nổi lên thì trong làng có một số các bà buôn bán ở xa thức dậy, sửa soạn hàng gánh, quầy rau cải, gà vịt, tôm cá v.v...đi ra chợ bán. Thường lệ thì mỗi khi họ ra đến chợ một chút sau thì thấy các tiệm bán đồ (*tạp hóa*) sửa soạn mở cửa, kể lại chút xíu nữa là thấy các bạn hàng khác đồng tới nhóm họp, không bao lâu thì trời sáng trắng ra, chợ nhóm đông đảo, nhưng bữa nay thì ai nấy cũng đều lấy làm lạ không biết vì sao mà khi ra đến nơi chợ lại vắng tanh, chờ hoài cũng không thấy ai tới, mà các tiệm buôn cũng không chịu mở cửa nữa (*vì mới có 1, 2 giờ sáng thì đâu có ai mà đi chợ buôn bán*) báo hại mấy bà bị gió thổi lạnh run, phần thì chợ khuya vắng vẻ nên ai nấy cũng đều sợ ma hết, nhưng mà lỡ rồi cũng không biết làm sao hơn, đành ngồi chòm nhum lại với nhau nói chuyện cho đỡ rét và đỡ sợ trước cái cảnh đêm khuya vắng vẻ, gió thổi lạnh lùng đó.

Mấy bà tức quá, đến trưa lại thì mãn chợ về nhà xong rồi đồng kéo nhau lên chùa “khiếu nại” thì mới hay là thầy trụ trì bận đưa đám ma đi vắng nên căn dặn: “mấy chú hại tội” một hồi rồi về hết.

Trong số đó có một ông vừa căn dặn vừa kể cái chuyện “tréo căng ngỗng” của ông như sau:

Theo thường lệ mỗi khi nghe tiếng chuông trống công phu sáng nổi lên như vậy thì ông thức giấc, sửa soạn kẹo đậu phộng, bánh ngọt đem ra ngoài cái quán tranh của ông ở đầu làng bày ra và nấu nước trà để bán cho mấy người đi làm sáng sớm, thí dụ như có ai đi ngang qua thì ghé vào quán tranh của

ông mua một hai miếng kẹo đậu phộng ăn và uống năm nhai vài ba chung trà nóng cho ấm rồi đi tiếp.

Ngày nào cũng vậy hết, hễ ông ra đến quán, bày hàng ra, vừa nấu xong nước trà thì trời rạng đông (*hình sáng*) và có người đến ăn kẹo bánh, uống trà, nói chuyện khào một lúc rồi đi. Nhưng đặc biệt bữa nay sau khi dọn hàng ra rồi, chờ hoài mà cũng không thấy có ai tới hết, trời khuya gió rét làm cho ông lạnh muôn teo ruột, phải rót nước trà nóng ra uống cho ấm lại, mà đã uống trà thì phải ăn kẹo (*tựa như hậu thì phải ăn đồ nhám vậy*), ông ấy nói:

- Báo hại tôi uống hết năm sáu bình trà ngon, ăn mấy chục miếng kẹo đậu phộng thì trời mới sáng, làm bữa nay tôi lỗ vốn. Bất đền mấy chú đó. Mấy bà mấy ông la lối, kể lể một hồi khiến cho mấy chú xìu luôn như bong bóng bị xì hơi vậy.

- Trong bụng chú nào, chú nấy cũng “đánh lô tô” hết, bởi vì phen này mà “ông già” về thì chỉ còn có nước “xí lắc léo hết mong còn trông chi sống” rồi.

Sau khi mấy ông bà thặng hết rồi thì mấy chú buồn xo, cùng nhau than thở, chiều lại khi cố Hòa thượng của chúng ta từ nơi lớp học trở về, mấy chú kéo đến tâm sự và cầu cứu rằng:

- Ngày mai khi sư phụ về, xin sư huynh nói đỡ lời dùm cho chúng đệ, chớ nếu không thì chắc là “xí” hết cả đám.

Việc này, cố Hòa thượng vì mấy chú mà có bài thơ “thông cảm và lân mẫn” như sau:

***Huynh ơi, bị đánh chịu sao kham!
Sư phụ hăm he lỗ sái làm.
Cũng bởi trông kèn đào kếp gọi,
Khiến kẻ thiên môn nổi tánh tham.
Quy trước bệ vàng xin “khẩn nguyện”,
Hát xướng từ đây dạ hết ham.
Hộ pháp ngài ơi xin “cứu giá”,
Thần nhân hôm qua hại xác phàm!!***

Mà quả thiệt như điều mấy chú lo sợ, hôm sau thầy trụ trì về, thì mấy ông, mấy bà lại “quang giáng đạo tràng” thêm một lần nữa, kể lại cho thầy cả nghe về cái thời khóa công phu sáng “tréo căng ngỗng” này và báo cáo lên các sự thiệt hại của họ như là người thì cảm hàn (vì bị gió khuya lạnh), người thì sợ ma thiếu điều muốn đau tim luôn, người thì bị lỗ vốn vì ăn thâm bánh kẹo v.v...

Báo hại thầy trụ trì phải kêu mấy chú tới xin lỗi và hứa không được tái phạm như vậy nữa.

Sau khi mấy ông mấy bà “thăng” hết rồi thì quý độc giả cũng dư biết là chuyện gì xảy ra cho mấy chú rồi Bảo Đăng xin miễn nói tiếp thêm. Bởi càng nói đến cái việc đó bao nhiêu thì càng thêm “tội nghiệp” bấy nhiêu!

Lý do vì Bảo Đăng tôi còn tìm thấy trong di cáo có thêm một bài thơ khác nữa tiếp theo bài thơ “thông cảm và lân mẫn” trước như vậy:

Công phu thường khóa nhớ hay chưa?

Mấy tiểu vòng tay dạ kính thưa:

Sư phụ yên tâm xin chớ ngại,

Y lời dặn bảo dám “thưa mư”

Mới lỡ lần đầu xin bớt giận,

Cúi dài chịu gậy mấy ai wa

Úi cha đau quá xin nhè nhẹ,

Nứt đít từ nay hứa sẽ chừa.

Tiếp tục trở lại việc học của Cổ Hòa thượng.

Như trước đã lược sơ qua, gồm có ba phần chánh yếu:

- Ngoại điển (sơ trung) – để theo kịp trào lưu tiến hóa của nền khoa học hiện đại cùng bảo đảm cho trình độ văn hóa tối thiểu cần phải có của một vị tăng (trương lai) khả dĩ có thể làm nên cho Phật giáo trong mai hậu (Và cũng để cho người Phật tử cư sĩ tại gia không dám khởi ý niệm coi thường hoặc bĩu môi khi dễ rằng đó chỉ là một thầy tăng quê mùa dốt nát, thất học).

- Đông y dược học với chủ ý duy nhất là mong sao sớm được thành đạt để về cứu bệnh cho mẫu thân hầu báo đáp được chút ít phần nào hiếu niệm và đền ơn sanh dưỡng trước khi xuất gia đầu Phật.

- Nội điển để làm một nền tảng giáo lý vững chắc cho kiến thức Phật pháp (*bắt buộc phải có*) của một người “Nhu lai sứ giả” sau này trên bước đường tu niệm và hoằng dương đạo pháp.

Đặc biệt riêng về bộ môn Đông y của cố Hòa thượng đang theo học, thì nhờ vào sự lưu tâm, ân cần và đề bạt của Hòa thượng bổn sư PHẬT AN cùng với sự chỉ dạy tận tình của vài ba Đông y sư danh tiếng đương thời trong thị xã mà từ lâu đã có lòng thương mến qua tánh hạnh và hiểu rõ về tâm nguyện của ngài (*học thuốc chỉ dùng vào một việc duy nhất là cứu bệnh cho mẹ rồi đi tu mà thôi*) cho nên dần dần theo ngày tháng trôi qua, với sự thông minh và siêng cần học hỏi, ngài đã tiến thêm được những bước thật dài trong sự tinh thông của ngành Đông y học.

Chẳng hạn như:

- Từ nơi Lâm y sư, ngài đã hoàn tất và thấu triệt về bộ mạch Thái Tō.

- Từ nơi Tỵ y sư, ngài tinh thông về các phương thức trị liệu khác như là: nhận diện các mặt thuốc, chẩn mạch, kê toa, đầu thang (*hốt thuốc*) và các kinh nghiệm cần thiết trong ngành Đông y dược học từ nơi các bậc đàn anh, tiền bối truyền lại.

Đến năm ngài được 18 tuổi (1943) thì ngài đã hoàn tất xong các phần sở học.

- Về ngoại điển thì ngài đã tốt nghiệp bằng Thành Chung (*tức là bằng trung học Đệ I cấp hồi xưa – Tương đương với lớp Đệ tứ và lớp 9 sau này*).

- Về Đông y ngài cũng đã hoàn mãn được trình độ của một người y sĩ cần phải có.

Các y sư giáo học liên hệ đều đồng ý cho phép ngài từ nay được tự lực, một mình bắt tay vào việc chữa trị bệnh tình cho thân mẫu (*không phải là chỉ từ bây giờ mới bắt đầu trị bệnh thôi đâu, mà thời gian trước đó, mỗi năm cứ*

vào dịp lễ và nghỉ hè, ngài đều có về thăm nhà và mang theo các loại thuốc cần thiết cho bệnh tình của mẹ để điều trị “lai rai” trước rồi – Còn nói là “cho phép ngài được tự lực, một mình chữa trị bệnh,” bởi vì trong những năm và những lần về trước kia khi ngài không được phép một mình tự ý đầu thang hoặc là kê toa, bốc thuốc cho mẹ mà phải qua sự chỉ dẫn, cố vấn cùng ý kiến của các y sư giáo học).

Đến thời gian này (1943) thì cuộc đời của ngài lại đi thêm vào trong một ngõ đường và một giai đoạn mới nữa. Trong khi các bạn học (đời) của ngài, có người thì theo học ngành sư phạm, người theo học lên các lớp cao hơn, hoặc có người rời bỏ hẳn mái ấm học đường, chen thân ra ngoài xã hội tìm kế sanh nhai, hay sinh phương lập nghiệp v.v...

Còn riêng ngài thì phấn khởi, bắt đầu nhìn về phía tương lai và dần thân vào trong ý định dùng với tâm nguyện của mình. Một cái tương lai, ý định và tâm nguyện mà trên cõi đời này hầu hết các thanh thiếu niên cùng lứa tuổi như ngài ít ai có được.

---o0o---

GIAI ĐOẠN TRỊ BỆNH CHO MẸ VÀ CHUẨN BỊ XUẤT GIA

Sau khi được các y sư giáo học xác nhận là ngài đã có đầy đủ khả năng và trình độ cần phải có của một Đông y sĩ, khả dĩ có thể tự mình đứng ra đảm nhận lấy việc điều trị và phục hồi bệnh tật cùng sức khỏe cho thân mẫu, với lại hơn nữa việc học (ngoại điển) cũng đã xong rồi nên ngài lên đánh lễ Hòa thượng bốn sư PHẬT ÁN, trình bạch hết mọi việc, xin phép Hòa thượng được xuất tự một thời gian ngắn để trở về nhà trị bệnh cho thân mẫu theo đúng như tâm nguyện của mình, trước khi xuống tóc xuất gia, vĩnh viễn làm một người Tăng sĩ và được Hòa thượng PHẬT ÁN hoan hỷ hứa khả.

Ngài cũng đến lay chào và tạm biệt chư tăng nơi Vĩnh Tràng tự cùng thưa rõ các ý định của mình, chư tăng thầy đều hoan hỷ và dạy rằng:

- Nguyên cho người được như ý nguyện, và hoàn mãn hiếu niệm, khi nào xong rồi hãy nhớ sớm quay trở lại chốn thiền môn, chớ nên ở nhà lâu mà phải bị nhiễm sâu nơi chốn hồng trần, muội đi chơn tánh.

Kế tiếp ngài ra nơi chánh điện lay Phật, rồi trở về phòng lo chuẩn bị khăn gói “hạ san”.

Kể từ khi nhập tự học hành (1938) cho đến khi hoàn thành và xuất tự (1943) Thời gian gồm hơn 4 năm có lẽ (*thêm mấy tháng*).

Việc này trong quyển “Nhật Thăng Tu sĩ di cảo” có ghi lại một bài thơ sau đây:

Bốn năm nương bóng chốn am thiền,

Với mọi duyên đời đã tịch nhiên.

*Kinh kệ, mõ chuông lòng thấy tịnh,
Cam lồ rửa sạch mối oan khiên.*

Chắp tay kính bạch lên Hòa Thượng,

Vĩnh kiếp lòng con dạ vẫn kiên.

Xuất tự để lo tròn hiếu niệm,

Tạm biệt hồi gia cứu mẹ hiền.

Nhật Thăng Tu sĩ
(Ngày xuất tự)

Bắt đầu từ đó (*khoảng đầu năm 1943*) nơi gia đình, ngài chánh thức trách nhiệm việc chẩn mạch, kê toa, và đầu thang (*hốt thuốc*) để điều trị bệnh tình cho mẹ cùng với sự tiếp tay và giúp đỡ của các anh chị em.

Với bộ mạch Thái Tố thân diệu mà ngài đã học được từ nơi Lâm y sư trước kia, nay ngài đem nó ra áp dụng vào trong việc truy nguyên căn bệnh của thân mẫu một cách tỉ mỉ, cẩn thận và kiên nhẫn suốt mấy tháng dài. Bởi do nơi hiếu tâm và lòng thương mẹ nên ngài không quản ngại cực khổ, nhọc nhằn thức giấc đêm khuya, tự thân mình săn sóc, hầu hạ thuốc thang cùng theo dõi mọi chuyển biến của bệnh tình trong suốt thời gian điều trị.

Và cũng trong thời gian này, cô Hòa thượng cũng đã có lưu lại cho gia đình (và cho cả chúng ta nữa) mọi kỷ niệm vui và một câu chuyện “hi tiểu” (khôi hài) sau đây:

- Nguyên trong mấy năm sau chót về ở cùng với gia đình để lo săn sóc và điều trị bệnh tình cho mẹ, thì chẳng những ngài là một y sĩ riêng cho cụ bà không thôi mà đồng thời cũng còn là một y sĩ chung cho cả gia đình nữa. Trong nhà, các anh chị em lớn nhỏ, hễ ai có bệnh tật hay đau yếu chi chi cũng đều đến bày tỏ những việc “ai đau khổ” của mình với ngài để nhờ ngài chẩn mạch và cho thuốc trị bệnh hết.

Cả cụ ông cũng thế ...

Một hôm cụ ông bảo với “đứa con y sĩ” của mình rằng:

- Thằng con, mấy hôm nay cậu “đi đồng” không được điều hòa, giống như bị bón uất, trong mình nóng nảy và hay đau bụng (*Đi đồng tức là đi cầu – sở dĩ gọi là đi đồng là vì dưới miền quê, người ta không có làm cầu tiêu trong nhà như ở thành phố, mà thường hay làm nhà cầu bên ngoài có khi cách xa nhà cả trăm thước, hoặc trên bờ sông, bờ ao (nuôi cá vồ) hoặc trên mé rạch cho nó được sạch sẽ theo nước thủy triều, hoặc đôi khi không cần làm nhà cầu chi cả, mỗi lần muốn “xả căng” cho nó khỏe khoắn và nhẹ nhàng trong người là cứ việc ôm bụng, xách quần chạy thẳng ra ngoài đồng ngồi đại trên bờ đê hay khuất sau lùm bụi, bờ ruộng ... mà làm cái việc “tự nhiên” và “cần thiết” này – khi nào xong xuôi rồi thì vui vẻ huýt sáo trở vào.*

Danh từ “đi đồng” này ở dưới quê ai cũng biết hết).

Vậy con xem thử coi có thuốc gì cho cậu uống không?

Sau khi chẩn mạch và khám bệnh cho thân phụ xong, ngài nói:

- Cũng không có gì đáng lo ngại lắm, cậu chỉ bị táo bón thông thường thôi. Để mai này nhơn dịp xuống Mỹ Tho bổ thêm thuốc mới cho má, con hốt cho cậu vài thang thuốc nhuận trường (*thuốc xổ*) uống xong thì hết bệnh ngay.

Sau khi ngài mang mấy thang thuốc của cụ ông về rồi thì giao cho người em gái út sắc thuốc. Đương nhiên là bữa đó nấu một lượt hai siêu (*ấm bằng đất để nấu nước, hoặc thuốc bắc*) thuốc, một siêu thuốc cho cụ bà và một siêu thuốc cho cụ ông.

Trước khi ngồi vào tu theo khóa lễ thường nhật, ngài có dặn cô em út rằng:

- Siêu thuốc này là của cậu, còn siêu thuốc kia là của má. Em đun lửa và coi thuốc cho cẩn thận, anh mắc bận niệm Phật, khi nào thuốc chín tới rồi thì rót ra chén. Thuốc nào của má thì bung lên cho má, thuốc nào của cậu thì bung lên cho cậu. Nhớ đừng làm lộn thuốc nghe chưa.

Cô em dạ rân, thi hành nhiệm vụ.

Còn ngài thì yên tâm vào trong khóa lễ.

Đến khi ngài hoàn mãn khóa lễ thì cô em cũng đã sắc xong thuốc trước đó mấy phút và bung đến trao cho hai cụ rồi.

Ngài thay áo tràng xong mới đến hỏi mẹ:

- Con út nó có bung thuốc đến cho má uống chưa?

Cụ bà đáp:

- Nó bung đến rồi nhưng mà thấy nóng quá nên còn để đó chờ thuốc nguội một chút.

Ngài nghe nói vậy thì gật đầu, bung chén thuốc lên ném thử xem có vừa uống hay chưa đặng đích thân hầu thuốc cho mẹ.

Vừa đưa chén thuốc lên môi và nghe mùi thuốc bốc lên mũi thì ngài đã hơi nghi rồi, vội ném thử một chút thì giật mình, hoảng hốt nói:

- Ý a, con út nó bung lộn thuốc của cậu cho má rồi. Vậy má ngưng đi, đừng uống để con xem lại.

Đoạn ngài tức tốc chạy lên nhà trên thì thấy cụ ông vẫn đang còn ngồi trên ghế uống nước trà.

Ngài lật đật hỏi:

- Cậu có uống thuốc chưa?

Cụ ông đáp:

- Chưa, còn chờ cho nó nguội thêm một chút xíu nữa.

(May phước là chưa có ai uống hết, chớ nếu không thì chắc có lộn xộn, rắc rối).

Ngài thở phào, nhẹ nhõm trong bụng, nói rõ vụ lộn thuốc cho cụ ông nghe và mang thuốc vào đổi lại cho đầu vào đó. Đương nhiên là cô em bị rầy và bị ký đầu mấy cái – bởi vì thuốc của cụ bà dùng để trị bệnh đàn bà, còn thuốc của cụ ông là thuốc xô.

Ngài cười hi hi nói:

- Nếu như mà má lỡ uống chén thuốc này của cậu rồi thì má sẽ bị “xổ” một ngày 3, 4 lần, còn như cậu mà uống lộn chén thuốc kia của má thì cậu sẽ bị “bón” thêm vài ba hôm nữa.

Cả nhà ai nấy đều cười rộ vui vẻ *(và hết giựt mình)*.

Nhân dịp này, ngài có kể lại cho gia đình nghe cũng một vụ trao lộn thuốc của người này cho người kia như sau:

Nguyên lúc ngài còn ở trên Mỹ Tho học thuốc thì có quen và kết bạn “vong niên” *(tức là bạn già tuổi hơn mình)* với một ông thầy thuốc bắc Tàu, người Quảng Đông. Hai người rất thân và ưa ái lẫn nhau, thầy này nói tiếng Việt cũng rất giỏi, tên là ông “Thầy Sáu”.

Thầy thường kể cho cố Hòa thượng của chúng ta nghe về những kinh nghiệm bản thân và một số kỷ niệm buồn vui trong nghề làm thầy thuốc của mình. Có lần thầy kể lại một chuyện “trao lộn thuốc” của thầy như sau:

Trước khi thầy Sáu về chợ Mỹ Tho mở dược phòng, chẩn bệnh và buôn bán thuốc cao đơn, hườn tán, thì thầy là một “y sĩ vườn” *(thầy thuốc ở miền quê)* ở trong một làng nhỏ thuộc quận Chợ Gạo *(giáp ranh với quận Hòa Đông, Gò Công)*.

Tánh thầy hiền lành, ưa làm phước và bố thí thuốc cho người nghèo nên quanh vùng ai nấy cũng đều thương mến và quý trọng.

Một bữa nọ thầy Sáu mắc bận đi khám bệnh và đỡ đỡ cho mấy bệnh nhân ở trong ấp xa. Trước khi đi thầy có dặn rằng nhỏ giúp việc (khoảng 11, 12 tuổi gì đó *thôi*) rằng:

- Ngộ bận đi khám bệnh ở xa, chắc khuya ngộ mới về tới. Vậy thì bữa nay nị khoan về nhà sớm hả, ráng chờ thêm một chút xíu nữa và nhớ đưa mấy cái thang thuốc có cột bằng dây đỏ này cho ông cai tổng nghe (*trông tợ như ông xã trưởng bây giờ vậy*). Còn mấy cái thang thuốc có cột dây xanh này thì nị để lại, mai người ta mới đến lấy. Nhớ đừng làm lộn nghe. Tối ngộ mới về. Cảm ơn nị trước hả.

Thằng nhỏ dạ om sòm vâng lời, còn thầy thì an tâm khăn gói ra đi.

Khuya hôm đó thầy Sáu mới về đến nhà, phần bị trời mưa lạnh, phần đường xa mệt mỏi nên thầy nằm lãn ra, thẳng cẳng ngủ khò một giấc cho đến sáng hôm sau mới thức dậy mở cửa tiệm làm việc theo như thường lệ.

Một lát sau thì bệnh nhân hôm qua đến, thầy mới lật đật kéo học tử ra lấy thuốc trao cho thân chủ, bỗng nhiên thầy hoảng hồn, chết điếng cả mấy phút đồng hồ khi khám phá ra rằng mấy thang thuốc này là mấy thang thuốc cột bằng dây màu đỏ của ông cai tổng, còn mấy thang thuốc cột dây màu xanh của thân chủ hôm nay đây thì “thằng ông nội con nít” giúp việc đã trao lộn cho ông cai tổng ngày hôm qua mất tiêu rồi!

Thầy Sáu vừa run vừa sợ, lập cà, lập cập hốt mấy thang thuốc khác trao cho thân chủ (*Bởi vì thầy là người Tàu nên sợ bị liên quan đến cò bót, làng xã lắm, đa số người Hoa ở vào thời kỳ này, nhất là ở miền quê thì họ mong sao cho được an thân để làm ăn nuôi vợ, nuôi con thôi. Ai làm sao thì làm, ngộ đây không có biết gì hết*).

Sau khi thân chủ lấy thuốc xong rồi thì thầy Sáu cũng tựa như là một người đã chết đi rồi vậy. Bởi vì ông Cai tổng này hung dữ có tiếng, hờ ra một chút là bắt người, cùm cột hay đánh đập, bỏ tù, ở trong Tổng này ai cũng sợ ổng hết. Và lại mấy thang thuốc này là để trị bệnh cho bà vợ bé của ổng, bà này 5, 6 tháng nay bị bệnh nặng lắm, ăn uống không được, tiêu tiểu không thông, bụng chang bang lên như cái trống châu, da dẻ vàng khè như thoa nghệ,

tiếng nói khào khào, thở không muốn ra hơi, hình tướng tiêu tụy lắm, rõ ràng là sắp hiện ra tử tướng (*tướng gần chết*) tới nơi rồi.

Nguyên bà nhỏ này trước kia là một người đẹp nên ông Cai Tổng thương yêu lắm, thiếu điều muốn chết mê, chết mệt vì bà – mấy tháng nay bà bị bệnh nặng như vậy nên ông Cai Tổng vô cùng lo lắng, tìm thầy chạy thuốc khắp nơi mà “cục cưng yêu quý” của ông vẫn không thuyên giảm chút nào. Do vì vậy cho nên ông Cai Tổng buồn bực nổi cáu lên (*nổi giận*), ai mà lòi thối với ông lúc này thì coi như là bị ở tù mệt nghỉ.

Hôm nay chắc ngộ tới số đời. Diêm vương bôi tên, Ngọc Hoàng giữ sổ ngộ đời, nên mới khiến cho ngộ đưa lộn mấy thang thuốc “xổ” của người kia cho bà vợ bé của ông uống. Bà bị bệnh nặng như vậy, mất hết sức lực, đi đứng không nổi, nằm luôn một chỗ để chờ “hui nhị tỳ” thôi, nếu bà mà uống mấy cái thang thuốc kia vào rồi, bà bị “xổ chảy re” một ngày 5, 6 lần thì chỉ còn có nước đứt hơi thở sớm “xí lắc léo” là cái chắc. Mà nếu như bà bị “Xí” (*chết*) đi rồi, thì ngộ đây chắc cũng phải “Xí” theo bà luôn cho có bạn, vì ông Cai Tổng nhứt định là sẽ không bao giờ dung tha cho ngộ hết. Bởi ngộ đã tiêu diệt cái “cục cưng yêu quý” của ông thì ông cũng sẽ tiêu diệt ngộ lại để trả thù.

Dầu ngộ có chạy về Tàu cũng khó sống nữa!

Thầy Sáu càng nghĩ càng sợ, mồ hôi, mồ kê chảy ra như tắm, run lập cập, cả mình sồn ốc lên hết. Một hồi lâu mới định thần lại và thầy quyết định là phải bỏ nhà bỏ tiệm để “đào tẩu” trước khi lính Tổng đến bắt mình.

Thôi thì “Tiên hạ thủ vi cường” (Ai ra tay trước thì hơn) ngộ phải trốn đi liền mới được.

Thầy mở tú áo quơ vôi vãi ba bộ đồ bỏ vào trong bọc rồi chạy ra ngoài bờ sông lấy ghe, định bụng sẽ theo đường thủy chạy trốn. Rủi quá, nhằm bữa đó nước sông ròng gần sát đáy nên chiếc ghe bị mắc lầy (*mắc cạn trong bùn*) đẩy hoài mà vẫn không nhúc nhích, thầy cố gắng hết sức đẩy chiếc ghe tới lui, qua lại, đẩy đến nổi tháo mồ hôi hột ra mà chiếc ghe vẫn cứ y nhiên nằm chình ình ra trên mặt bùn chớ không chịu chạy xuống nước.

Thầy vừa sợ vừa suy nghĩ:

- Bữa nay đúng là Trời hại ngộ đời nên chiếc ghe này cũng không chịu chạy nữa.

Thầy Sáu liền bỏ ghe định leo lên bờ chạy bộ thì thầy chợt phát giác ra lý do, té ra là bởi vì sợ quính quíu quá nên cứ lo đẩy ghe không thôi mà quên mở đôi *(tức là dây cột ghe vẫn trong chân cầu)*, cho nên thầy chổng mông lên, ề ạch đẩy thiếu điều muốn đứt hơi thở luôn mà nó không chịu cựa kịch chút nào!

Thầy vội mở đôi ra, vừa đẩy ghe xuống nước xong leo lên định chổng ra sông thì thấy nghe ngoài vòm *(cách chỗ thầy khoảng 2, 3 trăm thước)* có tiếng mấy ông lính Tổng *(họ cũng chèo ghe đi kiếm nhà cửa thầy nữa)* kêu bảo nhau rằng:

- Đây nè, đúng rồi. Quẹo ghe vô cái ngõ rạch này là tới ngay nhà của thằng cha Thầy Sáu. Góm, kiếm cái nhà của cha “lang băm” này thiệt là mệt.

Thầy Sáu nghe lính nói vậy thì càng hoảng kinh hơn nữa, thầy nghĩ bụng rằng:

- Chắc là bà Tổng bé uống thuốc vô bây giờ đã “Xi chảy” đời nên ông Cai Tổng sai lính tới đây bắt mình.

Thấy đường sông đã bị chặn đầu rồi, nên thầy Sáu lại lật đật bỏ ghe, leo lên bộ chạy theo đường tắt ở phía sau nhà để trốn cho lẹ. Thầy cắm đầu chạy một hồi được đâu khoảng chừng 3, 4 trăm thước, thì chợt nhớ ra là bởi vì mình vội vàng quá cho nên quên mang theo cái giấy “thuế thân” *(Hồi xưa lúc Tây còn cai trị thì mỗi người dân đều được cấp cho một cái giấy “Thuế thân”, cũng tựa như giấy căn cước sau này vậy).*

Người nào mà có giấy này thì được chánh quyền nhìn nhận là công dân hợp lệ có trả đầy đủ thuế cho chánh phủ. Ai không có thì là ở lậu, bất hợp lệ, phải bị ở tù, vì vậy nên thiếu cái gì cũng có thể được, chớ cái giấy “thuế thân” này rất ư quan trọng không thể nào thiếu được hết).

Thầy vội vã chạy trở lại nhà để lấy giấy “Thuế thân” mang theo, nhưng bởi vì sợ quá nên thành ra lảm cẩm, quên mất không nhớ là cái giấy ấy để ở chỗ nào nữa! Thầy vừa run, vừa khấn trương kéo học tử này ra lục, mở cửa tủ kia ra tìm, một hồi lâu mới thấy “nó”. Thầy mừng quá, thở phào một tiếng, lấy tay quẹt mồ hôi trán rồi đứng lên định nghỉ xả hơi một vài phút cho bớt mệt rồi sẽ tiếp tục ca bài ca “tầu mã” nữa.

Nhưng thầy chưa kịp nghĩ xong thì nghe có tiếng mấy ông lính Tổng nói vang rân lên trước cửa:

- Đúng ngay bon rồi. Đây là nhà của cha thầy Sáu đó, ủa mà sao cửa đóng, hông biết cha nội có ở nhà hôn. Xô đại vô đi.

Trong khi thầy Sáu còn đang run rẩy thì cánh cửa tiệm bị xô bật ra một cái rầm. Ba bốn ông lính Tổng thuộc về loại “quan to súng dài”, ông nào ông nấy cũng đều lực lưỡng, to con như ông thần ở ngoài đình làng vậy, hiện ra ngay trước cửa làm cho Thầy Sáu sợ điếng cả người, đứng trợn mắt, há miệng ra, chết trân một chỗ như bị trời trông, nói không ra tiếng.

Hai ông lính chạy tới kẻ thì nắm tay, người thì nắm vai thầy, xô xô mấy cái rồi nói lớn:

- Phải ông là thầy Sáu hôn?

Thầy Sáu run lập cập đáp:

- Phải ... phải ... phải, ngộ là ... thầy... Sáu, thầy Sáu ... là ... ngộ. Mấy quan ... kiểm ... ngộ ... có việc ... gì không?

Lính nói:

- Ông Tổng sai tụi tôi đến kiểm thầy để ...

Thầy Sáu càng run rẩy dữ tợn thêm nữa (*bởi vì thầy nghĩ là ông Tổng sai lính tới kiểm mình để bắt*).

Thầy lập cập hỏi:

- Kiểm ... ngộ ... để ... làm ... gì?

Mấy ông lính nói:

- Thầy Sáu đừng sợ, Trời đất ơi, thầy giỏi quá chừng, nhờ mấy thang thuốc của thầy hốt cho mà bà Tổng nhị (*tức là bà Tổng hai, bà bé*) uống vô xong rồi thì bà “thượng thổ, hạ tả” (*trên miệng thì ói ra, dưới thì tiêu chảy*) đái vãi ra đầy giường đầy chiếu hết mấy lần.

Bây giờ thì bụng của bà đã xẹp lại như thường rồi, bà nói trong mình thấy khỏe, muốn ăn cháo, uống sữa, mặt mày của bà cũng hơi hồng hào trở lại ...

Ông Tổng mừng lắm sai tụi tôi tới kiểm thầy để hốt thêm thuốc cùng thưởng tiền cho thầy nè ...

Và thầy Sáu chỉ còn có đủ một chút “hơi tàn” để nghe tới đây mà thôi. Thầy rên lên mấy tiếng rồi té xỉu luôn xuống đất, không còn biết gì nữa hết ... Sau đó, khi xong cái chuyện kinh khủng này rồi, thì thầy Sáu thu xếp mọi thứ, bỏ quê lên chợ Mỹ Tho để tìm sống trên đất mới chớ không dám ở dưới vườn nữa, vì thầy biết sách có câu rằng:

- Phước bất trùng lai, họa vô đơn chí.

Tức là:

- Phước không đến hai lần, chớ còn họa thì đến hoài không biết trước được ...

Sau khi kể xong chuyện này rồi, ngài kết luận rằng:

- Phải nên cẩn thận chớ đừng có cho uống lộn thuốc như trường hợp con út trao lộn thuốc của cậu cho má vậy.

Cả nhà ai nấy đều ôm bụng cười ngất.

(Và đây cũng là một giai thoại, một kỷ niệm vui vẻ cuối cùng của ngài trong suốt mấy năm sau chót ở nhà cùng với gia đình vậy).

Bây giờ tiếp tục trở lại việc trị bệnh cho mẹ của cố Hòa thượng.

Và rồi Phật, Trời không phụ hiệu tâm nhơn, cho nên sau đó không bao lâu, nhờ bộ mạch Thái Tổ này mà ngài tìm ra được nguồn gốc của căn bệnh và biết rõ được các phương pháp trị liệu. Trong suốt mấy năm sau cùng ở nhà với gia đình, ngài vẫn thường xuyên lên xuống, qua lại giữa chợ Mỹ Tho và Bình Xuân để bổ thuốc và tham khảo ý kiến với thầy học là Tạ y sư trong việc điều trị bệnh tình cho mẹ (*xem như là cụ bà được 2 y sĩ có tài đồng chăm sóc một lúc*). Nhờ đó và thêm vào nữa là việc thuốc thang đầy đủ, điều trị đúng cách, nên bệnh tật của bà cụ càng ngày càng thêm thuyên giảm một cách rõ rệt. Cụ ông và cả nhà ai nấy cũng đều mừng rỡ.

Thời gian này (*từ 1943 – mùa xuân 1943 Ất Dậu*) ngoài việc chuyên chú trị bệnh cho mẹ ra, thêm vào đó, ngài còn lợi dụng các thời giờ rỗi rảnh, mang Phật pháp ra giảng dạy cho phụ mẫu và người anh thứ năm nghe (*Các anh chị em khác thỉnh thoảng tuy cũng có nghe nhưng không phát tâm*) cùng khuyến khích gia đình tu niệm, phát lòng tin hướng nơi Tam bảo. Ngài lại vì cha mẹ và gia đình mà thiết lập bàn thờ Phật, hướng dẫn cách thức tụng niệm, lễ bái, chỉ dạy cho những điều quan trọng, cần thiết mà người Phật tử tại gia phải nên có và phải nên biết.

Qua sự giáo hóa của ngài, ông bà cụ cố và người anh thứ 5 đều phát tâm thực hành tu niệm, còn riêng về phần cụ bà thì nhờ vào sự an vui bên cạnh con, an vui trong câu niệm Phật và sự tận tụy chăm sóc thuốc thang của ngài nên chẳng bao lâu (*vào cuối năm 1944*) cụ được hoàn toàn lành mạnh, phục hồi đầy đủ sức khỏe lẫn tinh thần (*và sống đến gần 100 tuổi sau này – Cụ bà mất vào năm 98 tuổi, trước cố Hòa thượng khoảng 4 năm tại Phương liên tịnh xứ đạo tràng – sẽ nói đến ở phần sau*).

Đến đây, ta có thể nhận thấy rằng:

- Khoảng đời thơ ấu của cố Hòa thượng trong suốt 19 năm tại gia – từ khi sơ sanh cho đến trước ngày xuất gia, nhập tự – chẳng những ngài đã không gây tạo nên điều chi thương tổn đến gia đình, mà trái lại ngài còn (*mang thêm đến cho song thân cùng gia đình*) nhiều điều hân hạnh;

- Về phương diện đời thì kể từ khi còn nhỏ (đã có sơ lược qua trong phần đầu) ngài đã được người trong xóm làng quý trọng và xem như là một gương sáng để căn cứ vào đó mà dạy bảo cho con, cháu của mình. Đến khi lớn khôn, lia quê lên tỉnh học thì thi cử đỗ đạt (Vào những thập niên 1930-1950) này, đa số dân chúng ở làng quê ít có ai qua khỏi được chương trình tiểu học hết, huống hồ chi nói đến trung học. Nếu như có ai lên tỉnh học và đỗ được bằng Thành Chung (như cố Hòa thượng đây) thì đó chẳng phải chỉ là một điều hân hạnh riêng cho gia đình, không thôi đâu mà là còn chung cho cả xóm làng nữa).

- Về phương diện Đông y thì sở học của ngài cũng đã được thành đạt và trở thành một Đông y sĩ trẻ tuổi nhất – giả sử nếu như ngài không có chí nguyện xuất gia mà vẫn ở ngoài đời như các thanh niên khác trong xã hội thì ngài vẫn có thể ra mở được phòng Đông y, sanh phương, lập nghiệp ... thì chắc chắn là sẽ trở thành một Đông y sĩ có tài, nổi tiếng (vì nếu như đã dứt được căn bệnh trầm kha, khó trị của thân mẫu rồi thì các bệnh tật thông thường khác ngài cũng có thể trị hết được).

- Về phương diện đạo giáo, thì mặc dầu mới có 18-19 tuổi đầu thôi, thân tuy còn ở tại gia, hình tướng tuy còn là học sinh, cư sĩ mà ngài đã sớm chứa được “một bụng kinh luân” (ủa quên) “một bụng đạo học” và tinh thông, am tường Phật kinh, giáo điển rồi. Hơn nữa, thêm vào đó ngài còn có một cái tâm nguyện và một ý chí thoát tục khác thường mà hầu hết mọi người trên đời này ít bao giờ (có ai) lưu tâm nghĩ đến.

(Cho nên có thể nói rằng một người thanh niên như ngài rất là hiếm có và xứng đáng được cho ta cũng như mọi người đều ngợi khen kính trọng vậy.

Vì sao Bảo Đăng lại dám quả quyết như thế?

- Bởi vì ngài đã hội đủ được hết các điều kiện thuận lợi (vào trong thời buổi đó) mà những bạn cùng trang lứa đương thời thấy đều ước mơ, thao thức và mong lấy đó để làm nấc thang hầu bước lên con đường tương lai sáng sủa đầy nhung gấm, cao sang nơi chốn trường đời, thành tựu giấc mơ xưa, thưở mà mới vừa lớn khôn lên và được mẹ cha “nung chí anh hùng” cho nơi đường vinh hoa, phú quý sau này).

Còn riêng đối với ngài thì không theo thế tình như vậy. Là một người có căn tu sâu dày trong quá khứ, cho nên kiếp hiện tại này ngài đã sớm thức ngộ được ý vạn vật vô thường như bài kệ trong Kim Cang kinh sau đây:

*Nhứt thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, hào ảnh.
Như lộ, diệt như điện,
Ứng tác như thị quán.*

Tạm dịch:

*Hãy xem các pháp hữu vi,
Khác nào bóng, bọt, khác nào điểm sương.
Quán xem các pháp vô thường,
Diệt sanh, sanh diệt như tuồng chớp giãng.*

Và cũng bởi vì thấy rõ được các sự vinh hư, thành bại của đời rốt lại cũng chỉ là phù không mà thôi. Nên vào khoảng tháng 3 dl năm 1945 (*qua tết Ất Dậu*) sau khi xác thực được rõ ràng các việc:

- Mẹ đã hoàn toàn lành hẳn các bệnh tật.
- Cả phụ mẫu (*và anh năm*) cũng đã ít nhiều phát khởi đạo tâm, quy hướng Tam Bảo, niệm Phật tu hành.
- Ý nguyện năm xưa của mình đối với thân mẫu (*và gia đình*) cũng đã hoàn mãn.

Nên ngài quyết định một “đại sự tối hậu” khác nữa là trình bạch lên song thân cái “Ý ĐỊNH XUẤT GIA” của mình.

---o0o---

GIAI ĐOẠN TRÌNH BẠCH XUẤT GIA

(Từ đây về sau là bắt đầu khởi qua một giai đoạn khác, cực kỳ quan trọng cho cuộc đời tu hành của cố Hòa thượng – 1945 – 1992 (ngày 21/11 Ất Nhâm Thân niên)).

Mặc dầu từ lâu ông bà cụ cố cũng đã rõ biết rằng đứa con đặc biệt này của mình không phải thông thường như các con khác, mà lớn lên rồi nó sẽ đi tu, sẽ lìa bỏ gia đình, sẽ trở thành một ông sư nơi cửa Phật và mặc dầu cũng đã được ngài (nhiều lần) gián tiếp “Chuẩn bị tinh thần” cho từ nhiều năm qua về cái việc đi tu của mình rồi.

Nhưng vào một buổi sáng sớm hôm đó (*của tháng 3 mùa xuân năm Ất Dậu 1945*) khi thấy ngài với vẻ mặt thành khẩn, trang nghiêm trong chiếc áo tràng màu lam sờn vai, cũ kỹ (*tượng trưng cho ý nghĩa là đi tu từ lâu rồi đến nỗi chiếc áo đã bạc màu, sờn vai, cũ kỹ – còn mới đi tu thì áo vẫn mới nguyên*) thỉnh mời phụ mẫu ra nơi chốn trung đường (phòng khách) ngự tọa trên chiếc ghế trường kỷ cạnh bàn thờ Phật, ngài quỳ xuống trước mặt song thân, hai tay cung kính dâng lên khay trà mời cha mẹ uống và xin phép cho con đây được thừa lên một điều quan trọng – là trong lòng của ông bà cụ cố đã thấy dâng lên ít nhiều hồi hộp lo âu rồi, có lẽ cả hai cụ đều có cùng một ý nghĩ như nhau, đó là:

- Cái chuyện mà vợ chồng chúng ta lo sợ từ lâu, ngày hôm nay nó đến đây rồi!

Sau khi lạy xong ba lạy, ngài mới thưa rằng:

- Con là Mười lớn Nhựt Thăng (*trong số năm người con thứ 10 thì ngài là lớn hơn hết*) vốn đã có ý nguyện xuất gia từ thuở nhỏ, nhưng vì muốn nấn ná lại để trị lành bệnh cho má nên mới chậm trễ cho đến bây giờ. Ngày nay má đã hết bệnh, mạnh khỏe, an vui không còn đau yếu dây dưa như xưa nữa, nên nay con đối trước cậu má xin được phép xuất gia, làm một nhà sư nơi chốn già lam, Phật tự, vĩnh viễn từ bỏ hết mọi duyên đời. Mong cậu, má thương và vui lòng chấp thuận cho con được tròn ý nguyện để trở thành một người con của Phật.

Tuy rằng trước đó mấy phút đồng hồ, hai ông bà cụ cố cũng đã nghĩ biết rằng hôm nay con mình sẽ thừa lên điều gì rồi – và trong tâm hai cụ cũng đã chuẩn bị tinh thần để “sẵn sàng chiến đấu” với sự xúc động đầu đó xong xuôi hết cả rồi – nhưng khi mới vừa chính tai mình nghe xong cái lời nói “thỏ thẻ” của con xin phép được cạo đầu đi tu, thành một nhà sư nơi Phật tự thì song thân của ngài cũng không sao tránh khỏi được sự bàng hoàng, thất

sắc (vì quá cảm xúc). Ôi, cái lời yêu cầu kia của con nó thiệt là êm ái, dịu dàng nhưng mà sao ta nghe tai nó giống y như là tiếng trời long, đất sụp vậy!!!

Lặng người đi một chốc để cho trấn tĩnh, cụ ông mới ngào nghẹn nói rằng:

- Thằng con, cậu đã biết là con có căn đi tu từ lúc con mới chào đời, và khi con lớn khôn lên, cậu cũng biết rằng cái ngày mà con quyết định cắt ái từ thân rồi cũng sẽ phải đến mà thôi. Nhưng bởi vì là cha, thì cậu tránh sao cho khỏi buồn rầu, cậu không dám ngăn cản việc con muốn tu hành theo chí nguyện, nhưng cậu xin con nên nghĩ đến má con mới vừa hết bệnh mà chậm lại thêm một thời gian nữa, để cho cha con ta được kéo dài thêm đôi chút trùng phùng trong cái cuộc đời đầy mong manh, ngắn ngủi này.

Cụ bà thì sụt sùi, sa lệ như mưa, cụ nói:

- Thằng con ơi, con nỡ bỏ má mà đi tu sao, trong các con thì má thương con nhiều nhất, nhờ có con mà má mới hết bệnh, an vui như ngày hôm nay, nếu như con bỏ má mà đi tu chắc là má sẽ chết đi vì sâu muộn, chớ làm sao chịu nổi sự moi mòn nhớ nhung con trẻ.

(Lược nguyên văn trong quyển Tây liên bút lục)... Thấy cha mẹ bi lụy như thế thì ngài cũng không dám nói chi hơn, chỉ lặng im đập đầu cúi lạy thêm 3 lạy nữa rồi lui ra. Và thêm một tháng sau đó, *(mặc nhiên đáp ứng lời yêu cầu chậm lại của thân phụ lần sau cùng)* ngài vẫn y nhiên sống trong gia đình như thường nhật để cho song thân tạm an lòng cái đã *(rồi tính sau)*.

Thời gian tuy êm đềm trôi qua, nhưng trong lòng của người “Nhật Thăng Tu sĩ” này chẳng có chút nào bình lặng cả mà chính thật là nó dào dạt phong ba.

Trong quyển “Nhật Thăng di cảo” có ghi lại một sự việc như sau:

- Khoảng 10 ngày sau đó, một đêm khuya, thời gian vào khoảng giữa canh ba, lúc ấy ngài còn đang nằm mơ màng và niệm Phật thầm trong giấc ngủ bỗng nhiên nghe có tiếng ai gõ cửa. Ngài vội vàng ngồi dậy và đi đèn mở cửa ra, thì thấy có một sa di mình khoác áo nhật bình màu lam tuổi khoảng

chùng 16, phong cách siêu phàm, dung nghi thoát tục, đang đứng đợi ở bên ngoài.

Ngài lật đật cúi mình đánh lễ, bái lạy và thưa rằng:

- Bạch Đại Đức ngài từ đâu và có duyên sự chi mà đến nơi con?

Sa di đáp:

- Ta đến trao thư của tôn sư cho người. Nói đoạn, lấy trong người ra một bao thư màu trắng đưa cho ngài và nói:

- Ý của tôn sư đều ở trong đó.

Nói xong chấp tay chào rồi bước ra ngoài đi mất.

Ngài trở vào nhà, mở phong thư ra xem thì thấy bên trong có một tờ giấy vàng, ghi bài thơ sau đây:

Khá khen hiếu niệm chẳng quên lòng,

Mười chín tuổi tròn vẹn ước mong.

Phù tục lợi danh từ đấy lặng,

Sớm đáo thiên môn tách bụi hồng.

Ơn nghĩa mẹ cha đều báo bổ,

Thiên đường, Phật quốc chép ghi công.

Bệnh mẫu từ nơi nay đã dứt,

Đò neo bến đợi kịp sang sông.

Sau khi thức dậy ngài liền ghi bài thơ ra nơi giấy, suy nghĩ nghĩa lý và biết rằng ngay từ bây giờ mình phải nên sớm lo liệu việc xuất gia chớ chằng nên chần chừ, trễ nải.

(Bảo Đăng xin lược ý của bài thơ này như sau:

- Câu thứ nhất:

Khá khen hiếu niệm chẳng quên lòng,

(Là ý nói khá khen cho người lòng chẳng lúc nào quên niệm hiếu đối với cha mẹ)

- Câu thứ hai:

Mười chín tuổi tròn vẹn ước mong.

(Là ý nói năm nay 19 tuổi, người đã thực hiện trọn vẹn sự ước mong của mình – là trị lành bệnh cho mẹ, hướng dẫn song thân nhập đạo tu hành, quy hướng Tam bảo)

- Câu thứ ba:

Phù tục lợi danh từ đây lặng,

(Là ý nói những việc lợi, danh phù phiếm của thế gian từ đây không còn nghĩ tưởng đến nữa (lặng)).

- Câu thứ tư:

Sớm đáo thiên môn tách bụi hồng.

(Là ý nói sớm bỏ đời mà xuất gia trở về nơi cửa Phật đi).

- Câu thứ năm:

Ơn nghĩa mẹ cha đều báo bổ,

(Là ý nói ơn nghĩa sinh dưỡng của cha mẹ nay người đều đã báo bổ hết rồi).

- Câu thứ sáu:

Thiên đường, phật quốc chép ghi công.

(Là ý nói Trời, Phật đã chứng minh cái công đức đó của người rồi).

- Câu thứ bảy và tám:

Bệnh mẫu từ người nay đã dứt,

Đò neo bến đợi kịp sang sông.

(Là ý nói bệnh của mẹ người đã hết rồi – đúng như ý nguyện trước kia của người – Vậy hãy mau sang sông qua bên kia bờ đạo đi đừng ở bờ đời bên này nữa. Đò đang neo nơi bến đợi chờ người đó).

Trong những ngày tối hậu sống cùng với gia đình bên cạnh cha mẹ, anh em. Tuy là ngoài mặt gương gạo giữ vẻ tươi vui, nhưng trong tâm tư của ngài lúc nào cũng tưởng nghĩ đến chốn thiền môn cả, hình bóng của PHẬT ÁN tôn sư Hòa thượng cùng với chư tăng nơi Vĩnh Tràng Tự năm xưa luôn luôn chập chờn trong giấc mộng. Có nhiều khi trong giữa canh vắng đêm khuya, ngài bỗng dưng giật mình tỉnh giấc bởi dường như mới vừa nghe đâu đây có tiếng chuông chùa văng vẳng bên tai.

Và cái nỗi lòng tương tư, thiết tha đó được quyền “*Tây liên bút lục*” ghi lại qua bài thơ sau đây:

NỖI LÒNG TU SĨ

Nghe tiếng chuông chùa bên kia sông,

Thanh âm ngân suốt mấy từng không.

Kêu người du tử lìa cơn mộng,

Hướng chốn thiền môn tách bụi hồng.

Nhớ tiếng chuông chùa bên kia sông,

Đêm ngày con trẻ ngóng cùng trông.

Thầm hỏi mẫu từ ơi có thấu.

Tu sĩ chiều nay CÓ NỖI LÒNG.

Nhật Thăng Tu sĩ

(Những ngày cuối)

Cái “nỗi lòng” đó nó đôn đốc, nhắc nhở từng ngày, từng giờ, từng phút và rồi cho đến một hôm ngài mới nghĩ rằng:

- Khi xưa Bồ Tát Tát Đạt Đa cũng không thể nào mình chính xuất gia được mà phải âm thầm nửa đêm lén trốn ra khỏi hoàng cung. Ta nay cũng vậy, nếu như không bỏ nhà lén trốn ra đi thì đối với sự triu mến của “phụ mẫu tình thâm” kia làm sao ta gỡ cho ra được.

Rồi ngài quyết định:

- Sẽ âm thầm bỏ cha, bỏ mẹ, trốn nhà xách gói ra đi, theo tiếng gọi con tim “xuất gia” cùng với người tình “Thiền môn, Phật tự”.

Ngài đem ý định đó ra bày tỏ cùng với anh năm của ngài để nhờ trợ lực và được ông anh sẵn lòng trợ duyên, giúp đỡ. Cả hai anh em đêm nào cũng ra nơi chỗ vắng rù rì to nhỏ, bàn tính “kế hoạch bí mật”.

Đó là:

- Chú sẽ là người “đào tẩu”.

- Anh năm của chú sẽ là người “đồng lõa” cung cấp phương tiện.

Bởi vì chiếu theo sách xưa để lại, hết thấy trong “Tam thập lục kế” thì chỉ có “Tẩu vi thượng sách” mà thôi [Nguyên văn: “**Tam thập lục kế, dĩ đào vi thượng**” nghĩa là trong 36 chước thì chỉ có cách “trốn” là chắc ăn nhất.]

---o0o---

BÁN DẠ ĐỘ HÀ CẮT ÁI, TỪ THÂN.

Rồi ngày ra đi đã đến.

Chiều hôm đó cũng như thường lệ, sau khi cơm nước xong xuôi, ngài hướng dẫn song thân niệm Phật khoảng nửa tiếng đồng hồ và kế đó dâng thuốc lên cho cha mẹ uống cũng như mọi bữa (*nhưng đặc biệt trong thang thuốc hôm nay ngài có gia thêm vào trong đó một vị thuốc ngủ nhẹ, để ông bà cụ cố ngủ say, vì ngài e ngại rằng do nơi tình thâm phụ tử, nên có khi đêm nay khiến cho hai cụ trần trọc không ngủ được mà làm hỏng đi cái sự bỏ trốn của mình chăng*).

Đêm đó là ngày gần cuối tháng (*âm lịch*) nên trời không trăng, tứ bề im lặng, vắng vẻ, thỉnh thoảng chỉ còn nghe vài ba tiếng chó sủa đêm băng quơ mà thôi. Trời càng khuya, nơi gia đình hết thấy mọi người đều say mơ trong giấc mộng, chỉ có hai người “đồng đội” là ngài và anh năm của ngài là còn nằm thao thức (*giả bộ ngủ*) trên bộ ván gỗ kê gần cửa sổ ở bên hông nhà trên mà thôi.

Tất cả “kế hoạch” đều đã được hoàn tất từ mấy hôm nay rồi. Hành lý của ngài chỉ gồm có một bộ đồ lam cũ và một ít tiền bạc cùng một cái giấy thông hành để tùy thân mà thôi. Theo như chương trình đã định, lúc gà vừa gáy đầu canh tư (*khoảng 2 giờ sáng*) là hai anh em khẽ lén ngồi dậy, anh năm

của ngài ra nhà sau đốt lên ngọn đuốc dầu mù u rồi ra nơi cổng trước đứng chờ, trong khi đó ngài ra trước giường của song thân dập đầu lạy bốn lạy vĩnh biệt rồi se sẻ theo ngõ nhà bếp (*ngõ hậu*) mà đi.

Trong bút lục có ghi lại giờ phút phân ly này bằng một bài thơ sau đây:

*Giã từ cậu má con ra đi,
On đức sanh thành dạ khắc ghi
Bên gối dập đầu con bái biệt,
Lạy chào cha mẹ phút phân ly.
Phân ly con biết nói lời chi,
Xuất gia, xuất giá cũng đồng đi.
Bước chân chẳng dám quay nhìn lại,
E nỗi thâm tình lệ ướt mi.*

Nhật Thăng Tu sĩ

(*Phút phân ly*)

Và rồi hai anh em sánh vai nhau đi trên con đường quê nhỏ, giữa đêm khuya vắng vẻ lạnh lùng dưới ánh sáng chập chờn của ngọn đuốc dầu mù u khi mờ khi tỏ, hướng thẳng ra bến đò của chợ Bình Xuân.

Từ nhà ra bến đò khoảng chừng nửa tiếng đồng hồ đi bộ, nhưng hai anh em vừa đi vừa chạy cho nên chẳng mấy lúc thì ra đến bến đò.

Trước mặt là con sông rộng, dài trắng trắng trong ánh đêm mờ ảo chắn ngang qua, dường như ranh giới ngăn chia giữa hai nẻo đạo, đời. Hai anh em ngậm ngùi ôm nhau một hồi nói lên lời từ biệt, chúc cho nhau tất cả bình yên.

Ngài dặn anh năm của ngài rằng:

- Em đi rồi thì anh ở lại thay em phụng dưỡng cậu má trong lúc tuổi già, nhớ nhắc cậu má ráng niệm Phật đừng quên, chớ nên buồn vì em xa vắng. Xưa nay đời vốn vô thường, có hợp tất phải có tan. Em chỉ có ít lời căn dặn như thế, thôi anh hãy trở về đi cho sớm kẻo cậu má thức giấc và nghi ngờ khi thấy mất bóng hai ta.

Đoạn ngài ứng khẩu đọc lên bài thơ giã biệt như sau:

*Từ nay huynh đệ cách đôi nơi,
Xin giã từ anh ở lại đời.
Phụng dưỡng huyên đường trong bóng xế,
Thay người em nhỏ chốn xa khơi.
Đã chết cuộc đời trong nẻo đạo,
Cùng bóng từ quang tỏa ánh ngời.
Bác lái đò ơi qua cho kíp,
Rước kẻ hồng trần bỏ cuộc chơi.*
Nhật Thăng Tu sĩ

(Bến đò Bình Xuân – giã từ anh Năm)

Trong quyển “Nhật Thăng Tu sĩ di cảo” có ghi thêm lời như sau:

- Sau khi anh năm của ngài về rồi thì ngài ngồi một mình tại bến để chờ đò qua. Bởi vì lúc đó còn khuya quá cho nên không có ai sang sông sớm và chủ đò hãy còn đang ngủ.

Ngài ngồi như vậy trong đêm sương khuya vắng lạnh lùng, một mình, một cảnh chẳng có ai là bạn đồng hành. Sương khuya sa xuống, thấm ướt vai áo bạc màu khiến ngài phải co ro lại cho đỡ lạnh. Ngài nhớ khi xưa, Tất Đạt Đa thái tử cũng phải giữa đêm rời khỏi cung thành tìm phương giải thoát, ta nay là con của Phật nên cũng y theo gương ngài đang đêm trốn nhà bỏ cha, lia mẹ mà đi tu (*nào có khác chi đâu*).

Bảo Đăng tôi thấy trong di cảo còn có thêm bài thơ sau đây, có lẽ ngài nương theo ý này mà cảm tác ra không chừng:

*Nhớ xưa Bồ Tát Tất Đạt Đa,
Trốn cha, lia vợ vượt tỳ La.
Sáu năm tu tập nhiều gian khổ,
Đạo quả tròn nên Phật Thích Ca.
Tôi cũng theo gương đức Bạc già,
Bán dạ độ hà trốn mẹ cha.
Vì sợ tử sanh cam lối đạo,
Nguyện đấng huyên đường chẳng xót xa.*

Nhật Thăng Tu sĩ
(Đợi chuyến đò ngang)

Và Ngài tiếp tục ngồi đợi trong sương khuya lạnh lẽo như thế cho đến canh năm (khoảng 4 giờ sáng) mới có chuyến đò đầu tiên qua sông, và ngài một mình, một bóng, bơ vơ bước chân lên đò, “đáo qua bỉ ngạn”.

Có bài thơ nữa như sau:

***Nương thuyền bát nhã lướt sang sông,
Bỏ cả huyên đường cả ước mong.***

***Song thân giờ chắc còn an giấc,
Xin hiểu cho con một tấm lòng.
Hướng chôn thiên môn chân bước đến,
Duyên trần xin tạ, việc đời không.
Đường quê mờ khuất sau ngàn sóng,
Khuất hết người quen chôn bụi hồng.***

Nhật Thăng Tu sĩ
(Sang bên kia sông)

Những người quen nơi chôn bụi hồng này là ai đây?

Đương nhiên ta cũng biết là ai rồi.

- Là cha, là mẹ, là anh em, là lục thân quyến thuộc và ... còn có thêm, bóng của một người quen khác nơi chôn bụi hồng nữa:

- Đó là bóng của một người “khuê nữ” đáng thương, yêu người trong phận bạc. Một mối tình yêu đơn phương mà kẻ được yêu có lẽ sẽ không bao giờ hay biết cả.

Bởi trong “*Tây liên Tùy bút lục*” anh năm ngài có ghi lại một bài thơ cuối cùng nơi trang chót của quyển nhật ký như sau:

Tống biệt

Nhật Thăng huynh

Nếu chẳng chung nhau bước một đường,

*Xui chi gặp gỡ khiến lòng thương.
Mấy năm mơ mỗi tình hương lửa,
Đơn bóng rèm thưa lạnh gió sương.
Cũng bởi em yêu người “thoát tục”,
Nên đời mang nặng khổ đơn phương.
Sầu cho mộng ước đầu dang dở,
Ôm khối tình si luống đoạn trường.*

(TTKL)

Khi Bảo Đăng tôi xem đến cuối quyển bút lục, và đọc được bài thơ này xong, chính mình cũng thấy bông bùi ngùi, cảm thương cho một người hồng nhan phận bạc. Sau đó Bảo Đăng tôi có hỏi ĐĐ. Bôn sư Thích Hải Quang nguyên nhân vì sao mà trong quyển bút lục lại có bài thơ “Tổng biệt” này.

Nó từ đâu đến, vì sao mà có và hơn nữa lại được ghi vào trong quyển bút lục này?

Đại đức đáp rằng:

- Trước kia (vào khoảng năm 1970) lần đầu tiên khi xem quyển bút lục và đọc đến bài thơ này, thì thầy cũng có một thắc mắc y như con vậy. Sau đó thầy mới đem sự việc này hỏi lại thân phụ của thầy (y như lời) con hỏi thầy ngày hôm nay, và được thân phụ của thầy giải đáp như sau:

- Nguyên sau ngày cố Hòa thượng đi rồi, mấy tháng sau đó, do vì nhớ em nên anh năm của ngài mới soạn lại các áo quần, sách vở (của ngài), đem cất để làm kỷ niệm. Lúc mở cặp táp ra thì trong đó chỉ có ba bốn cuốn tập và một vài quyển sách học khi ngài thi bằng Thành Chung còn sót lại mà thôi.

Vì nhớ em và cũng vô tình nên anh năm ngài lật ra xem, ban đầu cũng không lưu ý gì cho mấy nên chỉ xem sơ qua mà thôi. Mấy lần sau đó nhân có thời giờ rảnh rang nên mới xem kỹ và ngắm lại các nét chữ viết của em mình để “tìm xem kỷ niệm” thì bỗng trong quyển vở học của ngài rút ra một phong thư, mà phong thư đó vẫn còn niêm kín chớ chưa có mở ra (Có lẽ ngài nhận

được nó lúc còn ở trên Mỹ Tho và rồi sau đó hoặc là ngài quên bẵng đi hay là ngài không thèm quan tâm tới nữa cũng không chừng).

Bìa ngoài như có đề tên người gửi là Tạ Thị Kim Loan (TTKL) đây rõ ràng là tên của mỹ nhân (*có lẽ vậy*) mà! Cô này là ai nhỉ, là bạn, là người quen của em mình lúc còn ở học trên chợ Mỹ chăng? Ủa, mà sao thư vẫn còn nguyên chưa mở ra xem nhỉ?

Như vậy là em mình chắc không bao giờ biết ở trong thư đây người đẹp (?) TTKL viết điều chi rồi, bây giờ “chú nó” đã đi tu, có lẽ đã cạo đầu trọc và trở thành một “tiểu hòa thượng” rồi cũng không chừng, thôi thì ta hãy “mạn phép” chú nó mở ra xem, coi cho biết có “cái gì” ở trong ấy.

Rồi anh năm của ngài khai thư ra xem, và khi xem xong thì chính người cũng phải chắc lưỡi mấy cái mà than thở rằng:

- Hỡi ôi! thiệt là tội nghiệp. (*Chớ phải chi ta là chú nó thì hay biết mấy!*)

Thấy bài thư ấy hay và đượm nhiều tình ý đau buồn, thương cảm có liên quan đến em mình, nên anh năm của ngài viết luôn vào quyển nhật ký để lưu hậu.

Theo thiên ý của Bảo Đăng tôi nghĩ thì chắc có lẽ TTKL tiểu thơ “yêu” ngài lắm, nhưng chỉ là yêu đơn phương mà thôi, còn ngài vì tâm trí đã đặt nơi chốn Phật đài, và con tim cũng đã có mang bóng hình của Phật Tổ rồi thì ngài đâu còn để ý gì đến ai ở trên cõi đời này nữa, kịp đến khi tiểu thơ TTKL biết ngài sắp sửa hồi gia để trị bệnh cho mẹ xong rồi đi tu luôn, thì tiểu thơ lấy làm buồn khổ lắm vì biết là từ đây đã vĩnh biệt “người yêu trong mộng” rồi nên mới gửi cho ngài bài thơ: “Tống biệt Nhựt Thăng huynh” (*Vĩnh biệt anh Nhựt Thăng*) đấy chẳng? Nhưng bài thơ hay như thế mà cũng không được ngài xem đến nữa (*dầu chỉ một lần thôi*).

Ôi! tình yêu là đau khổ, đau khổ.

Và đời cũng thế, chỉ là một chuỗi khổ đau!

Đến đây trước khi bước qua một chương khác, tức là chỉ thuần ghi lại những sự việc kể từ khi ngài xuất gia, hành đạo, nhập thất và viên tịch (*vào*

năm Nhâm Thân 1992) mà thôi. Bảo Đăng tôi thấy mình cũng phải nên ghi thêm vào đây một vài sự việc trong gia đình và sự đau khổ của ông bà cụ cố, sau khi ngài đã “xuất gia” và “vu quy” theo Phật rồi.

(Theo lời kể lại của cụ Tây Liên đã thuật cho con là ĐĐ. Bốn sư Thích Hải Quang nghe và được thầy ghi bổ túc thêm ở phần sau chót của quyển lút lục).

(Lược thuật).

... Sau khi *(thức giấc)* và biết con mình đã “xuất giá tòng phu” ý quên đã “xuất gia tòng Phật” rồi thì ông bà cụ cố buồn lắm.

Ban đầu thì hai cụ và mọi người trong gia đình ai cũng đều nghĩ rằng chắc có lẽ là ngài lên Mỹ Tho và trở về chùa Vĩnh Tràng lại để xuất gia cùng với Hòa thượng Phật Ấn tôn sư nên cũng không mấy lo cho lắm. Bởi vì trước kia khi ngài còn học ở trên chợ Mỹ tho thì cụ ông thỉnh thoảng cũng có đến chùa thăm con *(để mang thêm cho ngài tiền học phí hoặc xây xài mua sắm sách vở, giấy mực)* ... cái việc đi đi, về về như thế *(trong suốt hơn bốn năm trường)* nên cụ ông cũng đã quen thuộc với mọi đường đi nước bước rồi. Cho nên hôm nay, tuy biết rằng con của mình nửa đêm đã âm thầm trốn nhà đi tu rồi nhưng cụ ông cũng không đến nỗi nào bi lụy và lo lắng thái quá. Bởi cụ nghĩ rằng thôi cũng không sao, để vài tuần nữa mình thu xếp mọi việc xong xuôi rồi *(sẽ cùng má nó)* lên Mỹ Tho, đến chùa Vĩnh Tràng thì sẽ gặp lại con, việc đâu cũng còn có đó. Dầu rằng nó lén trốn nhà, bỏ cha mẹ mà đi tu không một lời từ giã, nhưng không sao, vì “ta” đã biết chỗ ở của “nó” rồi thì “nó” chạy đâu cho thoát chớ.

(Vị khi gặp lại “nó” rồi thì ta và “má nó” sẽ tìm đủ mọi cách để năn nỉ, khóc lóc cho thật nhiều hoặc làm bộ té xỉu ... thì “nó” là một đứa con có hiếu, có lẽ nào nó làm ngơ mà không theo ta trở về nhà hay sao?)

Do vì nghĩ như vậy cho nên khoảng nửa tháng sau, hai cụ cố áo quần, khăn dù tươm tất cẩn thận, rời Bình Xuân lên xe đò nhắm hướng Mỹ Tho và chùa Vĩnh Tràng trực chỉ.

Nào dè khi đến nơi rồi thì không thấy ngài ở nơi đó. Hỏi Hòa thượng và chư tăng ni trong chùa thì ai nấy cũng đều chung hững hốt. Hai cụ cố thì tưởng

ngài đã về chùa nửa tháng nay rồi, còn Hòa thượng và chư tăng ni thì cứ tưởng là ngài vẫn còn ở nhà trị bệnh cho bà cụ (vì cách đây hơn tháng khi ngài lên Mỹ Tho bỏ thuốc cho hai cụ thì ngài có ghé ngang qua thăm chùa, có ai nghe ngài nói gì về việc bỏ nhà đi tu đâu).

Nay vỡ lẽ ra thì ai nấy cũng đều bí “HỒ” hết mà cùng nhau té ngựa, té nghiêng, kêu “trời đất ơi” liền miệng ... giờ biết nó ở đâu mà tìm – lúc này là lúc mà ông bà cụ cố đau khổ và khóc nhiều nhất, bởi vì cái hy vọng cuối cùng (để bám víu) giờ cũng đã tiêu tan.

(Thiệt là “ai đau khổ” hết sức)

Hai cụ không biết làm sao hơn đành phải đành lẽ Hòa thượng, buồn thẳm, khóc lóc mà trở về.

Không một ai biết ngài đã đi đâu và ở tại chôn nào hết cả.

Đúng là cái cảnh:

***Đường mây bắt dấu chim hồng,
Dặm ngàn khuất dạng, còn trông chi tìm.
Hỏi mây, mây cũng lặng im,
Hỏi trăng, trăng cũng an điềm mặc nhiên.
Sân chiều trời ngả bóng nghiêng,
Nhặt thặng biết đã về miền nơi nao!
Cả kêu rằng hỏi trời cao,
Con tôi giờ đã ra sao, chôn nào?***

Nguyễn Văn Hương

(Nhớ con)

Và rồi thời gian tuần tự trôi qua ...

Gần suốt cả năm trời sau đó, cụ bà mỗi lần nhắc đến cố Hòa thượng của chúng ta là cụ bà sụt sùi nhỏ lệ nhớ thương.

Còn cụ ông vì là nam nhi cho nên cứng cỏi hơn một chút, nghĩa là cụ ông chỉ buồn buồn vậy thôi chớ không có khóc như cụ bà vậy. Mà mỗi lần buồn

như thế là cụ ông lấy áo cũ của ngài ra để ở trước mặt mà ngó, ngó đã rồi uống nước trà giải buồn, có khi uống hết bình trà này qua bình trà khác (*mà cũng vẫn chưa đã khát nữa*).

Trong “*Tây liên bút lục*” có ghi lại bài thơ sau đây:

*Con đi áo để lại nhà,
Mỗi ngày nhìn ngắm lòng già quặn đau.
Buồn trong ngõ trước vườn sau,
Nhặt Thăng giờ ở nơi nào hồi con?
Sớm hôm lòng dạ héo hon,
Chờ mong tin nhận mỗi mòn nhận ơ?
Sầu này biết thuở nào vui!*

Nguyễn Văn Hương
(*Chờ đợi tin con*)

Chẳng hạn như:

Nhận ơ mang cánh thư này nhé,
Chuyến đến dùm ta khách nẻo xa.
Mấy năm cách biệt tin ngày vắng,
Ngắm khói hoàng hôn chợt nhớ nhà.

Hoặc là:

Ngày sáu khắc mong tin nhận vắng,
Đêm năm canh khắc khoải mộng hồn.

Vv....

Có những đêm cụ ông ngồi sù sụ một mình với ngọn đèn chong đốt bằng dầu hôi để ở trước mặt và chiếc áo cũ của con mình mà chìm vào trong suy tư, trầm tưởng suốt cả mấy canh dài không chịu vào nhà trong an giấc.

Ở nhà ai cũng sợ cụ ông bệnh đồng xúm lại giải khuyên để cho cụ ông nguôi bớt đi phần nào sầu khổ.

(Theo Bảo Đăng nghĩ, chẳng thà mình buồn khổ quá thì mình cứ việc khóc lớn lên cho nó vui đi, chớ còn im lặng như vậy thì nó dày xéo tâm can khổ còn gấp bội hơn nữa. Không biết quý vị nghĩ sao?)

Có một lần đó, nhân lúc cụ ông bận việc đi vắng, người con thứ năm mới đem cái áo cũ của ngài (mà cụ ông vẫn thường để ở trước mặt ngắm mỗi khi nhớ con) ra giặt vì sợ để lâu quá nó có mùi hôi. Thì thấy trong chiếc áo ấy rơi ra một tờ giấy xếp kỹ lại, trên có ghi mấy bài thơ “liên khúc” mà cụ ông sáng tác sau đây:

BUỒN KHỐC NHỚ CON

***Đêm nay sao khiến tôi buồn quá,
Trước ngọn đèn chong có một mình.
Rỉ rả ve sầu vang tiếng gọi,
Tỉ tê giọng đế suốt đêm thanh.
Ngoài hè gió thổi nghe xào xạt,
Trong trướng^(*) không an giấc mộng lành.
Trần trọc thâu đêm không nhắm mắt,
Biết ai mà tỏ nỗi lòng mình.***

***Lòng mình, mình biết chỉ mình hay,
Tâm sự này bày tỏ với ai.
Lặng lẽ mà nghe lòng thổn thức,
Âm thầm chịu đựng mấy ai thay
Nhớ con dần bước hà phương tá,^(**)
Để khổ lòng già chịu đắng cay.
Sầu nọ, nỗi kia thêm chất ngát,
Khôn ngăn giọt lụy suốt đêm dài.***

*Đêm dài thao thức nổi sầu quanh,
Thơ thần, thần thơ dưới bức màn.
Nghĩ nhớ trẻ thơ lòng đứt đoạn,
Bao giờ gặp lại hỡi cao xanh?
Thân yếu, tuổi già thêm quạnh vắng,
Một mình sầu khổ suốt năm canh.
Con hỡi vì sao đành vội sớm?
Lá mới xanh non nở tách cành!*

*Tách cành đành bỏ mẹ cùng cha,
Canh vắng đường khuya khổ lắm mà.
Vì sợ tử sanh con lỗi đạo?
Hương về Phật tự lướt xông pha.
Bỏ quê, bỏ xứ, bỏ người thân,
Lìa hết thương yêu, dứt ruột rà.
Cúi lạy Phật đà xin đoái tưởng,
Độ người qua khổ hải trầm kha.*

Nguyễn Văn Hương
(Đêm buồn khóc nhớ con xa)

(*) **Trướng**: là chỗ nằm, chỗ ngồi, chỗ ngồi nghỉ, chỗ văn phòng làm việc.

(**) **Hà phương tá**: tức là ở đâu, ở nơi nào. Câu này ý nói: nhớ con không biết con đi nơi phương nào.

Và rồi một ngày kia...

Gần hai năm trời sau đó, cánh nhận chờ mong từ nơi phương trời xa xôi nào kia bỗng dung bay trở lại và hai cụ cố nhận được một bức thư của ngài gửi về thăm viếng, tạ lỗi cùng khuyên nhắc song thân và gia đình tu niệm.

Trong thư ngài cũng không nói là ngài đang ở đâu, hay làm gì hết, mà chỉ thuần có các lời thăm hỏi khuyên nhắc và kèm theo một bài thơ sau đây:

*Tụ tán xưa nay lý vẫn thường,
Mất còn, tan hợp bận chi thương.
Bình tâm nghĩ lại đừng bi lụy,
Năm tháng lạnh lùng bạc tóc sương.
Nếu có nhớ con xin niệm PHẬT,
Phát lòng quy hướng chốn Tây Phương.
Nguyễn cho cậu, má tâm thường nhớ,
Cực Lạc là quê chỗ nấu nương.*

THÍCH THIỀN TÂM

Lúc đó cả nhà mới biết bấy lâu nay ngài đã xuống tóc và trở thành một ông “Thầy tu chánh hiệu” với pháp danh là: **THÍCH THIỀN TÂM** tăng sĩ rồi.

Cụ ông mỗi ngày đều xem qua bài thơ ấy, cứ mỗi lần xem xong là cụ ngâm ngùi nhỏ lệ, uống trà, (cho tan buồn) rồi mặc áo tràng vào và lễ mễ ra trước bàn thờ, quỳ xuống niệm Phật, tu theo lời dạy của đứa con yêu:

*Nếu có nhớ con xin niệm Phật,
Phát lòng quy hướng chốn Tây Phương.*

Cụ ông qua đời 9 năm sau đó (vào khoảng cuối năm 1954)

- (Lúc đó ĐĐ. bốn sư Thích Hải Quang mới vừa lên được 9 tuổi).

- Đại Đức Liên Du THÍCH THIỀN TÂM (Trí Hiền) cũng vừa tốt nghiệp xong chương trình Cao Đẳng PHẬT học tại PHẬT Học Đường Nam Việt (Sài Gòn) với hạng “Tối ưu”.

Và ngài về chịu tang cha...

(Trong quyển “*Tây liên tùy bút lục*” có ghi lại những ngày cuối của cụ ông khi còn nằm trên giường bệnh như sau:

- Cậu rất là tinh táo, tay lần chuỗi niệm Phật. Tỉnh thoảng cậu nói:

- Phải chi có thằng THĂNG nó về lúc này chắc cậu vui lắm...

Trước khi qua đời, cậu nói nhớ “Thầy Mười” và để lại bài thơ này, dặn nếu sau “Thầy Mười” (*) có về thì trao lại.

[(*) **Thầy Mười**: là cố Hòa thượng – vì trong gia đình ngài thứ mười, cho nên gọi là “Thầy Mười”.]

Và sau đây là bài thơ cuối cùng của cụ ông.

Bảo Đăng xin ghi lại ở nơi đây (để mà thương cho tình cảm của một người cha):

**Chín năm cách biệt đứa con yêu,
Đếm bước vườn sau có những chiều.
Ngắm áo con thơ lòng nức nở,
Lệ sâu tuôn đổ biết bao nhiêu!
Lắm khi khóc lặng trong niềm nhớ,
Gan ruột dường như bị đốt thiêu.
Con ở phương xa giờ có biết?
Phút cuối cha nghe dạ nhớ nhiều.**
Nguyễn Văn Hương
(Phút cuối đời tôi)

---o0o---

PHẦN II

A. GIAI ĐOẠN CHÁNH THỨC XUẤT GIA

Đây nhắc sơ lại...

Sau khi cố Hòa thượng giữa lúc đêm khuya đập đầu cú lạy, bái biệt song thân vẫn đang còn mơ màng trong giấc điệp, khăn gói lên trốn ra khỏi nhà, và kể đến là già từ người anh thứ năm thân thiết nhất tại nơi bến đò Bình Xuân rồi, với MỘT thân, MỘT bóng, và MỘT tay xách nhỏ mà bên trong chỉ chứa vòn vẹn có MỘT bộ đồ màu lam ngấn cũ, MỘT mình bước lên đò qua sông trong gió lạnh đêm khuya của một ngày vào cuối mùa xuân năm Ất Dậu (1945).

(Thật là tội nghiệp cho “thân gái dậm trường” giữa chốn trời khuya – nhưng ở đây thì không phải là thân gái mà phải đổi lại là thân “Trương phu dậm trường” nơi chốn đường xa).

Ngài đáp chuyến xe đò sớm nhất chạy lộ trình từ Bình Xuân lên Mỹ Tho, Chợ Gạo. Trên chuyến xe này chỉ có một mình ngài là người thanh niên trẻ tuổi, ngoài ra còn lại đều là các khách thương buôn (*bạn hàng*) có thương vụ cần thiết xuôi ngược mỗi ngày trên con đường này mà thôi.

Xe chạy đi trên con đường “lộ làng” gồ ghề, lồi lõm nên có khi nghiêng qua, ngã lại, xóc xuống, xóc lên (*những thập niên của khoảng thời gian này, ngoại trừ các đường liên tỉnh lộ thì được trải đá, lót nhựa êm bằng, đúng tiêu chuẩn, còn các đường lộ của quận, của làng thì chỉ trải bằng đất đỏ (đá ong) hoặc đá xanh cùng với đất bùn mà thôi chớ không có lót nhựa, cho nên lâu ngày bị nắng mưa dầu dãi tạo ra nhiều lỗ trũng, gồ ghề, vì vậy mà đường xá bị đầy các vũng nước khi trời mưa và bụi mù khi trời nắng*), tựa như đang ngồi trên lưng ngựa, khiến cho ngài liên tưởng đến khixưa Tất Đạt Đa thái tử giữa đêm khuya, bỏ vương cung ngồi trên lưng ngựa Kiên Trắc trốn ra khỏi chốn hoàng thành.

Còn mình thì bây giờ đây cũng đang ngồi trên con ngựa sắt già (bởi vì chiếc xe đò nhỏ này quá ư cũ kỹ) lìa khỏi quê nhà là nơi cất rún, chôn nhau vào MỘT buổi sáng tinh sương, với MỘT tấm lòng và MỘT cuộc đời “không MỘT vật” của MỘT người tăng sĩ.

(Nghĩ mà thương cho cố Hòa thượng, cái gì cũng có một hết, cho chí đến sau này khi ngài về Đại Ninh ẩn tu đầu tiên cũng chỉ có một mình).

Con đường này suốt sáu, bảy năm qua ngài đã thường xuyên đi đi, về về (*bắt đầu từ khi xuống Mỹ Tho học cùng với các thời gian sau đó là đi về thăm gia đình để điều trị bệnh tình cho mẹ, và hốt thuốc cho song thân, nhất là hai năm sau cùng trực tiếp trị bệnh cho thân mẫu thì ngài thường xuyên đi, về trên con đường này lắm*) nên không có gì là xa lạ hết, nhưng hôm nay sao bỗng dưng ngài lại thấy nó dường như có một vẻ ảm đạm, đơn buồn!

Ngài ngồi trong xe và ngắm nhìn ra quang cảnh hai bên đường đang ảm hiện mờ mờ qua làn sương sớm của buổi rạng đông mà trong lòng tự nghĩ:

- Một lúc trước kia, trên con đường này ta vẫn thường xuyên có đi, có về nên gọi là “Hữu lai, hữu khứ” còn lần này thì cũng vẫn trên con đường cũ, ta chỉ có đi mà không có về nên gọi là “Hữu khứ, vô lai” (*hoặc nếu có về chẳng đi nữa thì chắc là cũng còn lâu lắm*).

- Con đường này trước kia đã từng đưa lối cho ta đi đi, về về nơi chốn tại gia ràng buộc, đầy dẫy tục trần. Ngày hôm nay, hỏi người “bạn đường” (lộ) thân mến kia ơi, ta cũng nhờ người đưa lối cho ta đi về nơi chốn thiên môn, lia xa tục lụy, bỏ cuộc chơi trong chốn bụi hồng mà an điền trong cuộc sống “giai không”.

Vậy thì thôi, bay giờ đây ta chào và giã từ người nhé, hỏi người “bạn đường” (lộ) mà đã cùng ta kết nghĩa “kim lan” suốt sáu bảy năm trời xuôi ngược đến đi.

Bảo Đăng tôi tìm thấy bài thơ này trong phần gần chót của quyển “Nhật Thăng Tu sĩ di cao” như sau:

Thôi chào người nhé bạn đường ơi,

Trần thế nay ta bỏ cuộc chơi.

Một bước chân đi không trở lại,

(Tráng sĩ sang sông không trở lại),³

Phật tự từ đây định chốn nơi.

Phai bóng người thân, phai tục lụy,

Dặm nghìn quê cũ tách xa khơi.

Dem thân nương nếp tòa sen thắm,

Rực ánh hồng quang tỏa khắp nơi.

Nhật Thăng Tu sĩ

(Trên đường xuất gia)

Và rồi thời khắc từ từ trôi qua ...

Chiếc xe đồ cũ kỹ hom hem lia khỏi lộ làng, tiến vào trong tỉnh lộ Gò Công – Mỹ Tho – Chợ Gạo. Đường xá bắt đầu thấy êm ái hơn cho nên con ngựa sắt già nua kia chỉ còn lắc lư nhẹ nhẹ như ru hồn người tu sĩ cô đơn vào trong mộng đẹp “thoát trần”.

Bên ngoài, bầu trời từ mờ sương đã chuyển dần sang sáng trắng, nơi phương Đông đã thấy ửng ánh dương hồng và rồi vàng dương từ từ lộ dạng, ánh nắng ban mai đầy sức sống bắt đầu chan hòa trên khắp nội cỏ, ngàn cây.

Một ngày mới bắt đầu...

Và cuộc đời của người “Nhật Thăng Tu sĩ” nay cũng sẽ bắt đầu...

... Trên một con đường mới khác...

Chiếc xe ngừng lại tại bến Mỹ Tho...

Ngài một bóng cô đơn, lui thui sang xe hướng về nơi định sẵn.

Không bao lâu thì vào đến quận Xoài Hột.

Ngài xuống xe, đếm bước độc hành trên con đường mòn nhỏ dẫn dần về nơi chốn thiền môn...

Trong di cảo có bốn câu thi sau đây:

Mỗi bước mỗi gần thêm cảnh tịnh,

Xa lìa tâm tối, lánh vô minh.

Trần duyên rày dứt, người quen mất,

*Tạ chốn bụi hồng, đáo Ngọc Kinh*⁴

Nhật Thăng Tu sĩ 1945 (*Át Dậu*)

(*Hướng chốn am thiền*)

(*Bảo Đăng xin lược ý của bài thơ này như sau:*

- *Cứ mỗi bước chân đi là lìa xa thêm cảnh vô minh, tâm tối để đến gần thêm nơi cõi tịnh (tức là nơi giải thoát)*

Từ đây ta nguyện dứt mọi duyên trần, quên mất các kẻ quen người xưa, từ tạ chốn bụi hồng mà đến thẳng nơi miền Phật ngự).

Chẳng mấy chốc cổng thiền môn hiện ra trước mắt, đồ sộ uy nghiêm với cổng Tam quan cổ kính trên có tấm biển vàng ghi mấy chữ đỏ to:

“SẮC TỨ LINH THỨU TỰ”

Ngài dừng bước, bỏ nón ra, quỳ xuống kính cẩn dập đầu cúi lạy.

Có thơ rằng:

***Sắc Tứ Linh Thứu chính là đây,
Phú quý, vinh hoa chẳng đắp xây.
Nhật Thăng Tu sĩ từ nay quyết,
Bỏ đời an ẩn chốn am mây.***

Nhật Thăng Tu sĩ 1945 Ất Dậu
(Đến lễ cổng chùa)

Đoạn ngài đứng lên và gọi lớn:

- Thầy ơi, xin mở cửa dùm, con là Nhật Thăng nay đã đến đây rồi.

Vị tăng trị sự ra mở cổng, chào mừng rằng:

- Ủa, đạo hữu Nhật Thăng vừa mới đến đó sao, hãy vào gấp đi, Hòa thượng mấy hôm nay có lòng trông đợi.

Ngài cúi đầu đánh lễ, theo chân vị tăng trị sự bước thẳng vào chùa.

Phía sau lưng ngài, cánh cổng thiên môn từ từ khép lại, và khép luôn cả cuộc đời của Tu sĩ Nhật Thăng.

Sau đây là bốn câu thơ cuối cùng trong quyển Nhật thăng Tu sĩ di cao.

***Từ đây tôi chẳng phải là tôi,
Mà cả trần gian cũng thế thôi.
Họ NGUYỄN, NHẬT THĂNG rày đã chết,
Sau cổng thiên môn đóng kín rồi.***
Nhật Thăng Tu sĩ, Ất Dậu 1945
(Chôn kín đời tôi)

Bảo Đăng tôi xin lược ý bốn câu thơ “siêu tuyệt” này để cho quý đọc giả hiểu rõ thêm ý văn của cô Hòa thượng.

Câu thứ nhất:

Từ đây tôi chẳng phải là tôi,

(Là ý nói đã dứt NGÃ chấp - Tức là không còn chấp ta nữa)

Câu thứ hai:

Mà cả trần gian cũng thế thôi.

(Là ý nói dứt luôn cả Ngã sở – tức là những cái mà ta tưởng là thuộc về ta, của ta).

Câu thứ ba và tư:

Họ NGUYỄN, NHỰT THĂNG rày đã chết,

Sau cổng thiền môn đóng kín rồi.

(Là ý nói từ đây nơi chốn thiền môn, không còn sử dụng tên Nhựt Thăng, họ Nguyễn nữa mà là tên (sau này khi xuống tóc quy y) Thiền Tâm, họ Thích mà thôi).

---o0o---

B. THẾ PHÁT – QUY Y THÍCH MÔN CHI TỬ.

(Xuống tóc quy y làm con của Phật).

Sau khi nhập tự rồi, *(thì cái việc sắp xếp nơi ăn, chốn ở, cùng với các lời dặn về thanh quy (quy củ trong chùa) v.v... đó là việc đương nhiên, xin miễn lược ra để tránh dài dòng).* Sáng ngày hôm sau vị chấp tự tăng hướng dẫn ngài tới đánh lễ Viện chủ và dâng trình lên Hòa thượng trụ trì Sắc Tứ Tự thơ giới thiệu của Hòa thượng PHẬT ÁN sau đây:

Mỹ Tho,

Vĩnh Tràng Tự – THÍCH PHẬT ÁN Hòa thượng

Kính gửi:

Sắc Tứ, Linh Thứu Tự – THÍCH THÀNH ĐẠO

Đại lão Hòa thượng pháp huynh,

Nam mô A Di Đà Phật

Kính bạch pháp huynh tôn giả,

Người mang thư này tên NHỰT THĂNG, họ NGUYỄN sanh quán tại xã Bình Xuân, huyện Hòa Đông – tỉnh Gò Công. Tuổi Ất Sửu (1925), cha tên Nguyễn Văn Hương, mẹ tên Trần Thị Dung – năm nay vừa đúng 20 tuổi.

Là một tục gia đệ tử của tôi pháp danh là Trí Hiền, vì muốn tránh chương duyên ngăn cản và truy tìm của song thân cùng với gia đình trên đường xuất gia tu học cầu giải thoát, nên được tôi chấp nhận cho phép y rời Vĩnh Tràng bản tự đến nơi pháp huynh và quý tự để xin xuống tóc xuất gia.

Ngưỡng mong pháp huynh thương xót lấy Trí Hiền và vì tôi mà mở lòng từ bi, chấp nhận làm Thế độ sư và y chỉ sư để cho y được tăng thượng thêm pháp duyên trên con đường tu học hiện tại và tương lai.

Nam mô từ mẫn cô, đại từ mẫn cô.

Bái bạch.

Trụ trì Vĩnh Tràng Tự

Hòa thượng THÍCH PHẬT ÁN

Sau khi xem xong thư giới thiệu rồi, Đại lão Hòa thượng Sắc Tứ Linh Thụ Tự lấy làm hoan hỷ, hứa khả và chọn ngày để xuống tóc, xuất gia.

(Đến đây, qua lời kể lại của ĐĐ. Bôn sư THÍCH HẢI QUANG, Bảo Đăng tôi xin lược thuật lại về việc này như sau:

Theo lời cố Hòa thượng kể lại cho cháu ruột và cũng là đệ tử, ĐĐ. bôn sư Thích Hải Quang biết:

- Trong những lần bỏ thuốc sau chót cho cụ bà thì ngài có đến đánh lễ Hòa thượng bôn sư Phật Án nơi Vĩnh Tràng tự và trình bạch về việc mẹ đã lành bệnh cùng với ý định xuất gia của mình.

Hòa thượng có hỏi:

- Con thấy ba má con có vui lòng và đồng ý để cho con đi tu không?

- Dạ, bạch Hòa thượng không, chắc thế nào cũng bị khóc lóc, bi thương ngăn cản vì con thấy phụ mẫu của con nặng tình với con lắm. E rằng ngày con thưa xin được chánh thức xuất gia có nhiều trở ngại.

Hòa thượng hỏi:

- Vậy con tính làm sao nói cho ta nghe thử.

Ngài đáp:

- Bạch Hòa thượng con định nửa đêm lén trốn nhà và ba má, con đi xuống đây, Hòa thượng xuống tóc cho con xuất gia, đặt ba má con vào trong việc đã rồi, thì dầu cho có muốn ngăn cản cũng không được.

Hòa thượng cười nói:

- Việc nửa đêm lén trốn nhà, bỏ cha mẹ đi tu thì được vì xưa kia Phật và một số chư vị Tổ sư cũng đều có làm y như vậy. Còn cái việc muốn xuống tóc tại đây để đặt ba má con trong sự đã rồi thì không được.

Ngài mới hỏi:

- Bạch Hòa thượng sao vậy?

Hòa thượng đáp:

- Vì ba má con sẽ xuống đây tìm kiếm, khóc lóc, hay làm bộ té xỉu lên, xỉu xuống thì khó cho ta mà cũng khó cho con. (Thiệt là một lão Hòa thượng có nhiều kinh nghiệm về việc này hết sức!)

Ngài hỏi:

- Bạch Hòa thượng, vậy thì làm sao cho ổn?

Hòa thượng đáp:

- Việc cũng không có gì khó, đó là phải trốn đi tới một chỗ khác, chỗ mà xưa nay ba má con chưa từng nghe biết hay lui tới lần nào, vậy thì mới xong.

Như xưa kia Thái Tử Sĩ Đạt Ta rời khỏi nước nhà qua nơi xứ khác mới yên ổn tu được, chớ nếu ở trong xứ thì vua cha đem quân tới rước về, làm sao tu?

Ngài hỏi:

- Bạch Hòa thượng, vậy con phải đi đâu đây?

Hòa thượng đáp:

- Cũng ở trong tỉnh Mỹ Tho này, có chùa Sắc Tứ Linh Thứu, trụ trì chùa đó là bậc đàn anh của ta, để ta gửi con tới đó thì xong ... Vậy bây giờ con cứ về đi, ở trong gia đình bình thường coi như không có gì hết, chùng nào muốn “tẩu thoát” thì ghé qua ta mà lấy thư giới thiệu.

Y theo kế hoạch đó, cho nên trong lần bỏ thuốc sau cùng cho phụ mẫu thì ngài có đến Hòa thượng bốn sư thừa trước ngày đi và nhận từ nơi bốn sư bức thư giới thiệu (ở trên).

Còn Hòa thượng Phật Ấn thì mấy hôm sau đó ngài mới tự thân đi xuống Xoài Hột, gặp riêng Hòa thượng Thành Đạo bàn tính và gửi gắm xong xuôi đâu đó hết rồi.

Vì vậy mà khi cố Hòa thượng của chúng ta đang đêm đào tẩu khỏi chốn “hoàng cung” của song thân thì ngài trực chỉ đến Sắc Tứ Linh Thứu tự luôn chớ không có ghé qua chùa Vĩnh Tràng lại.

Đến nơi rồi ngài kêu cửa và vị tăng tri sự ra đón tiếp như vừa kể ở phần trên ...)

Và rồi ... hơn một tháng sau ...

Vì xét thấy ngài đã hội đủ hết các điều kiện xuất gia sau đây:

- Có thư gửi gắm và giới thiệu của Hòa thượng bốn sư (Thích Phật Ấn, Vĩnh Tràng Tự).*
- Năm tuổi đầy đủ (đúng 20 tuổi)*
- Đủ tướng trượng phu.*

(Ở trong Phật pháp, từ 20 tuổi trở lên và 70 tuổi sắp xuống (tức là tuổi từ khoảng 20 đến 70) thì được gọi là Trưởng phu, vì ở tuổi này có thể đủ sức để chịu đựng được 10 việc sau đây: LẠNH, NÓNG, GIÓ, MƯA, ĐÓI KHÁT, GIỮ GIỚI, ĂN NGÀY MỘT BỮA (Ngọ), NHÃN CHỊU ĐƯỢC CÁC LỜI NÓI HUNG ÁC, KHÔNG SỢ ĐỘC TRÙNG (như sâu bọ, rắn rít, bò cạp, và các loại độc vật khác v.v ...).

- Đã từng có ở chùa (*Hơn bốn năm*).

- Hiểu biết kinh điển, giáo lý.

- Rành rẽ và thông thuộc các nghi thức công phu, bái sám căn bản nơi chốn thiền môn.

- Lý lịch, căn cước, gốc tích phân minh, rõ ràng (*đầy đủ tên cha mẹ, và sanh quán, chứng tỏ đây là một hảo nhân*).

Vả lại vì cũng đã chọn được ngày lành, tháng tốt và đầy đủ được hết các duyên nên Trụ trì Sắc Tứ Linh Thụ Tự, Đại lão Hòa thượng Thích Thành Đạo Pháp sư cho họp tăng chúng lại, lập đàn, thể phát quy y để cho ngài được chánh thức xuất gia, nhập đạo và ban tứ cho ngài pháp danh là: THÍCH THIÊN TÂM.

Nơi phần kế chót của quyển “Nhut Thăng di cao”, Bảo Đăng có tìm thấy được một bài thơ ghi lại các “nỗi lòng” của cố Hòa thượng trong ngày lễ xuống tóc xuất gia (*thể phát thọ giới*) rất là cảm động như sau:

NỖI LÒNG TU SĨ (4)

Lạy này tạ hết những niềm thương,

Phụ mẫu đệ huynh khắp mọi đường.

Lạy thứ hai, tay nâng dâng trà,

Tình nhà, nợ nước, nghĩa quân vương.

Lạy thứ ba con xin kính lễ,

Ơn dày sanh dưỡng mấy mươi sương.

Lạy thứ tư, từ nay vĩnh biệt,

Chôn đời, theo Phật chốn Đoài phương⁵

Thích Thiên Tâm

(Ngày thọ giới)

Câu thơ chót này ý nói: kể từ nay, ngài đã chôn vùi cuộc đời trần tục của mình để theo Phật A Di Đà nơi miền Tây phương Cực lạc rồi và một người tu sĩ Phật giáo sau khi lạy xong bốn lạy này (*lạy tạ tình nhà, lạy tạ nợ nước, ơn vua, lạy tạ ơn sinh dưỡng lạy vĩnh biệt từ thân*) thì từ đó trở đi cho đến cuối cuộc đời không còn lạy bất cứ một ai nữa, ngoại trừ Tam Bảo là Phật, Pháp, Tăng mà thôi.

Kể từ nay...

Sau cánh cổng của ngôi Sắc Tứ Linh Thụ Tự này, chàng thanh niên trẻ tuổi, đẹp trai, tài hoa, phong nhã, thi phú văn chương... của lứa tuổi đôi mươi tên là Nguyễn Nhựt Thăng ngày nào, giờ đây đã chết y như lời ngài nói trong thơ rằng:

***Họ Nguyễn, Nhựt Thăng giờ đã chết,
Sau cổng thiền môn đóng kín rồi.
Lành vậy thay.***

Kính Bạch Đại Đức Liên Du Thích Thiên Tâm, tất cả đệ tử, đồ tôn chúng con xin cúi đầu đánh lễ.

Trong phần cuối cùng của di cáo, có bài thơ như sau:

***Từ nay tên gọi THÍCH THIỀN TÂM,
Chôn vùi dĩ vãng chốn xa xăm.
Nguyễn Nhựt Thăng kia rày khuất dạng,
Đã chết lâu rồi, tự mấy năm!***

TRÍ HIỀN

THÍCH THIỀN TÂM

Năm tháng trôi qua...

Đêm ngày thắm thoát, mùa tiết lần lượt sau trước đổi dời, thời gian chuyển biến âm thầm, không một phút giây nào ngừng nghỉ!

Ôi! đó có phải là Tạo vật đã hiện ra cái tướng lưới rộng, dài, diễn nói pháp mầu khiến cho chúng sanh nhận thấy rõ là kiếp người vô thường, vinh hoa giả tạm, để mà mau tìm đường giải thoát cho khỏi bị trầm luân mãi mãi trong vòng sanh tử đó chăng?

Kể từ khi ngài xuống tóc xuất gia cho đến nay, thoáng đó mà đã gần hai năm dài qua mau trong âm thầm lặng lẽ, người Tăng sĩ trẻ tên Thích Thiên Tâm vẫn một dạ miệt mài và tinh tấn nơi bước đường tu, cách biệt hẳn với duyên đời theo đúng như chí nguyện xa xưa của mình trong giờ phút bước chân xuống đò sang sông (*Bình Xuân*) hơn một năm về trước, là:

*Vì sợ tử sanh cam lỗi đạo,
Nguyện đấng huyên đường chẳng xót xa.*

Và cũng như qua ý thơ của cụ ông ngày nào:

*Vì sợ tử sanh con lỗi đạo,
Hướng về Phật tự lướt xông pha?*

Phải, đúng như vậy.

Chính vì sợ tử sanh là cái việc trọng đại, ghê gớm nhứt ở trên cõi đời này mà từ quá khứ đến nay (*cùng trong buổi tương lai nữa*), nó không dung tha cho bất cứ một ai và riêng mình cả, nên ngài mới:

*Bỏ quê, bỏ xứ, bỏ người thân,
Lià hết thương yêu đứt ruột rà ...*

Mà đồng mãnh cắt ái, từ thân, gọt bỏ đi mái tóc xanh để trở thành một người tăng ni.

Vậy thế nào được gọi là tương đến cái “khổ sanh tử” mà xuất gia? Tổ sư dạy như sau:

- Ta cùng chúng sanh, nhiều kiếp đến nay hằng ở trong cùng sanh tử, chưa từng được thoát ly, khi ở cõi này, lúc thế giới khác, siêu đọa trong phút giây, xuống lên ngàn muôn nẻo! Cửa quỷ sớm đi rồi chiều lại, âm ty nay thoát bỗng mai vào – lên non đao rừng kiếm, thân thể đứt lia. Nuốt sắt nóng dầu sôi, ruột gan rã cháy – khóc than trong lửa, rên siết trong băng – Muôn lần sống chết nội ngày đêm, giây phút khổ đau bằng thế kỷ – lúc ấy dù biết tội khổ, nhưng ăn năn sao kịp!

Đến khi ra khỏi, vội liền quên mất, vẫn tạo tội như thường. Tâm không hằng như lũ khách ruồi dong, thân chẳng định hướng cửa nhà thay đổi. Cát bụi cõi đại thiên không tính nổi số thân luân chuyển, nước đầy trong bốn bể, chẳng nhiều bằng giọt lệ biệt ly!

Nếu không lời Phật nói, thì việc này ai thấy, ai nghe! Ví như chẳng xem kinh, lý ấy đâu hay, đâu biết? Thẳng hoặc luyến mê như trước, chĩnh e y cũ luân hồi. Rồi ra trăm kiếp nghìn sanh, khó hời một lần trăm lần. Giờ tôi vội qua mà chẳng lại, thân người dễ nhưng khó tìm.

*Âm cảnh mịt mờ,
Xót nỗi biệt ly dài dặt.
Tam đồ ác báo,
Thương cho thống khổ ai thay!
Vậy nên phải:
Dứt nguồn sanh tử,
Cạn bể dục si.
Độ thoát mình người,
Đồng lên giác ngộ.
Muôn đời siêu, đọa,
Duy ở kiếp này.
Không bê trễ được.*

(Liên Tông Thập nhứt Tổ – Thiệt Hiền Đại sư)

(Phương liên Tịnh xứ Vô Nhất Đại sư Thích Thiên Tâm dịch)

Là một người hiểu đạo lý (*một cách thâm sâu*). Cho nên kể từ sau ngày xuất gia trở thành sa môn Thích tử, cố Hòa thượng hằng luôn tinh tấn, chuyên cần, quán xét cái nỗi khổ sanh tử đáng sợ như thế mà niệm Phật ngày đêm (*như khi còn nhỏ, lúc mới lên 7 tuổi mà đã biết niệm Trời, niệm Phật rồi vậy*). Nhứt quyết trong hiện đời này, nương theo nguyện lực của đức A Di Đà Thế tôn, đỏi nghiệp về Tây, biệt đường sanh tử. (*Có như vậy mới xứng đáng được với cái Phật ẩn của Phật đã in lên trán thọ ký ngày nào*).

Có đôi lúc trên pháp tọa giảng kinh hoặc thuyết pháp, cố Hòa thượng thường vì tứ chúng mà khai thị về cái chết như sau:

Như có người bị tội nặng, vua dạy đem ta chém chết, người ấy có thể dùng lời nói dịu dàng khéo léo, hoặc dâng lên của cải, tiền bạc, châu báu v.v... mà được khỏi tội.

Nhưng sự chết thì không như thế.

Dầu cho dùng hết tất cả lời nói dịu dàng, dâng lên hết tất cả châu báu trên thế gian này cũng chẳng thể nào thoát được. Cái chết là một hiểm nạn, không gì giúp đỡ được, ví như đi đường xa xa xôi mà chỉ có đơn độc một mình. Cái chết nó vào không cần có cửa ngõ mà vẫn đến chỗ, đến nơi, khi nó đến nơi (*ta*) rồi dù (*ta*) không đau đớn nhưng chẳng thể chữa lành.

Cái chết khi nó đến rồi thì không ai ngăn được, không ai thoát được. Nó không phá phách gì mà người luôn luôn sâu khổ, nó không có hình tướng hay màu sắc xấu xa chi mà làm cho tất cả trời, người thấy đều kinh sợ, nó hằng ở bên bản thân mọi người mà chẳng ai biết, ai hay. Do vậy cho nên biết rằng cái chết là một điều đại khổ...

(Thời pháp này, tên là “Thời pháp vô thường” mà cố hòa thượng đã giảng tại Phương Liên Tịnh xứ đạo tràng vào trước năm 1975).

Trong thời gian này, thỉnh thoảng cũng có đôi lúc ngài nghĩ tưởng đến song thân, vì ngài cũng dư biết lúc ngài ở nơi xã Bình Xuân xa xôi kia hiện có bóng dáng của hai người đang thôn thức đau buồn và có lẽ gần như mỗi ngày đều tựa cửa mong ngóng tin con.

Xót cảnh mẹ hiền thân tựa cửa,

(Xót cảnh cha già trong quạnh vắng)

Mỗi mòn tin nhận chốn xa xăm ...

Nhưng tình đời xưa nay vẫn thế, bởi có hợp tất phải có tan, có vui tất phải có buồn, có sanh tất phải có tử ... Nếu như ta không đồng mãnh cắt ái, ly gia, noi theo con đường đi của chư Phật, ắt thân hiện tại đây sẽ phải bị lâm vào trong cái cảnh “cá chậu chim lồng” nơi thường tình nhân thế là sự ràng buộc, yêu ái của gia đình và rồi ở buổi tương lai sẽ lại tiếp tục chịu trầm luân mãi mãi trong vòng sanh tử mà thôi.

Vì thế cho nên thà cam bề lỗi đạo với huyền đường là chẳng thể chung thân hầu hạ sớm hôm còn hơn là bị suốt đời giam thân vào trong trầm lụy.

Qua ý đó, ngài đề bút biên thành một bài thơ sau đây:

Cũng biết từ khi vắng bóng con,

Huyền đường sao tránh khỏi thon von.

**Sớm hôm tựa cửa chờ tin nhận.
Tháng lại ngày qua chắc mỗi mòn!
Nhớ con xin niệm Di Đà Phật,
Nhờ đức từ bi đỡ héo hon.
Lỗi chẳng chung thân hầu sớm tối,
Vì chung muốn thoát chốn lòng son.**

Thích Thiên Tâm

(Bài thơ không gởi)

Bài thơ này mặc dù ngài đã biên xong nhưng vẫn còn nằm trên bàn viết chớ không có gởi về chốn gia đường, (*Bảo Đăng được bài thơ này nhân khi xuống chùa Sắc Tứ truy tìm thêm các tài liệu về thời thơ ấu của cố Hòa thượng (1993) do một Phật tử lớn tuổi trao lại*), theo như thiên ý, có lẽ vì đây chỉ là một bài thơ “tự cảm” nên ngài không gởi nó đi chăng? (*) [(*)]: theo lời của đạo hữu này kể lại thì khi xưa nhân có một lúc quét dọn trong phòng của cố Hòa thượng, người nhặt được nó ở trên mặt đất và lưu giữ cho đến nay để làm kỷ niệm.]

Và sau đó (*gần 2 năm sau ngày xuất gia*), song thân của ngài mới nhận được một bức thư cùng một bài thi từ nơi ngài gởi về mà trong đó ngài vừa thăm, vừa thuyết pháp, vừa khuyên nhắc niệm Phật (*đã có ghi ở đoạn trước*) tu hành và cũng vừa an ủi cho mẹ cha vui bớt đi phần nào nỗi niềm thương nhớ.

Trong đó có mấy câu chí tình, chí đạo như sau:

(Lặp lại):

Tụ tán xưa nay lý vẫn thường,

...

Nếu có nhớ con xin niệm Phật.

Phát lòng quy hướng chốn Tây phương

...

Cực lạc là quê chốn nấu nương.

(Thích Thiên Tâm)

PHẦN III: GIAI ĐOẠN XUẤT DƯƠNG HỌC ĐẠO

(Nhắc lại... Trong cuộc đời của cố Hòa thượng có hai lần xuất dương quan trọng:

- Một lần rời quê lên Mỹ Tho học thuốc để trị bệnh cho mẹ khi còn là cư sĩ.
- Và lần này trong tư cách của một học tăng xuất dương (khỏi chùa) đi xa học đạo.)

Trong hết thầy chúng ở chùa thì ngài là một người nhỏ tuổi và mới tu nhất, nhưng ai nấy cũng đều nhìn nhận rằng người tân sa di mới xuất gia đây quả nhiên có một khả năng về đạo học rất uyên thâm và một trí thông minh tuyệt vời, mà từ trước đến nay ít thấy có ai được như vậy cả.

Chẳng những như thế không mà thôi, lại còn đứng thêm về mặt tánh hạnh và sự chuyên cần tu học cũng chẳng thấy có ai hơn được. Do đó cho nên trong chùa mọi người ai cũng đều mến thương và quý trọng ngài hết. Nhất là đại lão Hòa thượng thế độ, kiêm y chỉ sư, Thích Thành Đạo đặc biệt chú ý và có tâm muốn nâng đỡ ngài. Năm nay Hòa thượng cũng đã cao tuổi lắm rồi, ngày về với Phật e chẳng còn lâu, nên Hòa thượng muốn cho ngài có được một cơ hội khác, thuận tiện hơn nữa để phát triển thêm sở học, hầu sau này có thể làm rõ mặt cho sư môn và mang lại ích lợi nhiều hơn cho Phật giáo. *(Vào thời gian này Phật giáo trong miền Nam bị phân tán, chia chẻ ra nhiều chi phái khác nhau nên không được mấy gì khởi sắc cho lắm so với Phật giáo ở ngoài Trung và ngoài Bắc).*

Hòa thượng nghĩ rằng:

- Như con chim đại bàng thì phải bay lên khỏi chín tầng mây, chợp cánh một cái là vượt xa hàng trăm muôn dặm, con cá kinh (*ngư*) thì phải vẫy vùng nơi chốn bể sâu, con rồng thiêng ắt phải về nơi đại hải hay bay bổng giữa lưng trời, chớ không thể nào để cho chim đại bàng mà phải bị giam mình ở trong bờ lau, đám sậy, con cá kinh phải bị trảm mình nơi chốn suối ao, và con rồng thiêng phải bị vùi thân trong đáy vực được.

Sa di Thiên Tâm đây qua con mắt của ta, quả thật nó có một cái “chân tài, thực học” và một trí huệ phi thường còn đang tiềm ẩn, tựa như viên ngọc quý mà vẫn còn bị nằm trong khối đá vậ. Ta là thầy, thì bổn phận của ta là phải làm sao cho đệ tử càng ngày càng thêm tăng tiến, giới dẫn hơn lên, phải đập bể đá kia mà đem viên ngọc quý ấy ra ngoài rồi giũa mài cho nó thành một món bảo vật tuyệt vời mới được.

Cho nên ta không thể nào để cho THIÊN TÂM nó phải (*bị*) lâm vào cái cảnh vùi thân tại ngôi chùa cổ nằm nơi quận nhỏ này mà uổng phí đi cho một đấng “tăng tài” trong Phật pháp được cả.

Ta phải đưa nó lên Sài Gòn và gởi vào trong Phật học viện để cho khả năng của nó được đào luyện phát triển đúng mức hầu sau này nó sẽ trở thành một vị tăng tài cho Phật giáo trước khi ta nhắm mắt lìa trần.

Vì nghĩ như vậy nên Hòa thượng mới gọi ngài vào trong tư thất, bày tỏ ý kiến của mình cho ngài rõ và quyết định đưa ngài xuất dương đi học đạo tại Sài Gòn.

Ban đầu ngài từ chối và thưa rằng mình vốn không có một ý định gì ở nơi danh vọng, tiếng tăm hết mà chỉ muốn an thân nơi chốn chùa nghèo, quận nhỏ, một tâm, một dạ chuyên nhất tu hành cho đến ngày giải thoát mà thôi. Nhưng sau khi nghe Hoà thượng thế độ sư giải bày cặn kẽ mọi lẽ thiệt hơn, nên ngài đập đầu tạ ơn mà bái lãnh.

Mọi thủ tục đã xong, sa di THÍCH THIÊN TÂM bái biệt sư phụ cùng các bạn đồng tu và ngôi Sắc Tứ Linh Thứu tự, đến Mỹ Tho vào Vĩnh Tràng tự đánh lễ Hòa thượng bổn sư THÍCH PHẬT ÁN thưa rõ lý do và được Hòa thượng hoan hỷ tán đồng rồi, thì ngài khăn gói lên Sài Gòn vào trình diện viện Hóa Đạo Ấn Quang, nơi đây ngài được Hòa thượng Viện chủ THÍCH THIÊN HÒA hoàn tất cho các thủ tục cần thiết sau chót, để ngài đến Phật học đường LIÊN HẢI (Chùa Sùng Đức) trình diện và theo học chúng nơi đây, thụ học chương trình Trung Đẳng Phật pháp.

(Thời gian này là vào đầu năm 1948 – ba năm sau ngày xuất gia).

Đến đây, ngài lại bắt đầu bước thêm vào một đại lộ khác nữa, to lớn và rộng rãi hơn trên con đường tiến tu đạo nghiệp của mình.

Và nơi đây, tại viện Trung Đẳng Phật học Liên Hải, tăng sinh THÍCH THIÊN TÂM lại bắt đầu dùi mài, kinh sử bút nghiêng cùng với chư học chúng từ các nơi khác của hai miền Trung, Nam quy tụ về cùng nhau tu học ... *(Đến đây Bảo Đăng tôi chỉ xin lược sơ qua chớ không đi sâu vào chi tiết vì các lý do sau:*

- Các tài liệu về việc tu học của ngài trong thời gian này hầu hết đều bị thất lạc, nên việc thu thập của Bảo Đăng không được hoàn hảo.

- Để tỉnh giảm bút lực cho các phần khác sau này).

Chương trình Trung đẳng Phật pháp cho một vị tăng (*nông cốt của giáo hội*) kéo dài trong ba năm liên tiếp, vì vậy cho nên thời gian ngài theo học tại nơi đây bắt đầu từ năm 1948 cho đến cuối năm 1950 mới hoàn tất và tốt nghiệp xong trình độ Trung đẳng Phật học. Trong giai đoạn này (*từ 1948-1950*), tình trạng Phật giáo miền Nam (*như đã có lược sơ qua ở phần trước*) vẫn còn bị phân tán và thiếu tổ chức cho nên mặc dù Phật tử tuy là đông nhiều, nhưng đại đa số đều không thông hiểu Phật pháp, còn về phía chư tăng ni đa phần cũng không được đào tạo Phật pháp đúng mức trong chức vụ đảm nhiệm, cho nên các Hòa thượng lớn đều có vẻ lo âu và cùng nhau bàn tính suy tìm một phương cách mới để chấn hưng giáo hội, bằng cách đào tạo thêm tăng tài và phổ biến giáo lý một cách rộng rãi hơn nữa từ thành thị đến thôn quê, hầu cho các tầng lớp dân chúng và Phật tử được ít nhiều hiểu biết thêm về quốc giáo của mình.

Và như vậy cho đến mùa Xuân năm 1950 (*Canh Dần*) – (*Lúc đó cố Hòa thượng còn đang theo học những chương trình chót của lớp Trung Đẳng Phật pháp nơi Phật học viện Liên Hải*) – thì các Hòa thượng lớn (*bậc thầy*) mới bắt đầu thực hiện được phần đầu của kế hoạch.

Rồi kế tiếp sau đó, hai Phật học đường có tiếng tăm của Miền nam lúc bấy giờ là: Phật học đường Liên Hải và Phật học đường Mai Sơn được kết hợp và nhập chung lại thành ra một Phật học viện lớn hơn và duy nhất đó là:

“PHẬT HỌC ĐƯỜNG NAM VIỆT”

(cũng vẫn còn) đặt trụ sở tại chùa SÙNG ĐỨC (Chợ Lớn) Chư tăng sinh của cả hai Phật học đường đều được sáp nhập lại vào trong Phật học đường Nam Việt dưới sự Đốc giáo (*Hiệu trưởng kiêm Giáo sư trưởng*) của Hòa Thượng Viện chủ kiêm Trụ trì Viện hóa Đạo Ấn Quang THÍCH THIỆN HÒA. Và đương nhiên là Cố Hòa thượng Thích Thiện Tâm của chúng ta cũng theo về nơi Phật học đường Nam Việt mới (*cùng một trụ sở là Chùa Sùng Đức*) và tại nơi đây ngài đã hoàn tất xong chương trình Trung Đẳng Phật Pháp vào cuối năm 1950.

Thời gian từ khi ngài rời khỏi bốn tự Sắc Tứ Linh Thứu, bốn sư THÍCH PHẬT AN cùng với thầy thế độ kiêm y chỉ sư THÍCH THÀNH ĐẠO để lên Sài Gòn tu học và tốt nghiệp xong lớp Trung Đẳng này trước sau là 3 năm cả thầy (1948-1950). Cũng trong thời gian này (*vào khoảng đầu năm 1950 có Hòa Thượng thọ cụ túc đại giới (tỳ kheo giới)*) tại đại giới đàn Ấn Quang, bái Hòa Thượng hội chủ, kiêm viện trưởng viện Hóa Đạo Ấn Quang THÍCH THIỆN HÒA làm y chỉ sư và câu pháp sư, để nương theo tu học trên con đường đạo nghiệp. (*Như vậy thì trước sau có Hòa thượng có tất cả là 3 thầy dẫn dắt trong đường đạo*).

1. Mỹ Tho, Vĩnh tràng tự, Hòa thượng THÍCH PHẬT AN: bốn sư.
2. Xoài Hột, Sắc Tứ Linh Thứu Tự, Đại lão Hòa thượng THÍCH THÀNH ĐẠO: Y chỉ sư và thế độ sư (*Thầy xuống tóc cho mình thì gọi là thế độ sư*).
3. Sài gòn, Ấn Quang Tự, Hòa thượng THÍCH THIỆN HÒA: Y chỉ sư và câu pháp sư.

Sau khi mãn khóa học này, các học chúng có người thì trở về chùa xưa tiếp tục lo phần hóa đạo, có người thì vẫn ở lại Sài gòn để tiếp tục học thêm.

Chư Hòa Thượng trong ban Giáo thọ của Phật học đường Nam Việt nương trong thế thuận lợi này mở tiếp lớp: “CAO ĐẲNG PHẬT HỌC I” để đào tạo thêm các tăng tài cho giáo hội với trình độ cao cấp, khả dĩ có đầy đủ khả năng làm hưng thịnh cho Phật giáo trong thế hệ kế tiếp (*quý thầy lớn hiện tại*) sau này. Khóa I Cao đẳng Phật pháp này được thành hình vào cuối năm 1950, và bắt đầu khai giảng lớp học đầu tiên vào tháng Giêng năm

1951 (Thời gian này Phật học đường Nam Việt được dời trụ sở từ chùa Sùng Đức về chùa Ấn Quang).

Cố Hòa thượng THÍCH THIÊN TÂM của chúng ta được tuyển chọn để tham dự vào lớp học mới này. Lúc đó do vì danh tiếng của Phật học đường Nam Việt được phổ cập khắp cả miền Nam, nên chư tăng từ khắp các nơi vân tập về xin ghi danh nhập học rất nhiều (trên 100 vị học tăng).

Cũng trong giai đoạn này vì là một Phật học viện lớn, chư học tăng lại đông, ban giáo thọ hiện tại không thể nào lo cho xuể được (thiếu nhân lực) nên phải tuyển chọn một số các thầy xuất sắc, có đầy đủ khả năng, trình độ của lớp Cao đẳng ... ra phụ giúp, và cố Hòa thượng được tuyển chọn vào trong ban giám học với chức vụ “TRI CHÚNG” (tức là làm trưởng tràng, trực tiếp trông coi, nhắc nhở và điều khiển sinh hoạt cho các học chúng).

Năm đó cố Hòa thượng vừa được 24 tuổi.

Và mặc dầu rằng còn trẻ nhưng vị Tri chúng này đều được tất cả mọi người mến thương, quý trọng (mà mãi cho đến về sau này, những thầy học cùng khóa với ngài lúc bấy giờ, mỗi khi nhắc đến thầy Thiên Tâm ai nấy cũng đều kính nể cả).

Trong số các học tăng của lớp Cao Đẳng Phật pháp đầu tiên này (Sau đó còn có lớp thứ hai và thứ ba nữa) thì thầy Thiên Tâm lúc nào cũng vẫn luôn luôn là một tăng sinh đứng đầu trong lớp về các phương diện:

+ Tài đức.

+ Khả năng và thiện chí.

- Trên bình diện học vấn, ngài rất mực thông minh, học đâu hiểu đó và thông suốt cặn kẽ mọi đề tài, cho nên các giáo thọ sư đều rất mến thương, nâng đỡ.

- Về đức hạnh thì cố Hòa thượng là một người nghiêm trang, ít nói. Hoặc như khi có việc gì cần phải nói năng, khuyên nhắc thì ngài rất từ tốn, dịu dàng không làm cho một ai bị tổn thương hay xúc não cả.

- Về khả năng và thiện chí thì ngài luôn luôn thích ứng và chu toàn bất cứ một trách nhiệm nào đã được các thầy lớn giao phó một cách hoàn hảo chớ không tắc trách hay bỏ dỡ nửa chừng.

Hòa thượng Viện chủ kiêm đốc giáo THÍCH THIỆN HÒA luôn luôn hài lòng với ngài và thường nói với chư giáo thọ sư khác rằng:

- Thiên Tâm là một con người đặc biệt, sau này nó sẽ làm lợi ích cho Phật Giáo rất nhiều. Tôi mong mỗi sao cho có được nhiều người như nó vậy thì trong tuổi già tôi mới có thể an tâm tịnh dưỡng.

Khoảng đầu năm 1952, Hòa thượng Hội chủ THIỆN HÒA, cùng với một số quý thầy khác trong Hội Phật Học Nam Việt như Thầy Nhựt Liên – Thầy Quảng Minh, v.v... đến Trà Ôn (*Vĩnh Bình*) cung thỉnh Hòa thượng THÍCH THIỆN HOA (*trụ trì chùa Phật Quang, làng Bang Chang, Quận Trà Ôn*) về Sài Gòn để cùng chung lo Phật sự, tiếp độ học chúng, đào tạo tăng tài. Và sau đó, vào đầu năm 1953, Hòa thượng THIỆN HOA (*cùng với ban giám học của ngài thêm 7 vị nữa*) lên đến Sài Gòn, thay thế Hòa Thượng THIỆN HÒA giữ chức Đốc giáo Phật Học Đường Nam Việt. Thời gian này cố Hòa thượng Thiên Tâm đang theo học các chứng chỉ chót của lớp Cao đẳng và ngài cũng đã tiếp tay với Hòa Thượng THIỆN HOA rất nhiều trong chức vụ Tri chúng và ban giám học, nhờ vậy mà sanh hoạt của chư học tăng được rất nhiều thuận duyên tốt đẹp để an tâm tu học.

Cuối năm 1954, lớp I Cao đẳng Phật Pháp hoàn tất, trong số hơn 100 học tăng chỉ có 13 vị được tốt nghiệp, (*tất cả học chúng còn lại chỉ đủ sức để được cấp chứng chỉ mà thôi*), trong số 13 vị tốt nghiệp ấy thì cố Hòa thượng được xếp đứng đầu với điểm hạng “Tối Ưu” qua bài văn “KHUYẾN TU” BẤT HỮ (*mãi cho đến bây giờ, đã hơn 40 năm qua rồi mà bài văn này vẫn luôn luôn là một bài văn có giá trị siêu tuyệt*).

Đến đây, Bảo Đăng tôi thấy việc rất cần thiết là phải nên ghi lại bài văn Khuyến Tu ấy vào nơi quyển sách này hầu cho chư đọc giả có duyên xem đến, hơn đó mà được thêm ít nhiều thức tỉnh, lập tâm nơi bước đường tu, nhất là về pháp môn Tịnh Độ:

KHUYẾN TU

(TRÍ HIỀN, THÍCH THIỀN TÂM)

Soạn dịch:

Dẫn nhập:

Xưa Nhan Bính. Như Như cư sĩ.

Dẫn luận kinh, ý ý khuyên cầu.

Bút nhàn khuyên giữa canh thâu,

Tĩnh ai trần lụy, đổi sầu làm tươi.

Thân bào ảnh lấm người yêu quý,⁶

Yêu quý than cho lụy vì than,

Cuộc vui những ước vô ngần,

Nào hay vui vẫn là nhân chác sâu!

Kiếp phù thế bóng câu cửa sổ,

Vóc huyễn hư giọt lộ long hoa,⁷

Đôi mươi trẻ, tám mươi già,

Số người yếu thọ, khó qua vô thường.

Dép dưới giường, trên giường bỗng biệt,

Sống ngày nay để biết ngày mai,

Mạng người hô hấp cho hay,

Nghĩ cơn vĩnh biệt, tuyền đài mà đau!

Xót duyên kiếp vì sao ngăn ngủi,

Chấp than chi để tủi cho thân,

Da bao những thịt, xương, gân,

Xác người như thể đóng phân sạch gì.

Tóc, răng, móng khác chi đất bọt,

Mũi, dãi, đờm ghê tởm xiết bao,

Bên ngoài rệp đút, muỗi đeo.

Bên trong sán, lã lã vào nhóp chua?

Nổi nóng bức, ngày trưa tiết hạ,

Cơn lạnh lung đêm giá trời đông,

Xét thân như khổ vô cùng,
Xả lòng tham luyện, khởi long thoát ly.
Trách người thế mê chi lắm nhẽ,
Sánh phong lưu phô vẽ y quan,⁸
Kẻ khờ cũng học dài trang⁹
Để lòng điên đảo, theo đảng sắc thanh.
Đầu xương sọ cài trâm thất lỵ,
Đẩy da hôi ướp xạ, xông hương,
Khéo đòi nhung gấm phô trương
Chỉ tuồng che lấp vô thường hôi tanh.
Những mẫn tướng ngày xanh muôn tuổi,
Lắm cơ mưu theo đuổi yên hoa.
Ngờ đâu tay điếc, mắt lòa,
Diêm vương sắp rước đến tòa U Minh.
Làn tóc bạc đưa tin quý sứ,
Góc răng long nhẩn ý quy âm,
Càng tài, càng sắc, càng dâm,
Càng cho đọa lạc, càng làm mà thôi
Cuộc hành lạc một thời tham tiếc,
Nẻo luân hồi muôn kiếp đắng cay,
Đến khi sắp xuống Diêm đài,
Thịt xương đau nhức, chân tay rụng rời,
Vợ lưu luyện, đầy vơi giọt lệ,
Con tiếc thương, kẻ lẽ khóc than.
Dầu cho quyến thuộc muôn ngàn,
Có ai thay thế cho chàng được đâu!

Kẻ sống nặng hồng gánh tử,
Người chết đi dong ruổi phách hồn,
Đường âm mờ tựa đêm hôm,

Trông ra quanh quẻ bôn chôn chĩnh ghê.
Nại hà đến lạnh tê gió lốc,¹⁰
Quý môn quan ghê gốc tiếng thương,
Bảy ngày lia quá cõi dương,
Âm ty đã trải trăm đường khảo tra.
Tào quan xử thét la chẳng vị,¹¹
Ngục tốt hờn, xoa, chủy đầu tha.¹²
Đài gương nghiệp cảnh chói lò, ¹³
Soi tường thiện, ác chối qua đước nào.
Người nhân đức đưa vào cõi phước,
Kẻ hung hoang giải trước hình ty,
Đọa đày thăm khổ xiết chi,
Mới hay nhân quả mấy khi sai lầm.
Rừng đao kiếm bao năm hết tối,¹⁴
Kiếp lông, sừng nhiều nổi đa mang,¹⁵
Trả đền cho dứt nghiệp oan,

Mới mong thoát khỏi con đàng long đong.
Dù ai có to lòng, lớn mật,
Mặc chàng hay báng Phật, khinh Tăng,¹⁶
Chẳng qua đối trước Diêm quân,
Cúi đầu, co gối chịu phần khảo tra.
Hồn phách đã xa chơi âm giới,
Thi hài còn nơi cõi dương gian,
Có tiền mua lớp áo quan,
Không tiền vùi chôn núi hoang lạnh lùng.
Chát da thịt sẽ cùng tan rã,
Tám hình hài lặn hóa tanh hôi,
Chỉ trong hôm sớm mà thôi,

Chầy năm bảy bữa, sớm thời ít hôm.
Nét kiều diễm chập chờn xuân mộng,
Kiếp tài hoa hình bóng bạch vân,
Khi xưa tài sắc mười phân,
Mà nay một nắm cô phần lạnh tanh.¹⁷

*Thời oanh liệt, anh hùng đâu tá,
Nỗi ái ân hư, giả còn chi,
Phát phơ cảnh liễu xanh rì,
Giấy tiền treo đó, đường ghi mối sâu.
Bóng chiều rủ xuống màu cỏ biếc,
Bia mồ tro một chiếc vắng không,
Nghĩ thôi rơi lệ chạnh lòng,
Đời người đến thế là xong cuộc đời.*

*Ví chẳng biết tìm nơi giải thoát,
Nương về ngôi chánh giác quy y,
Luân hồi dứt hẳn có khi,
Bên trời bát nhã còn chi lo phiền.
Lối ma quỷ đừng riêng sinh sống,
Đất từ bi có giống Hoa Đàm,¹⁸
Giữ long thiện, dứt long tham,
Gái, trai, Tăng, tục đều ham tu hành.
Rõ cảnh mộng chớ quanh đường mộng,¹⁹
Biết miền chơn hãy chớng tu chơn,²⁰
Dần dà tính thiệt so hơn,
Tuổi xuân qua mất để hờn về sau.
Sáu chữ Phật cùng nhau gắng niệm,²¹
Chín phẩm đài sen, chiếm ngôi vinh,
Chớ nên mình phụ lấy mình,
Trách sao Diêm Lão vô tình chẳng dung.²²
Bỏ điều ác xin cùng tu thiện,
Chừa lối xưa, cải tiến đường sau,
Lại vì quyền thuộc bảo nhau,
Cùng khuyên già trẻ sớm mau tu trì.
Khiến mỗi kẻ đồng quy bến giác,*

*Cho mọi người đều thoát song mê,
Dù cho lao khổ dám nề,
Đài sen đốt mảnh hương thề nguyện xin....
Xin dốc tưởng tin theo lời Thánh,²³
Đừng để cho rồi rãnh, ưu du,²⁴
Kiếp này nếu chẳng chuyên tu,
Chỉnh e kiếp khác công phu lỡ làng.*

TRÍ HIỀN

(THÍCH THIỀN TÂM)

Sau khi khoá I Cao đẳng Phật pháp bế giảng rồi (và trước khi chuẩn bị mở khoá II kế tiếp) thì Hòa Thượng hội chủ THÍCH THIỀN HÒA (Viện trưởng Viện hóa đạo kiêm Trụ trì Ấn Quang tự), Hòa thượng THÍCH THIỀN HOA (Đốc giáo Phật học đường Nam Việt) và ban giảng sư của Phật học đường hội hợp tất cả 13 vị Đại Đức Tăng sinh tốt nghiệp lại phân phối và giao phó cho trách nhiệm xứng hợp theo khả năng chuyên môn của mỗi vị hầu cho việc hoằng dương đạo pháp được rộng rãi và mau chóng có kết quả hơn.

Trong đó cố Hòa thượng được chỉ định giữ trọng trách hoằng dương về môn Tịnh Độ.

Trước chư vị tôn sư, giáo thọ, cố Hòa thượng quỳ đánh lễ và xin được nhập thất chuyên tu về Tịnh Độ thêm một thời gian nữa vì hiện tại ngài thấy sức tu của mình hãy còn quá yếu kém, nếu đứng ra đảm nhận trách nhiệm liền bây giờ thì e rằng không thể nào kham nổi.

Mặc dù nhiều phen được sự khuyến nhắc và an ủi từ nơi Hòa thượng Hội chủ và Hòa thượng Đốc giáo nhưng ngài vẫn không đổi ý định nhập thất chuyên tu của mình. Biết không thể nào lay chuyển được quyết tâm của ngài, Hòa thượng Hội chủ (và cũng là thầy cầu pháp của ngài nữa) mới phán rằng:

- Nay Thiền Tâm, con muốn nhập thất chuyên tu thêm thì thầy đây cũng không ép, nhưng ta cho con một thời gian nào đó thôi. Hễ khi nào ta thấy

vừa đủ, hoặc là giáo hội có việc cần đến khả năng chuyên môn của con và ta cho người đến thỉnh thì con phải trở về liền chớ không được chối từ lần nào nữa hết nghe không?

Con nên nhớ, ơn thầy, tổ, ơn giáo hội đào tạo cho con thành tài thì con phải đền đáp lại. Ta đây tuổi đời ngày càng cao, sức khỏe ngày càng kém, con đừng để cho tâm thân già của ta phải bị lâm vào cảnh “Trâu già chẳng nệ dao phay” nghe ...

Cố Hòa thượng đánh lễ phục mệnh và trước chư vị tôn sư trong ban giáo thọ ngài hứa sẽ y giáo phụng hành, sau này nếu như giáo hội có việc cần đến thì sẽ trở về để cùng chung lo và trực tiếp gánh vác Phật sự chớ không dám từ nan thêm nữa.

Và rồi sau đó ...

Ngài rời Phật học viện lên đường, chọn trụ xứ thích hợp để nhập thất tịnh tu.

Trước hết ngài trở về Mỹ Tho, đến quận Cái Bè cất cốc, nhập thất chuyên tu về Tịnh độ (1955) liên tiếp trong 5 năm (1955-1960). Thời gian này mặc dù bị rất nhiều chướng duyên, ma khảo (*như bị dèm pha, nói xấu, vu bang, hủy nhục, v.v...*) nhưng ngài vẫn không sờn lòng hay thôi chuyên, mà trái lại hơn bao giờ hết, ngài càng kiên cường giữ vững chí nguyện và quyết tâm “Hạ thủ công phu” cho việc tu tập của mình.

Trong 5 năm nhập thất nơi trụ xứ này, mặc dù đêm ngày chuyên cần tu niệm, nhưng ngài cũng không vì đó mà quên mất đi bi nguyện độ sanh của mình. Thời gian 5 năm tại đây ngài đã dịch thuật xong quyển:

1. “Ấn Quang Văn Sao” của Ấn Quang Đại Sư, vị tổ thứ 13 của tông Tịnh độ, dưới đề tựa là “LÁ THƯ TỊNH ĐỘ” (1956) dài khoảng 200 trang, bằng một lối hành văn cực kỳ nhẹ nhàng, trong sáng, bình dị mà không quê mùa, cao siêu mà không khó hiểu, (*Trong tất cả các bậc thầy đương kim, chỉ riêng mỗi một mình cố Hòa Thượng là có cách hành văn đặc biệt này mà thôi*). Qua quyển “Lá thư Tịnh độ” này, ngài đã khai quang được một số lớn vấn đề “bị nghi ngờ” của pháp môn Tịnh Độ, khiến cho rất nhiều tín đồ Phật giáo đương thời hiểu rõ thêm cùng phát tâm tin tưởng và thực hành việc niệm Phật, cầu nguyện vãng sanh.

2. Kế tiếp đến từ năm 1957 – 1959 ngài hoàn tất công việc soạn thuật bộ “TỊNH HỌC TÂN LƯƠNG” gồm có 2 quyển dài gần 800 trang giấy.

Sao gọi là Tịnh độ Tân lương?

Y theo đề tựa của bộ sách mà thích nghĩa Tịnh độ là môn học dạy về Tịnh độ – Tân lương là món lương thực mới của mình.

Mà nếu như đã gọi là: “Lương thực mới”. Tất nhiên cũng phải có “lương thực cũ”.

- Thế nào gọi là lương thực cũ và lương thực mới?

- Lương thực cũ đây là gạo, đường, dưa, muối, v.v... cùng với các thứ thực phẩm ăn uống khác nữa của người đời dùng để trường dưỡng sắc thân. Sở dĩ gọi là cũ vì nó đã có từ lâu xa lắm rồi (*tức là vật thực*).

- Lương thực mới đây là món ăn tinh thần của Phật dạy bảo và lưu hậu lại (*gọi là pháp thực*) đây là một thứ thức ăn mới (*tân lương*) mà hầu như tất cả chúng sanh trên cõi đời này ít ai hiểu biết và chịu ăn nó cả, ngoại trừ các bậc trí huệ, có căn tu sâu dày và nghe theo lời Phật dạy, muốn được giải thoát như Phật mới chịu ăn món “tân lương pháp thực” này mà thôi.

Trong bộ sách cổ Hoà Thượng đã chỉ dẫn cặn kẽ và hiển bày ra cho tất cả các hàng tứ chúng thấy rõ sự lợi ích thiết thực của pháp môn Tịnh độ cùng với sự việc hiện đời đời nghiệp vãng sanh bằng cách trì niệm hồng danh của đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương Cực lạc thế giới xứng hợp với 48 đại nguyện của ngài.

Đến đây ta thấy gì?

- Ta thấy rằng mặc dù ngài bận nhập thất tịnh tu, mới thoáng nghe qua thì tưởng đâu ngài là người tiêu cực, vô trách nhiệm, hay đi sai với đường lối của giáo hội và các bậc Thầy Tổ (*lúc bấy giờ*), nhưng thật ra bằng vào phương pháp phiên dịch kinh điển và viết sách hoằng dương Tịnh độ như thế này, ngài đã làm lợi ích cho Phật tử nhiều gấp trăm, ngàn lần của một vị trụ trì bình thường nơi chùa to, đền rộng nữa.

Đây là hai bộ sách hiển dương giáo pháp Tịnh độ đầu tiên của Đại Đức Liên Du Thích Thiền Tâm sau 5 năm rời khỏi ghế nhà trường và tiến bước trên con đường vừa tinh cần tu học vừa hoằng dương đạo pháp. Đặc biệt là giáo môn Tịnh độ.

- Khoảng thời gian kế tiếp (từ giữa năm 1960 cho đến cuối năm 1962) ngài chuyên về vùng Vang Quới ở tỉnh Bến Tre nhập thất tịnh tu tiếp. Trong thời gian hai năm nhập thất tại nơi đây, cố Hòa thượng đã hoàn tất việc phiên dịch các bộ sách có tánh cách hiển dương rộng rãi về giáo môn Tịnh độ sau đây:

1. HƯƠNG QUÊ CỰC LẠC

Đây là một quyển sách nhỏ dài khoảng 100 trang, nội dung trích lược lại các lời dạy của chư Phật, chư Bồ tát và chư Tổ sư về pháp môn Tịnh độ (toát yếu) xứng với tên của quyển sách, (Hương quê Cực lạc là món ăn quê hương của miền Cực lạc) làm kim chỉ nam cho người tu Tịnh độ).

Trong đây có phần tựa đề vịnh về giáo môn Tịnh độ rất là chí thiết như sau:

(trích lược)

***Trôi nổi lia cha mấy hạ, đông,
Trời TÂY gia nghiệp nguyện làm xong.***

***Tay vàng mong tưởng ơn dìu dắt,
Dám để TỪ TÔN mỗi mắt trông.***

***Khổ nhiều vui ít cõi Ta bà,
Muốn thoát trầm luân dễ được mà.
Lãng tử về quê lòng rộn rã,
Cha lành xem lại thật Di Đà.***

***Bảy hàng cây báu ánh lòà lòà,
Chín phẩm sen vàng bốn sắc hoa.
Nhiếp cả sáu căn thành tịnh niệm,***

Mới hay AN DƯỠNG thật quê nhà.

Liên du THÍCH THIỀN TÂM (Dịch)

2. TINH ĐỘ THẬP NGHI LUẬN:

Đây là một quyển sách giải đáp hầu hết các mối thắc mắc và hoài nghi về tông Tịnh độ của những người học Phật đương thời. Nhờ vậy mà pháp môn niệm phật càng ngày càng được quảng bá rộng rãi hơn và số người tu theo Tịnh độ mỗi lúc mỗi một nhiều thêm.

3. Soạn ra một phương pháp tu Tịnh độ cho các Phật tử tu tập tên là: TINH ĐỘ PHÁP NGHI.

- Giai đoạn thứ ba trong việc nhập thất của ngài là từ đầu năm 1963 cho đến đầu năm 1964 tại Tịnh Giác Duyên (Chợ Gạo – Mỹ Tho).

Thời gian một năm sau cùng tịnh tu tại đây, ngài đã phiên dịch xong bộ kinh QUÁN VÔ LƯƠNG THO (*Thập lục Quán kinh*) một trong ba quyển kinh chánh yếu của giáo môn Tịnh độ, giải bày và hiển rõ về Thế giới Cực Lạc của đức A Di Đà Phật tại phương Tây. Qua quyển kinh này, ngài đã khiến cho vô số người thời bấy giờ (và cả đến về sau nữa) phát tâm bất thối chuyển tu theo pháp môn Tịnh độ.

- Kế tiếp đến là ngài phiên dịch và hoàn tất quyển: PHẬT THUYẾT THIÊN ÁC NHƠN QUẢ BÁO ỨNG KINH (*theo thể điệu văn vần*) dạy cho chư Phật tử nói riêng và chung cho mọi người thấy rõ lẽ nhân quả báo ứng của các hành động Thiệt ác.

Đến đây, một lần nữa ta thấy gì qua việc hoằng pháp của ngài trong vòng 10 năm nhập thất tịnh tu?

- Ta thấy rằng: suốt trong thời gian nhập thất đó, ngài vừa tự tu vừa lo việc hóa đạo với 6 quyển kinh, luận, và một pháp nghi tu Tịnh độ mà trong đó ngài vừa phiên dịch, vừa trước tác, vừa soạn thuật đã đem lại lợi ích rất nhiều cho chư Phật tử, góp thêm vào những viên gạch vàng để xây dựng cho nền tảng của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam hiện tại và cả ở tương lai.

Vào khoảng sau Tết năm 1964...

Lúc đó trên Sài gòn, tại Viện Hóa Đạo nơi Chùa Ân Quang, Hòa thượng Hội chủ THÍCH THIÊN HÒA cùng với Giáo Hội đã hình thành được một dự án quan trọng cho việc đào tạo tăng tài để làm nòng cốt cho việc hoằng hóa Phật pháp về sau.

Bởi sau khi các khóa Phật pháp cao đẳng I, II, III tại Phật học đường NAM VIỆT đã đào tạo được khoảng chừng 50 vị Thượng Tọa nổi danh và có thực tài về Phật học rồi – mấy năm kế tiếp đó vì tình trạng chiến tranh (*nội chiến giữa hai miền Nam Bắc*) cùng với các biến loạn về chánh trị trong nước và riêng tại Sài gòn đã làm cho việc Hóa đạo và đào tạo chư tăng ni của Giáo hội bị ảnh hưởng chậm trễ rất nhiều, có thể xem như là bị gián đoạn hẳn trong một thời gian dài kể từ năm 1959 đến nay (1964).

Sau năm 1963 (*chế độ của họ Ngô Đình bị sụp đổ qua cuộc đảo chánh*) thì Phật giáo mới bắt đầu ổn định trở lại. Các thầy lớn trong Phật học đường Nam Việt khi xưa mà đại diện là Hòa thượng THÍCH THIÊN HÒA quyết định tái tục lại chương trình đào tạo tăng tài thế hệ mới để chuẩn bị thay thế quý ngài (*nay vốn tuổi đã cao và yếu kém sức khỏe*). Bởi quý Ngài nghĩ rằng nếu không làm như thế thì hỏi ai là những người có đủ khả năng để tiếp nối chúng ta trong công việc hoằng dương và bảo tồn đạo pháp sau ngày chúng ta “cối hạc quy tiên hay về châu Phật tử”?

Và rồi chương trình thành lập một: “VIỆN TRUNG ĐẢNG CHUYÊN BIỆT PHẬT HỌC” được thành hình.

Địa điểm tuyển chọn là AN DƯỠNG ĐỊA (*tức là Chùa Huệ nghiêm ngày nay*) tại Phú Lâm, gần Xa Cảng miền Tây, thuộc ngoại ô thành phố Sài gòn.

Khi bắt đầu xúc tiến chương trình Hòa Thượng Hội chủ mới tự nghĩ rằng:

- Ai là người có đầy đủ khả năng để đứng ra gánh vác và điều hành việc Phật sự quan trọng này?

Và người đầu tiên Hòa Thượng nghĩ đến là Thượng Tọa Thích Thiên Tâm, chỉ có “NÓ” mới đủ sức mà thôi. Và tiếp theo đó Hòa thượng cũng nghĩ nhớ đến rằng.

- Khi xưa lúc xin phép ta đi nhập thất tịnh tu “NÓ” có hứa là sau này sẽ trở về gánh vác Phật sự và nếu như giáo hội có việc cần đến thì sẽ không có lý do nào để từ nan thêm nữa.

Bây giờ đã đến lúc TA và Giáo hội cần đến “NÓ”. Vậy thì ta còn chân chừ gì nữa mà không triệu “NÓ” trở về. (Ngoài ra Hòa Thượng còn nghĩ thêm đến 2 vị khác trong khoá I Cao đẳng Phật học khi xưa là TT.THÍCH BỬU HUỆ và TT. THÍCH THANH TỪ nữa).

Vì suy nghĩ như thế nên sau đó Hòa Thượng cho đại diện mang thơ của NGÀI đến chỗ hai vị THIÊN TÂM và BỬU HUỆ đang nhập thất ẩn tu, truyền lệnh triệu hồi.

Trong thơ “triệu hồi” gởi cho cố Hòa Thượng có mấy câu chí tình của NGÀI như sau:

“Nhu lời con hứa năm xưa ... nhận được thơ của TA con hãy mau sắp xếp trở về, ... lo việc Phật sự... đừng để cho TA mong đợi, ... chớ nên để cho tấm thân già của TA đây phải bị lâm vào trong cảnh “Trâu già không nệ dao phay” thêm nữa...

Nhận được “Triệu hồi thư” của ân sư gởi đến và đọc xong những lời lẽ chí tình của NGÀI, cố Hòa Thượng băng khuâng cảm động, và nghĩ nhớ lại bản phận của mình đã từ lâu “thiếu sót” đối với Ân Sư (là Hòa thượng hội chủ) ... Và lại trong ba vị Sư phụ của mình khi xưa thì ngày nay hai vị đã viên tịch rồi (Hòa thượng PHÁT ÁN và Hòa thượng THÀNH ĐẠO) chỉ còn lại có một vị sư phụ sau cùng đây thôi. Ôn đức của THẦY ta chưa đền báo.

Và do vì nghĩ như thế nên ngài thu xếp lại mọi việc trở về Sài Gòn, đến Ấn Quang tự đánh lễ Sư phụ THÍCH THIỆN HÒA và nhận lãnh trách nhiệm (cùng với hai bạn đồng song là Bửu Huệ và Thanh Từ) bắt tay vào việc thành lập: “VIỆN TRUNG ĐẲNG CHUYÊN BIỆT PHẬT HỌC” tại Chùa Huệ Nghiêm. (Sau này đổi tên lại là viện Cao đẳng PHẬT HỌC HUỆ NGHIÊM).

Trường bắt đầu hoạt động vào giữa năm 1964.

- Thượng Tọa THÍCH THIÊN TÂM giữ chức Viện trưởng Kiêm đốc giáo của Phật học viện. (*Trưởng giáo*).

- Thượng tọa THÍCH BỬU HUỆ và THÍCH THANH TỪ làm phụ tá.

Vì sao gọi là “Chuyên biệt Phật học”?

- Sở dĩ gọi tên “Chuyên biệt Phật học” bởi vì tôn chỉ của trường (*trước và sau khi thành hình cùng hoạt động*) là chỉ thuần dạy về “NỘI ĐIỂN” TỨC LÀ Kinh pháp và giáo lý cho Chư Tăng ni mà thôi, tuyệt nhiên không có xen lẫn vào bất cứ một bộ môn nào khác (*như chánh trị chẳng hạn*).

Vì vậy cho nên mới được danh xưng là “Chuyên biệt Phật học” và chỉ thuần túy đào tạo tăng tài cho giáo hội trong chức năng “Như Lai xứ giả” sau này. (*Viện Phật học chuyên biệt Huệ Nghiêm đào tạo cả 3 trình độ Phật pháp: Sơ đẳng – Trung đẳng và Cao đẳng*). Qua sự điều khiển và hướng dẫn của ngài trường hoạt động rất tốt đẹp. Hàng trăm học chúng các nơi của hai miền Trung và Nam lần lượt tựu về ghi danh theo học.

Nhận thấy nếu chỉ thuần học nội điển không mà thiếu trình độ văn hóa phụ vào thì sau này các viện hóa đạo như giảng kinh, viết sách Phật học v.v... sẽ không được khởi sắc cho lắm. Hơn nữa ngài cũng nhớ lại trường hợp của mình khi xưa (*lúc còn ở Vĩnh Tràng tự, nếu như bốn sư PHÁT ÁN Hòa Thượng không khuyến khích học ngoại điển thì mình làm sao được như bây giờ*). Thêm vào nữa là đa phần các Phật tử đời nay thường mong tâm kiêu mạn, ưu trề nhún chê khen quý thầy, như là: đây chỉ là một thầy tu dốt nát, thất học chưa xong hết sơ học trường làng ...

Hoặc: nói năng vấp vấp, trình bày, thuyết giảng lộng cộng không thông suốt v.v...

Đại khái là vậy.

Vì muốn tránh các trường hợp như thế xảy ra (*sau này*) và lại vì cũng muốn nâng đỡ cho tất cả tăng sinh của Học Viện Huệ Nghiêm (*là hậu thân của Phật học đường Nam Việt trước kia*) giỏi cả hai mặt đời và đạo, nên ngài quyết định mở thêm việc học ngoại điển (*học văn hóa phổ thông theo như chương trình hiện hành của Bộ Quốc gia Giáo dục*) cho chư Tăng sinh học chúng của trường.

Qua dự án này, ngài cho mời các vị giáo sư chuyên môn và danh tiếng của các trường Trung học ngoài đời đến Phật học viện dạy cho chư Tăng.

Các bộ môn cần thiết như Đại số, Hình học, Vật lý, Hoá học, Vạn vật, Sử ký, Địa dư, Văn chương, Sinh ngữ, Triết học v.v... đều được đem ra dạy cho chư Tăng học hết.

(Chính nhờ vào chương trình này cho nên hầu hết chư Tăng sinh của Phật học viện Huệ Nghiêm đều tương đối giỏi về văn hóa (phổ thông) người thấp nhất cũng đã xong được trình độ của lớp 9,10).

Hòa thượng Hội chủ kiêm Viện trưởng, Trụ trì Viện Hóa đạo và Ấn Quang tự THÍCH THIÊN HÒA cùng với một số quý thầy lớn khác của Phật học đường NAM VIỆT khi xưa (còn sót lại vài ba vị) đều rất lấy làm vui mừng và an ủi khi thấy các học trò cũ của mình ngày nào nay đã nối tiếp được đường lối và chí nguyện của quý NGÀI trong việc giáo hóa và đào tạo chư Tăng cho thế hệ kế tiếp.

Kể từ nay, quý NGÀI đã có thể an tâm tĩnh dưỡng tuổi già và cực lực tu hành cho việc giải thoát mai hậu trong những chuỗi ngày tàn còn sót lại của cuộc đời mình.

Còn riêng về cá nhân của cố Hòa Thượng, trong chức vụ Đốc Giáo của Phật học viện, thì nhờ vào tài năng, kiến thức, uy tín, đức hạnh, lòng từ bi cùng sự tổ chức, lãnh đạo khéo léo của ngài và 2 vị phụ tá nên Học viện càng ngày càng thêm nổi tiếng khắp nơi trong nước. Từ trong Nam ra đến ngoài Trung (và ngược lại) trong các chốn tông lâm, mỗi khi nhắc đến Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm thì mọi người đều biết rằng đây là một Phật học đường chuyên đào tạo Tăng Tài cho Giáo hội, quy mô không kém gì PHẬT HỌC ĐƯỜNG NAM VIỆT xưa kia.

(Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất lúc bấy giờ rất hoan hỷ và hài lòng về Phật học đường Huệ Nghiêm này).

Vì muôn báo đền ơn đức của các sư phụ (như bốn sư, thế độ sư, giáo thọ sư, câu pháp sư, y chỉ sư v.v...) cùng công ơn đào tạo của Giáo Hội và đàn na

tín cúng cho nên trong thời gian này cố Hòa Thượng còn đảm trách thêm các nhiệm vụ khác mà Giáo Hội và Viện Hóa Đạo giao phó nữa, như là:

- Giảng dạy Phật Pháp tại phân khoa Phật học Viện Đại học Vạn Hạnh.

- Giáo thọ sư tại các ni trường Dược Sư và Từ Nghiêm. *(Đào tạo được rất nhiều ni sư lỗi lạc cho ni bộ Bắc Tông)*. Trong giai đoạn này, mặc dầu luôn bận rộn với chức vụ và các chương trình giảng dạy nhưng không vì thế mà ngài quên đi công việc hoằng pháp lợi sanh của mình, do vậy nên ngài vẫn tiếp tục soạn thuật và phiên dịch thêm kinh sách để cho chư Tăng ni và các Phật tử có được đầy đủ thêm tài liệu tu học.

Thời gian từ năm 1964 – 1967, trước sau ngài đã hoàn thành được các bộ kinh, sách sau đây:

- Năm 1964 – 1965: Hoàn thành công việc soạn thuật bộ sách “**PHẬT HỌC TINH YẾU**” gồm có 3 thiên (*quyển 1, 2, 3*) dài trên 1.200 trang. Qua bộ sách này ngài đã gom được vào trong đó một số lớn những đề mục quan yếu trích từ trong các kinh điển mà hàng tứ chúng rất cần thiết phải biết đến, phải học hiểu cho cuộc đời tu hành, hoằng pháp và kiện toàn thêm các kiến thức về Phật pháp căn bản (*Trung đẳng*) của mình.

- Năm 1965 – 1966: Ngài hoàn tất việc biên soạn quyển “**NIỆM PHẬT THẬP YẾU**” gồm có 10 chương dài gần 400 trang (*Kể luôn cả các phần bổ túc sau này trên 50 trang (1979-1980) (Các ấn bản đang lưu hành hiện nay đều thiếu mất phần bổ túc quan trọng này)*)

Trong quyển sách này ngài đã giải thích, hướng dẫn và giảng dạy cặn kẽ (*đến mức cùng cực*) về pháp môn Tịnh độ mà từ trước đến nay chưa có một vị đại sư nào (*kể luôn cả các vị thầy lớn (tổ) khi xưa (của Giáo hội Phật giáo Việt Nam) và ngay chính đến các sư phụ của ngài trong Phật học đường Nam Việt trước kia nữa*) mà có thể hoằng dương được giáo môn Tịnh độ một cách quy mô và rõ ràng tới tận cùng xương tủy như thế cả.

Cho đến ngày hôm nay (*và có thể là mãi mãi về sau*) quyển NIỆM PHẬT THẬP YẾU của Cố Hòa Thượng bao giờ cũng vẫn luôn luôn là một quyển sách hoằng dương Tịnh độ (*Tông*) có giá trị và nổi tiếng bậc nhất (*so với các*

sách cùng loại của Phật giáo Việt Nam). Được xem như là một quyển sách “**Gối đầu**” (năm) của Phật tử chuyên tu Tịnh độ.

- Năm 1966 – 1967: Hai quyển kinh sách sau đây được hoàn tất:

1. **DUY THỨC HỌC CƯƠNG YẾU** (biên soạn) dài gần 300 trang - quyển sách này giảng dạy hầu hết các phần quan yếu trong bộ môn Duy thức học.

2. **ĐẠI BI TÂM ĐÀ RA NI KINH**: (Còn gọi là Thiên thủ, Thiên nhân Vô ngại Đại bi Tâm Đà ra ni kinh) dài trên 150 trang – đây là một quyển kinh Mật tông, giảng dạy và hiển dương về oai lực của chú Đại bi, một thần chú rất phổ thông đang được dùng trong hầu hết các khóa lễ hiện nay nơi Phật tự.

(Đây là chưa kể đến các bài vở Giáo khoa do ngài biên soạn ra để dạy trong 3 trình độ Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng cho các Tăng sinh nơi Phật học viện Huệ nghiêm, các Ni trường Dược Sư – Từ Nghiêm và Viện Đại học Vạn Hạnh – các bài vở này nếu gom lại có thể dài đến hơn ngàn trang giấy.)

Một lần nữa đến đây ta nhận thấy gì?

- Ta nhận thấy rằng cố Hòa thượng quả nhiên là một bậc thầy lớn, một bậc đại sư về Phật học. Đối với đạo pháp và chư Phật tử lúc nào ngài cũng quan hoài đến bằng một tấm lòng trân trọng và thương xót chí tình, chí đạo mà trong đó tâm của ngài tuyệt nhiên chẳng hề khởi lên một ý niệm cầu tìm nào dù là một chút nhỏ về các việc phù tục lợi danh. (như một số lớn chư tăng đương thời vương phải)

---o0o---

PHẦN IV: GIAI ĐOẠN ẨM TU

(Nguyên nhân)

Có hai nguyên nhân chánh yếu đưa tới việc quyết định “Ẩn tu” của cố Hòa thượng.

Nơi đây Bảo Đăng tôi xin được trình bày như sau:

(Theo sự kể lại từ nơi một số đệ tử xuất gia và tại gia thân cận của ngài mà trong 2 lần về Việt Nam Bảo Đăng đã được tiếp xúc, phỏng vấn, ghi âm, và thu hình cùng với sự tường thuật lại của người cháu ruột kiêm đệ tử ngài là ĐĐ. Bôn sư THÍCH HẢI QUANG).

A. NGUYỄN NHÂN GẦN

(Chỉ nhắc lại các giai đoạn và một số sự việc có liên quan đến ngài vào thời gian sau này mà thôi, tức là từ sau năm 1964 – trước đó không kể).

Như chư đệ đã biết qua trong các phần trước là cô Hòa thượng chỉ vì muốn báo đền ơn đức cho Thầy Tổ, giáo hội và đàn na tín thí nên mới rời khỏi nơi nhập thất, trở về Sài Gòn đảm nhận trách nhiệm từ Viện Hóa Đạo để thành lập, điều hành cùng đào tạo tăng tài cho Giáo hội tại Viện Cao Đẳng Phật học Huệ Nghiêm (từ năm 1964).

Thời gian này các tình hình rối loạn nội bộ của quốc gia cùng với những sự xáo trộn, tranh giành quyền hành lẫn nhau giữa các phe nhóm, đảng phái chánh trị đối với chính quyền quân nhân, mà trong đó tôn giáo (Phật Giáo – Công Giáo – Tin Lành) sinh viên, thanh niên, học sinh v.v... cũng có tham dự vào. Tóm lại là tình trạng đất nước vào giai đoạn này rất hỗn loạn và phức tạp (Việc này mọi người đều biết hết, nhứt là những người của gần 3 thập niên về trước).

Riêng về Phật Giáo thì...

- Một số quý thầy lớn (thuộc miền *V-Ngh – Bắc*) như thầy TC-HĐ-QĐ v.v...
- TQ – TM (*Trung – Hué*) và còn nhiều vị khác nữa, nhưng vì các việc đó không phải là trọng tâm chánh của quyển sách này nên không nói ra nhiều để tránh dài dòng cùng những sự đụng chạm cá nhân (*có thể*). Đa số các vị này đều tạm trú tại AQ và mượn danh nghĩa của Giáo hội để khởi xướng phong trào chống đối chánh quyền (*quân nhân*) lâm thời, đòi yêu sách cho Phật Giáo!

Đại khái là từ giai đoạn này trở đi (*cho chí đến năm Ất Mão 1975*) chẳng những hoàn cảnh xã hội, đất nước rối ren, dân chúng bên ngoài bị ảnh hưởng không thôi, mà thậm chí cho đến cả những người xuất gia trong đường đạo

cũng bị cuốn lôi theo dòng thời cuộc, tức là bị liên quan vào các việc xuống đường, biểu tình, chống đối chính phủ v.v... Và lại cũng có một số quý thầy lớn (*phe điều hậu*) vì muốn mau chóng được việc nên họ không ngại ngừng gì tìm đủ mọi cách để vận động thế lực, tạo thêm vây cánh cho mình, ngay cả đến việc vào trong Phật Học Viện vận động chư học tăng đứng về phe nhóm của họ nữa. Vì thế nên có một số tăng sinh trẻ tuổi, bông bột kém suy nghĩ tại viện Cao Đẳng Phật học Huệ Nghiêm cũng bị cuốn theo vào dòng (thác lũ) chánh trị đó.

Độc Giáo của Phật học Viện là Thượng Tọa THÍCH THIỀN TÂM không được hài lòng cho lắm khi thấy chánh trị đã bắt đầu xâm nhập vào trong Phật học đường mà đây lại chính là một “Viện Chuyên Biệt Phật Học” chỉ lo giáo hóa thuần túy về đạo pháp.

Là một vị tu sĩ chân chánh, nêu phần mô phạm và cương kỷ trong đạo nên ngài muốn và chủ trương rằng:

- Một khi đã cạo tóc xuất gia rồi, thì phải giữ vững lập trường và chí nguyện giải thoát ban đầu của mình, triệt để tuân theo lời Phật dạy, là lo chân thật tu hành, dầu cho có chết đi chẳng nữa cũng không được “thay lòng, đổi dạ”.

Qua tôn chỉ đó và dưới sự lãnh đạo của ngài, ngài nghiêm cấm cũng như không chấp nhận bất cứ một tăng sinh nào của Phật Học Viện được phép tham dự vào trong các cuộc xuống đường, biểu tình hay hoan hô, đả đảo ... hết.

Đã có nhiều lần, một số lớn (gần phân nửa) tăng sinh của Phật học viện đến thưa với ngài rằng:

- Bạch Thượng Tọa, xin cho phép chúng con được vào Sài Gòn tham dự cuộc xuống đường hôm nay để làm tăng thêm “sức mạnh” của Phật Giáo!

Ngài nghiêm sắc mặt chối từ (và liền sau đó *giảng cho các vị ấy một thời giáo lý ngắn về bốn phận của người tu sĩ xuất gia*).

Nhiều lần xin như thế ...

Và cũng nhiều lần ngài từ chối cùng nghiêm cấm như thế.

Việc làm chơn chính, sáng suốt này của ngài để bảo vệ trường, bảo vệ chư học tăng và duy trì mạng mạch truyền thống của Phật Giáo như thế, lẽ ra phải được tán đồng và khích lệ, nhưng ngược lại là ngài chỉ nhận được thêm những lời chỉ trích chua cay ...

Đại lược như:

- Thầy Thích Thiên Tâm là một con người yếu mềm, khiếp nhược ...
- Thượng Tọa Thiên Tâm không có lòng “tương trợ” đối với giáo hội và bạn bè ...

Hoặc là:

- Ói! Bỏ ông ấy qua một bên đi, ông chỉ là một con chim bồ câu thôi, làm được gì cho Phật giáo nhờ cậy chớ, thời buổi này mà cứ như ông thì có ngày bị vật lông làm bồ câu hầm, bồ câu rô ti đó ...

Ngay chính cả trong Phật Học Viện, một số tăng sinh có tinh thần “điều hâu” cũng nghe theo các lời xúi giục bên ngoài mà nói xâm xì rằng Trưởng giáo của chúng mình là một con người “ý chí khiếp nhược”, không có tinh thần “đồng đạo” ...

Những lời cay đắng đại loại như thế hãy còn nhiều nữa ...

Và Thượng Tọa Đốc Giáo cảm thấy buồn, thương xót cho Phật pháp trong thời buổi suy thoái nhiều như thế này. Ngài tự thấy các lời dạy bảo và răn cấm chính đáng của mình cũng chỉ là một “tiếng vang trong sa mạc” mà thôi, chớ không được chút gì ảnh hưởng hết.

Sau nhiều ngày đêm suy nghĩ, ngài quyết định từ chức, ản tu (*để cho khỏi thấy, nghe thêm các cảnh trái mắt, não lòng*).

Đây là “nguyên nhân gần” về việc ản tu của cô Hòa thượng.

B. NGUYÊN NHÂN XA

Có 2 nguyên nhân xa:

1. Vì thấy trái lời Phật dạy.
2. Vì muốn tu tiên đạo và giải thoát.

---o0o---

1. VÌ THẤY TRÁI LỜI PHẬT DẠY

a) Đối với NGƯỜI XUẤT GIA:

Là một bậc Đại Sư Phật học, Đốc giáo một Phật Học Viện có tiếng tăm vang dậy khắp nơi, là một vị đại tăng giới hạnh tinh nghiêm, chơn thật tu hành và thông suốt kinh điển, nhân nơi mắt thấy, tai nghe qua các việc làm phi đạo của quý thầy (*diều hâu*) như xách động biểu tình, chống đối chánh phủ, thuyết pháp mà không có pháp v.v... (*thời thuyết pháp của họ chỉ thuần có các lời hung hăng cay đắng chỉ trích chánh quyền, khích động sự phẫn uất của dân chúng và Phật tử, kết cuộc là đưa đến sự biểu tình liền sau đó mà thôi. Việc này chính người viết tôi (và còn rất nhiều người khác trong giai đoạn này nữa là nhân chứng xác thực nhất.*)) như thế, ngài mới sực nhớ lại lời Phật dạy rằng:

“Lại này Xá Lợi Phật, đời sau, các đệ tử của ta ít có Tỳ kheo nào mà trong thâm tâm mong cầu pháp Niết bàn tịch tịch, phần đông đều y theo ba sự nghiệp sau đây:

- Một là thường thích cầu danh lợi thế gian.
- Hai là tham ưa bè đảng, theo câu thí chủ, qua lại chằng ngót.
- Ba là ưa thích nhà cao, cửa đẹp, chứa chất của tiền, vàng bạc, châu báu và các thứ đồ dùng.

Đây là y chỉ theo cầu ba sự.

Này Xá lợi Phật, Các Tỳ kheo ấy vì y chỉ ba sự như vậy cho nên không thoát khỏi ba ác đạo.

Này Xá lợi Phát, Các Tỳ kheo ấy chẳng muốn thoát khỏi bàng sanh, địa ngục, nga quý, mà trái lại họ siêng tu những pháp dứt đường sanh về cõi trời, họ lại siêng làm các sự tranh luận, ly gián, chê mắng lẫn nhau, họ lại ưa gần các ác hữu lòng tin chẳng thanh tịnh, bỏ chỗ vắng mà ở nơi náo nhiệt, cùng với người tục kết bè đảng.

Các nhà tục này bảo:

- Này Trưởng lão, nên thường xuyên đến nhà tôi, tôi sẽ cung cấp tứ sự cúng dường đầy đủ. Còn nếu như các trưởng lão cứ ở nơi thanh vắng ấy, chẳng chịu giao tiếp với người tục, thì chúng tôi làm sao mà thăm hỏi được.

Vì thế cho nên các Tỳ kheo ấy ngày ngày càng thêm thân cận với người cư sĩ tại gia hơn, cùng nhau trò chuyện, toàn những sự phiền tạp thế tục.

Này Xá lợi Phát, Các Tỳ kheo ấy thích ở chung và giao thiệp với hạng người bất lương tham trước chỗ ở chẳng hề di chuyển. Họ tìm bè đảng và luôn thăm viếng nhà thí chủ, đích thân đi mừng, đi điếu, do đó mà thăm kín thân ái lẫn nhau”.

(Kinh Pháp Hội Bồ Tát Tạng – Phẩm Tỳ Lê Gia Ba la mật. Tam tạng Pháp sư Trần Huyền Trang và Thích Trí Tịnh dịch).

Lại nữa cổ Hòa thượng Đốc Giáo Thích Thiền Tâm cũng nhớ lại lời Phật huyền ký rằng:

- “Này A Nan, sau khi ta nhập Niết bàn rồi, trong thời gian 500 năm rốt sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp lần lần tiêu giảm, các bè đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng nhiều.

Do vì chúng sanh phi báng chánh pháp, gây nhiều ác hạnh nên phước thọ bị tổn giảm, các tai nạn đáng kinh khiếp nổi lên. Bây giờ có các Tỳ kheo đắm mê danh lợi, không tu thân, tâm, giới, huệ. Họ tham trước những y, bát, thức ăn, sàng tòa, phòng xá, thuốc men rồi ganh ghét, tranh giành, phi báng lẫn nhau, thậm chí đem nhau đến quan Ty (*thưa kiện*), lời nói như đao kiếm ... kết cuộc bị đọa vào trong ác đạo.” (*Kinh Đại Bi*).

b) Đối với NGƯỜI CU SĨ TẠI GIA:

“Trong 500 năm sau cùng, lúc Phật pháp sắp diệt, người nữ phần nhiều tinh tấn, ưa tu những công đức. Trái lại người nam phần nhiều kém lòng tin tưởng, thường hay giải đãi, khinh mạn, không thích nghe pháp, không tu phước huệ, khi thấy hàng sa môn chân thật tu hành thì rẻ rúng chê bai, xem như bùn đất ...

Trong thế gian lúc ấy khó tìm ra được người lương thiện, còn kẻ ác thú thì nhiều như cát ở bãi biển, đạo đức suy đồi, chư thiên buồn thương rơi lệ.

Này A Nan, lúc đạo pháp của ta sắp diệt, đêm ngày rút ngắn, con người đoản mệnh (*chết sớm*) nhiều kẻ mới bốn mươi tuổi, tóc trên đầu đã điểm bạc.

Về phần người nam, bởi nhiều dâm dật nên hay chết yểu (chết lúc tuổi còn nhỏ), trái lại người nữ sống lâu hơn. Lúc ấy có nhiều tai nạn kinh khiếp, đáng sợ nổi lên như giặc cướp, bệnh tật, bão lụt...

(*Kinh Đại Bi*)

---o0o---

2. VÌ MUỐN TU TIỀN ĐẠO VÀ GIẢI THOÁT

Ngoài việc suy nghĩ và nhớ lại các lời Phật dạy như trên, cố Hòa thượng Đốc Giáo Thích Thiên Tâm cũng còn nhớ thêm lời Phật dạy rằng:

...“Lại nữa, này Trí Quang, Bồ tát xuất gia phải xa lìa chỗ huyên náo (*ồn ào*), ở nơi A lan nhã [**A lan nhã**: Là chốn rừng núi thanh vắng mà các người tu ở. A lan nhã này còn gồm có thêm 4 nghĩa khác như sau:

- Vô tránh thanh: là nơi không có tiếng cãi cọ.
- Nhàn tịch: là nơi vắng lặng, thông thả.
- Không nhàn: là nơi trống trải, rộng rãi, không náo nhiệt, được tự tại.
- Viễn ly xứ: là nơi xa tránh các sự bận rộn của đời.]

tu nhiếp tâm mình trong vô lượng nghìn năm để cầu Phật đạo.

Chư Như Lai trong ba đời (*quá khứ, hiện tại, vị lai*) đều bỏ những nơi huyên náo mà ở nơi không an nhàn, vắng lặng, tu thêm muôn hạnh, chứng quả Bồ đề. Các bậc Duyên giác (*Bích Chi Phật*), Thanh văn (*A la hán*) và hết thảy chư hiền thánh, chứng được thành quả xưa nay cũng đều ở nơi tĩnh mịch như thế.

Nơi A lan nhã có mười thắng đức, làm cho các người tu chứng được ba quả Bồ đề [**Ba quả Bồ đề**: Phật Bồ đề, Duyên giác Bồ đề, Thanh văn Bồ đề]. Những gì là mười thắng đức?

- Một là, được tự tại. Bởi vì A lan nhã, trong bốn uy nghi (*đi, đứng, nằm, ngồi*) không bị lệ thuộc nơi người khác.
- Hai là, bỏ “Ngã” và “Ngã sở”. (*tức là không còn chấp ta và những cái của ta*) không còn quan niệm chấp trước.
- Ba là, đối với các đồ ngồi, nằm (*như giường nệm, bàn ghế*) không còn ham đắm.
- Bốn là, ba độc tham, sân, si sẽ bớt đi dần dần.
- Năm là, tu hạnh xa lìa, không mong cầu ngủ dục của trời, người.
- Sáu là, ở nơi nhàn tịch, tu tập Phật đạo không tiếc thân mệnh.
- Bảy là, thích tịch tĩnh, thiện nghiệp thế gian dễ dàng thành tựu (*bởi vì không có môi trường thuận tiện để phóng túng*).
- Tám là, sự nghiệp giải thoát sẽ dễ dàng, không chướng ngại.
- Chín là, mau thành tựu được tam muội.
- Mười là, mau được đại trí huệ ...

Trí Quang nên biết, nơi A lan nhã có vô lượng công đức như thế. Do vậy nên người Phật tử xuất gia thề bỏ thân mệnh chớ nhất định không bỏ núi rừng ...

(Kinh Tâm địa quán – phẩm Vô cấu tịnh).

Bấy giờ đức Thế Tôn liền nói kệ rằng:

*Trí Quang các ông nghe cho kỹ,
Nơi ở của người không phiền não:
Xa nơi huyên náo, ở tịch tĩnh,
Đó là những nơi thân tiên ở
Bồ tát ba đời cầu Bồ đề,
Ở nơi “lan nhã” thành chánh giác.
Duyên giác, Thanh văn các Thánh chúng,
Cũng ở nơi này chứng Bồ đề.
Ở A lan nhã được mười lợi;
Hay khiến chúng được quả tam thừa:
Du hành tự tại như Sư tử,
Trong bốn oai nghi không ràng buộc.
Dưới cây, rừng núi, bậc Thánh ưa.
Không “ngã – ngã sở” là lan nhã,
Áo mặc đồ nằm, không ràng buộc.
Ngôi “tòa sư tử”, tứ vô úy,²⁵
Bỏ các phiền não là lan nhã.
Hết thấy tham ái không ham đắm,
Ở ngoài sự vật, chán trần lao.
Không còn ham mê ngủ dục lạc,
Người xa huyên náo, ưa tịch tĩnh.
Bỏ thân, xả mệnh cầu Phật đạo,
Ở nơi tịch tĩnh không tiếng người.
Tám loạn trong tâm không khởi được,
Nghiep lành thế gian - xuất thế gian.
Tâm không chướng ngại đều thành tựu,
Bởi thế, lan nhã là căn bản.
Hay sinh tất cả thứ tam muội,
Lấy “Đại không tịch” làm hư không.
Thân tâm hành giả không chướng ngại,
Đầy đủ được mười thắng lợi ấy.
Thế nên các Thánh thường ở đó,
Trí Quang các ông, các phật tử.
Nếu muốn mau thành Nhứt thiết trí,
Cho đến trong mộng cũng không lia:
Nơi A lan nhã: Bồ đề đạo.*

*Sau ta diệt độ, người muốn tu,
Thường hay ở nơi A lan nhã.*

Không lâu sẽ ngồi Bảo hoa vương,²⁶

Chúng được pháp thân: Thường lạc quả.²⁷

Cố Hòa thượng suy nghĩ như thế liên tiếp suốt mấy tháng dài ...

Ngài nhận thấy rằng kể từ khi về Sài Gòn đảm nhiệm các chức vụ của Giáo hội giao phó cho đến nay, đường tu của ngài chỉ đứng một chỗ thôi chớ không được tiến bộ như trước. Trách nhiệm và địa vị đã khiến cho ngài luôn bận rộn, nay tiếp xúc với Phật tử này, mai tiếp xúc với Phật tử kia, người thương, kẻ ghét, người trách, kẻ buồn. Hễ được lòng người này thì mất lòng kẻ khác, còn như muốn nói bãi buôi ngoài miệng cho được lòng hết thầy thì lại trái nghịch với tâm tánh của mình!

Và đây cũng lại là một lý do khác nữa. Khiến cho ngài khởi ý ẩn tu.

Kể đó ngài cũng suy nghĩ thêm rằng:

- Bôn phận của ta đối với Thầy Tổ, Giáo hội, Phật tử và các đàn na tín cúng, đã tròn chưa mà ta muốn đi ẩn tu?

Rồi ngài nhận thấy như sau:

1. Đối với Thầy – Tổ đã có ơn dạy dỗ, dắt dìu ta ... thì ta cũng đã đáp đền lại bằng cách dạy dỗ và dẫn dắt cho các thầy khác trong đàn hậu tấn (*các học chúng, học tăng*) tự bấy lâu nay rồi.

2. Đối với Giáo Hội đã có công ơn đào tạo và thành tựu cho ta ... thì ta cũng đã đền báo lại bằng cách tuân theo lệnh của Giáo hội, thành lập và điều hành Viện Cao Đẳng Phật học Viện Huệ Nghiêm này – dạy tại trường Đại học Phật giáo Vạn Hạnh. Ni trường Dược Sư, Từ Nghiêm, đào tạo nhiều học tăng được thành tài rồi. (*Hoặc trực tiếp dạy tại Phật học viện, hoặc gián tiếp qua các kinh sách dịch thuật từ trước đến nay*).

3. Đối với các Phật tử và đàn na tín cúng có ơn lo lắng, cúng dường tứ sự để cho ta được yên tâm tu học bấy lâu ... thì ta cũng đã báo đền lại bằng cách

giảng kinh, thuyết pháp, diễn dịch kinh sách, khuyến khích tu hành ... nhiều lần rồi ...

Như vậy thì bổn phận của ta cũng có thể gọi là được ít nhiều tròn đủ. Nay ta đã hơn nữa đời người rồi, tuổi đời còn lại cũng đâu có bao nhiêu. Vả lại, sống nay, chết mai nào ai biết được ...

Nếu như ta lo sớm ản để tu hành và niệm Phật cho cực lực (hết sức) thì e rằng ngày cuối cùng sẽ không gặp lại được “Phật Hòa Thượng” năm xưa đã vì xót thương mà đóng cái “Phật ản” của ngài trên trán (ta) mà thọ ký ...

Và, sau cùng hết ngài quyết định tối hậu: **“Sẽ từ chức, ản tu”**.

---o0o---

C. CHUẨN BỊ TỪ CHỨC – ẢN TU

Sau khi quyết định “từ chức để ản tu” xong rồi, tâm ngài được an ổn và ngài sửa soạn sắp xếp để lên gặp Ân sư là Hòa Thượng Hội Chủ, Phó Tăng Thống, kiêm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo và Trụ trì Ấn Quang Tự THÍCH THIÊN HÒA trình bạch mọi việc, xin hoàn trả chức vụ để nhập thất, bé quan ản tu vĩnh viễn.

Liên tiếp nhiều đêm sau đó, ngài bâng khuâng suy nghĩ rằng:

- Nay ta phải đi về nơi nào để ản tu đây?

Câu hỏi này cứ lập đi, lập lại trong tâm hoài khiến cho ngài bị nhiều phen trần trọc, suy nghĩ, đắn đo. Ngài niệm Phật cầu xin gia hộ và chỉ dẫn cho nơi “trụ xứ tương lai” của mình. Ngài không muốn phải thay đổi, tới lui chỗ này, chỗ kia như thời gian nhập thất, ản tu của hơn 10 năm trước nữa.

Ngài chỉ muốn có được một nơi duy nhất và sau cùng để rồi ở đó tịnh tu luôn cho đến ngày quy về với Phật mà thôi.

Đêm hôm đó, sau thời khóa trì niệm và nguyện cầu Phật gia hộ (về việc này) xong. Khoảng hơn 1 giờ sáng, khi vừa đặt lưng nằm xuống một chốc, ngài mơ thấy giấc mộng như sau:

(Trường thuật lại theo lời của ĐĐ. Bốn sư Thích Hải Quang (là cháu ruột, đệ tử kiêm thị giả, đã được tự thân nghe từ nơi cổ Hòa thượng kể lại trong thời gian còn hầu cận bên ngài khoảng 20 năm về trước, khi hai thầy trò, chú cháu còn hăm hút và đùm bọc bên nhau trong cùng một gian tịnh thất nơi Phương Liên Tịnh xá).

... Nghe có tiếng gõ cửa và niệm A Di Đà Phật bên ngoài, ngài nghĩ rằng:

- Ủa, khuya rồi mà còn có thầy nào tới gõ cửa vậy kìa? *(Thường thì giờ này ai nấy cũng đều đã yên giấc hết rồi).*

Ngài ngồi dậy đi ra mở cửa.

Và ngài thấy bên ngoài có 2 vị tăng mặc hậu vàng, sắc diện thanh tú đoan nghiêm, đang đứng chắp tay cúi chào. Hai vị này thấy lạ chớ không phải là tăng chúng của Phật học viện *(Huệ Nghiêm)*.

Ngài hỏi:

- Hai vị là ai, từ đâu lại và gõ cửa tôi có việc chi chăng?

Một vị lớn tuổi hơn đáp:

- Tuân Giáo chỉ tôn sư, đến đây cung thỉnh Thượng Tọa.

Ngài hỏi:

- Tôn sư của nhị vị là ai, và mời tôi có việc gì?

Cả hai đều đáp:

- Tôn sư của chúng tôi cũng là tôn sư của ngài, xin đến đó sẽ tự biết.

Cổ Hòa thượng nghe nói vậy thì gật đầu, mặc hậu, đắp y vào rồi đi theo hai vị tăng ấy. Thấy mình cùng với hai vị tăng kia bay trên mây, vượt qua nhiều rừng, núi, sông hồ, sau cùng bay lướt lên trên một sườn núi cao và hạ xuống trên sơn đỉnh.

Đất nơi đây rộng rãi, bằng phẳng, màu xanh như cẩm thạch, cây cối thẳng hàng, hoa cảnh xinh tươi. Chính giữa đỉnh núi là một ngôi đại tự hùng vĩ, uy nghiêm, mái cong, ngói đỏ ... kiến trúc mỹ lệ phi thường mà từ trước đến nay chưa từng trông thấy.

Hai vị tăng nói:

- Phận sự của chúng tôi đến đây là hết. Xin thỉnh ngài vào trong đại điện sẽ gặp tôn sư.

Nói xong chấp tay bái chào rồi đi mất.

Hòa thượng chỉnh lại y hậu đoạn bước vào trong đại điện. Các sự trang trí, bày biện nơi đây thấy đều cực kỳ siêu đẳng, tuyệt vời, rực rỡ không sao tả xiết: trên có tôn tượng Tây phương tam thánh cao vợi, xinh đẹp tuyệt trần đứng trong vị thế tiếp dẫn, dưới đến là thánh tượng của Đức Chuẩn Đề Đại Sĩ đầy đủ ngàn tay, ngàn mắt, oai vũ tuyệt luân, trang nghiêm đẹp lạ.

Ngài liền quỳ xuống cung kính đánh lễ. Đầu đó xong xuôi hết rồi ngài mới nghĩ rằng:

- Sao vẫn không thấy Hòa thượng tôn sư trụ trì?

Đang khi có ý tìm kiếm bỗng nghe tiếng gọi:

- Thiên Tâm chớ tìm đâu xa, ta ở nơi đây.

Ngài ngó lại và nhận thấy là tiếng gọi ấy phát ra từ nơi thánh tượng của Đức Chuẩn Đề Đại Sĩ. Tuy lấy làm lạ nhưng ngài cũng đến quỳ xuống đánh lễ và chấp tay chiêm ngưỡng thánh tượng.

Ngài thấy thánh tượng ấy như sau:

- Tượng thì là tượng Chuẩn Đề Đại Sĩ.

- Ngàn tay, ngàn mắt là của Đức Thiên Thủ, Thiên nhãn Đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

- Bụng thì lại là bụng của đức Di lạc bồ tát (*bụng bự*).

Trong khi ngài còn đang suy nghĩ vì thấy lạ, thì nghe từ trong tượng vang ra tiếng nói:

- Thiên Tâm chớ lấy làm lạ. Ta đây chính là tôn sư của người. Sở dĩ ta hiện ngàn tay, ngàn mắt là vì người trì chú Đại bi và Chuẩn đề đã được chút ít thành tựu [Gần trọn đời của Hòa thượng (*từ khi mới tu cho đến bây giờ*) ngài chuyên niệm Phật và trì chú. Đặc biệt là chú Đại bi và chú Chuẩn đề. Mỗi lần lễ Phật thì ngài trì niệm 108 biến chú Đại bi, một muôn câu chú Chuẩn

đề và 100.000 câu niệm Phật ngài có soạn ra một pháp thức tu tên là: “Chuẩn đề, Đại bi, pháp nghi hợp thức” cho các đệ tử chuyên tu Mật tông hành trì.]. Còn người thấy bụng ta lớn như bụng của ngài Di lặc là vì Ta từ bi, thương xót tất cả chúng sanh, hằng luôn mang mệnh đề ở nơi lòng cho nên bụng mới lớn ra như vậy.

Cô Hòa thượng mới thưa rằng:

- Con nay được gặp Thánh tượng Tây phương Giáo chủ và Bồ tát rồi thì lòng nguyện con đã thỏa mãn và rất vui mừng. Xin ngài dạy con phải về nơi nào để nhập thất, ân tu hầu sớm được về bên Phật.

Bồ tát bảo:

- Người hãy ra cửa, sẽ có người trao thư. Chỗ trụ xứ sau cùng của người có ghi rõ trong đó.

Vậy hãy đi mau cho kịp thời giờ.

Ngài tuân lời, cúi lạy một lần nữa đoạn đi thụt lùi ra cửa. Sau khi ra đến ngoài sân rồi thì ngài nhìn ngó trước sau (*trong ý tìm người đưa thư*) và rảo bước vòng quanh để xem phong cảnh.

Đang khi đi ngài chợt nghe phía sau lưng mình có tiếng gọi:

- Thiên Tâm đang kiếm ta phải không?

Ngài quay đầu ngó lại thấy đó là Hòa thượng Bồn sư THÍCH PHẬT ÁN năm xưa, nên lật đật quỳ xuống đánh lễ. Hòa thượng đỡ dậy bảo:

- Ta mừng cho người đạo quả gần thành. Tuy nhiên cũng còn sót lại một ít nghiệp nhỏ phải chịu nữa, hãy cố gắng vượt qua thì sẽ được “đắc kỳ sở nguyện”.

Đoạn lấy trong mình ra một phong thư, bảo:

- Đây là phần đời còn lại của người. Chỗ trụ xứ tương lai và kỳ hạn vãng sanh thầy đều có ghi đủ ở trong đó. Để ta cho người đưa người về.

Ngài quỳ xuống lạy và tiếp lấy thư, vừa cúi lễ xong, ngược đầu nhìn lên thì thấy mình đã về đến nơi tịnh thất (ở Huệ Nghiêm) từ lúc nào rồi, trên tay vẫn còn cầm lấy phong thư màu trắng với mùi hương lạ vẫn còn thoang thoảng bay ra.

Ngài mở bao thư ra xem, bên trong có một tờ giấy vàng, ghi bài “kệ” sau đây:

“SÁU TÁM *lắm gian nan,*
Nhơn quả chớ than van.
Thấy NINH *thời ĐẠI đến,*
Gặp PHÚ *ắt bình AN.*
LIÊN HƯƠNG *thơm sức nước,*
Còn chút nghiệp phải mang.
Ngọt chua *hai bốn chẵn,*
THÂN *xuất đáo LIÊN BANG”.*

Đang khi ngài cầm bài thơ và suy nghĩ thì tiếng chuông trống (của thời công phủ Lăng Nghiêm sáng từ nơi chánh điện) vang lên. Khiến cho ngài giật mình tỉnh giấc, vẫn còn ngửi được mùi hương lạ từ nơi thân thể thoang thoảng bay ra một hồi lâu mới hết.

Ngài vội ngồi vào bàn viết, lấy giấy bút ra biên lại bài kệ (trên) để suy tìm nghĩa lý. (và ghi lưu hậu luôn cả giấc mộng này).

(Đến đây, Bảo Đăng con xin tạm dừng bút lại và đầu thành đánh lễ Tôn sư Thượng THIÊN hạ TÂM, Đại lão Hòa thượng chi Giác linh, thù từ chứng giám cho con được chú giải lại ý nghĩa của bài kệ này).

(Phần chú giải sau đây đã được ĐĐ. BỔN SƯ THÍCH HẢI QUANG hướng dẫn – qua lời chú giải của cố Hòa thượng đã dẫn dắt cho thầy trước kia, khi thầy còn hầu cận bên chú ruột của mình nơi Phương Liên Tịnh xứ vào trước năm 1978).

Câu thứ nhất:

SÁU TÁM *lắm gian nan*

Chữ SÁU TÁM đây có ba ý nghĩa:

1. Sáu tám là sáu mươi tám tuổi (Hòa thượng thọ được 68 tuổi đời).

2. Sáu tám là $6 \times 8 = 48$ (*Hòa thượng được 48 hạ lạp*).

3. Sáu tám là năm 1968 khi cố Hòa thượng bắt đầu lìa Sài Gòn để về Đại Ninh.

Toàn câu này ý nói:

- Cố Hòa thượng thọ được 68 tuổi đời (1925-1992) và 48 tuổi đạo. Trong suốt thời gian này, và bắt đầu từ năm 1968 trở đi, cuộc đời của ngài phải chịu nhiều nỗi gian nan, vất vả (*nơi chốn hồng trần. Vả lại vì chỉ sống có một thân, một mình nơi rừng núi (Đại Ninh) cho nên phải bị gian nan, cực khổ*).

Câu thứ hai:

Nhơn quả chớ than van.

Là ý nói các việc buồn, vui, sướng, khổ v.v... tóm lại là cuộc đời của cố Hòa thượng sở dĩ bị nhiều nỗi trần chuyên vất vả, như vậy là do nơi hơn quả của ngài gây tạo ra trong tiền kiếp, hãy nhẫn chịu chớ đừng có than van, trách hờn chi cả cho dù có bị lấy oán trả ơn, hay là gì gì đi chăng nữa.

Câu thứ ba:

Thấy NINH thời ĐẠI đến,

Trong câu này có hai chữ ĐẠI NINH (*tức là tên nơi trụ xứ của cố Hòa thượng*) và lại cũng có ý nói rằng:

Hễ ngài về đến ĐẠI NINH rồi thì cái THỜI đại (*thành tựu việc tu hành*) của ngài sẽ ĐẾN – quả vậy, ĐẠI NINH chính là trụ xứ sau cùng của ngài, ở nơi đây ngài tiến tu – hoằng đạo (*khai nguyên ra hệ phái “Mật Tịnh Đại Ninh” cho các môn đồ, pháp quyến tu tập lưu truyền cho đến mãi mãi về sau*), và được vãng sanh, giải thoát.

Câu thứ tư:

Gặp PHÚ ắt bình AN.

Trong câu này có hai chữ PHÚ AN (*tức là thôn Phú An*), tên của nơi mà ngài sẽ về đến để nương, ẩn, tu hành.

Câu này có ý nói rằng:

- Hễ gặp Phú An rồi thì cứ trụ ở đấy, tất sẽ được an ổn. Quả thật vậy, kể từ khi ngài về tại ấp Phú An (Đại Ninh) ẩn tu rồi thì (*sau đó*) gặp không biết bao nhiêu cảnh sóng gió, bão phiền. Như là bị vu báng, mạ lỵ, hủy phá (*trong tờ di chúc của ngài có nói đủ*) v.v...

*Trung ương thành ủy Phật giáo thành phố v.v...), nhiều lúc rất nguy ngập tưởng chừng như sắp sửa bị bắt cóc hoặc bị ám sát tới nơi rồi, nhưng vào giờ phút chót ngài đều được tai qua nạn khỏi hết, đúng như câu: **Gặp PHÚ ất bình AN.** ở trên vậy.*

Câu thứ năm:

LIÊN HƯƠNG thơm sực nức

Trong câu này có hai chữ Liên Hương, đây là tên của hai đạo tràng do ngài kiến lập ra là:

+ Hương Nghiêm Tịnh viện (*tức là chữ Hương*)

+ Phương Liên Tịnh xứ (*tức là chữ Liên*)

Lại nữa chữ Liên Hương cũng còn có thêm 2 nghĩa khác nữa là:

- Mùi thơm của bông sen (*Ám chỉ cho danh tiếng của ngài là một tôn sư hoằng dương môn Tịnh độ lừng lẫy nhất của Phật giáo Việt Nam*).

- Tượng trưng cho pháp môn Tịnh độ (Liên là bông sen – Tịnh độ tông) mà ngài đã cố công hoằng hóa trọn cả đời tu tập của mình.

Câu này có ý nghĩa như sau:

- Khi về trụ tại nơi đây (*Phú An và Đại Ninh*) thì ngài thành lập ra hai đạo tràng: Hương Nghiêm Tịnh viện và Phương Liên Tịnh xứ để hoằng dương tông Tịnh độ, thanh danh của Hòa thượng tôn sư Thích Thiên Tâm, tông chủ của hệ phái “Mật Tông – Tịnh Độ Đại Ninh” bay xa và lừng lẫy khắp nơi, mọi người ai nấy cũng đều nghe biết, kính trọng đúng với ý nghĩa câu: **Liên Hương thơm sực nức.**

Câu thứ sáu:

Còn chút nghiệp phải mang.

Câu này có ý nói:

- Tuy mang danh là tông chủ của hệ phái “Mật Tông – Tịnh Độ Đại Ninh” mà danh tiếng (*được hầu hết các Phật tử và mọi người trong nước tôn xưng là Phật sống, thánh tăng, hiền tăng v.v...*) lừng lẫy khắp nơi trong quốc hội và ngoài quốc ngoại như vậy, nhưng ngài cũng còn có chút nghiệp phải mang:

Vậy là nghiệp gì?

Theo lời ĐĐ. Bôn sư kể lại như sau:

- Sau năm Ất Mão 1975 rồi, có đạo cô Hòa thượng nói với hai đệ tử thân cận là: Ni sư Thích nữ Thanh Nguyệt (*trưởng tử*), cháu ruột kiêm đệ tử là ĐĐ. Bốn sư thích Hải Quang như sau:

- Cách đây gần một năm, thầy có mơ thấy Đức Quán Âm báo mộng và cho biết rằng thầy bị nghiệp ở tù, do kiếp trước ưa nuôi nhốt chim lồng, cá chậu nên kiếp này phải chịu trả quả trước khi vãng sanh.

Nếu muốn tránh nạn này thì thầy phải tự giam mình trong thất mới qua khỏi được (*Bằng không sẽ bị chánh quyền mới nhốt*).

Sau đó ngài tuyên bố bế quan Ấn tu kín (*tức là nhật thất, ẩn tu luôn, không bước ra ngoài và cũng không tiếp xúc với bất cứ một ai hết – coi như là bị ở tù vậy*), vô thời hạn (*từ tháng 5/1975 dl cho mãi đến lúc thị tịch, vãng sanh vào ngày 14/12/1992 dl – trước sau gồm có hơn 17 năm tù ở (trong thất)*). Chẳng những như thế mà (*sau này khi ĐĐ. Bốn sư xuất ngoại rồi*) ngài còn cho bọc thêm ba lớp vòng rào kẽm gai chung quanh thất của ngài nữa.

(*Đây thiệt rõ ràng là một cái “nhà tù” giam người, bên ngoài có hàng rào kẽm gai bao bọc*).

Sở dĩ ngài làm như thế là vì ngài muốn giải trừ cái nghiệp bị ở tù của mình (*vậy mà vẫn còn bị nhiều phen bầm dập*). Ngài có nói với cháu là ĐĐ. Bốn sư thích Hải Quang rằng: **Còn chút nghiệp (ở tù) phải mang** của cô Hòa thượng vậy.

Câu thứ bảy:

Ngọt chua hai bốn chẵn,

Ngọt, chua đây là ý nói nếm đủ mùi vị của đời, khen (*ngọt*), chê (*chua*) – nói tốt (*ngọt*), nói xấu (*chua*) – kính trọng (*ngọt*) – hủy phá (*chua*) v.v...

Hai bốn chẵn – Hai chữ “hai bốn” đây là “24 năm chẵn chòi” còn lại của đời ngài.

(*Ngài chánh thức về ẩn tu tại Đại Ninh vào năm 1968 – thị tịch vãng sanh vào tháng 11 Ấl năm 1992 – Trước sau có tất cả là 24 năm mà ngài trụ ở thôn Phú An, Đại Ninh này*).

Trong vòng 24 năm đó, cuộc đời của ngài đã chịu không biết bao nhiêu cảnh “ba chìm, bảy nổi, tám chín linh đình” kể sao cho xiết! (*Cũng do mấy người tăng ni, đệ tử, sanh ghét trước danh tiếng quá lẫy lừng của*

ngài, nên tìm đủ mọi cách phá hoại, hủy nhục hầu đìm ngài xuống, để cho họ được nổi lên. Các việc này trong di chúc ngài cũng có nói đến – sẽ được đọc đến nguyên văn di chúc của ngài, đăng ở phần sau).

Đây là chư Phật, Bồ tát đã dạy cho ngài biết trước để mà lập tâm nhẫn nhục (sau này). Và cũng chính nhờ vì biết được như vậy, cho nên mặc dù bị quá nhiều “NGỌT – CHUA” suốt 24 năm trời như thế mà tâm ngài vẫn không vui mừng, hân hạnh hay buồn khổ, tức tối chi hết.

Thiệt là rất đáng phục thay cho cái đức “Nhẫn nhục” cao cả của ngài.

Câu thứ tám:

THÂN xuất đáu LIÊN BANG.

Chữ THÂN trong câu kệ này hàm hai ý nghĩa:

1. THÂN đây là tư thân của ngài.

2. THÂN đây cùng còn có thêm nghĩa khác nữa là năm THÂN (*ngài tịch vào năm NHÂM THÂN (năm con khi). Và đây chính là ý nghĩa của chữ “THÂN XUẤT” vậy).*

Câu kệ này có ý tiên tri cho ngài biết là:

a) Sau khi ngài bỏ THÂN tứ đại (*thân xuất*) này rồi thì sẽ đáu thẳng về Tây Phương Cực Lạc (*Liên bang tức là cõi bông sen*) của đức từ phụ A Di Đà.

b) Năm NHÂM THÂN (1992) thì thần thức của ngài sẽ xuất ra khỏi thân già huyễn (viên tịch) và rời nước Việt Nam của miền Nam Thiệt bộ châu thuộc cõi Ta bà này, sanh thẳng về Cực lạc (*Liên bang*)– nơi mà ngay từ khi mới khởi lên bảy tuổi ngài đã được thọ ký là sẽ sanh về.

Và quả thật như vậy.

Ngài vãng sanh vào lúc 6 giờ 15 phút sáng ngày 21-11 Ấl năm Nhâm Thân (14/12 dl – 1992) – thần thức xuất ra khỏi THÂN tứ đại giả hợp ngay trên bàn tọa tại tịnh thất Phương liên và đáu thẳng về nơi Cực lạc đúng với câu:

THÂN xuất đáu LIÊN BANG.

Cuối cùng trong bài kệ mà Tây Phương Tam Thánh và Đức Chuẩn Đề Bồ tát đã trao cho ngài trước kia ở núi thánh điện vậy.

Đến đây, một lần nữa, kính bạch cố Hòa Thượng tôn sư, đệ tử là đồ tôn Bảo Đăng và tất cả các môn đồ, pháp quyến chúng con, một lòng đánh lễ:

Nam mô Hoàng dương môn Tịnh độ, Đại Ninh, Liên Tông khai sơn tổ sư, Phương Liên Mật Tịnh đạo tràng – VÔ NHẤT ĐẠI SỰ – THÍCH THIỀN TÂM Hòa Thượng – tác đại chứng minh (Tam xưng tam bái).

Trở lại việc chuẩn bị xin từ chức, ẩn tu của cô Hòa thượng.

Hơn một tuần lễ sau từ hôm nhận được bài kệ ở nơi cố Hòa thượng bốn sư PHẬT ÁN trước sân của thánh điện trong giấc mơ rồi. Ngài thường xuyên xem xét bài kệ đó để suy tìm ý nghĩa ẩn tàng bên trong. Một hôm nọ, sau thời khóa trì niệm, ngài cảm thấy tâm thể mình rất thanh tịnh và các bí nghĩa của bài kệ mà gần nửa tháng qua ngài vẫn chưa thấu triệt được bỗng nhiên hiện ra rất rõ ràng (*như vừa giải thích ở trên*). Khiến cho ngài như người ngủ mê chợt tỉnh:

- Ngài thấy rõ rằng mình phải sẽ đi đến một địa phương mới có tên là ĐẠI NINH hoặc PHÚ AN gì đó ... để ẩn tu và hoàng dương về môn Tịnh độ. Ở tại nơi này mình cũng có được chút ít tiếng tăm tốt và cũng sẽ phải chịu trả một ít nghiệp quả tiền khiên trong suốt 24 năm dài và cuối cùng, đến năm mình 68 tuổi sẽ được vãng sanh về Cực lạc quốc.

Ngài thấy và biết được cái ý nghĩa ẩn tàng bên trong bài kệ như vậy.

Nhưng sau đó rồi ngài lại băn khoăn khi nghĩ đến việc:

- Đại Ninh ở đâu?
- Phú An ở chốn nào?

Các địa phương này thuộc về miền Nam, miền Đông hay miền Trung. Đất nước rộng lớn, bao la như vậy ta làm sao biết được địa điểm để mà tìm?

Đoạn ngài nghĩ tiếp:

Nhưng mà cũng không sao, nếu như chư Phật, Bồ tát muốn cho ta về trụ ở nơi đó thì thế nào cũng xui khiến có người đến chỉ chỗ cho ta. Chỉ sớm hay muộn mà thôi, điều quan trọng là ta đã biết “NÓ” tên là gì rồi, thì “NÓ” chạy đâu cho khỏi được. Rồi ngài lại an tâm trong công việc và các thời khóa tu tập thường nhật của mình.

Bốn tháng sau – Vào tháng 10 dl 1967.

Hôm đó nhằm ngày chúa nhật, khoảng hơn 10 giờ sáng, có một người tục gia đệ tử của ngài quê ở Bến Tre (*trong ban trị sự của chùa Phật Quang*) về Sài Gòn và đến Huệ Nghiêm thăm thầy (*tức là cố Hòa thượng*). Đạo hữu này pháp danh là Minh Thiện, thế danh tên là Tr.K.T., trước kia làm nghề buôn bán cá từ Biển Hồ (*Cao Miên*) về miền lục tỉnh – có một dạo đó, đạo hữu này vừa mua sỉ xong một số cá tươi rất lớn mới vừa được lưới từ Biển Hồ lên, đang sửa soạn cho người để xuống ghe chài để chở đi bán lại cho các vựa cá. Lúc ấy đâu khoảng gần 11 giờ trưa, đạo hữu này đang ngồi tại bàn viết tính toán tiền bạc, sổ sách, ... thì chợt thấy buồn ngủ quá, không sao gượng được nên gục đầu xuống mặt bàn thiếp đi.

Vừa mới nhắm mắt chưa đầy một phút đồng hồ thì đạo hữu Minh Thiện mơ thấy như sau:

- Từ bên ngoài cửa, có hơn 20 người, đủ cả nam, nữ, già trẻ và con nít, đầu đồng đội mũ đỏ, mình mặc cũng đồng một thứ áo màu xanh có điểm chấm vàng, thần sắc và dung mạo đều tiêu tụy, ốm yếu xanh xao, dường như bị mang bệnh nặng nên bước không muốn vững, người này phải nương tựa nơi người kia mà đi. Tất cả các người đó đều bước vào trong văn phòng làm việc, quỳ xuống trước mặt Đạo hữu Minh Thiện lạy mà thưa rằng:

- Chúng tôi toàn thể gia đình trên 20 sanh mạng, hôm nay rui đi làm đường nên bị bắt cả. Thân sẽ bị chết trong giây lát đây thôi. Chỉ có ông là người duy nhất cứu được chúng tôi, xin ông mở lòng rộng lượng, ơn ấy kiếp kiếp không quên.

Đạo hữu Minh Thiện mới hỏi:

- Máy người là ai, ở đâu, bị nạn gì mà nhờ tôi cứu, tôi làm sao có được khả năng để cứu cho quý vị.

Máy người ấy lạy mà thưa rằng:

- Xin ông ra phía trước, chỗ các nhân công của ông đang làm việc thì sẽ thấy chúng tôi ở đó. Chúng tôi đồng mặc áo xanh điểm chấm vàng và trên đầu cũng đồng đội mũ nhọn màu đỏ như hiện giờ. Nhờ ông mở lòng từ bi cứu độ cho. Sở dĩ chúng tôi dám mạo muội cầu ông cứu giúp bởi vì được biết ông là đệ tử của một bậc nhục thân Bồ tát thời nay là Đại Đức THIÊN TÂM, ngài

ấy có lòng từ bi rất lớn, ông là đệ tử của người xin nguyện nương theo đức cả mà thương tình cứu tử cho cha con, chồng vợ chúng tôi để được sống thêm tu niệm cho thoát nghiệp trong kiếp lai sanh.

Đạo hữu Minh Thiện mới hỏi:

- Được rồi, thôi ra đi ta sẽ cứu cho (*hứa đại chó cũng không biết họ là ai*). Mấy người kia lạy tạ ơn rồi dìu nhau ra cửa đi mất. Minh Thiện giật mình thức dậy, trán đổ mồ hôi, tim đập mạnh, lòng bắt đầu hồi hộp không an, liền chạy ra ngoài cửa, nhắm theo hướng mấy người ban nãy bước đi mà nom theo, thấy các người làm công đang đổ cá từ trong lưới xuống ghe, chài, lòng bỗng nhiên động tâm, suy nghĩ:

- Có khi mấy người ban nãy là các thần ở dưới biển hồ này, lội đi chơi bị dính lưới chằng? Chắc có lẽ như vậy nên mới lạy mình và nói chỉ riêng mình là có đủ khả năng cứu được họ mà thôi, hơn nữa sao họ lại còn biết được tên sư phụ của mình kia? Do vì nghĩ như thế nên Minh Thiện vội bước tới chỗ đổ cá để xem thì thấy có một mẻ lưới vừa đổ xuống một đồng cá tươi, trong đó có hơn 20 con cá, lớn thì bằng một đĩa con nít 2, 3 tuổi, nhỏ cũng bằng bắp vế, da của tất cả các con cá này đều cùng một màu xanh biếc, điểm chấm vàng như hột bắp, trên đầu có một vết màu đỏ tươi lớn bằng bàn tay nắm vắt ngang, mới xem qua dường như đội mũ (*đỏ*) vậy.

Các con cá này ngáp ngáp gần như muốn chết, mắt nhìn Minh Thiện trân trân như đang cầu cứu. Vừa thấy mấy con cá này xong, Minh Thiện sợ muốn bay hồn, cả mình mọc ốc, biết hơn 20 người cha con, chồng vợ mà mình gặp trong mơ ban nãy chính là đây rồi, liền ra lệnh bắt lên thả xuống nước hết.

Tôi đến nằm ngủ, mơ thấy một lần nữa hơn 20 người đó đến lạy và tạ ơn cứu mạng.

Từ đó Minh Thiện bỏ luôn việc buôn bán cá và chuyển sang nghề khác. Và cũng kể từ đạo đó, đạo hữu Minh Thiện này mới biết thầy mình là một bậc Bồ tát thời nay, nên càng thêm kính trọng bội phần.

Hôm nay nhơn dịp có chút việc về Sài Gòn, nhớ đến thầy nên ghé qua chùa Huệ Nghiêm để viếng thăm, đánh lễ,...

Trong khi trò chuyện, cô Hòa thượng có hỏi:

- Lúc này còn làm nghề cũ không “Sao lâu quá không gặp?”

Minh Thiện thưa rằng:

- Bạch Thượng Tọa, mấy năm nay vợ chồng con đã đổi việc làm ăn rồi nên không còn làm nghề cũ nữa. Chúng con cũng đã dời nhà đi nơi khác, xa xôi quá nên ít được dịp về thăm thầy mặc dù lòng con lúc nào cũng luôn tưởng nhớ.

Cô Hòa thượng hỏi:

- Làm nghề gì và dọn nhà đi đâu?

- Bạch Thầy, làm nghề buôn bán rau cải Đà Lạt và dọn nhà ra ngoài đó ở mấy năm rồi.

- Ở tại chợ Đà Lạt phải không, nghe nói khí hậu nơi đó mát và tốt lành cho sức khỏe lắm.

- Bạch Thượng Tọa không, cách Đà Lạt khoảng 40 cây số, nơi con ở là một ấp nhỏ, cũng tương đối yên ổn và thanh tịnh.

Cô Hòa thượng hỏi?

- Chỗ đó tên gọi là chi?

Minh Thiện đáp:

- Bạch Thượng Tọa, nơi con ở tên là Đại Ninh.

Cô Hòa thượng giật mình, liền hỏi tiếp:

- Đại Ninh có phải là Phú An không?

- Dạ, bạch Thượng Tọa phải rồi, Đại Ninh là tên của vùng, còn tên của thôn, nhà con đang ở nằm tại thôn Phú An. Bạch Thượng Tọa, bộ thầy cũng biết nơi này nữa sao? (*Trúng mảnh, vô cơ rồi*)

Hòa thượng mỉm cười (*chắc có lẽ lúc đó trong tâm của ngài vui và cảm ơn trời, Phật lắm*) nói:

- Cũng biết chút đỉnh.

(Đây là duyên khởi để cho Cô Hòa Thượng biết rõ nơi “Tân trụ xứ” của mình ...)

- Và bây giờ, ngài đã biết được Đại Ninh cùng Phú An nằm ở nơi nào trên bản đồ Việt Nam rồi. *(Đúng như ngài đã nghĩ là Phật, Bồ Tát sẽ khiến có người tới mách giúp, chỉ chỗ cho mình)*

(Sau đó, những việc như hỏi kỹ địa điểm, đường đi nước bước, đến xem cuộc đất v.v... Là lẽ đương nhiên cần phải tiến hành – xin miễn đề cập tới cho đỡ dài dòng và tinh giảm hơi sức)

Cuối tháng 12/1967, ngài đến Viện Hóa Đạo nơi chùa Ân Quang, dành lễ sư phụ là Hòa Thượng Hội chủ THÍCH THIÊN HÒA *(Phó Tăng Thống)* trình bày các lý do sau đây:

- Chánh trị đã xâm nhập vào Phật Học Viện *(do mấy thầy lớn mang vào)*.
- Chư học Tăng không tuân theo giáo quy của nhà trường.
- Mấy thầy đồng song *(bạn cùng tu)* bất chấp sự thanh tịnh cần phải có của Phật Học Viện, thường xuyên tới lui, vận động phe phái chánh trị, sách động biểu tình v.v...
- Và như vậy là không thích hợp với sở nguyện *(chuyên tu)* của mình.
- Ôn Thầy Tổ, Giáo hội và đàn na tín thí cũng đáp đền xong. Nay đã đến lúc cần phải lo phân tịnh tu giải thoát... cùng một số lý do khác *(như sức khỏe yếu kém v.v...)*.

Xin được từ chức Đốc giáo Phật Học Viện Huệ Nghiêm, giao trách nhiệm lại cho đệ I phụ tá là Thượng tọa THÍCH BỬU HUỆ thay thế.

Ban đầu, Hòa Thượng Hội chủ không chấp nhận, nhưng cuối cùng, đối để quá không biết làm sao hơn nên buộc lòng phải chịu để cho ngài từ chức với điều kiện là phải từ từ chứ không được gấp quá Hòa Thượng dạy:

- Ta chấp nhận cho con từ chức ẩn tu theo sở nguyện nhưng chưa liền bây giờ mà phải chờ qua đến năm 1968 mới được đi.

Vì muốn cho sư phụ vui lòng nên ngài mới hoãn lại việc ra đi của mình và bàn giao từ từ lại cho TT. Bửu Huệ. Mãi cho đến giữa năm 1968 mới hoàn tất được hết mọi chuyện.

Trong thời gian này, thỉnh thoảng thì ngài cũng có đi đi, về về giữa Sài Gòn (*Huệ Nghiêm*) và Đại Ninh, xúc tiến việc mua đất và mượn người Thượng²⁸ phát quang cây cối chung quanh vùng cho trồng trái để chuẩn bị cất tịnh thất ẩn tu.

Những lúc ngài bận đi vắng như thế thì tịnh thất của ngài tại Phật Học viện Huệ Nghiêm giao cho một học tăng thị giả trông coi, (*tịnh thất chỉ là một am nhỏ, lợp bằng lá dừa nước, đơn sơ và đạm bạc*) quét dọn xem sóc mỗi ngày.

Có một vài chuyện cũng rất lạ lùng (*và huyền bí*) ở nơi tịnh thất của ngài như sau: (*Thuật lại theo lời kể của một số học tăng tại Huệ Nghiêm*).

- Nguyên lần đó, sau khi quét dọn bên trong tịnh thất của ngài xong rồi thì vị học tăng ấy cảm thấy hơi mệt mỏi nên khởi ra ý nghĩ là muốn tìm chỗ (*đâu đó*) để ngồi dựa lưng cho thoải mái và “giãn gân cốt”. Trong khi đi ngang qua bàn viết của ngài, thầy ấy tò mò nhìn vào thì thấy trên bàn đang để dở một quyển kinh (*bằng chữ Nho*) cùng với xấp bản thảo kinh mà ngài đang phiên dịch nên đứng lại xem (*cho biết*).

Thấy hay hay, và lại vì cũng đang mệt và muốn tìm chỗ ngồi để dựa lưng một chút, thôi thì sẵn có bureau và ghế đây, ta hãy cứ (*tạm làm thượng tọa*), ngồi vào khỏe và xem kinh luôn cho nó được “nhứt cử lưỡng tiện” (*còn hơn là đứng hoài mỏi chân lắm!*) Chắc có lẽ vì nghĩ như vậy nên thầy mới “vui vẻ”, khỏe khoắn “bình tọa” ngay trên ghế “thượng tọa” và cầm lấy xấp bản thảo kinh đang dịch lên xem. Nhưng vừa mới ngồi xuống xong chưa đầy một phút đồng hồ sau thì thầy bỗng chợt có cảm giác dường như chóng mặt, nên cố gắng định thần lại, thì thấy mơ hồ có một bóng người cao lớn đi đến đứng bên cạnh bàn viết, lấy tay chỉ vào người này nói với giọng giận dữ:

- Người hãy đứng lên cho mau, sao dám ngồi nơi bảo tọa của Đại Đức Pháp Sư – đoạn lấy tay xô một cái, khiến vị học tăng này té nhào xuống đất, làm cho thầy sợ quá, vội vã ngồi dậy và chạy ra ngoài.

Đây là một chuyện.

Và thêm một lần nữa, đêm đó vị học tăng khác có trách nhiệm trông nom tịnh thất của ngài, bỗng nhiên khởi lên ý nghĩ là tối nay sẽ ngủ lại trong thất của cô Hòa thượng (*có lẽ thầy này cũng muốn thử xem ta có đủ “đạo lực”*

để nằm trên giường ngủ của “ông già” hay không. Bạn ta hôm trước mới vừa ngồi vào ghế của “ông” thì bị xô té xuống, còn ta thì đêm nay sẽ nằm ngủ ở trên giường của “ông” để thử xem có chuyện gì xảy ra không cho biết. Nếu mà có “cái gì đó” xảy ra cho ta thì ta sẽ phục “ông già” tu cao, còn nếu như mà ta vẫn thẳng cẳng ngủ khò một giấc cho đến sáng hôm sau thì té ra là bạn ta “nói xạo”).

Chắc có lẽ vì nghĩ như thế nên tối hôm đó thầy này không trở về phòng của mình mà lại leo lên trên giường của “ông già”, định bụng là sẽ “đánh một giấc” thẳng thừng cho khỏe. Nào dè đâu vừa nằm xuống, mới nhắm mắt thiu thiu thì thầy bỗng mơ màng thấy có một người đi đến đứng bên cạnh đầu giường, nhìn thấy một lúc rồi tỏ sắc giận mà bảo:

- Người là ai, sao dám cả gan nằm ngủ nơi đây. Hãy dậy và đi xuống ngay lập tức. Nói xong thì vị này đi ra ngoài phía bàn dịch kinh (*Hộ pháp*). Thầy này lúc đó phần thì buồn ngủ nên làm biếng dậy, phần thì nghĩ rằng: ta đây cũng “đường đường tăng tướng”, Đại Đức như ai vậy, ta không sợ đâu, cứ nằm lỳ ở đây thử xem đó làm gì được ta cho biết (*kể ra thì thầy này cũng can trường dữ*).

Đoạn thầy nằm xuống luôn chớ không chịu đi xuống theo như lời bảo khi này. Khoảng chừng 5 –10 phút sau, thầy thấy có 5, 6 người khác nữa đi đến, đứng nơi đầu nằm, vị đứng giữa hình như là cấp chỉ huy, mặc áo vàng, gương mặt oai vũ và có vẻ giận dữ nói:

- Đã bảo rồi mà ngươi vẫn còn chưa chịu xuống hay sao? Nói xong lấy tay khoác một cái làm cho thầy này có cảm giác bị lạnh buốt phía sau lưng, một sức lạnh thấu xương xuyên qua da thịt, tựa như có bàn tay khổng lồ bằng nước đá bợp lưng của thầy lên cao và hất xuống đất, khiến thầy bị rét run, lập cập nói không ra tiếng, la ú ớ một hồi rồi ngồi bật dậy, vội vã chạy ra khỏi phòng, mặt mày tái mét lên vì sợ.

Hai câu chuyện này được kể ra làm cho các học tăng trong Phật Học Viện (*thời đó*) ai cũng đều lắc đầu, le lưỡi mà nói rằng: “Ông già” của mình tu cao ác (*ôn*) đến nỗi chỗ ngồi và chỗ nằm của ông mà cũng có “long thần, hộ pháp” coi giữ nữa.

---o0o---

XA CHỖN THỊ THÀNH VỀ A LAN NHÀ

(Rời thành phố về nơi ẩn tu)

Khoảng giữa năm 1968, việc xây cất Hương Quang tịnh thất ở Phú An đã xong, ngài chánh thức dâng đơn từ chức lên Viện Hóa Đạo, mặc dầu rất thương tiếc cho một người đệ tử vừa có tài, vừa có đức, tuổi còn nhỏ mà đã sớm ẩn tu (năm đó ngài được 43 tuổi) nhưng biết rằng không thể nào lưu giữ con người đại tâm, đại bi, đại nguyện này lại được cả, bắt đầu dĩ Hòa thượng Hội Chủ kiêm Phó Tăng Thống và Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Ấn Quang THÍCH THIÊN HÒA bắt buộc phải chấp đơn để cho ngài được thành toàn chí nguyện (mà trong lòng buồn lắm).

Chức vụ Đốc giáo Phật học viện Huệ Nghiêm được bàn giao lại cho Thượng Tọa đệ nhất phụ tá là Thượng Tọa Thích Bửu Huệ, và riêng về phần ngài, thêm một lần nữa *(và cũng là lần cuối cùng)* lên đường nhập thất ẩn tu vô thời hạn nơi vùng rừng núi cao nguyên của miền Trung nước Việt:

- Tổng Đại Ninh, thôn Phú An, xã Phú Hội, quận Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Đà Lạt). Một địa danh hoàn toàn xa lạ đối với tất cả chư Tăng, Ni, Phật tử nơi chốn thị thành.

(Đến đây Bảo Đăng tôi xin tạm dừng bút đôi phút để bình luận về việc này, một việc có thể gọi là “phi thường” mà xem như 100% chư Tăng đương thời không một ai dám nghĩ đến – huống chi là thực hành!

- Ngay như cố Hòa thượng đây là một đại tăng, tuổi đời còn nhỏ (43) tài cao, đức trọng có danh chức và địa vị lớn trong giáo hội, làm Đốc giáo một Phật học viện nổi danh, Phật tử đông nhiều, ai nấy cũng đều cung kính, quý trọng ... ấy vậy mà ngài vẫn không đoái tưởng đến, vứt bỏ hết tất cả chẳng chút luyến lưu, một thân, một bóng bơ vơ về ẩn tu nơi miền rừng xa, núi vắng, giữ đời sống đạm bạc, an vui, tuyệt dấu thị thành.

Nếu không phải là một bậc đại căn, đại lực, hỏi mấy ai dám “cả gan” đương nổi việc này.)

Trong Kinh “Đại Bảo Tích chương Pháp Hội Phú Lô Na, phẩm Bồ Tát hanh”, Phật có dạy rằng:... Lại này Phú Lô Na, Đại Bồ tát có thể rời lìa ngũ dục, thường thích xuất gia, tâm thuận xuất gia, xu hướng xuất gia, chẳng ham ngũ dục. Khi được xuất gia rồi thì rời bỏ chốn ồn náo, ở xa nơi núi rừng, chẳng mất pháp lành. Bồ tát hay thành tựu được Pháp này thì sẽ được đầy đủ tất cả công đức.

Đức Thế Tôn muốn sáng tỏ lại nghĩa này mà nói kệ rằng:

*Tâm thường thích xuất gia,
Mà hay thường xuất gia.
Ưa thích ở núi rừng,
Chỗ tăng ích công đức.
Ở tại chỗ rảnh vắng,²⁹
Thì lìa ngũ dục lạc,
Nơi ấy không ồn náo,
Không mất duyên pháp lành.
Không phải bận chuyện trò,
Đến, lui, thăm viếng nhau.
Ưa rảnh rang, vắng vẻ,
Được chư Phật ngợi khen.
Vì thế chư Bồ Tát.
Phải thường ở rảnh vắng.
Chớ tham ưa thành thị,
Chỗ sanh tâm lợi dưỡng.
Nếu được lợi thì mừng,
Khi mất sanh lo buồn.
Người này dầu cúng Phật,
Chẳng gọi là cúng dường.
Muốn trừ các lỗi này,
Phải thường lìa lợi dưỡng.
Nương thân nơi lan nhã,
Tu tập các pháp không ...*

(Vô Nhất Đại sư - Cố Hòa Thượng Đại Ninh, Thích Thiên Tâm, chính là hạng người mà Phật đã đề cập cùng nhấn nhủ đến trong phần kinh này vậy).

Sau ngày Cố Hòa Thượng rời khỏi Huệ Nghiêm về ẩn tu nơi miền sơn cước Đại Ninh rồi, thì những Phật tử trước kia đã từng quen biết với ngài tại Sài Gòn và khắp cả các nơi, thấy đều mang lòng nhớ thương, hoài vọng. Riêng các hàng tứ chúng có tâm chân thật tu hành ai nấy cũng đều ngậm tiếc nuối cho một bậc đạo cao, đức trọng, đã dũng mãnh xả hết tất cả lợi danh, chùa to, Phật lớn cùng với các vinh dự hiện có của mình trong giáo hội mà quy ẩn quá sớm nơi miền đồng núi xa xôi, cam phần đạm bạc đúng theo như chí nguyện của kẻ xuất trần.

Và mọi người (*Phật tử chơn chánh*) cũng đều biết thêm rằng:

- Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất đã bị mất đi một vị đại Tăng lỗi lạc, tài đức song toàn, thật tu, thật hạnh (*Trong khi các vị Tăng sĩ giả tu, hoặc “mượn đạo tạo đời”, hoặc đắm mê danh lợi, hoặc nương nơi hình thức Phật giáo để làm chánh trị, mưu cầu quyền chức cá nhân, hoặc tiếp tay cho những người đối nghịch, quấy rối, xáo động biểu tình, làm đảo loạn sự trị an trong nước v.v... thì vẫn còn nhan nhản khắp nơi trong Giáo hội với các chức vụ này, kia quan trọng ... mà lắt đầu, ngán ngẩm cho cả hai phương diện: Thế thái lẫn Nhơn tình!*

(Đạo ấy có người làm thơ than thở, nhớ tiếc cố Hòa Thượng rất nhiều, nhưng vì đã gần 30 năm trôi qua rồi nên hầu hết đều bị thất lạc. Trong hai lần về lại Việt Nam để truy tìm thêm tài liệu của cố Hòa Thượng cho quyển sách này, Bảo Đăng tôi chỉ góp nhặt được một ít đoạn thơ sau đây, nay cũng xin biên lên để mà “thêm nhớ thương” cho một vị Đại sư đã được nhiều cảm mến nhất của hầu hết Phật tử...

Chẳng hạn như:

Con chim cánh trắng bay về núi³⁰

Bỏ chốn tương tranh lấm nã phiền,

Xa lìa nhân thế đảo điên,

Lánh nơi tục lụy, đáo miền thần tiên...

Hoặc là:

Cánh trắng chim kia khuất dạng rồi,

*Quân tử đau lòng khóc hỡi ôi!
Trách bầy nhân tình sao đảo loạn,
(Biết đến thuở nao trùng hợp lại).
Hối nhiều cho mấy cũng đành thôi!
Và như sau đây:*

*Chim cánh trắng bay nhanh,
Về Đại Ninh núi xanh.
Một mình không bạn lữ,
An ẩn chốn am tranh.
Ngoảnh đầu trông ngùi ngậm,
Thương xót bạn đồng hành.
Tài danh cùng chức vị,
Mê đắm chạy vòng quanh.*

Kể từ đó về sau, “con chim cánh trắng “THÍCH THIÊN TÂM” đã “cắt đứt dây chuông” rồi, (Mặc cho chú Diệp đứng bên ngoài cổng kêu khẩn tiếng) phần của ngài nay đã an nơi miền lan nhã, chỉ tội nghiệp cho những người còn lại, cru lòng đắm lợi tham danh, lao nhao nơi chốn hí trường, như ý của đoạn thơ sau:

*Mắt nhìn xem đã rõ, ...
Lòng cắt mối tơ vương,
Mặc kẻ lao nhao chốn hí trường.
Ta lều tranh, núi biếc,
Trong bồn phận lo lường,
Nay tùy duyên thông thả,
Mai rửa bát đốt hương,³¹
Đem tâm quy hướng cõi thanh lương.
Mênh mang kia biển nghiệp,
Đau khổ biết bao dường!
Quay đầu trông lại thấy thêm thương!*

(Người bạn sen)

(Đến đây, trước khi qua một chương mới, Bảo Đăng tôi xin lưu ý quý độc giả một điểm rất quan trọng về thời gian rời Sài Gòn của Cố Hòa Thượng để về Đại Ninh ẩn tu như sau:

- Đó là một sự trùng hợp ngẫu nhiên (nhưng đã có tiên định rồi) giữa các sự việc:

1. Ngài muốn rời Sài Gòn vào cuối năm 1967, nhưng ân sư của ngài là Hòa Thượng THIÊN HÒA chỉ cho phép ngài đi vào năm 1968 mà thôi.

*2. Trong bài kệ tiên tri về cuộc đời của ngài do đức Chuẩn đề Bồ tát và bốn sư Phật Ấn trao cho có câu mở đầu rằng: **Sáu tám lăm gian nan.***

Là ý nói đến năm 1968 ngài mới bắt đầu rời Huệ Nghiêm (Sài Gòn) để ra Đại Ninh được.

3. Việc xây cất Hương Quang tịnh thất mãi cho đến năm 1968 mới xong.

4. Đến năm 1968 ngài mới được chấp đơn cho từ chức để ẩn tu.

Như thế thì ta thấy rằng: bốn, năm cái 1968 xảo hợp lẫn nhau như vậy đều là do tiên định cả. Dù ngài có muốn cải đổi hay rút ngắn thời gian lại cho sớm hơn (1967) cũng không được nữa.

---o0o---

PHẦN V: ĐẠI NINH, PHÚ AN

TỊNH ĐỘ ĐẠO TRÀNG LIÊN TÔNG KHAI SƠN TỔ SƯ

(Vô Nhất Đại Sư, THÍCH THIÊN TÂM Hòa Thượng)

A. HƯƠNG QUANG TỊNH THẤT (Phú An – Đại Ninh)

Phú An là một thôn nhỏ, nằm trong Tổng Đại Ninh, thuộc xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (*Tuyên Đức, Đà Lạt*). Dân số nơi đây (vào thời đó (1968) chỉ có chừng 50 nóc gia mà trong đó khoảng 10 nhà là người Kinh (tức là người Việt của mình số nóc gia còn lại là của người THƯỢNG (dân tộc thiểu số).

Đa số nhà người Kinh thì ở gần bên quốc lộ Đà Lạt, Sài Gòn (tức là quốc lộ 20), còn nhà (sàn) của người Thượng thì nằm sâu vào trong rừng, cách

quốc lộ khoảng chừng 3, 4 cây số. Thôn này nằm trên bờ sông Đại Ninh (Còn gọi là sông Đa Nhím vì ở thượng nguồn của con sông này trên Đà Lạt – có xây dựng đập thủy điện cao thế Đa Nhím), chiều ngang của con sông rộng chừng 300 thước, chảy từ hướng Tây (của áp) qua hướng Nam Đông Nam của vùng Đại Ninh với một dòng nước ngọt, êm đềm, hiền hòa và mang nhiều chất phù sa màu mỡ đã làm cho đất đai của vùng này (từ lâu) trở nên vô cùng phong phú ...

“Hương Quang tịnh thất” là nơi của cố Hòa Thượng Thích Thiên Tâm ẩn tu không nằm sát ngoài quốc lộ như đa số nhà của các người kinh khác trong thôn mà lại là nằm sâu bên trong, sát với khu vực của người Thượng ở, cho nên muốn vào đến chỗ trụ xứ của ngài thì phải (đi bộ) một khoảng đường rất xa mất gần cả giờ đồng hồ mới tới, ngay bên cạnh bờ sông Đại Ninh, ngôi nhà của người kinh ở gần chỗ ngài nhất cũng cách xa cả cây số (đó là nhà của đạo hữu Minh Thiện TkT).

Sách có câu: “Cọp về núi, chim về rừng”, thì người tu hành cũng phải về nơi lan nhã (Như Bồ tát Tất đạt Đa khi xưa cũng ở lan nhã tu tập suốt 6 năm dài, sau đó mới thành Phật được) Cố Hòa thượng của chúng ta đây cũng thế. Hương Quang tịnh thất là một căn thất nhỏ, lợp ngói đỏ, lớn bằng một căn nhà hai phòng ngủ (theo tiêu chuẩn Việt Nam) có hai tầng, tầng dưới để ở và làm việc (dịch kinh), tầng trên thì để thờ Phật và lễ sám.

Kể từ khi ngài về trụ tại nơi đây, ngày đêm chăm lo trì niệm, quán tưởng không bê trễ, việc hộ thất thì đã có gia đình đệ tử là Minh Thiện TkT ở gần bên đó đảm trách (trong giai đoạn đầu), đồ ăn nấu một lần thì ăn được cả tuần lễ hay hơn nữa, thí dụ như tàu hủ kho mặn, nấm rơm kho tiêu, mì căn kho xả, ớt v.v... để vào trong ve keo hoặc lon sữa Guigoz, cứ mỗi lần ăn cơm thì mở nắp lấy ra một ít. Ngày nào cũng vậy (nhưng thỉnh thoảng thì đệ tử thương tình nên cũng có mang vào cho một ít canh rau.).

Ngoài các giờ trì niệm thì ngài làm vườn như dọn dẹp, phát cỏ, đốn cây mọc quanh thất (vì là miền rừng núi nên cây cỏ rậm rạp, muỗi, vắt cũng nhiều, nếu như không phát quang thì dễ bị bệnh sốt rét vì muỗi cắn lắm. Theo lời cố Hòa thượng kể lại cho cháu là ĐĐ. Bốn sư Thích Hải Quang nghe thì mỗi chiều, khi mặt trời sắp lặn là muỗi mòng bay ra đầy rừng, phải dùng khói un lên cho nó bay bớt đi nơi khác, còn việc trì niệm thì phải giăng một cái mùng ở trước bàn Phật rồi ngồi vào trong đó mà lễ sám chớ không thì bị muỗi đốt, ngứa quá gãi hoài, làm sao được nhứt tâm! Ấy vậy mà vẫn còn

nghe nó bay vo vo bên ngoài nữa (ghê thiệt, chắc Bảo Đăng và quý vị không ở nổi đâu).

Mỗi lần ra ngoài làm vườn, trồng cây (*ăn trái*) chung quanh thất như mít, xoài v.v... thì ngài phải thay đồ tu ra, mặc vào áo quần ka ki (*của lính*) mà ngài gởi mua từ trên chợ Tùng Nghĩa (*cách đó khoảng 9 – 10 cây số*) và mang giày bố (*cũng của lính*) cho nó lâu rách và lâu mòn, mà còn có thể đỡ được gai gốc, cát sỏi của miền rừng núi nữa.

Có khi ngài cầm rựa (*một thứ dao đi rừng của người Thượng lưỡi lớn, cán dài*) có khi cầm cuốc, cuốc đất. Trông ngài lúc đó như là: đầu đội nón lá (*buông*) mình mặc áo quần làm vườn bằng vải ka ki cũ kỹ, đứng cuốc đất, trồng cây v.v... ai thấy mà chẳng đau lòng, đứt ruột... Đâu có ai ngờ rằng một bậc đại tăng tài đức song toàn, tiếng tăm lừng lẫy của Giáo hội, Đốc giáo một Phật học viện có hàng trăm Đại Đức tăng sinh, đệ tử, phật tử hàng ngàn, hàng muôn ở khắp nơi trong nước, một bậc thạc sư về Phật học, trí tuệ siêu tuyệt mà lại ở vào trong hoàn cảnh cô tịch và đạm bạc đến thế này. (*Trong khi đó thì các vị khác thua kém rất rõ, tài đức chẳng có ra gì, mà lại ở chốn thị thành, chùa to dinh rộng, nắm giữ những chức vụ quan trọng của Phật giáo, và nhận phần cung kính, lễ bái của Phật tử. So sánh về phẩm cách cao thượng cùng với sự thoát trần và “giai KHÔNG” giữa hai đảng thì cố Hòa thượng Thích Thiên Tâm và các vị đó thiệt là cách biệt quá xa, tựa như một người ở đầu non, còn một người ở nơi vực thẳm vậy*).

Đây mới thật sự gọi là KHÔNG (*không chùa, không đệ tử, không đàn na, không danh, không lợi, không sắc (tướng), không tài lộc (bản tăng), không cần ai khen, ai chê, v.v... theo như các thói thường tình nhân thế*).

Các vị tu hành thuộc đàn hậu tấn sau này nên xem gương của cố Hòa thượng rồi ngó lại tài, đức của mình mà phát lòng tâm quý, cố gắng tịnh tu, cho khỏi uổng danh là: Như lai sứ giả... Cũng khỏi phụ ơn của tính thí, đàn na (một trong tứ ân) đã vì mình mà cung kính cúng dường tứ sự.

Trong kinh Tô sư có dạy:

- Người tu hành luôn luôn cần phải nghĩ đến “Ân của thí chủ”. Sao gọi là: Vì nghĩ Ân thí chủ?

Nghĩ đến Ân thí chủ là như vậy:

- Kể xuất gia hôm nay, đồ mặc thức ăn, đều nhờ tín thí, thuốc men giường chiếu, cũng của đàn na. Người (thí chủ) nhọc sức cấy cày, vẫn

còn kém thiếu. Ta ngồi không thọ hưởng, sao nỡ an lòng? kẻ dật may gian khổ, chẳng kể đêm hôm. Ta y phước dư thừa, há không mến tiếc?

Người nhà lá vách phen, trọn đời bận rộn. Ta nền cao đèn rộng, thông thả quanh năm. Đem công sức khó nhọc để cung cấp cho ta sự an nhàn, lòng nào vui được? Lấy tài lợi riêng để giúp cho ta được no đủ, lý có hợp không?

Thế nên tự nghĩ:

- Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để đàn tín được phước duyên, chúng sanh nhờ lợi ích. Bằng chẳng vậy, thì chút hột cơm tấc vải, đèn đáp có phân. Thân nô dịch súc sanh, nợ nần phải trả³².

(Liên Tông thập nhứt tổ – Thiệt Hiền đại sư soạn, Vô Nhất Đại sư Thích Thiên Tâm dịch)

---o0o---

B. CẢM HÀNG DỊ LOẠI (Hàng dị loại cảm phục)

Vùng Phú An này (vào thời gian 1968 tức là hơn 24 năm về trước) đặc biệt là chỗ của cố Hòa thượng tịnh tu, vì là nơi rừng núi, ít có người lai vãng (đông đảo như miền phố chợ) và có lẽ cũng vì ở gần sông, suối nên có rất nhiều loại RẮN khác nhau.

Theo lời ngài kể lại, thì trong gần nửa năm đầu tiên về ẩn tu nơi đây, ngài gặp rất nhiều thứ rắn độc khác nhau, to có, trung bình có, nhỏ có. To thì cỡ bằng cột nhà, trung trung thì bằng bắp vế, nhỏ thì bằng bắp chân, cườm tay trở xuống v.v...

- Có đôi lúc sau khi làm vườn xong rồi, đến khi trở vào thất thì thấy rắn nó quấn đuôi vào trên ngạch cửa, thông mình xuống, há miệng, le lưỡi thở khè khè, ban đầu thì ngài cũng có ý sợ, chần chờ không dám bước qua, nhưng rồi nghĩ không lẽ đứng ở ngoài sân hoài hay là dùng cây đập đuôi thì gây thù oán khó lòng (vì rắn nó độc và thù dai lắm) thôi thì cứ niệm Phật mà bước qua đại, rủi có bị nó cắn chết thì mình cũng quy Tây, càng tốt chớ sao! Rồi ngài nhiếp tâm niệm Phật và nghĩ đến phép “từ bi quán” đoạn nhắm mắt lại (cho khỏi thấy ghê người) đi ngang qua cửa, con rắn “đánh đu” mình qua bên này, bên kia chạm vào mặt, vào cổ lạnh ngắt mà ngài cũng cứ làm tỉnh bước đi. Đến khi vào trong thất xong rồi mới mở mắt nhìn lại thì nó cũng

vừa buông mình ra, rớt xuống đất nghe một cái đui rồi bò ra ngoài rừng đi mất. *(ghê quá)*.

- Lại có lần khác, sáng sớm thức dậy (để sửa soạn vào khóa lễ). Vừa bước xuống “đơn” *(tức là cái đi vắn nhỏ, bề ngang khoảng 8 tấc, bề dài khoảng hai thước rưỡi của người tu)* thì ngài có cảm giác như là đạp trúng phải vật gì tròn tròn và mềm mềm, lấy làm lạ ngó xuống thì té ra đó là một con rắn hổ đen thui, to bằng bắp chân đang nằm khoanh một đồng ở dưới chân giường!

Ngài nghĩ:

- Cha chả, mình đạp trúng nó một cái mạnh như vậy, chắc nó cắn mình quá. Liên niệm A Di Đà Phật năm bảy câu rồi đứng chết trân tại chỗ chớ không dám nhúc nhích. Còn con rắn kia dù bị ngài đạp trúng mà nó cũng không có phản ứng gì hung hăng hết, y ta từ từ cất đầu lên, nhìn ngài một hồi rồi le cái lưỡi *(đổ lòm ra)* khề khề mấy cái đoạn nằm im trở lại *(chắc nó đang say ngủ, hay là nó không có ác cảm gì với ngài cũng không chừng)*.

Lúc đó ngài mới dám bước đi, vừa mở cửa ra vừa niệm Phật mà bảo với “y ta” rằng:

- Thôi sáng rồi, đạo hữu cũng nên về đi để cho thầy còn niệm Phật nữa. Tưởng đâu nói khơi khơi vậy rồi thôi, không dè y ta dường như biết nghe nên y mới từ từ bung mình ra dài cả mấy thước, chậm chậm bò đến cửa một cách êm ái hòa bình, rồi ra ngoài rừng mất dạng.

- Thêm một lần khác nữa, đêm đó ngài niệm Phật và trì chú *(Đại bi)* đến khuya mới xong, vừa bước chân xuống cầu thang thì đạp phải lên một đồng gì đó đen thui, to tướng, ngài biết chắc có lẽ là rắn *(quen với mấy người quá xá rồi!)* nhưng cũng làm thỉnh niệm A Di Đà Phật một hồi, đoạn bước đến bàn viết, vặn đèn lên cho tỏ để xem thì thấy một con rắn quá to *(không biết làm sao mà nó lọt vào nhà được trong khi cửa nẻo đã đóng kín rồi. Sau này mới biết chúng nó là các loại rắn thần)* đang cuộn tròn một đồng bên cạnh đôi dép của mình. Nó nhìn ngài, ngài nhìn nó – hai bên làm thỉnh ngó nhau một chập, ngài vừa hỏi y ta rằng:

- Phải đạo hữu vào đây để nghe kinh, nghe niệm Phật không? Nếu phải thì gật đầu ba cái cho thầy biết đi. Rắn ta liền gật đầu 3 cái.

Cố Hòa thượng biết rằng đây là loại rắn linh cũng ưa tu niệm chớ không có ý gì muốn làm hại mình, cũng như các lần trước, ngài mở cửa ra bảo thôi đạo hữu hãy về đi và y ta nhìn ngài với ánh mắt hiền lành rồi từ từ bỏ ra ngoài đi mất.

Từ đó trở đi, mỗi lần làm vườn hay tình cờ gặp phải các “người bạn dài thòn, thấy dễ sợ” này thì ngài niệm Phật cho nó nghe một hồi, rồi mạnh đường ai nấy đi, việc ai nấy làm chớ không có xảy ra chuyện gì khác lạ cả.

Biết vùng này có nhiều loại rắn linh mến mộ tu hành như vậy nên ngài mới làm pháp “Đu già thí thực”, hồi hướng công đức tu niệm của mình để bố thí đến cho loài rắn và nói rằng (nói khơi khơi một mình nhưng dùng tâm tưởng và tác ý cho loài rắn được nghe):

- Vì khác loài nhau, nên từ nay nếu như quý vị muốn nghe kinh chú và niệm Phật, v.v... để tu theo thì cứ ở ngoài sân chớ đừng có vào trong thất của thầy nữa. Sau vài lần “truyền lệnh” như thế rồi từ đó về sau tuyệt nhiên không còn có một con rắn nào vào trong cốc nữa. Tuy vậy nhưng cũng chưa hết chuyện.

Số là các “y ta” vẫn còn lén lút vào trong thất chớ chẳng phải không đâu, nhưng vào rồi thì ẩn hình (*vì là rắn thần nên có phép tàng hình*) để không cho ngài thấy, nhưng bởi vì đã từ lâu cố Hòa thượng là người tu hành thanh tịnh nên ngài có một cảm giác rất lạ, khác với người thường, mặc dù không thấy được hình dạng của họ, mà ngài vẫn cảm biết là các “y ta” thỉnh thoảng cũng vẫn còn hiện diện trong thất, nhưng vì từ bi nên cũng không nói gì.

Có đôi khi giữa đêm ngài tình cờ thức giấc, hay trở mình, hoặc co duỗi tay chân, thì mấy “y ta” trồn không kịp, nên bị ngài rờ trúng, hoặc lăn qua đụng nhằm, ban đầu thì ngài cũng giật mình đôi chút vì cảm thấy mình chạm phải hay đập nhằm vật chi tròn, dài láng và mát mát, tuy không biết chắc thứ gì nhưng trong bụng ngài là rắn rồi nên lấy tay sờ kỹ lại (*coi có phải không*) thì mấy y ta biến mất (biết bị lộ tẩy rồi nên tẩu vi thượng sách).

Nhiều lần như vậy, và ngài rõ biết một điều chắc chắn là mấy y ta chờ khi nào mình ngủ quên rồi thì tàng hình và lén bò lên giường nằm kế một bên để “dựa hơi Hòa thượng” hầu “kế” vào nơi công đức trì niệm của mình để cho sớm được thành tựu công tu của họ (*giống như ăn trộm công đức vậy*).

Biết được như thế rồi, ngài không được vui cho lắm. Một buổi tối nọ, sau khi xong phần tu niệm rồi, ngài xuống dưới nhà, ngồi trên ghế bắt ấn và trì

chú “Triệu thỉnh” chừ thần, trong tâm mật tưởng là không muốn cho các chuyện này tiếp tục xảy ra nữa. Xong pháp sự rồi ngài mới đi ngủ.

Đêm đó ngài mơ thấy như sau:

- Nghe bên ngoài có tiếng gõ cửa và có người nói rằng:
- Bạch Đại Đức, có đệ tử đến thăm và xin được hầu chuyện.

Vía ngài mới ngồi dậy, bước lại mở cửa ra, thì thấy bên ngoài có một vị thần tướng cao chừng 2 thước tây, mình mặc áo lụa xanh, dung sắc hiền hòa nhưng vui vẻ, chấp tay niệm Phật và cúi đầu chào.

Ngài mời vào thất và cùng ngồi trò chuyện, vị ấy tự xưng là sơn thần của vùng này, vì ban tối Đại Đức có triệu nên mới dám đến quấy phiền.

Trong mơ ngài mới tỏ lại chuyện trên và muốn rằng các việc lén lút ăn cắp công đức tu hành như vậy không nên tiếp tục nữa vì mỗi bữa ngài đều có hồi hướng và bố thí cho hết rồi.

Sơn thần đáp:

- Tôi có dẫn đại diện họ tới đây để tạ lỗi cùng Đại Đức. Vậy xin cho phép nó vào.

Ngài đồng ý và vị Sơn thần mới gọi to:

- Đạo hữu vào đi.

Sau khi gọi xong thì thấy từ bên ngoài bò vào một con rắn quá lớn, to như cây cột nhà, mình rắn, đầu người đến trước mặt ngài cúi đầu tạ lỗi, nói tiếng *(người)* rằng: - Vì các con cháu quá kính trọng và thương mến ngài nên lỡ lầm làm cho ngài không được vui, phần tôi cũng có lỗi là không giáo huấn kỹ lưỡng. Xin hứa từ nay sẽ không còn tái phạm *(các việc)* như vậy nữa.

Sau việc này rồi, từ đó trở đi *(cho đến mãi về sau này)* không còn có một “y ta” nào dám lai vãng vào trong thất của ngài nữa cả.

Và cũng do từ nơi chuyện này nên cố Hòa thượng được biết chắc chắn thêm một điều nữa rằng: Ở miền rừng núi linh thiêng cũng có các cảnh giới bên kia, có chừ thần cùng các loài linh vật sống lâu, ưa thích tu niệm. *(Để cảm ơn Sơn thần giúp đỡ nên ngài mới cho dựng lên miếu thờ Sơn thần và Thổ địa ở trên sườn đồi và bên cạnh Phương Liên thất – đó là việc sau).*

C. KHẨN HOANG

Hơn nữa năm sau đó, nhờ sức tinh tấn và thanh tịnh tu hành nên dần dần ngài phát sanh thêm trí huệ và cảm nhận được nhiều sự thấy biết khác lạ. Đó là việc ngài tiên đoán trước rằng, sau đây một thời gian không lâu, nơi đây sẽ trở thành một vùng đất tu hành và cũng là nơi quy hướng của hàng tứ chúng vân tập về cùng chung tu niệm.

Vả lại trước kia, qua bài kệ của Bồ tát trao cho, trong đó cũng đã có nói rõ ràng. Chẳng qua là duyên Phật định sẵn rồi, thôi thì ta cũng phải tùy thuận vậy chớ biết sao hơn (*ấn tu rồi mà cũng không thoát được các sự phiền nhọc*).

Để chuẩn bị cho Đạo tràng trong tương lai nên ngài mới khởi ra ý niệm là khai phá thêm đất hoang chung quanh hầu sau này tứ chúng quy về có nơi an trụ. Vì chỗ ngài ở có lẫn lộn với người Thượng nên ngài mới lân la đến làm quen, những người thiểu số này họ cũng biết nói tiếng kinh và có vẻ văn minh, tử tế³³. Vả lại, từ lâu vì biết ngài là người tu hành (hơn nữa năm thường trú ở đây nên cũng đã có nhiều lần gặp mặt nhau rồi), do đó mà họ cũng rất thân ái và kính trọng ngài lắm.

Sống đâu quen đó. Dần dần ngài thấy, biết được các người Sơn cước này giỏi dẫn và rành nghề khai phá đất đai nên ngài mới ngỏ ý nhờ họ giúp đỡ về việc phát hoang thì họ liền nhận chịu. Cứ mỗi một mẫu đất được dọn sạch sẽ xong thì họ đòi giá biểu là 500 đồng, và ngài đồng ý mướn họ khẩn hoang như vậy, hễ xong được mẫu đất nào rồi thì vẽ địa đồ và trình lên chánh quyền xin hợp thức hóa giấy tờ và cấp bằng khoán đất (*Vào thời gian này vì chánh quyền đang phát động chương trình “khẩn hoang lập ấp” cho nên việc hợp thức hóa đất mới khai phá rất dễ dàng*).

Với phương cách này ngài được chánh quyền cấp bằng khoán sở hữu chủ đến trên mười mẫu đất (*Sau này chư tăng ni về tu thì ngài cấp cho mỗi người vài ba công đất để cất cốc ở và trồng trọt, tự túc cánh sinh*).

Nhờ sự phát quang này nên vùng đất hoang vu, cỏ cây rậm rạp, ít người lai vãng trước kia dần dần trở nên sáng sủa và sạch sẽ, rần rít, muỗi mòng do đó cũng giảm bớt đi rất nhiều.

Ngài lại bắt chước theo cách thức trồng trọt của người Thượng cùng với sự chỉ dẫn thêm từ các người “bạn Sơn cước” mới này mà trồng tía các loại thực phẩm như: bắp, đậu, khoai lang, khoai mì (*sắn*) v.v... chung quanh tịnh

thất. Theo lời ngài kể lại cho cháu là ĐĐ. Bồn sư Thích Hải Quang nghe thì ban đầu việc trồng trọt rất gian lao nhưng không thâm hoạch được kết quả bao nhiêu hết bởi vì các thú rừng ra “cướp đoạt” sạch bách!!

- Như trường hợp *(có lần)* ngài trồng bắp bên cạnh bờ suối, đến khi bắp có trái ăn sắp sửa được rồi thì bị khỉ từ trên các ngọn cây chung quanh xuống hái hết! Các loài khỉ này rất tinh khôn, cứ mỗi con xuống hái bắp như vậy, mỗi tay nó cầm một trái cũng chưa đủ đâu mà nó còn lấy giây khoai lang cột chung quanh bụng *(như giây nịt lưng vậy)* rồi bẻ bắp giắt vào trong đó cho nên chỉ một con khỉ thôi mà có khi nó hái đến cả 5, 6 trái bắp! *(một đàn khỉ có đến mười mấy con, cho nên nó hái ráo tuốt hết)* làm cho sư khổ chủ chỉ còn có cách là đứng nhìn và lắc đầu chịu thua luôn. Còn có một lần khác nữa, ngài trồng khoai mì gần bìa rừng thì bị heo ra ủi gốc ăn củ! Hôm đó ngài tảng bộ ra thăm mấy giò khoai mì thì gặp một con heo rừng thật to *(loại heo chảng)* đang cắm đầu ủi gốc mì ăn củ, nhai nghe rào rào, ngài mới la lớn lên, làm bộ hù để cho nó giật mình chạy đi, nhưng gặp thú heo chảng này thì nó đâu có sợ *(li lấm)* vì vậy nên nó cứ đứng tinh bơ tiếp tục ăn khoai ngon lành, lại còn thêm 5, 6 trụ heo con đồng lứa nữa chớ!

Thấy hù hoài mà nó vẫn không sợ nên ngài lại gần lấy tay đánh vào đít nó mà nó cũng cứ làm tinh không đi, *(chắc là đang mê ăn)* ngài lại lấy hai tay xô lên miệng của nó đẩy đi và bảo rằng heo ơi mày đi đi nghe không bộ định ăn hết khoai mì hông chừa cho ta củ nào hết sao, thì nó mới chịu đứng lên, kêu ục ịch một hồi rồi 6, 7 mẹ con dắt nhau đi tuốt vô rừng! *(May phước là nó không có quay đầu lại “tán”).* Bởi vì miệng nó có răng nanh dài cả gang tay *(heo chảng mà), nếu nó tán trúng thì bị thương liền*). Đại khái là thế. *(Sau này khi đất đai chung quanh được dọn dẹp trồng trái hết rồi thì khỉ và heo rừng mới không còn ra nữa).*

Đến đây ta thấy gì?

Ta thấy thương cố Hòa thượng rất nhiều, ngoài việc lo chơn thật tu hành, quyết tâm cầu giải thoát ra, ngài lại còn là một con người đơn giản và đạm bạc, trọn đời không màng chi đến danh lợi, khen chê. Một mình an ẩn nơi chón núi rừng, tự tu, tự sống – chẳng những ngài không theo đuổi, tìm cầu, hay mưu tạo cho riêng mình cái vẻ hào nháng bên ngoài cho xứng với danh tiếng của một đại tăng, mà trái lại, ngài đã bỏ hẳn lại sau lưng tất cả các sự vinh dự sẵn có của mình.

Cái “phong cách” cao thượng này trong hàng ngũ chư tăng Việt Nam chắc chắn là chẳng có được mấy người – và đây mới thật gọi là TU vậy).

---o0o---

D. KIM XÀ THÁNH GIẢ

Đây là một tiết mục “đặc biệt” nhất trong quyển sách này, kể lại một vài việc trong số (*rất nhiều*) việc huyền bí của miền sơn cước linh thiêng mà cố Hòa thượng là người “chủ sự” và trực tiếp đứng đầu trong suốt thời gian trên 20 năm ẩn cư tại đây tu tập.

Người đọc cần phải hội đủ lòng tin và dùng tâm trân trọng, chớ nên nói rằng: thời buổi khoa học này thì làm gì mà có các sự việc như vậy, hoặc là chùng nào tôi thấy thì tôi mới tin v.v... Bởi vì đây không phải là cảnh giới của mình, không phải là công đức tu của mình, (*tức là mình tu chưa đạt đến mức như vậy*) thì làm sao thấy được, gặp được hay biết được. Mà nói là “thấy mới tin”.

(Chùng nào mình tu được như người, hành sự, tử được như người thì chùng đó mình cũng sẽ thấy, biết, có khi còn cao siêu, lạ lùng hơn nữa kia).

Kinh dạy:

- Nay Thiện nam tử! Tín tâm có hai thứ:

- Một là tin – Hai là cầu.

Người đầu có tin nhưng chẳng thể suy cầu³⁴ nên gọi là tín tâm chẳng đầy đủ.

- Tín tâm lại có hai thứ: – Một là từ nghe pháp mà sanh lòng tin – Hai là từ tư duy³⁵ mà sanh lòng tin. Tín tâm của người do nghe pháp mà sanh chớ chẳng phải do tư duy mà sanh nên gọi là tín tâm chẳng đầy đủ.

Tín tâm cũng có thêm hai thứ nữa: – Một là tin có thánh đạo – Hai là tin có người đắc đạo. Người đầu tin có thánh đạo nhưng trọn chẳng tin có người đắc đạo, nên gọi là tín tâm chẳng đầy đủ. Người mà tín tâm chẳng đầy đủ, thì thọ trì cấm giới cũng chẳng đầy đủ.

(Đại Bát Niết bàn kinh – Phẩm Ca Diếp Bồ tát)

Nơi đây, trong phần này, người viết tôi muốn nhấn mạnh vào hai điểm quan trọng:

1. Có rất nhiều người (*tại gia lẫn xuất gia*) mỗi khi nghe nói ở phương đó có một vị thượng tọa hay hòa thượng nào tu cao, đạt được vài ba sự phi thường (*mà họ không bao giờ có được*) thì họ hoặc là bủ môi, hoặc là cười nhạo, chẳng những không tin mà còn nói lời bài bác rằng:

- Ôi, đời này mà làm gì có việc đó chứ. Chỉ xạo mà thôi. (*Họ chẳng tin có người đắc đạo mặc dù họ là người có đạo và đang tu theo đạo*).

2. Có rất nhiều người (*tại gia lẫn xuất gia*) mỗi khi nghe nói đến việc mộng (*của các bậc thanh tịnh và chân thật tu hành, ẩn cư nơi núi rừng xa vắng*) thì họ bủ môi cười nhạo, chẳng những không tin mà còn nói lời bài bác rằng:

- Ôi, ở đó mà tin theo các việc mộng mị. Tu không lo mà tôi ngày cứ bàn chuyện mộng mơ làm như mê tín. Bảo Đăng tôi đã nhiều lần nghe thấy như vậy (*mà lại là ở nơi người xuất gia nữa chứ*) nên cũng lấy làm lạ lắm. Đành rằng cái việc mộng mị có khi do tư tưởng thái quá mà sanh ra, các loại này đa phần đều không thật. Nhưng cũng có các loại mộng do tâm thanh tịnh mà cảm thấy được, các loại mộng này hầu hết đều có thiệt và sẽ xảy tới trong tương lai, như định là không sai chạy đâu hết, chỉ tại vì mình tâm bất tịnh nên không thấy biết trước mà thôi.

Xin đơn cử ra vài ba ví dụ:

a. Bên đạo Tiên:

- Có nhiều vị tu tiên, do vì ẩn cư nơi chốn núi rừng thanh tịnh trải qua nhiều năm tháng nên thấy biết được chuyện quá khứ, vị lai – Như Trạng Trình – Nguyễn Bình Khiêm, biết được chuyện 500 năm sau ... mà không dám tiết lộ cơ trời nên làm ra sách ký, nghĩa lý ẩn hiện chẳng rõ ràng, người đời không hiểu thấu, phải đợi khi chuyện xảy ra rồi thì mới rõ được.

- Có nhiều vị tiên khác biết được chuyện vài ngàn năm trước và sau, (*các chuyện này có ghi rất nhiều trong sách vở*) như Khổng Minh hỏi đời Tam quốc thấy được chuyện 2000 năm sau.

b. Bên đạo Phật:

- Đạo Phật ta còn huyền diệu hơn đạo Tiên chẳng biết bao nhiêu lần. Như trong kinh dạy, chỗ sở chứng của các bậc Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát,

Phật thì con số thời gian mà quý ngài thấy biết về quá khứ, vị lai, thì có thể dùng chữ vô lượng, vô biên, a tăng kỳ tiếp để diễn đạt mà thôi. Như bậc A la hán, sự thấy biết của quý ngài bao gồm 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau (*mỗi kiếp là 16.500.000 năm, theo niên lịch của thế gian*). Người Phật tử học Phật (*và nhất là các vị xuất gia đều biết như vậy*) chớ nên hoài nghi theo kiến chấp thiên cận của riêng mình mà chê, khen, bài bác về việc MÔNG của bậc tu cao có tâm thanh tịnh ... mà cho rằng không thật rồi trề nhún, rẻ khinh. Ngay như Đức Thế tôn là bậc đại giác như vậy mà khi còn làm Bồ tát (*lúc tu 6 năm khổ hạnh*).

- Ngài cũng nằm mộng thấy 5 điềm.

- Vua Trần Nhân Tôn (*là ứng thân của Phật Thích Ca Mâu Ni*) cũng nằm mộng một lần.

- Ngài A Nan cũng nằm mộng thấy bảy điềm (*A Nan thất mộng*). Và trong kinh (*Đại Bảo Tích*), phẩm Pháp hội “Tịnh Cư Thiên Tử”, Đức Thế tôn cũng có dạy về mộng như sau:

- “Này Kim Cang Tồi, (*là tên của một vị đại Bồ tát*) ông nên lắng nghe, khéo suy nghĩ và nhớ lấy, nay ta sẽ vì ông mà nói: Này Kim Cang Tồi, có một trăm lẻ tám tướng trong chiêm bao được thấy, hành giả cần phải biết. Những gì là một trăm lẻ tám tướng (*chiêm bao*)”?

Do vì như vậy (*và còn nhiều nữa mà không thể nào kể ra cho hết được ...*) nên chúng ta là những người học Phật chớ nên quan niệm coi thường về các sự tu chứng, huyền bí và chiêm bao – (*nhất là của các bậc đại sư tu hành thanh tịnh nơi chốn lan nhã*) mà bị người đa văn và có học kinh điển cười rằng: chỗ hiểu biết về giáo lý của mình chưa được thấu đáo!

Sở dĩ Bảo Đăng tôi nói rào đón dài dòng như vậy, là vì trong quyển sách này, trước sau đã có đề cập đến nhiều điềm mộng của cổ Hòa thượng, đặc biệt là trong đoạn “Kim Xà thánh giả” này (*và trở về sau*) ghi lại một vài giấc mộng lạ thường mà những người không ở trong hoàn cảnh ẩn tu, nhập thất, niệm Phật thanh tịnh như ngài (*kể cả luôn các vị xuất gia cao hạ nơi thành phố ồn ào chùa to, đình lớn nữa*) cũng không thể nào thấu hiểu và cảm thông được cả.

Vậy, thế nào gọi là “Kim Xà thánh giả”?

Trước khi giải thích và đi sâu vào trong chi tiết của chương này, Bảo Đăng tôi xin ghi lại một đoạn sách nói ý tương tự như sau để làm phần dẫn nhập:

- “Khu vực Lô sơn (là nơi trụ xứ của Liên Tông sư tổ Huệ Viễn Đại sư – Tổ thứ nhất trong 13 vị tổ sư của Tông Tịnh độ tại Trung Hoa) có rất nhiều rắn độc, từ trước đã từng làm nguy hại đến tánh mạng của dân cư ở vùng đó. Nhưng kể từ khi có ngôi chùa Đông Lâm thì các loài rắn dữ ấy trở nên hiền lành, ngày lẫn đêm chúng thường vây quanh Đại sư để nghe giảng kinh. Bởi trường hợp này, nên Đại sư được người đương thời tôn hiệu là “Bích Xà Thánh giả” (Mấy điều sen thanh Huệ Viễn Đại sư).

Nơi thôn Phú An này cũng thế (vào năm 1968 tức là 25 năm về trước) và đặc biệt tại chỗ ẩn tu của cố Hòa thượng, có rất nhiều loại rắn độc khác nhau, đã từng gây sợ hãi cho các cư dân người Thượng trong vùng, và cũng đã từng làm cho cố Hòa thượng của chúng ta phải bị giật mình “tí tí” vào những ngày tháng đầu tiên khi mới về “ghi danh” làm thường trú nhân tại đây (Đã có kể một tí trường hợp trong phần trước của đoạn này rồi).

Kể từ khi cố Hòa thượng về đây ẩn cư tu tập, nhờ ở nơi đạo hạnh và sự tinh cần lễ niệm, trì tụng của ngài nên dần dần cảm hóa được các loài rắn dữ, chúng nó cũng nương theo đại sư tu tập lâu ngày nên cũng được tinh thông (thành rắn thần).

Nơi miền rừng núi cao nguyên này, thường thì có rất nhiều gò mối lớn (đặc biệt của miền sơn cước), ban đầu thì cố Hòa thượng cũng tưởng đó chỉ là sự thông thường thôi, nên không lưu tâm cho mấy. Chính cái thất mà ngài đang ở (Phương Liên thất) cũng nằm trên một gò mối lớn (mà ngài đã nhờ lính công binh ủi bằng).

- Nhưng dần dần sống ở đây lâu, phần do người Thượng kể lại, phần do kinh nghiệm bản thân, nên ngài được biết chắc chắn một điều rằng tất cả gò mối đều là ổ hang của rắn cả, (rắn làm hang trong đó để ăn mối) gò mối càng lớn bao nhiêu thì rắn ở trong đó càng nhiều và càng to tướng bấy nhiêu (sống lâu năm lắm rồi).

Như vừa lược qua, căn tịnh thất của ngài ở được xây cất trên một gò mối lớn (đã được san bằng) vì vậy nên có nghĩa là trên mặt đất thì cố Hòa thượng của chúng ta ở, còn dưới mặt đất là rắn ở (mà ngài không biết). Hay nói một cách khác nữa là cố Hòa thượng đã vô tình “sống chung hòa bình” với cả đồng rắn độc mà không hay biết chi hết. Sở dĩ các con rắn này nó không làm hại chi đến ngài là vì cứ mỗi tối, khi ngài niệm Phật, trì chú, hoặc lễ bái, sám hối, tụng kinh v.v... thì các “y ta” nằm im ở dưới nền nhà, hoặc là bò lên mặt đất, rồi ẩn hình nằm tại chỗ để nghe và tu theo. (Đây là lý do vì

sao mà khi ngài mới dọn về – như đã có lược qua trong phần trước – là ở dưới chân giường, cầu thang ... bỗng nhiên có rắn xuất hiện, con nào con nấy cũng dài đến cả mấy thước, to bằng bắp vế, nằm một đống đen thui trong cốc mà ngài không hiểu vì sao nó lại vào thất được, trong khi ngài đã đóng cửa vào kỹ lưỡng hết rồi).

Nhờ tu theo bằng cách “dựa hơi Hòa thượng” như thế – nhất là một đại Hòa thượng, tôn sư về Mật Tông và Tịnh Độ nữa. Trải qua nhiều tháng, năm nên các “ông dài” này dần dần trở nên linh thông biến hóa được (*một năm tu theo cách “dựa hơi Hòa thượng” này bằng cả ngàn năm tự tu một mình*). Do vì thâm cảm được cái ơn trọng đại đó, cho nên các “y ta” kính lễ cố Hòa thượng như bậc cha, thầy, còn các “y ta” thì giữ bổn phận của con, cháu hay đệ tử. Vì thế nên từ đó về sau các loài rắn này trở nên hiền hòa, chẳng những nó không làm cho ngài bực bội hay gây thương tổn chi, mà trái lại còn âm thầm theo bảo vệ cho “Su phụ” nữa.

(Cũng nhờ đức độ của ngài nên mới cảm hóa được hàng dị loại như thế. Chớ nếu lấu tấu như mình vậy thì nó cắn cho một cái, bảo đảm 100% là “hui nhị tỳ” và “châu Diêm vương” là cái chắc). Và cũng kể từ đó trở đi, vùng đất hoang vu trước kia dần dần trở thành ra là một “miền linh địa” (đất linh), đêm đêm đều có tiếng niệm Phật, tụng kinh cùng với tiếng mõ, chuông nhật khoan, trầm bổng... chớ không còn đượm vẻ hoang sơ, tiêu điều như thuở trước.

Hỏi: Có chứng cứ gì cho thấy là các lời vừa nói ở trên đúng sự thật như vậy hay chẳng?

- Đương nhiên là phải có chứng cứ đầy đủ, nên cố Hòa thượng mới biết đích xác như vậy, chớ nếu không thì ngài cũng chẳng thể làm sao rõ thấu mấy cái cảnh giới bí ẩn này được cả.

Sau đây là một vài chuyện liên hệ mà khi còn sanh tiền, cố Hòa thượng đã tự thân kể lại (*cho ni sư Thanh Nguyệt và cháu là ĐĐ. Bốn sư Thích Hải Quang nghe*):

- Có lần đó, cố Hòa thượng đang ngồi làm cỏ tranh và xới đất bên cạnh một gò mồi lớn ở phía sau thất (*Phương liên*) của ngài, lúc ngài quơ tay ra sau lưng để cầm cuốc thì ngài lấy làm lạ mà nói trong bụng rằng:

- Ủa, sao bữa nay cái cán cuốc có vẻ là lạ và bự quá vậy? Ngài mới quay đầu ngó lại thì té ra là mình đang nắm nhằm cần cổ của một con rắn to bằng bắp

chân người lớn, màu đen có sọc vàng, rấn ta vì bị nắm cổ nên há miệng, le lưỡi ra khè khè năm sáu tiếng (*chắc là bị nghẹt cổ*) làm cho ngài hết hồn vội vã buông tay ra và bước lùi lại phía sau, niệm Phật cả mấy chục câu mới định thần được. Xong rồi ngài đứng ngó y ta một lúc và nói rằng:

- Ủa, nhà ngươi ở đâu mà ra đây, nằm sau lưng ta hồi nào vậy? Thôi hãy đi đi (*ngài lấy tay xua, khởi ý đuổi đi*). Rấn ta cũng ngó ngài một hồi, gật đầu mấy cái (*giống như xin lỗi*) rồi bò ra phía sau gò mồi, ngài đứng ngó theo xem nó bò đi đâu cho biết nhưng chờ hoài mà vẫn không thấy tâm hơi gì hết, ngài mới nghĩ:

- Ủa, bộ nó còn nằm gằn đây sao mà không thấy bò đi đâu hết vậy kia?

Đoạn ngài mới đi vòng quanh gò mồi, tìm kiếm mấy lần mà cũng không thấy y ta đâu hết, bỗng dung mà nó biếng dạng mất tiêu như là khói vậy. Tìm hoài mà cũng không thấy có cái miệng hang (*rấn*) nào hết.

Khuya lại, sau thời khóa trì niệm (*gần 4 giờ sáng*) ngài đang ngồi trên ghế bên cạnh bàn viết nghỉ mệt, định bụng chút nữa sẽ pha cà phê uống thì nghe bên ngoài có tiếng gõ cửa. Ngài lấy làm lạ, trong bụng nghĩ rằng:

- Ủa, giờ này còn sớm quá mà sao Thượng lại tới gõ cửa vậy kia? (*Bởi vì mỗi buổi sáng mấy người Thượng ưa tới gõ cửa thất của cố Hòa thượng để hỏi việc làm như là cuốc đất, phát cỏ hoang và lên giồng trồng khoai, sắn v.v... Mỗi lần như vậy là ngài ra mở cửa thì mấy người Thượng ấy hỏi rằng. Bữa nay thầy có việc gì cho tụi tôi làm không?*

Và nếu như có việc gì cần thì ngài chỉ cho họ làm, xong rồi trả tiền công cho họ). Bữa nay nghe gõ cửa (*còn khuya quá*) nữa nên ngài cũng nghĩ chắc là người Thượng đến xin việc làm như mọi hôm vậy.

Ngài mới đứng lên, đi ra mở cửa thì thấy: Bên ngoài, trước mắt của ngài là hai người Thượng một nam, một nữ, tuổi chừng 50, dung mạo rất đơn sơ, mặt mũi sần sùi, da dẻ đen đúa, cả hai đều mặc quần áo màu chàm trông cũng rất sơ sài, đầu hơi nhọn, đi chân đất (*không có dép, giày gì hết*), bàn tay nhám nhúa giống như có vảy, đang chấp tay, cúi đầu chào ngài, miệng niệm Nam mô A Di Đà Phật.

Ngài nghĩ bụng:

- Ủa, hai người Thượng này ở đâu đến mà thấy lạ mặt, mình ở đây cũng đã lâu rồi mà chưa quen với hai vợ chồng này. Coi họ có vẻ nghèo và giống như bị bệnh mới hết! Thôi để ta giúp cho họ việc làm.

- Ủa, mà sao hai người Thượng này lại lễ phép quá, biết chấp tay chào và niệm Phật nữa?

Ngài hỏi:

- Phải hai vị đến xin việc làm hôn?

Hai người ấy đáp:

- Mô Phật, Kính bạch Hòa Thượng không.

- Ủa, vậy chớ có chuyện gì cần không mà gọi cửa tôi sớm quá vậy?

Người đàn ông đáp:

- Bạch Hòa thượng, hai vợ chồng con đến đây để xin lỗi Hòa thượng về chuyện đáng tiếc ban trưa, có đứa cháu nội đã làm cho ngài giật mình. Xin Hòa thượng từ bi tha lỗi và cho vợ chồng con sám hối.

Cố Hòa thượng lấy làm kỳ, trong bụng nghĩ rằng:

- Ủa, chuyện gì mà họ xin lỗi và sám hối kia, lạ hôn, từ hôm qua đến nay mình có gặp hay thấy đứa nhỏ nào đâu mà họ lại nói như vậy. Nghĩ thế nên ngài mới hỏi:

- Cháu nội của hai vị hả, hồi nào, nó bao nhiêu tuổi? Tôi nhớ suốt cả ngày hôm qua có gặp đứa cháu nào đâu!

Người đàn bà đáp:

- Kính bạch Hòa thượng, cháu trai của con là đứa bé hôm qua mặc áo quần đen có sọc vàng nằm hầu phía sau lưng của ngài lúc ngài làm vườn đó.

Ngài mới hỏi (*mà trong bụng cũng chưa nhớ rõ ra là ai, bởi vì đâu có đứa nhỏ nào mặc áo quần đen, sọc vàng theo hầu sau lưng mình suốt ngày hôm qua đâu*): - Vậy hả, cháu bé bao nhiêu tuổi?

Người đàn bà đáp:

- Kính bạch Hòa thượng, cháu được 95 tuổi!!!

Cố Hòa thượng của chúng ta giật mình, sáng sốt hỏi tiếp:

- Ủa, cháu nội mà được 95 tuổi thì hai vị đây bao nhiêu tuổi?

Người đàn ông đáp:

- Dạ con được 842 tuổi và vợ của con 760 tuổi!

Đến đây thì Hòa thượng đã rõ biết họ là ai rồi, nên ngài mới hỏi tiếp:

- Hai vị ở đâu tới đây?

Người đàn ông thưa:

- Bạch Hòa thượng, chúng con ở Huỳnh Xà thôn nằm về phía Đông của thôn Phú An này cách nơi đây khoảng 9 cây số, gia đình con có khoảng một ngàn người.

Vừa nói tới đây thì người đàn bà nắm lấy tay của ông chồng dặt dặt mấy cái như ra hiệu dừng nên nói nữa (*chắc sợ bị lộ tông tích*) làm cho người chồng mới nói đến câu: khoảng một ngàn người... thì làm thinh luôn.

Cô Hòa thượng gật đầu nói:

- Thôi hai vị yên lòng về đi, không sao đâu.

Nghe ngài bảo như vậy thì hai vợ chồng người này đồng chấp tay cúi chào rồi quay lưng đi vòng ra sau thất của ngài. Hòa thượng mới nom theo xem họ đi đâu và làm thế nào cho biết, thì ngài thấy khi họ ra đến phía sau rồi, cả hai người đồng hóa ra hai luồng ánh sáng màu vàng nhạt lớn bằng cườm tay, bay bổng lên không về hướng Đông đi mất (*giống như ông đi, bà xẹt vậy*).

Do đó nên ngài biết rằng:

- Đứa bé 95 tuổi mặc áo đen, sọc vàng là con rắn đen có vằn vàng ngày hôm qua đã làm cho mình hết hồn!

- Hai vợ chồng này là rắn chúa (*chúa động*). Hang ổ chánh của họ nằm về hướng Đông của ấp Phú An, cách đây 9 cây số có tên là “Huỳnh Xà động” (*động rắn vàng*).

- Chắc có lẽ họ mới biết biến hình nên dung mạo còn thô sơ chớ chưa được đẹp người. Và hơn nữa chắc mỗi đêm họ ít nhiều gì đó cũng có đến đây nghe kinh và tu theo mình nên mới có vẻ kính trọng mình và biết chấp tay niệm Phật như vậy.

Đây là một chuyện. Và khởi đầu cũng do nơi chuyện này cho nên Bảo Đăng tôi (*bắt chước theo chuyện của Liên Tông sư tổ, Huệ Viễn Đại sư ở Lô Sơn ngày xưa*) mệnh danh cho cô Hòa thượng Tôn sư hiệu là:

“KIM XÀ THÁNH GIẢ”

(Giống như Bích Xà Thánh Giả của Lô sơn Liên Tông sư tổ, Huệ Viễn Đại sư vậy).

Kế tiếp theo đây, Bảo Đăng tôi xin kể hầu cho quý vị nghe thêm một vài chuyện nữa có liên quan đến hai vị “Kim Xà Vương” này và “Kim Xà Thánh giả”, Vô Nhất Đại sư của chúng ta:

- Nguyên gần 10 năm về trước, lúc cố Hòa thượng còn nhập thất ở Bến Tre, ngài có quen với một vị tu sĩ tên là “Ông sư Mỏ Cày”. Sở dĩ gọi là ông sư Mỏ Cày bởi vì vị này tuy có hình tướng một nhà sư Phật giáo, nhưng thật ra là một người đạo sĩ tu tiên luyện điền theo phương pháp xuất hồn, địa danh (*tên của vùng đất*) nơi ông sư này ở tu tên Mỏ Cày, vì thế nên mọi người và luôn cả cố Hòa thượng nữa cũng gọi tên ông sư Mỏ Cày mà thôi chớ không ai biết được tên thật của ông là chi hết. Ông sư này rất kính quý cố Hòa thượng qua phong cách và đạo hạnh của ngài, nên thỉnh thoảng cũng có đến viếng thăm và kể lại cho ngài nghe về một vài việc chứng đắc trong đường tu (*tiên*) của mình, còn cố Hòa thượng thì cũng có chỉ dẫn thêm cho sư một vài pháp tu bổ túc, vì vậy mà sư có một sự mang ơn ở nơi cố Hòa thượng.

Lúc ngài về Sài gòn và làm Đốc giáo ở Phật học viện Huệ Nghiêm rồi thì sư cũng có đến thăm một lần, đến khi cố Hòa thượng lìa Huệ Nghiêm để ẩn tu thì hai đảng biệt nhau. Mãi đến mấy năm sau, sư mới tìm được lên Đại Ninh (*trước sau hai lần*) để thăm cố Hòa thượng và rồi sư qua đời vào mấy năm sau đó.

Lần đầu tiên sư lên thăm cố Hòa thượng vào năm 1970 (*lúc đó thì ngài không còn ở Hương Quang thất nữa, mà đã dời về thất mới là Phương Liên tịnh xứ rồi*) và được Hòa thượng cho phép ở lại thất của ngài vài ba hôm để đàm đạo giáo lý và tu tập (*Sư thọ giáo Mật Tông từ nơi cố Hòa thượng*).

Qua đêm đầu tiên, sáng lại sư có thưa với cố Hòa thượng rằng thất của ngài đang ở tu nằm trên miệng hang của một động rắn “Kim xà” rất lớn và xin Hòa thượng hãy cẩn thận vì đây là các loại rắn thần con nào con nấy cũng sống trên mấy trăm năm hết.

Cố Hòa thượng gật đầu, nói với sư là ngài đã biết việc đó từ lâu rồi (*và cũng có kể lại cho sư nghe về vài ba chuyện của các Kim xà này – giống như*

Bảo Đăng vừa kể cho quý vị nghe vậy), từ đó sư càng thêm kính phục cố Hòa thượng lắm.

Qua ngày kể đó, sư nằm ngủ và xuất hồn ra đi “thăm” xà động này, khi thức dậy sư có thưa cùng ngài như sau:

- Nguyên từ mặt đất của nền thất Phương Liên đi thẳng xuống dưới (*lòng đất*) sâu 800 thước có một động rỗng lớn, trong đây có khoảng 200 “ông dài” đều sống từ hơn 100 cho đến gần 1000 tuổi hết. Động này có đường hầm thông qua 3, 4 động khác nữa. Chúa tể của tất cả các động rỗng này là một đôi Xà vương (rắn chúa màu nửa đen, nửa vàng và đều đã được trên một ngàn tuổi rồi. Cặp Xà Vương này hiện đang ở ngay dưới nền thất của cố Hòa thượng cùng với các con cháu, mỗi đêm đều có nghe ngài niệm Phật, trì chú và tu theo cho nên biết biến hóa và đồng thờ cố Hòa thượng làm thầy để nương theo tu tập.

Sư kể tiếp rằng, khi sư xuất hồn ra gặp hai vị Xà Vương động chúa này rồi thì mấy vị đó có nhờ sư về thưa lại với ngài là họ muốn được quy y Tam Bảo để cho được sớm thoát khỏi kiếp rắn, họ cũng nói rằng trước kia họ chỉ có sống lâu thôi chớ không biết phương cách tu hành (*vì rắn lột da cho nên sống lâu lắm*), cứ ban ngày thì ngó mặt trời, ban đêm thì ngó theo trăng, sao (*tu theo phép luyện âm dương nhị khí*) nên mặc dù sống hơn cả ngàn năm rồi mà vẫn không sao biến hóa được. Từ khi cố Hòa thượng về ở đây tu, mấy năm trôi qua cũng nhờ nương theo oai lực chú ần và câu niệm Phật của Hòa thượng mỗi đêm, cho nên nay đã bắt đầu biến hóa được rồi và thân mình cũng đã đổi từ màu đen ra màu hơi vàng (*tức là từ Hắc xà vương chuyển dần qua Kim xà vương*). Hiện thời thì hai vị đó đang cùng với các quyến thuộc đều ần hình ở tại đây để tu và ngầm bảo vệ cho ngài là bậc đại sư của họ.

Hòa thượng gật đầu và nhờ sư xuất hồn ra chuyển lời lại cho các vị Xà thần này biết là hôm sau Hòa thượng sẽ truyền phép Tam Quy (*Quy y Phật, Pháp, Tăng – Tam Bảo*) để cho họ được dự vào hàng Phật tử.

Và sư làm theo lời ngài dạy:

Hôm sau, Hòa thượng đáp y, hậu ngồi trên pháp tòa bày sẵn giữa tịnh thất, trì chú và bát ần Triệu thỉnh, chỉ đích danh 2 vị Xà vương chúa động Huỳnh xà thôn (*với sự hiện diện của sư Mổ Cày*) gọi về.

Liền sau đó ngài thấy trước mắt mờ ảo ẩn hiện ra hai vị xà thần bò vào và hiện hình ra hai người một nam, một nữ trong lứa tuổi khoảng ngoài 60, cả hai đều mặc áo ngắn màu vàng luốc, quỳ trước mặt chấp tay cúi đầu phụng mạng.

Hòa thượng mới thuyết Tam quy cho nghe và kế đó là quy y cho họ cùng các quyến thuộc, đốt chú ấn (mà ngài đã vẽ sẵn trên giấy vàng) để pháp thí cùng rải nước cam lồ xoáy tịnh, chú nguyện cho họ sau khi thoát kiếp rần đều được sanh thiên, y như Phật pháp tu hành.

(Kể từ đây ngoài các đệ tử thuộc về Nhơn đạo ra, ngài còn có thêm các đệ tử thuộc về thân đạo và súc đạo nữa – việc làm này những tăng ni (lục lục thường tài) chỉ biết tụng kinh niệm Phật, cầu phước qua ngày, không lòng tin, không tu Mật tông và không có cảm ứng đạo giao với cảnh giới vô hình đều không thể nào hiểu thấu được cả). Ngoài ra cô Hòa thượng cũng còn có quy y cho chư thần địa phương như thổ thần, sơn thần, thọ thần v.v... Các vị này cũng đều đồng nương theo ngài để tu tập hết ...

Đến năm 1974, Sư Mỏ Cày có lên thăm cô Hòa thượng một lần nữa và ở cùng với ngài một tuần lễ. Sư có thưa cùng với cô Hòa thượng mấy điều sau:

1. Về tình hình đất nước vào năm tới (1975) sẽ có một sự “đổi đời” rất lớn, vô số người chết. *(tức là biến cố tháng 4 năm Ất Mão 1975).*
2. Sư có xuất hồn ra gặp lại các xà thần, điều đặc biệt nhất mà sư thưa cùng với cô Hòa thượng là cặp Xà vương Động chúa Huỳnh xà thôn, mấy năm qua nhờ được quy y Tam Bảo và tu theo phép của ngài truyền cho *(đốt nghi thức tu để pháp thí)* khi trước nên bây giờ đều được biến hóa linh thông, từ nơi Hắc xà vương này đã chuyển ra thân Kim xà vương *(Rắn chúa màu vàng)* và thường hay biến thành hình sư tăng mặc áo vàng, mỗi đêm đều có đi kinh hành niệm Phật chung quanh thất của Hòa thượng hầu hạ và bảo vệ cho ngài trong tất cả mọi hoàn cảnh *(để báo đức tôn sư).*

Mấy đêm sau, qua sự trung gian của vị sư Mỏ Cày, ngài mới cho triệu hai vị Chúa động này về. Đêm đó, cô Hòa thượng chiêm bao, thấy như sau:

- Bên ngoài có hai vị, một tăng, một ni đều mặc áo vàng đi theo sư Mỏ Cày vào trong thất quỳ xuống cung kính đánh lễ. Ngài hỏi là ai và từ đâu đến?

Hai vị ấy thưa:

- Bạch tôn sư chúng đệ tử là động chúa Huỳnh xà thôn, nghe lệnh triệu thỉnh nên về phục mạng.

Hòa thượng truyền cho đứng dậy thì thấy hai vị ấy thân tướng cũng quang minh, thần sắc sáng sủa, nghiêm chỉnh, trên trán mỗi người đều có chữ Vạn màu đỏ, trước ngực mang một râu chuỗi lông lánh hào quang.

Ngài hỏi vì sao hai con lại có được các môn pháp bửu này?

Hai vị ấy thưa:

- Bạch tôn sư, chữ Vạn này là nhờ nơi quy y Tam Bảo mà có, còn râu chuỗi này là do công tu tập mà thành. Bất cứ người nào (*ý nói là xà thân*) ở gần và tu theo tôn sư 3 năm đều cảm hiện ra được cả. Trong hàng quyến thuộc của con hầu hết đều được chuỗi này. Kể từ khi chúng con có 2 môn bửu bối này (*chữ Vạn là một, râu chuỗi pháp bảo là hai*) trên người rồi thì mỗi khi chúng con đi dạo chơi đến nơi nào cũng đều được chư thần ở địa phương đó kính trọng, nhường đường và gọi chúng con là Phật tử.

Hòa thượng gật đầu thuyết pháp cho nghe cùng khuyến nhắc tu hành. Các vị ấy đều lạy tạ ơn và biến mất.

Mấy hôm sau “Sư ông Mỏ Cày” ra về và có thưa với cố Hòa thượng rằng:

- Lần này là lần cuối cùng gặp nhau. Sang năm (1975) sư sẽ dời về vùng núi Thất Sơn ẩn tu và sẽ tịch vào năm 1980, không còn có dịp gặp lại ngài được nữa.

(Còn Hòa thượng thì tịch 18 năm sau. Ngày mở cửa mả của ngài, hai vị Kim xà đệ tử này có đến hiện hình ra là hai con rắn màu vàng rực rỡ bò lại trước đầu mộ của ngài một chốc rồi mới bò vào trong đám cỏ tranh và biến mất, tất cả mọi người hiện diện trong buổi lễ hôm đó đều thấy rõ ràng. Bên Việt Nam chỉ trừ độc nhất một mình ni sư trưởng tử Thanh Nguyệt (và bên Mỹ là Đại đức bổ sư Thích Hải Quang) là biết rõ căn cội của cặp rắn này mà thôi, ngoài ra không một ai hiểu thấu vì sao mà lại có đôi kim xà này xuất hiện đúng vào ngày “mở cửa mả” của cố Hòa thượng – nên đều có ý nghi ngờ. Đây là chuyện sau).

Sau năm 1975, có một vài vị tăng sinh của Phật Học Viện Huệ Nghiêm lên Đại Ninh thăm cố Hòa thượng và ngủ ở ngoài tu viện Hương Nghiêm, nửa đêm thức giấc (*đi tiểu*) ở phía sau (*nhà cầu*), sáng dậy nói với mấy thầy nơi tu viện rằng:

- Cha chả, ông già của tụi mình tu hành tinh tấn ác ôn!

Mấy thầy Tu viện hỏi:

- Sao biết là ông già tu hành tinh tấn?

Khách tăng trả lời rằng:

- Hồi hôm này lúc 2 giờ khuya, tôi thức dậy đi tiểu, lúc trở vào, ngó qua bên thất của ông già thấy ông vẫn còn mặc hậu đi kinh hành ở ngoài lan can trên lầu thất của ông, nên biết rằng ông già tu hành suốt cả đêm, tụi mình thiệt không bằng (*nhưng thật ra thì người mặc áo vàng đi kinh hành chung quanh lầu đó không phải là ngài đâu, mà chính là một trong hai vị Kim xà vương đệ tử hiện hình tăng tướng đi vòng quanh thất để bảo vệ cho “ Sư phụ ” của mình được an lành nghỉ ngơi và tu niệm*).

Đến đây, trước khi qua một chương khác, Bảo Đăng tôi xin kê hầu quý vị thêm một vài chuyện ngắn khác nữa (*trong số rất nhiều chuyện mà Bảo Đăng được nghe từ nơi Đại Đức Bốn sư*) như sau:

- Một lần khác, quý thầy bên Tu viện (*Hương Nghiêm*) dọn đất trồng lúa, bắp – nên gom các cỏ tranh, chà, bổi vừa mới làm xong ... lại thành một đồng lớn đê trên gò mồi gần đó, đốt bỏ. (*Hôm ấy cố Hòa thượng ngó qua, thấy thế ngài mới rầy, bảo là đốt như vậy lỡ chết côn trùng mang tội. Sau này Đại Đức Bốn sư cũng bị ngài rầy hết mấy lần (về việc tương tự như vậy) vì đốt rác ẩu ở trên gò mồi*).

Khuya lại, sau khóa lễ (*gần 1 giờ sáng*) ngài chuẩn bị đi ngủ nghe có tiếng khóc ở phía trước cửa. Ban đầu ngài tưởng đâu vì mình sồn sác nên nghe lầm, nhưng khi lắng tai nghe kỹ lại thì rõ ràng là tiếng con nít khóc chớ không sai chạy chút nào hết, ngài mới mở cửa ra đứng bên ngoài nhìn chung quanh để tìm, đêm đó nhờ có trăng tỏ cho nên chỉ một chút sau thì ngài thấy ở dưới góc mít phía trước thất có một đứa nhỏ đang ngồi khóc và có vẻ đau đớn lắm. Ngài lại gần hỏi con là ai, sao ngồi khóc vậy, lại đây thầy biểu coi, (*ghê quá*).

Đứa nhỏ đứng dậy bước ra, đó là một em bé trai khoảng 5, 6 tuổi gương mặt cũng dễ coi, mặc áo màu xanh (*chắc là rấn lục*), lại gần cố Hòa thượng nói con bị phỏng hết cả lưng, đau rất lắm.

Ngài hỏi vì sao mà bị như vậy?

Bé đáp:

- Hồi trưa này con đang nằm ngủ thì bị lửa ở đâu đốt cháy, vì ngủ mê nên không hay, đến khi nóng quá, giật mình thức dậy thì chạy không kịp nên cả lưng bị phỏng hết (*lửa của mấy thầy đốt gò mối*), xin tôn sư từ bi cứu độ.

Cố Hòa thượng vừa nghe nói vậy thì ngài biết “Bé” này thuộc về giống gì rồi, nên ngài có lòng thương, dẫn nó vào trong cốc, lấy chung nước cúng Phật trên bàn thờ xuống trì chú (*A Di Đà Cam lộ Chơn ngôn*) vào nước một hồi rồi rải trên lưng của nó, xong ngài mới bảo bé rằng thôi con về đi, không sao đâu mai sẽ lành.

“Bé” lay tạ ơn, ra khỏi cửa rồi biến mất.

Đêm sau ngài nằm chiêm bao thấy có một người đàn bà chắc là “má mi” dắt nó đến cám ơn, trong mơ thấy nó hết khóc rồi và cười nói vui vẻ.

Một câu chuyện khác:

- Nơi cốc Phương Liên 2 (*có hai thất Phương liên, thất 1 là của cố Hòa thượng ở – thất 2 là của ni sư Thanh Nguyệt cất cho thân phụ ở. Còn ni sư thì ở tại thất Bạch Vân*), phía sân trước có một gò mối lớn bằng 5, 6 chiếc đệm, trên có tre gai mọc, choán cả một khoảng đất rộng. Đã mấy lần ni sư muốn đốn bỏ, dọn dẹp cho có đất trồng để trồng bắp, đậu, nhưng hễ ai vừa tới gần gò mối, định đốn cây, phát cỏ thì đều cảm thấy xây xẩm mặt mày và nhức đầu hết. Riết rồi mấy người Thượng (*làm mướn*) sợ quá, đứng ngoài xa chấp tay xá xá vào gò mối thôi, chớ không dám đến gần nữa. Họ nói chúng tôi không dám đâu, trong đó có thần thánh ở đừng đụng chạm đến mà chết.

Mấy năm trôi qua rồi mà gò mối cũng không sao phá được. Cuối cùng ni sư mới đem chuyện này trình lên cố Hòa thượng xin giúp đỡ vì rất cần đất trồng để trồng trọt hoa màu. Lúc ấy cố Hòa thượng chưa bé quan, nghe vậy nên ngài mới vào xem tự sự. Sau khi làm phép và chú nguyện xong rồi, đêm đó ngài nằm mơ, vía thấy đi vào trong thất Phương Liên 2, lại gần chỗ gò mối, chỉ tay vào trong bụi tre, bảo:

- Vị nào trong đó hãy đi nơi khác ở, để đất trồng cho ni sư trồng trọt, sinh sống và tu hành. Nói xong một lát sau thì ngài thấy từ trong gò mối và bụi tre gai có một con rắn màu đỏ, to bằng cây cột nhà (*chắc là rắn lục lửa*) bò ra ngó ngài một hồi, đoạn gật đầu mấy cái rồi xuống sông đi mất.

Sáng ra ngài nói cho ni sư nghe và bảo rằng gò mối nay đã phá được rồi. Trước sự hiện diện của ngài mấy người Thượng mới dám đến đốn tre và bang bằng gò mối. Bấy giờ mới khám phá ra một việc hi hữu, ấy là...trong

gò mối này có một bụi “Đơn quy” rất lớn (là một vị thuốc bắc đặc biệt bỏ máu – bồi bổ tổng quát) rất quý báu, củ to bằng bắp tay, bắp chân (mấy trăm năm rồi nên củ mới lớn như vậy) – nhiều đến nỗi đem về phơi cả mấy chiếc đệm mới hết.

Cổ Hòa thượng nói với ni sư rằng:

- Hèn chi mà không ai phá được cái gò mối này hết. Té ra trong đó tàng ẩn vị thuốc quý này nên mới có rắn thần canh giữ. Đây cũng là cái duyên của con đó, hãy giữ kỹ mấy củ đơn quy này mà dùng từ từ. Sau này con còn nhờ nó lắm. (Quả thật vậy, nhờ uống đơn quy này mà ni sư từ từ hết bệnh phong thấp và sốt rét rừng – sau phát ra tướng mập mạp, to con và hồng hào tựa như Di Lạc Bồ tát. Đây là lời của một phật tử từ bên Mỹ về thăm ni sư, khi trở qua kể lại cho Bảo Đăng nghe như vậy).

Còn nhiều chuyện lạ lùng kỳ bí khác nữa nhưng vì giới hạn của quyển sách nên Bảo Đăng xin được ngưng lại ở nơi đây để chuẩn bị bước qua một chương kế tiếp.

---o0o---

E. TỨ CHÚNG QUY HƯỚNG VÀ VÂN TẬP

Từ khi ngài rời khỏi Huệ Nghiêm và lìa xa các sự ồn ào của miền phố thị về ẩn cư tu tập ở nơi đây. Tháng lại, ngày qua ngài cảm thấy đã thu hoạch được nhiều kết quả tốt đẹp và tiến bộ hơn trên con đường tu tập của mình, tâm trí thanh tịnh, an vui không còn bận lòng lo nghĩ đến bất cứ chuyện chi nơi chốn phồn hoa, đô hội.

Sau các thời khóa công phu rồi, ngài lo soạn, dịch kinh sách, hoặc đôi khi rồi rảnh rảo bước kinh hành, ngày xem hoa nở, tối nhìn trăng lên, vui cùng kinh, kệ, mõ chuông và đắm chìm thân, tâm vào trong câu niệm Phật, năm tháng trôi qua, gần như quên hẳn đi tất cả người quen nơi chốn bụi hồng qua ý thơ sau đây:

Trời xanh xanh,

Trăng thanh thanh.

Xa đôi hạt trắng lướt bay nhanh,

Gió nhẹ thổi rung cành.

Trên mặt nước,

Bóng trăng in.

***Dịu dàng buông ánh sáng lung linh,
Một niệm dứt bao tình.***

***Dưới mái tranh,
Giữ đạm thanh.***

Chim chiều luyến ổ lượn chung quanh,

Nguyện lòng tìm đến bến vô sanh.

Nương nếp bóng cha lành,

Một dạ quyết tu hành.

Hương Quang Thất

Vô Nhật tăng

Thích Thiên Tâm

Chúng ta nhận thấy gì qua bài thơ “tuyệt tác” này của cố Hòa thượng?

- Có thể nói rằng với bài thơ trên đây, ngài đã dung hợp được giữa tâm mình cùng với cảnh vật (*tâm, cảnh hợp nhất*), một sự phối hợp tuyệt diệu phi thường mà chỉ có ở nơi các bậc chân tăng đã xả được duyên trần, ẩn thân tu hành nơi A lan nhã như ngài mới có được mà thôi, ý thơ thanh thoát, đầy đạo vị cao siêu rất đáng nên bái phục.

Và càng bái phục hơn nữa qua ý thơ kế tiếp đây:

Trăng chiều long lanh khe nước bích,

Gió đưa thoáng động nhánh hoa đào.

Rừng núi xanh xanh cây phủ khắp,

Lòng nương mây bạc vút bay cao.

Liên Du Vô Nhật

Thích Thiên Tâm

Thiệt là không còn có cảnh nào đẹp hơn ở nơi đây nữa, ta hãy mừng tượng ra bóng dáng của một tăng nhân, cô thân đơn độc, đứng bên sườn đồi, nhìn xuống ánh trăng chiếu long lanh trên giòng nước xanh(*của con sông Đại Ninh*) đang lững lờ trôi trong lặng lẽ, và rồi một cơn gió nhẹ thoáng qua làm cho khẽ động nhánh hoa đào, người tăng sĩ với vóc dáng thanh thanh, cao gầy như thân trúc Thích Thiên Tâm đang đứng im một mình trên đồi vắng, phóng mắt nhìn xa ra chốn rừng núi xanh xanh (*chớ không có nhìn xem xe hơi, nhà lầu và các cảnh ồn ào nơi đô hội như các bạn đồng hành*) và gửi tâm hồn mình vào trong áng bạch vân kia mà bay vút lên không của khung trời xanh bao la cao rộng.

Đây mới thật đúng là cảnh “Cao nhân nơi đầu núi” vậy. (Trước kia Bảo Đăng tôi tình cờ đọc được bài thơ của một vị Thượng tọa rất có tên tuổi tựa đề là: Cao nhân nơi đầu núi – trong khi ngài đang trụ trì ở một ngôi chùa to tại thành phố Sài Gòn! Lúc đó Bảo Đăng tôi phục thầy lắm, nhưng sau này lớn lên, làm Phật sự và có được ít nhiều hiểu biết (nơi đường đạo) rồi thì lại nghĩ rằng”: Thầy ở Sài Gòn không thì làm thế nào mà biết đến cái cảnh “Cao nhân nơi đầu núi” được.

Nay nhân đọc thơ của cố Hòa thượng Liên Du Vô Nhất Đại sư – Thích Thiền Tâm rồi thì Bảo Đăng tôi mới biết rằng: thế nào mới (thiệt là) một “Cao nhân nơi đầu núi” và “Cao nhân nơi thành thị” vậy). Bởi vì phải thiệt có ở tu chốn đầu non, rừng xa núi vắng qua nhiều năm dài, tháng rộng như cố Hòa thượng Thích Thiền Tâm đây thì mới thấu đạt được cái thanh tịnh của thân tâm mình như thế nào, rồi sau đó mới có thể dung hợp được tâm mình vào trong cảnh vật (tức là lý, sự dung hợp – Tâm là lý – Vật là sự) như ý của bài thơ sau:

**Thong thả chốn đầu non,
Trăm hoa tợ phấn son.
Đàn trúc nghe réo rắt,
Thông già giọng véo von.**

**Ráng đỏ vừa trông vầng nhật lặn,
Kể lại nhìn xem bóng nguyệt tròn.**

**Thanh tịnh tấm lòng không tưởng nghĩ,
Sắc, tài, danh, lợi, cháu cùng con.**

Liên Du Vô Nhất

Quả đúng là một vị tôn sư đầy đủ thật tài, thật hạnh, ngôn hành tương ứng chẳng có trái nhau. Xứng đáng với hai chữ “Hiền Tăng” mà được mọi người tôn xưng (cho cố Hòa thượng) trong thời buổi cận đại này.

Qua thi ý thanh cao, thoát tục của các bài thơ trên, ta nhận thấy quả thật thân, tâm của cố Hòa thượng sau những năm tháng dài ẩn tu nơi miền Lan nhã này đã được hoàn toàn thanh tịnh.

Sách có câu rằng:

- “Xem thi văn cũng có thể biết được tánh con người”.

Trường hợp của cố Hòa thượng đây cũng thế. Sự thanh tịnh trong nội tâm ngài đã được bộc lộ ra một cách rõ ràng ở nơi thi tứ, mà nếu ai là người tinh tế và “biết xem thơ” ắt nhiên không sao né được những tiếng chắc lưỡi khen vùi qua các áng thi văn tuyệt vời và rất ưa là “A lan nhã” này vậy.

Hơn một năm dài trôi qua, ngài một thân, một mình an ẩn nơi chốn núi rừng xa vắng, ngày đêm bạn cùng kinh kệ, mõ chuông và mây ngàn, gió núi, gần như quên hẳn đi tất cả người quen nơi chốn bụi hồng.

NHUNG...

Mặc dù một bậc hiền tăng như ngài lúc nào cũng chỉ muốn yên ẩn tu hành, giữ đời đạm bạc, an vui, trong câu niệm Phật và cực lực dụng công để chờ cho đến ngày 30 tháng chạp của cuộc đời mình rồi nhắm mắt theo Phật về Tây, biệt đường sanh tử... ấy thế mà cũng vẫn không sao tránh được dư nghiệp của mình.

Bởi vì cũng giống như cảnh: Một cái trống to (*trống châu*) dù cho có đánh lên từ bên trong một căn nhà đã đóng kính hết các cửa nẻo nhưng âm thanh của nó cũng vẫn vang dội được ra bên ngoài và thấu suốt đến tận nơi xa.

Cá nhân và phong thái của Hòa thượng Thích Thiên Tâm ở đây cũng tương tự như vậy. Một bậc chân tăng đầy đủ tài đức như ngài mà muốn cho bật ăm, bật tích.

Hơn một năm trời nghe ngóng và câu tìm như thế trôi qua. Và rồi “tiếng trống đưa tin” của cố Hòa thượng từ miền Sơn cước Đại Ninh đã dần lan xa khắp cả mọi nơi, vang tận đến chốn Sài thành. Hàng Phật tử chơn tu và các môn đồ từ nay đã bắt đầu nghe và biết đến hai chữ ĐẠI NINH là tên của một vùng rừng núi hẻo lánh, xa xôi của miền cao nguyên Đà Lạt, một địa danh mà từ trước đến nay hoàn toàn xa lạ đối với các người dân nơi chốn thị thành, nhưng kể từ đây nó hằng được nhắc nhở và để ý đến nhiều hơn ... nhiều hơn nữa, bởi vì ở nơi đó có tàng ẩn tung tích của một bậc thạch đức, chân tu:

- Hòa thượng THÍCH THIÊN TÂM, nguyên đốc giáo của Phật học viện Huệ Nghiêm, mà đại danh của ngài từ lâu đã được các hàng Phật tử xuất gia lẫn tại gia thấy đều mến thương, kính trọng ...

Trên quốc lộ 20 Sài Gòn, Đà Lạt, các xe đò đưa khách đi về từ đây cũng đã bắt đầu ngừng lại thường xuyên hơn nơi đầu cầu Đại Ninh để đỗ xuống

nhiều loại hành khách khác nhau, đủ mọi thành phần trong xã hội, và thiếu số người Kinh cư ngụ tại địa phương “đèo heo hút gió” này nay cũng dần cảm thấy được bớt đi niềm cô đơn cố hữu của mình qua sự rộn rịp tới lui và hỏi thăm đường sá, từ nơi các người khách mới, như là:

- Xin vui lòng chỉ cho chúng tôi lối nào để vào được đến nơi ở của Thượng Tọa Đại Ninh.

Hoặc là:

- Các bác có biết Thượng tọa Thiên Tâm ở chỗ nào trong ấp này không? V.v...

Càng ngày tin đồn càng lan rộng ra khắp cả các nơi và mọi người Phật tử ai cũng đều biết được rằng Thượng Tọa nguyên đốc giáo của Phật học viện Huệ Nghiêm Thích Thiên Tâm hơn một năm qua, đã một thân, một bóng “hầm hút phận nghèo” về ẩn tu tại vùng sơn cước Đại Ninh, sống bơ vơ, đơn độc trong hoàn cảnh “tự lực cánh sinh” nơi miền núi rừng, sơn dã.

Các môn đồ Phật tử sau khi nghe, biết được như thế ai cũng đều bùi ngùi, chắt lưỡi, thương cho một bậc chân tu đã can đảm cam chịu cảnh tự đập vùi, xa lánh chốn phồn hoa. Và lại, cũng đã hơn một năm trôi qua rồi, chẳng những vắng đi bóng ngài, vắng nghe lời dạy đạo, khuyến nhắc tu hành của ngài không thôi đâu mà còn nhìn ra ngoài hoàn cảnh xã hội hiện tại rối ren, rồi ngó lại trong đường đạo nữa, thấy một số lớn quý thầy lãnh đạo mang trọng trách “Như lai sứ giả” trên mình mà hướng dẫn đạo pháp một cách sai lầm, nhuộm pha toàn là màu sắc đấu tranh, chánh trị, phe nhóm hơn thua, giành giật lợi danh lẫn nhau ... mà lắc đầu ngán ngẩm.

Họ đã cảm thấy “thảm thía” mùi đạo, mùi đời rồi. Và bây giờ hơn bao giờ hết, mọi người Phật tử chơn tu lại bắt đầu nhớ đến Thượng Tọa Thích Thiên Tâm, một bậc đạo sư thuần túy, chân chính tu hành đang ẩn tu nơi miền rừng xa, núi vắng. Họ đem ra so sánh và so sánh. Ai nấy cũng đều cảm thấy nhớ nhung đến Hòa thượng thật nhiều.

Từ đây, trên con đường dẫn về vùng sơn cước Đại Ninh, dập dìu bước chân người đi, kẻ đến. Từ chúng ta bắt đầu quy hướng về nơi Thượng Tọa Đại Ninh, quyết lòng tựa nương nơi đức độ của ngài để làm kim chỉ nam trên bước đường tu học, và tìm cầu giải thoát.

Vùng A lan nhã Phú An từ nay không còn được yên ổn như xưa và Thượng Tọa Đại Ninh Thích Thiên Tâm cũng không còn được an thân để tịnh tu như các thời gian qua nữa. Ngài cảm thấy bận rộn và lo lắng thêm nhiều.

---o0o---

PHẦN VI: ĐẠI NINH ĐẠO TRÀNG HƯƠNG NGHIÊM TỊNH VIỆN

Bắt đầu từ tháng 8/1969 đến sau tháng 7/1970, nương theo danh đức của ngài, một số chư Tăng Ni và Phật tử từ từ quy hướng về thôn Phú An là nơi trụ xứ của Thượng Tọa Đại Ninh Thích Thiên Tâm để định cư và tu tập. Vì đã dự biết trước rồi nên ngài cũng không mấy chi ngạc nhiên cho lắm. Đối với chư Tăng Ni mới đến ở, như vị nào đã có đầy đủ phương tiện tự túc rồi thì thôi, còn nếu như có vị nào đến thưa cùng ngài cầu xin giúp đỡ bước đầu thì ngài đều sẵn lòng tùy hỷ và chu cấp đất đai để xây dựng am cốc tu tập, trồng tía hoa màu, tự lực cánh sinh (*cũng như ngài vậy*).

Dần dần khắp mọi nơi trong thôn Phú An chỗ nào cũng có am thất của chư Tăng, ni, Phật tử dựng lên để an cư và tu tập. Vùng đất tiêu sơ ngày nào của hơn một năm trước đây nay đã hoàn toàn đổi thay bộ mặt và trở thành một “làng tu” nổi tiếng trên con đường đi Sài Gòn, Đà Lạt mà mỗi khi nhắc đến ai nấy cũng đều biết danh hết cả, nhất là mấy người tài xế và lơ xe hành khách chạy trên các lộ trình này.

Khoảng tháng 8/1970, vì nhận thấy tứ chúng đã vân tập về đông đảo, đề hưng khởi và điều hòa pháp sự trong vùng và lại vì cũng thể theo lời thỉnh cầu của tất cả nên ngài ra thất và bắt đầu chuẩn bị việc kiến lập một Tu viện để cho đại chúng có được một nơi chánh thức tề tựu về tu học và tụng giới (*vào mỗi nửa tháng*) cùng cử hành các đại lễ truyền thống trong đạo giáo như Phật đản, Vu lan,...

Ngài chọn một khu đồi cao, rộng và có vị trí tốt trong các phần đất mà ngài đã khẩn hoang trước kia để xây cất tu viện. Hai người bạn đồng song, cố giáo của ngài là Hòa thượng Thích Bửu Lai (*Cần Thơ*) và Hòa thượng Thích Bửu Huệ (*Phật học viện Huệ Nghiêm – Sài Gòn*) được ngài gửi thư thông báo và thỉnh đến để cùng hợp sức với ngài chú nguyện cùng làm lễ đặt viên đá đầu tiên hầu cho ngôi Tịnh viện tương lai sớm được thành hình, (*Trong*

đạo gọi là “Đức chúng như hải”, tức là muốn hưng khởi lên một Phật sự lớn, hoặc là khi mở nên một đạo tràng thì phải nhờ nơi sức đại lực của chúng tăng), nhất là ở tại một vùng đất linh thiêng vừa mới được khai phá này.

Để cho Phật sự được chóng thành tựu nên trong các khóa lễ hằng đêm ngài đều cầu nguyện chư Hộ pháp gia hộ và khởi tâm tưởng nghĩ đến chư thần tại địa phương như Sơn thần, thổ địa v.v... ám trợ cho mọi việc được thuận duyên, suôn sẻ. Việc ngài mong muốn được đáp ứng như sau:

- Đêm đó ngài mơ thấy vị sơn thần ngày nào cũng với vài ba vị khác nữa (*thổ địa, thành hoàng*) khăn áo chỉnh tề đến thăm, cùng ngài trò chuyện hứa là sẽ khiến cho có người giúp đỡ ... và quả đúng như vậy:

- Nguyên ở vùng này có một đại đội công binh kiến tạo (*của quân đội*) đang thi hành các công tác trùng tu kiêu lộ, chỉ huy trưởng đoàn công binh này là một quân nhân Phật tử tên VÂN, cấp bậc Đại úy – có lẽ do nơi sự xui khiến của sơn thần nên hôm đó vị sĩ quan ấy bỗng dừng lái xe JEEP tìm đến thăm Hòa thượng, thưa hỏi đạo lý và trình bạch lên một số chuyện riêng để cho ngài nguyện cầu giúp đỡ (*Sau này các việc mà y cầu xin đều được thành tựu hết*).

Trong khi trò chuyện, được biết ngài đang có ý định xây cất tu viện, người sĩ quan Phật tử này phát tâm thưa rằng:

- Bạch Thượng tọa, sẵn dịp Đại đội mà con chỉ huy đang có công tác kiến tạo trong vùng này, với khả năng trách nhiệm cùng với các phương tiện cơ giới sẵn có (*như xe ủi đất, xe làm đường, xe cần trục v.v...*) nếu như Thượng tọa cần đến thì con sẽ sẵn sàng và vui lòng giúp đỡ.

Hòa thượng rất mừng khi được nghe những lời đề nghị như vậy.

Và rồi các thời gian kế tiếp sau đó, cũng nhờ ở nơi người quân nhân Phật tử hữu tâm này, cho nên công việc dọn dẹp cây cỏ, ủi bằng phẳng đất đai, tạo lập đường sá, cầu cống cùng với các công trình xây cất khác đều được tiến triển khả quan (*Con đường đất đỏ rộng rãi, cầu cống v.v.... Từ ngoài quốc lộ dẫn vào đến tu viện dài hơn 3 cây số đều do vị sĩ quan công binh này kiến*

tạo hết. Đây là lý do chánh khiến ngài cho dựng lên miếu thờ sơn thần và thổ địa ở gần nơi tịnh thất của ngài để cảm niệm công ơn đã khiến xui cho có người giúp đỡ).

Đến đầu năm 1971, tu viện được hoàn thành, thanh nhã, trang nghiêm, được Hòa thượng đặt tên là HƯƠNG NGHIÊM TỊNH VIỆN và ngài bắt đầu thành lập đạo tràng Tịnh Độ tại nơi đây để hoằng dương về Tịnh tông hầu nối tiếp công nghiệp Tịnh độ của các bậc đại sư xưa cùng báo đền ơn đức Tam Bảo.

Kể từ đó trở đi, nơi vùng “Phú An” thôn hoang sơ trước kia, đêm đêm những tiếng kinh kệ, mõ chuông (*của chư tăng ni, Phật tử tu niệm tại tịnh thất*) vang đều lên khắp chỗ, tiếng đại hồng chung và tiếng trống bát nhã của tu viện cúng đều đặn ngân lên trong những đêm dài, thanh âm hùng dũng vang tỏa khắp nơi, phá tan đi mọi vẻ tiêu điều lạnh lẽo của chốn núi rừng hơn một năm về trước, mang lại một niềm tin vững chắc và một sinh khí mới cho toàn thể Phật tử xa gần.

Đạo tràng Đại Ninh và Hương Nghiêm tịnh viện đã được thành hình, Pháp môn Tịnh Độ từ nay sẽ được chấn chỉnh lại và truyền lan khắp chốn. Hòa thượng Đại Ninh THÍCH THIỀN TÂM vừa mừng và cũng lại vừa lo. Bởi vì ngài biết chắc rằng trong những thời gian tới đây, đời mình sẽ còn phải chịu thêm nhiều nỗi gian truân mới nữa.

Từ khi tu viện thành hình và đạo tràng đã được thành lập, Phật sự tại địa phương cũng đã được điều hòa rồi, vì muốn cho tông phong ngày thêm vinh chấn ngõ hầu khuyến khích đại chúng phát tâm dũng mãnh hơn trên bước đường tịnh độ nên một lần nữa Hòa thượng cùng với hai bạn đồng song là Hòa thượng Bửu Lai, Bửu Huệ, khai giảng một khóa tu tập “Tịnh độ chuyên biệt”, thuần túy dạy và thực hành riêng về giáo môn Tịnh Độ. Khóa học kéo dài gần đến 3 năm, đào tạo được nhiều vị tăng sư Tịnh Độ và khiến cho rất nhiều Phật tử khác phát khởi nguyện tâm, một lòng niệm Phật, cầu nguyện một đời đời nghiệp vãng sanh, lên ngôi bất thối, đông không kể xiết.

Các Phật tử tu theo Pháp môn Tịnh Độ nhưng vẫn còn ngờ vực trước kia, nay thấy đều tỏ ngộ được tông chỉ và chỗ quy hướng của Tịnh Tông nên họ rất vui mừng và phấn khởi (*Quyển sách Niệm Phật Thập Yếu của ngài soạn*

ra trước kia nay lại càng được phổ cập hơn nữa và trở thành là một quyển sách gối đầu cho các người tu theo giáo môn Tịnh độ mãi cho đến bây giờ, trong quốc nội cũng như ngoài quốc ngoại). Mọi người đều hoan hỷ tán thán lên nói rằng:

- Từ đây, qua sự hoằng hóa về Tịnh tông của Vô nhất Đại sư Thích Thiên Tâm Hòa thượng, đóa sen lành Tịnh Độ đã tỏa ngát được hương thơm nơi vùng trời cao nguyên đất Việt và sẽ còn lan xa mãi cho đến về sau cùng đi đến tất cả những nơi nào mà ở đó đã và đang có các người con của Phật phát nguyện tâm quy hướng về nơi Cực lạc, dựa vào chín phẩm sen vàng của miền An dưỡng.

Thanh danh của Hòa thượng Tông chủ Tịnh độ Đại Ninh Thích Thiên Tâm và đạo tràng Tịnh Độ của ngài một lần nữa được loan truyền khắp cả mọi nơi. Các bậc đại sư trong Phật học đường Nam Việt khi xưa (*còn sót lại*) như Hòa thượng Thích Thiện Hòa v.v... đều rất vui mừng và an ủi khi thấy Tịnh tông đã được trùng hưng, xứng hợp với căn cơ của tất cả mọi người.

Mặc dù được nhiều thanh danh và vinh dự như thế nhưng thâm tâm của ngài cũng chẳng lấy đó làm điều vinh danh hay phát ý vui mừng. Là một vị đại tăng đã từng trải lâu năm trong đường đạo, nên ngài cũng dư biết rằng sớm, muộn gì mình cũng không sao tránh khỏi được cái cảnh “trâu cột ghét trâu ăn” cùng với các sự tị hiềm, ganh ghét khác, bởi vì càng cao danh vọng thì càng nhiều gian nan, đó là lẽ thường, xưa nay vẫn vậy.

Hơn nữa, lúc nào ngài cũng nhớ năm lòng bài kệ khi xưa của Bồ tát dạy:

“Tuy là có được chút ít thanh danh nhưng kèm theo đó cũng vẫn còn phải vương mang ít nhiều dư nghiệp” ... vì vậy mà tâm của ngài lúc nào cũng vẫn điềm nhiên, lợt lạt đối với lợi danh cùng những lời khen chê phù phiếm, hão huyền.

Là một bậc thạc sư về Phật học, nên hơn ai và hơn bao giờ hết ngài biết rất rõ các lời Phật đã từng huyền ký lại trong kinh điển về tình trạng của người tu trong thời buổi mạt pháp sau này rằng:

- “Sau khi ta (*Phật*) nhập niết bàn rồi, tám trăm năm sau, hàng xuất gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi, buông lung³⁶, trong trăm ngàn người tu, chỉ có một ít người đắc đạo.

Chín trăm năm sau, trong giới tăng ni, phần nhiều là hạng nô tỳ hạ cấp bỏ tục xuất gia. Một ngàn năm sau, các tỳ kheo nghe nói pháp bất tịnh quán, pháp sỗ tục, buồn chán không thích tu tập, trong trăm ngàn người tu chỉ có một ít người được vào chánh định. Từ đó về sau³⁷, lần lần hàng hàng xuất gia hủy phá giới luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của Tam bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh, nếu có con trai thì cho làm tăng, con gái thì chi làm ni, chỉ còn có một số ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hoằng dương chánh giáo.

Khi áo cà sa của chư Tăng ni biến thành sắc trắng, đó là triệu chứng của Phật giáo sắp diệt” ... (*Kinh Ma Ha Ma Da*).

Lại nữa trong kinh “Pháp Diệt Tận” Đức Thế tôn cũng có dạy rằng:

- “Về sau, khi pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược này, tà đạo nổi lên rất mạnh, lúc ấy có những quyền thuộc của ma trá hình vào làm sa môn để phá rối đạo pháp. Họ ăn mặc y phục như người thế gian, ưa thích áo cà sa ngũ sắc, ăn thịt uống rượu, sát sanh, tham đắm mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại ganh ghét lẫn nhau.

Bấy giờ các vị Bồ tát, Bích Chi, A La Hán vì bản nguyện hộ trì Phật pháp nên hiện thân ra đời làm bậc sa môn, các vị này tu hành tinh tấn, đạo hạnh trang nghiêm, được mọi người kính phục. Các vị ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người phụng thờ, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không quản ngại chi đến việc tổn mình, lợi người.

Khi có những vị sa môn đạo đức như thế, các Tỳ kheo ma kia ganh ghét, phi báng, vu cáo cho những điều xấu, dùng đủ cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục khiến cho các vị sa môn ấy không được ở yên.

Từ đó các ác Tỳ kheo kia càng lộ hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điều tàn, hư phế, chỉ lo tích tụ tài sản riêng tư, làm các nghề không hợp pháp

trong đạo để sinh sống, đốt phá rừng núi làm tổn hại chúng sanh không có chút từ tâm.

Lúc ấy có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm tăng ni, họ không đạo đức, dâm dục, tham nhiễm, tăng ni, nam nữ sống chung lẫn lộn, Phật pháp suy vi chính là do bọn này.

Lại có kẻ trốn phép vua quan, lẫn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác không học, không tu. Đến kỳ tụng giới (*bồ tát*) trong mỗi nửa tháng, họ chỉ lơ là gặng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước, bỏ sau không chịu nói ra cho hết.

Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu, chữ, không tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là giỏi. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô (*tự khoe mình*) để hy vọng mọi người cúng dường.

Các Tỳ kheo ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh trải qua nhiều kiếp, khi đền tội xong, họ sẽ sanh vào làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam bảo.

- Trong kinh “Đại Bảo Tích”, Phẩm Tam tụ luật nghi, Phật cũng có bảo cùng với ngài Ma Ha Ca Diếp rằng:

***Đời vị lai có Tỳ kheo chúng,
Lòng vội vàng, nhiều giận nhiều hờn.
Bức não người chơn chánh xuất gia,
Đã phát tâm Bồ đề vô thượng.
Đây là hạng đáng kinh, đáng sợ,
Bài bác luôn kinh điển đại thừa.
Không có lòng lành thọ, kính tin,
Giáo pháp của Thích Ca Văn Phật.
Họ giận hờn cùng nhau ganh ghét,
Đối với nhau làm những khổ nạn.
Lại rêu rao bày lỗi của nhau,
Tiếng xấu xa truyền lan khắp chỗ.
Đem việc xấu cáo vu người khác,***

*Lỗi của mình thời thẹn giầu che.
Người hiền lành thế yếu, ít người,
Kẻ tà ác chúng đông thế mạnh.
Thấy như thế biết chánh pháp suy,
Nên người ác thêm nhiều thế lực.
Những đệ tử đáng thương của Phật,
Chính chỉ cho các Thiện Tỳ kheo.
Phải dắt nhau tìm chỗ, tìm nơi,
Lánh kẻ ác ở nơi an ổn” ...*

Do vì biết như vậy và bằng vào một thân tâm minh tịnh cùng với sự hiểu biết sâu xa do trí huệ phát sanh sau những năm dài nhập thất, tịnh tu nơi miền thanh vắng, ngài thấy rất rõ ràng rằng:

- Kể từ nay cuộc đời còn lại của ta ắt sẽ phải chịu thêm ít nhiều giông tố, sóng gió nữa. Cái câu **“Còn chút nghiệp phải mang”** mà Phật dạy năm xưa, nay nó đã bắt đầu lộ dạng lên, và le lói ở cuối chân trời rồi. *(Và quả thật như vậy, sau đó ít lâu ngài bị không biết bao nhiêu là những sự bầm dập, nhục nhằn – khó tả cho hết được – cũng bắt nguồn từ các sự ganh tị, giành giật uy tín, ảnh hưởng và lợi danh trong hàng môn đệ với nhau mà sanh ra hết).*

Trong những khi rỗi rảnh, sau các thời khóa tịnh tu, ngài mới suy nghĩ cũng đem các lời Phật dạy ở trên để kiểm chứng lại hoàn cảnh hiện tại của Phật giáo và chính ngay nơi bản thân mình ở tại đạo tràng này trong mấy năm qua và ngài nhận thấy rằng:

- Kể từ khi tứ chúng vân tập về đây để nương theo mình tu học, mình cũng đã vì họ mà thành lập ra Tu viện và khai mở đạo tràng, hoằng hóa Tịnh tông. Thời gian qua, thanh danh của mình càng nổi bật bao nhiêu, càng được Phật tử quý kính bao nhiêu thì mình càng bị họ ganh ghét, vu cáo và phỉ báng bấy nhiêu, trước mặt mình thì họ dạ dạ, thưa thưa nhưng sau lưng thì họ lại không tiếc những lời rẻ khinh, mạ lỵ.

Ngài tự hỏi:

- Vì sao mà họ lại đối với ta tệ bạc như vậy. Trong khi ta là thầy dạy học cho họ và họ lại là đệ tử của ta?

Và rồi ngài cũng tự hiểu rằng:

- Sở dĩ họ đối với ta như thế là vì nếu có đim ta xuống được thì họ mới nổi lên – chỉ đơn giản như vậy mà thôi chứ không có điều chi khác nữa.

Rồi ngài hồi tưởng lại khoảng thời gian mấy năm về trước khi ta còn đơn thân an ẩn tu hành, lúc đó ta an nhàn, thông thả và thanh tịnh bấy nhiêu, thì giờ đây ta bị bận rộn, ràng buộc bấy nhiêu. Danh mà chi, lợi làm gì, cung kính quý trọng hay hủy báng, khinh chê, hỏi để rồi có được ích lợi gì cho con đường giải thoát theo như sở nguyện của ta?

Ta đã từ bỏ hết các chức vị, vinh dự mà Giáo hội trao cho ta cùng với các sự cung kính, cúng dường từ nơi các hành Phật tử để về ẩn cư tu niệm tại miền rừng núi này rồi. Đòi ta còn lại không lâu, ta nay đâu có cần chi trong vòng trần tục, lợi danh này nữa.

Ngài buồn lắm và ngài muốn bé quan, nhập thất trở lại như xưa qua ý của bài thơ sau:

*Giác hòe tỉnh ngẫm suy cuộc thế,
Bóng nguyệt ngân³⁸ đổ xế cảnh ngô.
Bông tiên cảnh đẹp mơ hồ,
Niềm nhân sự ngắn ngo sanh khái cảm.
Tri âm ảnh tuyệt linh cầm đoạn,
Vân tự chung hồi lạc quốc du.
Lẳng chuông khuya mà quyết chí tiêm tu,
Twởng sen nở thiên thu miền Cực lạc.
Vùng ngũ trược cõi trời, người đối khác,
Chưa vô sinh e dễ lạc mê trần.
Bâng khuâng bề giác non thần.*

Liên Du, Vô Nhất.

Thích Thiền Tâm.

(Để chư Phật tử, đạo hữu rõ thêm về ý nghĩa của bài thơ tuyệt vời này. Bảo Đăng tôi xin lược ý như sau:

- Câu 1 và 2 ý nói: Nửa đêm thức giấc, ngồi yên một mình mà ngẫm nghĩ và suy xét lại về những lẽ thịnh, suy, thành, bại, v.v... của cuộc đời này (và của

đời mình nữa), miên man chìm trong các sự ngẫm xét đó, đến chừng giật mình lại ngó ra ngoài sân thì ánh trăng bàng bạc đã xế bóng (*tức là gần sáng*) khỏi ngọn đông ròi (*tức là cây ngô đồng*).

- Câu 3 và 4 ý nói: Nhìn ra bên ngoài, từ các cây cối, hoa cỏ v.v... dưới ánh trăng khuya thanh vắng (*như lòng ta thanh vắng*) ảnh hiện ra vẻ đẹp mơ hồ như một cảnh thần tiên, rồi bỗng chợt nghĩ đến tình đời đen bạc, tình đạo (*đời nay*) chua cay, lòng tự nhiên thấy ngẩn ngơ và bùi ngùi cảm khái cho thể thái nhân tình.

- Câu 5 và 6 ý nói: Tất cả những gì làm bận lòng ta như các người quen, các ước vọng v.v... ta đã và sẽ chặt đứt cùng đập gãy hết. Lắng nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại mà tưởng chừng như hồn mình đang bay về nơi Cực lạc cõi trời Tây.

- Câu 7 và 8 ý nói: Lắng nghe tiếng chuông khuya trầm bổng, thánh thoát vang lên như thế mà lòng ta càng thêm quyết chí niệm tu (*ẩn tu*). Mơ tưởng một ngày nào kia sẽ được theo Phật về miền Cực lạc dự vào trong chín phẩm tòa sen vàng.

- Câu 9 và 10 ý nói: Cõi ta bà đầy đủ ngũ trược (*ác thế*) này, tâm tính con người hung dữ, ác độc (*quá*) khác hẳn với tâm của các bậc chân tăng, hiền thánh khi xưa – Ta nay là phàm tăng chưa chứng đắc được (*vô sinh nhẫn lực*) nếu như không sớm nhập thất lại e sẽ dễ bị lạc luôn vào trong chốn mê trần. Càng nghĩ lòng càng thêm thấy băng khuâng, muốn xả bỏ hết tất cả để nhập vào trong biển giác, non thần nơi Phật quốc mà thôi.

Do vì thấy, nghe, nhận chịu (*nhiều nỗi nhục nhằn*) và cảm nghĩ như thế cho nên vào cuối năm 1971, ngài mới tuyển chọn ra từ trong các học chủng (*chư tăng đang nương ở tu học tại tu viện và trong đạo tràng*) được vài vị tương đối “có tâm” hơn một chút, giao cho trách nhiệm trụ trì Hương Nghiêm Tịnh Viện và trông nom Tịnh thất Hương Quang để ngài bế quan, nhập thất tịnh tu trở lại (*cho hợp với tâm nguyện của mình*).

Kế tiếp sau đó ngài trở vào nhập thất lại tại Tịnh xứ Phương Liên.

B. PHƯƠNG LIÊN TỊNH XỨ MẬT TỊNH ĐẠO TRÀNG

Đây là một khu tịnh xứ mà cố Hòa thượng mới kiến lập ra sau này, (vào khoảng giữa năm 1971) cách Hương Quang tịnh thất (là căn thất đầu tiên của ngài tại Phú An) và Hương Nghiêm Tịnh viện chừng 300 thước. Nơi đây trước sau gồm có 4 gian tịnh thất. Sau này còn lại 3 vì có một căn bằng gỗ bị hư mục phải dỡ bỏ.

Căn thất chánh bằng gạch, lợp tôn (*thiết*) là chỗ của ngài cư ngụ và dùng làm nơi tịnh tu (*ngài bé quan và nhập thất vô thời hạn tại đây cho đến khi viên tịch vào năm 1992*). Một căn là nơi ở và chỗ tịnh tu của thị giả kiêm trưởng tử của ngài là ni sư Thích nữ Thanh Nguyệt. Căn thứ ba là nơi tịnh tu của một người đệ tử khác (*ni sư Thích nữ Bạch Vân. Sau này vào năm 1973 ni sư này trở về lại Bến Tre là chỗ quê nhà vì già cả và đau yếu nên ngài giao tịnh thất này lại cho ni chúng tại tịnh xứ trông nom, nương ở cho đến bây giờ*). Căn thứ 4 là nơi ở tu của một đệ tử khác nữa.

Cả bốn căn tịnh thất này đều do một tay ngài kiến lập ra hết.

Sao gọi tên là Phương Liên tịnh xứ?

- PHƯƠNG LIÊN là một tên khác – trong số rất nhiều tên dùng để gọi và danh xưng cho cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà (*Phương là phương hướng, xứ là xứ sở, chỗ nơi – Liên là bông sen. Hai chữ Phương Liên phối hợp lại có nghĩa là Phương hướng có bông sen. Trong Tịnh tông dùng nó để chỉ cho miền An lạc, nơi mà người tu tịnh độ hàng tuần phát nguyện nương về, còn chữ Tịnh xứ đây có nghĩa là chỗ để tịnh tu theo pháp môn tịnh độ*).

Khi cố Hòa thượng lập ra miền tịnh xứ mới này là bởi vì ngài đã thấy và biết trước mọi chuyện sẽ xảy ra về sau nên định ý của ngài là sẽ trụ ở tại nơi đây để nhập thất, tịnh tu luôn cho đến ngày mãn kiếp, vì thế mà ngài mới đặt cho tịnh xứ cái tên PHƯƠNG LIÊN để bày tỏ lên tâm niệm của mình theo ý thơ sau đây:

Máy điệu sen thanh dịu dặt trời,

Vang thành ánh ngọc nổi liên phương.

(Máy điệu sen thanh)

Liên Du Vô Nhất Đại Sư.

(Liên Phương hay Phương Liên cũng đều đồng chung một tên, một nghĩa là: An dưỡng quốc Cực lạc giới, Di Đà hải hội mà thôi).

Từ đạo ngài giao quyền quản trị Hương Nghiêm tịnh viện cùng Hương Quang tịnh thất lại cho tăng học chúng tại tu viện trông coi và vào nơi tịnh thất Phương Liên để tịnh tu rồi thì ngài rất ít khi lui tới tu viện nữa, chỉ trừ mỗi tháng hai kỳ bố tác (*tụng giới*) và những đại lễ quan trọng mà thôi, các Phật sự thông thường thì đã có các đệ tử cùng chư học chúng và tăng ni trong vòng trực thuộc của đạo tràng đứng ra đảm trách.

Ngài cũng hạn chế mọi sự tiếp xúc với bên ngoài và dành hầu hết thời giờ vào trong việc trì niệm, quán tưởng, lễ bái cùng phiên dịch, soạn thuật kinh sách để lưu hậu cho hàng tân học sau này có đầy đủ thêm tài liệu tu tiến. Các ngoại duyên và việc hộ thất cho ngài tại Phương liên tịnh xứ đều do trưởng tử là ni sư Thích nữ Thanh Nguyệt quản nhiệm.

Cũng trong thời gian này ngài bị nhiều thị phi, tai tiếng và khẩu thiệt từ nơi các hàng đệ tử ganh tị (*với ni sư trưởng tử – là người đã được sự tin yêu, tín cẩn của ngài*). Các người đệ tử bất hảo này đã liên kết với nhau, phao vu các tin tức xấu do họ tự đặt ra (*bịa đặt*) và loan truyền đến các hàng thiện tín để tìm cách phá hủy danh tiếng, uy tín của ngài (*cho đã ghét và hạ giọng*). Những sự việc (*vu cáo*) này nhiều không thể nói hết được. Tuy thế nhưng cũng vẫn còn có rất nhiều các Phật tử, đệ tử khác hiểu biết và tín nhiệm nơi cố Hòa thượng nên họ không vì đó mà tin theo, trái lại họ càng thêm kính quý, mến thương Hòa thượng nhiều hơn nữa qua đức tính từ ái, khoan dung, nhẫn nhịn, đức độ cùng với sự chí tâm tu niệm của ngài.

(Viết đến đây, Bảo Đăng tôi chợt thấy lòng buồn thương cảm riêng cho cố Hòa thượng, ni sư Thanh Nguyệt và chung cho các bậc đức hạnh, chân tăng trong thời buổi mạt pháp này. Trong hai lần về lại Việt Nam, Bảo Đăng tôi đã gặp, tiếp xúc và phỏng vấn qua một số người đã hiểu biết nhiều về cố Hòa thượng mỗi khi nhắc đến sự quyết tâm tu học để cầu giải thoát của ngài thì ai cũng lắc đầu kính phụ, và khi kể lại các sự việc bị phao vu, bị ám hại, cùng sự nhẫn nhục, chịu đựng của ngài (trong giai đoạn này) cho Bảo Đăng nghe thì hầu hết đều róm rộ, ngậm ngùi, xót xa cho cố Hòa thượng rất nhiều).

Là một người phật tử học Phật và trực tiếp đứng ra đảm trách tất cả các việc Phật sự tại chùa Pháp Hoa Tucson, Arizona gần suốt 10 năm qua, trong những lần Đại Đức Bổn sư Thích Hải Quang giảng luận kinh pháp, Bảo Đăng có được nghe và nhớ một thời kinh dạy về sự nhẫn nhục mà thầy đã tuyên giảng lại như sau:

... Bấy giờ ngài Đại Mục Kiền Liên suy nghĩ rằng:

- Đức Thế Tôn rất hy hữu, thành tựu đại bi ...tu tập đầy đủ Phật pháp vô sanh, vô diệt mà khai thị, giác ngộ cho các chúng sanh.

Đức Phật biết chỗ suy nghĩ của ngài Đại Mục Kiền Liên nên bảo rằng:

- Đúng như vậy, này Đại Mục Kiền Liên, chư Phật thành tựu tâm đại bi, nếu hàng đệ tử của ta nghe nói đầy đủ nghĩa đại bi ấy chắc tâm sẽ mê loạn không còn vui thích gì nữa. Này Đại Mục Kiền, đừng nói đến đại bi của chư Như Lai, nếu ta tự thuật lại đại bi lúc ta còn hành đạo Bồ tát, ông nghe xong cũng sẽ mê muội luôn, không còn vui thích chi hết.

Ngài Đại Mục Kiền Liên bạch rằng:

- Lành thay đức Thế tôn, nguyện xin nói ra chút ít phần đại bi thuở xưa khi Phật còn hành Bồ tát đạo.

Đức Thế Tôn bảo:

- Nay ông lắng nghe, khéo nhắc bảo thọ trì, ta sẽ vì ông mà nói ra chút ít ... Này Đại Mục Kiền Liên, thuở trước ta thật hành sâu về hạnh nhẫn nhục như thế nào?

- Các chúng sanh ác khẩu, mắng nhiếc chưởi rủa và dùng dao gậy, ngói đá hại thân ta, lúc ấy ta chẳng nên giận hờn, chẳng nên hối hận. Ta phải tự điều phục tâm mình như thế này: Các chúng sanh ấy vì ngu si chẳng biết nên sanh khởi ra nghiệp ngu si, nếu đối với họ mà ta giận hờn lại thì ta nào có khác chi họ, làm sao nhập đạo cho được, lòng ta phải giữ như mặt đất, bình đẳng hứng chịu các thứ tốt xấu, sạch như.

Quá khứ xa xưa có người ngoại đạo tên là Nhẫn lực thọ pháp tu như vậy: Với các chúng sanh tôi chẳng sanh lòng hờn giận.

Bấy giờ có ma tên Ác ý nghĩ rằng nay ta sẽ đến chỗ tiên nơn đó phá hoại pháp nhãn nhục để khiến cho y sanh lòng sân hận mà hư tâm nhãn nhục ấy đi. Ma liền sai ngàn người giỏi mắng chửi nhất, đến vây quanh tiên nơn ấy buông lời ác chửi mắng, lúc tiên nơn ấy đi cũng mắng, lúc vào trong xóm khát thực cũng mắng, lúc đang ăn cũng mắng, ăn xong cũng mắng, đứng dậy cũng mắng, ra khỏi xóm cũng mắng, về đến chỗ cư ngụ cũng mắng, lúc ngồi, lúc nằm, lúc đi kinh hành cũng mắng, cho đến cả thở ra, thở vào cũng mắng, luôn luôn theo mắng chửi như thế không ngừng nghỉ.

Ngàn người do ác ma sai khiến ấy mắng chửi tiên nơn suốt tám vạn bốn ngàn năm (84.000) như vậy, còn riêng ma Ác ý thì mỗi khi tiên nơn đi vào trong thôn xóm, nó lấy phân, tiểu cùng các thứ dơ bẩn khác đổ lên đầu, lên y, lên bát, lên thân của tiên nơn.

Dầu bị mắng chửi, nhục nhã đến 84.000 năm như vậy mà tiên nơn Nhẫn lực chẳng hề sanh lòng hờn giận, hay khởi tâm muốn bỏ hạnh tu, chẳng hỏi tôi có lỗi gì và cũng chẳng để mắt nhìn gó kẻ ác.

Sau 84.000 năm vây quanh mắng chửi như thế, ngàn người giỏi mắng chửi ấy biết chẳng thể nào phá hoại được tiên nơn, nên sanh ra lòng tin thanh tịnh, họ đối trước tiên nơn sám hối xin trừ tội và phát nguyện rằng:

- Ngài tu tập như vậy cầu được pháp gì, chúng tôi cũng nguyện được như pháp ấy.

Rồi họ cung kính cúng dường, tôn trọng, khen tặng tiên nơn. Dầu được như vậy nhưng Nhẫn lực tiên nơn cũng chẳng vì đó mà sanh lòng tham ái.

Này Đại Mục Kiền Liên, tiên nơn Nhẫn lực thuở xưa chính là thân ta. Thuở ấy ta tu pháp nhãn nhục suốt 84.000 năm như vậy mà lòng ta vẫn chẳng đổi khác (*Đại Bảo Tích kinh – Đại bi phẩm*).

- (Sau 84.000 năm như vậy thì ngài thành tựu được nhãn nhục Ba la mật³⁹ – Tức là vào được ngôi vị đệ tam Phát quang địa trong hàng Thập địa Bồ tát).

Trở lại việc của cổ Hòa thượng bị nhiều thị phi và khẩu thiệt trong những giai đoạn (đầu) sau cùng của đời ngài thì hầu hết đều do nơi các sự ganh tị,

ghét thương, tranh giành uy tín, ảnh hưởng v.v.. từ các đệ tử mà gây ra cả, làm cho tổn thương đến ngài cũng không phải ít, nhưng ngài vẫn kham nhẫn và vượt qua được hết bởi vì ngài là một bậc chân thật tu hành, thấu rõ được hết các lẽ như quả xưa nay qua lời Phật dạy vì thế nên tâm ngài lúc nào cũng an nhiên như ngọn núi cao luôn đứng vững vàng giữa các cơn phong ba, bão tố. Và lại trong bộ luận “Bảo Vương Tam muội” cũng có dạy rằng:

... Ở đời đừng cầu không khó khăn, vì nếu không bị khó khăn thì kiêu sa nổi dậy

... Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai vì không bị chông gai thì chí nguyện chẳng kiên cường

... Oan ức không cần bày tỏ, biện bạch, vì bày tỏ, biện bạch thì hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài...

Bởi thế, Đức Như lai thiết lập chánh pháp, lấy bệnh khổ làm thuốc hay, lấy hoạn nạn làm thành công, lấy gai góc làm giải thoát, lấy ma quân làm bạn đạo, lấy khó khăn làm sự tác thành, lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy kẻ chống nghịch làm người giao du, lấy sự thi ân như đôi dép bỏ, lấy xả lợi làm vinh hoa, lấy oan ức làm đà tiến thủ. Thế nên ở trong chướng ngại mà vượt qua tất cả.

Đức Thế tôn được giác ngộ chính trong các sự chướng ngại. Từ nơi Ương quật Ma la (*trường cướp Vô não*) hành hung. Đề Bà Đạt Đa khuấy phá mà ngài đều giáo hóa cho thành đạo tất cả. Như vậy thì đó không phải là sự tác nghịch mà chính là sự tác thành, không phải là sự quấy phá mà chính là sự giúp đỡ cho ta vậy.

Ngày nay những người học đạo vì không chịu dẫn mình vào các sự trở ngại nên khi bị trở ngại đưa đến thì không thể nào đối phó được. Chánh pháp chí thượng vì vậy mà mất cả, thật là đáng tiếc, đáng buồn biết bao!

Nhờ biết được như vậy và cũng nhờ đến lời Phật dạy khi xưa (*trong giác mộng*) là:

Liên Hương thơm sực nức,

Còn chút nghiệp phải mang

nên ngài cũng biết rằng đây là chút ít dư nghiệp của mình còn sót lại (*trong tiền kiếp*) vì thế mà hơn bao giờ hết tâm ngài vẫn cảm thấy tự tại, an vui, mặc cho tình đời đổi thay dâu bể.

Ngài có một bài thơ tỏ ý mình như sau:

***Bao nhiêu tuổi, biết bấy nhiêu nơi,
Dở dở, hay hay ở với đời.
Nỡ giận hờn chi cho mệt dạ,
Tránh tranh đua miệng đỡ hao hơi.
Thế nhân suy tính ngàn muôn lối,
Nhưng tính sao hơn được với Trời.
Chán biết nhân tình là tệ bạc,
Cũng trò, cũng chuyện cũng cười chơi!***

Vô Nhất

Thích Thiên Tâm

Qua bài thơ này ta thấy mến thương và kính phục ngài rất nhiều. Nguyên cầu cho các bậc hiền tăng khác trong thời buổi mạt đạo này lúc nào cũng giữ được tâm mình an nhiên như cổ hòa thượng vậy.

Tuy thế nhưng cũng có đôi lúc nào đó ngài nghĩ lại mà cảm thấy buồn cho phần số của mình, gây tạo chi cho nhiều túc nghiệp tiền khiên, nên hiện tại phải bị lãnh chịu không biết bao nhiêu là phong ba vùi dập gần suốt khoảng đời qua mà chợt thất chạnh lòng, qua ý thơ sau:

***Sóng nghiệp xa đưa đến Đại Ninh,
Thị phi, thương ghét biết bao tình.
Lắm khi nhục nhã, lòng câm nín,
U uất khổ sầu cũng lặng thinh.
Thất nhỏ đêm ngày chuyên lễ niệm,
Sớm mỗ, chiều chuông tiếng kệ kinh.
Nguyên mong Tam thánh trời Tây đến,
Đài kim rực chiếu ánh quang minh.***

Và qua ý của đoạn thơ sau:

Ấn tu nghĩ lại quãng đời nay,

Bao lớp gian truân nổi đọa đày.

Ấn nhân trả xong tròn nghiệp trước,

Dầu hồng chuyện cũ tuyệt mờ bay.

Vô Nhất

(Ấn tu ngẫu vịnh)

Trong thời gian bế quan nhập thất lần sau cùng này tại Phương Liên tịnh xứ, mặc dù rông rạc chuyên tu, nhưng với bi tâm độ sanh và nghĩ thương đến cho các hàng hậu tấn về sau trên đường tu học khó khăn trong thời buổi nhiễu nhương này, nên ngài cũng vẫn cố gắng dành dụm thời giờ rỗi rảnh để phiên dịch và soạn thuật thêm ít nhiều kinh sách lưu hậu.

Trong 24 năm sau chót của đời ngài (từ 1968-1992) tại đạo tràng Đại Ninh, Hương Quang tịnh thất, Hương Nghiêm tịnh viện và Phương Liên tịnh xứ ngài đã hoàn thành xong được việc phiên dịch và trước tác các bộ kinh sách sau đây:

Các quyển:

a. PHẬT ĐẢNH TÔN THẮNG ĐÀ RA NI KINH.

Đây là một quyển kinh dạy về Mật chú, một pháp môn mà ngài hoằng hóa song hành cùng với môn TịnhĐộ, dành cho các hành nhơn có căn Mật Tông tu học.

Quyển sách này đã được ban hoằng pháp của chùa Pháp Hoa tại Tucson Arizona tái bản và ấn tống trước sau ba lần trên 6.000 quyển cả thầy (và thêm một lần in tại Việt Nam vào năm 1993 do thân phụ cùng quyển thuộc của Bảo Đăng phát tâm ấn tống 2.000 quyển nữa) – cộng thêm vào trong quyển kinh có các phần chú thích và soạn pháp nghi tu (cho thân chú này) do cháu ruột của ngài Đại đức bốn sư, Thích Hải Quang phụ lục).

b. ĐẠI NHỰT KINH (giải thích) gồm 3 quyển Hạ-Trung-Thượng dài trên 700 trang. (Bộ kinh này đến nay vẫn chưa hội đủ được cơ duyên để ấn tống và lưu hành). Đây là hai quyển kinh dạy về Mật Tông (Để phối hợp với phương cách tu Mật Tịnh của ngài – sẽ nói ở phần kế tiếp) trong thời gian này.

c. MÁY DIỆU SEN THANH (*Tức Tịnh độ thánh hiền lục*) gồm có 07 tập, dài gần 1.000 trang. Đây là một quyển sách hiển rõ về hiện chứng (*lượng*) vắng sanh của pháp môn Tịnh Độ. Bằng vào một lối hành văn nhẹ nhàng, cực kỳ rõ ràng và trong sáng, ngài đã làm cho các hành nhơn tu theo Tịnh tông thấy đều đọc hiểu, thấu suốt được tôn chỉ của pháp môn và phát tâm niệm Phật bất thối chuyển.

d. Chú giải 108 bài NIỆM PHẬT KỆ của Triệt Ngô Đại sư (*Liên Tông thập nhị tổ*) với các phần chứng minh về sự, lý viên dung đến một mức tuyệt diệu mà chỉ có được ở nơi cố Hòa Thượng (*mới diễn đạt nổi như thế mà thôi*).

e. LIÊN TÔNG THẬP TAM TỔ (*13 vị tổ sư của Tịnh Tông*). Đây là một quyển sách (*ngoài*) phần lược lại tiểu sử của chư tổ ra còn được phụ lục thêm vào một ít phần di pháp của ngài đã tuyên dạy, dài trên 300 trang, qua quyển sách này cố Hòa Thượng đã hiển rõ ra các yếu điểm quan trọng về Thánh ngôn lượng, lý trí lượng và hiện chứng lượng của pháp môn Tịnh độ, khiến cho các Phật tử tu học theo đây càng được tăng thêm niềm tin sâu chắc vào pháp môn trì niệm của mình.

Từ trước đến nay, qua các bộ kinh sách dạy về Tịnh Độ đã được ngài phiên dịch, trước tác, giảng giải và hoằng dương, pháp môn Tịnh Độ của Phật giáo Việt Nam đã được trùng hưng và phát triển đến mức cực điểm. Số lượng người quy hướng theo Tịnh tông đông không kể xiết. Các bậc tôn đức tăng già Việt Nam và chư Phật tử thấy đều tán thán công lao ấy và tôn ngài lên ngôi vị:

**VIỆT NAM PHẬT GIÁO, TỊNH ĐỘ TÔN SƯ.
LIÊN DU – VÔ NHẤT ĐẠI SƯ
THÍCH THIỀN TÂM HÒA THƯỢNG**

Và xem ngài như là một đại sư có công hoằng dương Tịnh Độ lừng lẫy vào bậc nhất của Phật giáo Việt Nam đương kim vậy.

Ngoài ra, ngài còn phiên dịch và soạn thuật thêm một số kinh sách khác nữa như sau:

- TAM BẢO CẢM ỨNG YẾU LƯỢNG LỤC

- NHƠN QUẢ LUÂN HỒI TẬP LỤC KÝ
- TÂY PHƯƠNG NHỰT KHÓA (*soạn thuật*)

và còn nhiều nữa mà Bảo Đăng tôi không biết hết được.

---o0o---

PHẦN VII: VÔ NHẤT ĐẠI SƯ ĐẠI NINH ĐẠO TRÀNG

MẬT TỊNH TÔNG CHỦ, KHAI SƠN TÔ SƯ

Trong phần này, Bảo Đăng tôi xin hiển ra một vài sơ lược về công nghiệp Tịnh Độ và pháp môn tu tập sau cùng của cuộc đời cô Hòa Thượng qua 24 năm hoằng đạo tại đạo tràng Đại Ninh mà ngài đã tự thân dạy dỗ, dẫn dắt và lưu truyền lại về sau cho các hàng Phật tử nói chung và riêng cho các môn đồ pháp quyến tu tập.

Trước hết xin nói rõ về pháp hiệu VÔ NHẤT của ngài, một pháp hiệu mà từ nơi đầu quyển sách cho đến đây, quý đạo hữu thỉnh thoảng vẫn đọc và thấy được danh xưng đến.

Vì sao mà ngài lại có pháp hiệu là VÔ NHẤT và tên ấy có ý nghĩa gì?

Xin thay thế cho ni sư trưởng tử Thích nữ Thanh Nguyệt (*Việt Nam*) và cháu ruột của ngài, Đại Đức viên chủ, Bôn sư Thích Hải Quang (*hiện đang bế quan tịnh tu vô thời hạn như chú của mình tại Hương Vân tịnh thất nơi miền Trung Mỹ*) kể nữa là nương nơi lời chủ giải của cô Hòa Thượng trong di cáo, Bảo Đăng tôi xin được giải thích một cách đại lược như sau:

Từ khi xuất gia vào năm 1945 cho đến lúc viên tịch vào năm 1992. Thời gian 48 năm dài ấy, như tứ chúng đều biết là ngài đã đóng góp rất nhiều công lao to lớn cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam mà hầu hết các bạn tu cùng thời và đồng song của ngài ít có một ai sánh kịp, nhất là về công nghiệp hoằng dương Tịnh Độ.

Ấy vậy mà tâm ngài lúc nào cũng vẫn bình thản và không bao giờ nghĩ đến các việc Phật sự của mình làm để mà vinh hạnh cả. Đôi khi có ai dâng lên

ngài lời khen tặng thì ngài chỉ nở nụ cười, hoặc làm thinh hoặc nói là tôi làm sao mà có được những sự xứng đáng như vậy.

Là một bậc đại sư hoằng dương Tịnh Độ, đã có thực hành đầy đủ hết các phần sự, lý của pháp môn qua mấy mươi năm dài bế quan, nhập thất, khắc khổ chuyên tu như thế nhưng bao giờ ngài cũng vẫn khiêm hạ khi được lời khen tặng mà nói rằng:

- Mấy mươi năm nay, ngày luống qua ngày, nhiều khi nghĩ lại cảm thấy thẹn thùng khi tự xét mình miệng tuy niệm Phật mà lòng không nhiếp đạo ...

Lại nữa trong số các bạn tu tập đồng thời của ngài ai cũng đều nhận xét rằng Thầy Thiên Tâm là một người có văn tài lỗi lạc và một cách hành văn độc đáo, rành rẽ có một không hai, chúng tôi không sao bì kịp... ấy vậy mà ngài vẫn nói là rất hổ thẹn khi thấy văn từ của mình xét lại cũng giống như:

- Nhóm một đồng chữ, chẳng có chỗ nào để đáng được xem đến hết.

Hoặc là:

- Những lời khen tặng ấy tôi thật không dám nhận lãnh bởi vì nó quá đáng, giống như đưa ngọn cỏ qua khỏi lầu cao, nói mắt cá sáng hơn châu ngọc... làm cho tôi cảm thấy lòng mình càng thêm thẹn hổ mà thôi.

- Những văn từ tôi viết ra còn ấu trĩ tựa như một người học trò dâng nạp bài thi lên ban giám khảo vậy, v.v...

Trên đây là một vài nét đặc thù (*mà khó ai có được*) của ngài. Với lại khi nghe ai khen tặng về các pháp sự của mình làm ngài đều khiêm tốn mà nói rằng:

- Mấy mươi năm qua, tuy mang tiếng tu hành, hoằng dương Phật pháp nhưng xét cho kỹ lại thì thấy không có nhất một việc nào ra hồn hết (*vô nhất sự*), ngày tháng trôi qua, già suy đến rồi mà chỉ luống lăm dùm của đàn na, tín thí thôi.

Rồi ngài cười mà nói tiếp:

Đúng là cảnh “**Nhất sự vô thành, thân tiệm lão**”. Chỉ nội có một cái việc tu đức độ mình không thôi mà tôi vẫn còn chưa làm được thay, há dám nói chi đến việc độ người. Bởi vì Phật dạy rằng:

- Tự độ, độ tha – Tự giác, giác tha – Phật tự độ mình trước, phải tự giác mình trước rồi mới nói đến việc độ cho người, giác cho người. Chữ TỰ (*tức là đây*) luôn luôn đi trước chữ THA (*tức là kia*) chớ chữ THA không bao giờ đi trước chữ TỰ được cả.

Nếu chưa làm được như thế mà nói rằng nay tôi sẽ ra hoàng dương đại pháp, quảng độ chúng sanh thì thành ra mang cái án TRỘM DANH, KHI ĐỜI (*tức là ăn trộm cái danh tiếng tốt mang vào mình để lấy “le” trong khi mình không có đủ tài đức xứng hợp và như vậy thì cũng giống như khinh rẽ người đời ai cũng ngu si, không biết nhận xét cả, hoặc là tự mãn mà nói rằng không có ai bằng ta hết*).

Riêng cá nhân tôi, bình tâm mà xét lại quả thiệt thấy mình từ trước đến nay chưa có làm nên được một sự việc gì ích lợi cho đạo pháp hết cả.

Từ đó (*khoảng năm 1972*) ngài mới chọn pháp hiệu VÔ NHẤT để bày tỏ ý (*khiêm hạ*) của mình thay thế cho pháp hiệu LIÊN DU trước kia và dùng pháp hiệu mới này mãi cho đến ngày viên tịch (*20 năm cả thầy*).

Còn hai chữ ĐẠI SU' đây là chỉ cho một vị tăng chuyên hoàng dương về Tịnh độ (*cũng như THIÊN SU' là vị tăng chuyên hoàng dương về thiên tông – LUẬT SU' là vị tăng chuyên hoàng dương về giới luật – LUẬN SU' là vị tăng chuyên hoàng dương về luận tông v.v..*).

Vì xét thấy cố Hòa Thượng quả thật là một vị đại tăng có công hoàng hóa Tịnh tông nên chư tôn đức tăng già trong giáo hội Phật giáo Việt Nam truy tặng cho ngài (*tước hiệu*) là một bậc ĐẠI SU'.

Hai chữ ĐẠI SU' này phối hợp cùng với pháp hiệu (*mới*) VÔ NHẤT của ngài thành ra là:

VÔ NHẤT ĐẠI SU'

THÍCH THÈN TÂM HÒA THƯỢNG

(Đến đây Bảo Đăng tôi đã giải thích xong về pháp hiệu Vô Nhất của Đại sư rồi).

Kế tiếp sau đây xin hiển ra thêm một ít phần về pháp môn tu tập mà ngài đã lưu hậu lại cho các hàng môn đệ tu theo sau này.

Đại sư vẫn thường dạy các môn đồ rằng:

- Môn Tịnh độ là pháp tu rất nhiệm màu, viên đốn (*trọn đủ*) nhất. Sao gọi là viên đốn? – Một pháp gồm đủ các pháp nên gọi là viên, hiện đời tu, hiện đời được giải thoát nên gọi là đốn.

Sở dĩ pháp môn này được danh xưng (*viên đốn*) như thế là vì từ nơi hàng phàm phu thấp kém tạo đủ năm tội nghịch cho đến các bậc đẳng giác Bồ tát như VĂN THÙ, PHỔ HIỀN và chư Bồ tát trong Hoa Nghiêm Hải hội cũng được dự vào và không ai có thể ra ngoài pháp ấy.

Đây là con đường thẳng, tắt nhất để mau đi đến quả PHẬT cho khắp cả thượng THÁNH hạ PHÀM. Việc ấy đâu phải là không có nơi y cứ đâu. Như kinh HOA NGHIÊM là một bộ kinh đại thừa phương quảng, trong phẩm NHẬP PHÁP GIỚI sau cùng, ngài THIÊN TÀI đồng tử (*Bồ tát*) vâng theo lời dạy của đức VĂN THÙ SƯ LỢI đại pháp vương tử đi tham phỏng đạo pháp nơi các bậc trí thức.

Ban sơ ngài THIÊN TÀI đi đến ra mắt ngài ĐỨC VĂN Bồ tát, được nghe dạy về pháp môn niệm PHẬT liền chứng được quả vị sơ trụ, kế đó lần lượt tham học mọi nơi thấy đều được chứng đắc cả, cho đến vị đại thiện trí thức thứ 53 sau cùng là ngài PHỔ HIỀN Đại Bồ tát, được nghe Bồ tát khuyên ngài THIÊN TÀI cùng tất cả chư hải chúng Bồ tát trong hội HOA NGHIÊM phát 10 nguyện vương rồi đem công đức ấy hồi hướng về cõi Tây phương Cực Lạc để cho mau tròn quả Vô Thượng Bồ Đề.

Trong kinh “QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ” nói:

- Những chúng sanh tạo đủ 5 tội nghịch, 10 điều ác... làm đủ các việc chẳng lành đáng bị đọa vào đại địa ngục, trải qua nhiều kiếp thọ khổ, nếu như gặp được thiện trí thức khuyên bảo niệm Phật liền vâng lời niệm đủ mười câu, tức thì tiêu trừ tội chướng được vãng sanh.

Bao nhiêu đó cũng đủ thấy pháp môn Tịnh Độ cực kỳ quảng đại nhiếp tất cả chúng sanh không bỏ sót một ai hết.

Lại nữa trong kinh VẤN THÙ BÁT NHÃ, Phật có dạy rằng:

- “Có một pháp môn tên là “Nhứt hạnh tam muội”, người tu theo tam muội này cũng mau được đạo Vô thượng Bồ đề.

Văn Thù Sư Lợi Bồ tát bạch Phật:

- Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là Nhứt hạnh tam muội?

Phật phán dạy:

- Nếu thiện nam tử, thiện nữ nơn nào muốn vào Nhứt hạnh tam muội này, thì kẻ ấy phải ở nơi rảnh rang, vắng vẻ, bỏ các ý tưởng tán loạn, tâm chẳng nắm giữ tướng mạo⁴⁰, buộc chặt tâm tưởng vào nơi một Đức Phật, rồi ngồi ngay thẳng và quay mặt về phương hướng của đức Phật ấy ngự mà chuyên xưng danh hiệu của Đức Phật ấy. Có thể ở nơi một Đức Phật mà niệm niệm nối nhau không gián đoạn thì liền ngay trong niệm ấy sẽ thấy được chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai.

Tại sao?

- Vì niệm một Đức Phật công đức vô lượng, vô biên cùng với niệm vô lượng chư Phật công đức cũng bằng nhau không khác, bất khả tư nghị, Phật pháp bình đẳng không phân biệt”.

(Đây là một ít phần trong những thời giảng về Tịnh độ của ngài mà Bảo Đăng tôi trích lục ra để cho các liên hữu nơn đây mà phát tâm tinh tấn niệm Phật nhiều hơn nữa).

Đại sư vì thấy có một ít quý vị tu Thiền bài bác pháp môn Tịnh độ qua nhiều điểm ... ngài e rằng các Phật tử tu Tịnh độ sơ cơ bối rối, hoang mang rồi lâm vào trong cảnh phân biệt đây, kia, cao, thấp mà uổng phí đi thời giờ và công lao tu niệm nên ngài có bài thơ khai thị như sau:

***Chôn cũ chân như lấm nẻo về,
Đường tuy khác lối vẫn đồng quê.
Trong THIÊN có TỊNH trời Lư lãnh,
Nơi TỊNH gồm THIÊN nước ĐỘNG KHÊ***

*Tiến bước nguồn tâm ngòi tuyết sáng,
Quay nhìn bể tục ngát hương thơm.
Bao giờ học kẻ cười hoa được,
Đem ý sen lành rải bến mê.*

VÔ NHẤT

THÍCH THIỀN TÂM

Bảo Đăng xin lược ý của bài thơ này cho các liên hữu (*bạn tu Tịnh Độ*) hiểu rõ về lời khai thị của cô Hòa Thượng như sau:

Câu 1:

Chốn cũ chân như lăm nẻo về,

Là ý nói: Có rất nhiều pháp môn tu tập mà Phật đã dạy và để lại cho chúng sanh hành trì trên con đường về nơi chân như, giải thoát.

Câu 2:

Đường tuy khác lối vẫn đồng quê.

Là ý nói: Tuy rằng có người tu theo pháp môn này, có người tu theo pháp môn kia – chẳng hạn như kẻ tu Thiền, người tu Tịnh – nhưng thật ra cũng chỉ vì để đạt được một mục đích cứu cánh duy nhất là quy về nơi giải thoát, ra khỏi vòng sanh tử mà thôi.

Câu 3:

Trong THIÊN có TỊNH trời Lư lãnh,

Là ý nói: Người tu Thiền cũng muốn đạt được Tịnh tâm, vong tình, quên cảnh thì người tu Tịnh, nếu nhiếp hết sáu căn lại mà trì niệm mãi một câu A DI ĐÀ Phật thì cũng đạt vào trong chỗ Tĩnh tâm mà thôi. Hai cái “Tĩnh tâm” này (của Thiền và Tịnh) nào có khác nhau đâu! cho nên nói trong Thiền có Tịnh, trong Tịnh có Thiền là như vậy.

Còn ba chữ “trời Lư lãnh” đây là chỉ cho nơi hoàng đạo của Liên Tông sơ tổ HUỆ VIỄN đại sư (Bạch Liên đạo tràng) ở tại Đông lâm tự nơi Lư sơn (Lư lãnh tức là núi Lư sơn).

Câu 4:

Nơi TỊNH gồm THIÊN nước ĐỘNG KHÊ

Là ý nói: 4 chữ đầu “nơi TỊNH gồm THIÊN” thì ý cũng giống như mới vừa giải ở câu thứ ba trên – 3 chữ “nước ĐỘNG KHÊ” chỉ cho nơi hoàng đạo của đức lục tổ Huệ Năng (Tào Khê).

Câu 5:

Tiến bước nguồn tâm ngòi tuyệt sáng,

Là ý nói: Dầu cho tu Thiên hay tu Tịnh gì đi nữa thì ai ai cũng mong sao cho liễu đạt được chơn tâm. Cái chơn tâm tịch mịch, sáng rõ, chiếu minh ấy (như trong kinh Lăng Nghiêm dạy), đâu có phân biệt đây, kia (như mình nghĩ vậy). Câu này ý nói là tu đã được đạt đạo, giải thoát rồi.

Câu 6:

Quay nhìn bề tục ngát hương thê.

Là ý nói: Đến chừng đó (được thành đạo rồi), quay đầu lại nhìn chúng sanh nơi cõi tục, còn chìm đắm trong biển khổ tử, sanh mà thương xót, phát lời thê nguyên cứu độ.

Câu 7 và 8:

Bao giờ học kẻ cười hoa được,

Đem ý sen lành rải bến mê.

Kẻ cười hoa đây là ngài MA HA CA DIẾP.

Sơ lược điển tích: Trong kinh “Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật quyết nghi” có đoạn kinh sau: Lúc đó đức Thế tôn cầm hoa sen “Kim sắc ba la” của trời Phạm vương cúng dường trên tay đưa ra hiểu thị (ý nghĩa) trước đại chúng. Tất cả đều ngờ ngẩn, chỉ có ngài Kim sắc đầu đà là Ma ha Ca Diếp hiểu được mật ý của Phật nên mỉm cười. Phật biết ngài Ca Diếp đã Khế hợp được ý nghĩa nên nói:

- Ta có “Chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn” nay truyền lại cho Ma ha Ca Diếp sau đó Phật truyền y bát cho ngài Đại Ca Diếp làm sơ tổ (Thiền tông). Câu này ý nói chừng nào được như ngài Ma Ha Ca Diếp kia thì mới nói ta là thế này, thế nọ, còn bằng không (bạt địa phàm phu, chưa chứng đắc được chút chi) thì càng nói nhiều càng thêm mỗi vọng (ngữ) mà thôi.

Câu 8:

Ý ngài nói nên theo pháp môn Tịnh độ (sen lành) mới giác được mình và giác được mọi người (ra khỏi bến mê).

Từ năm 1970 về sau, vì nhận thấy các người tu hành đời nay phần đông đều bị ma nạn khuấy phá, vả lại vì đã qua nhiều kinh nghiệm bản thân sau hơn mấy mươi năm dài tu tập nên cố Hòa Thượng mới bắt đầu khởi xướng,

khuyến khích và dẫn dắt các Phật tử trì niệm thêm thần chú để trợ lực cho được vững vàng hơn trên bước đường tu tập.

Kể từ đó trở đi, ngài riêng lập ra một phương pháp tu mới gọi là: MẬT TỊNH SONG TU – tông chỉ của pháp môn này là vừa niệm Phật và vừa kiêm thêm trì chú (*Tịnh độ của Mật giáo*) mà trong đó lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ.

Có người hỏi:

- Bạch Hòa Thượng trong pháp tu này phải phân biệt như thế nào?

Ngài đáp:

- “Phải phân biệt cho rõ ràng giữa CHỦ (*chánh*) và TRỢ (*phụ*). Pháp môn này lấy niệm Phật làm chủ và trì chú làm trợ. Phải nên nhớ như vậy, nếu lơ là xem đồng như nhau thì CHỦ cũng không thành CHỦ nữa – điều này quan trọng, phải nhớ cho kỹ”.

Phương pháp Mật Tịnh song tu này được khai nguyên tại Phương Liên tịnh xứ và hoằng truyền rộng rãi từ hơn thập niên qua, đến nay có rất nhiều người nương theo tu tập và thu được đại lợi ích. Tại Việt Nam thì pháp môn này lấy nơi trụ xứ của ngài làm đạo tràng chánh vì thế nên gọi Phương Liên tịnh xứ là Mật Tịnh đạo tràng và cố Hòa Thượng được các đệ tử, đồ tôn trong dòng pháp tôn ngài lên ngôi vị TÔNG CHỦ của pháp môn Mật Tịnh song tu này.

Và đây cũng là phần giải thích của 8 chữ:

“PHƯƠNG LIÊN TỊNH XỨ – MẬT TỊNH ĐẠO TRÀNG” tại Phú An, Đại Ninh vậy.

Khoảng năm 1983, ngài lại soạn ra thêm một pháp nghi về Mật tông để cho các đệ tử trong dòng tu MẬT TỊNH hành trì tên là:

“CHUẨN ĐỀ ĐẠI BI, PHÁP NGHI HỢP THỨC”

Nghi thức này chỉ rất rõ về phương cách phối hợp sự trì niệm giữa hai đại thần chú là CHUẨN ĐỀ và ĐẠI BI, được xem như là một pháp nghi đặc

biệt dành riêng cho những hành giả có căn về Mật tông tu tập nhất là trong thời buổi mật pháp đầy ma nạn nhiều như hiện nay.

Kế tiếp sau đó ngài soạn dịch lại bộ kinh: “ĐẠI THÔNG PHƯƠNG QUẢNG, SÁM HỐI DIỆT TỘI, TRANG NGHIÊM THÀNH PHẬT” để bổ túc cho bản cũ của một dịch giả đã (dịch) thiếu sót trước kia cho được hoàn hảo hầu góp phần duy trì và bảo toàn pháp bảo về sau.

Sau thời gian này, trước khi quyết định vĩnh viễn bế thất tịnh tu cho đến ngày mãn kiếp, ngài vì lòng từ bi và thương cho các Phật tử phần đông bị phiền não và ma nạn khuấy phá trong bước đường tu nên (*một lần chót*) ngài soạn ra một pháp tu MẬT TỊNH phổ thông, thích hợp với mọi trình độ của Phật tử tên là:

“TÂY PHƯƠNG NHẬT KHÓA”

và cho phổ biến rộng rãi trong hàng liên hữu đệ nương theo đó mà hành trì trên con đường về nơi Cực lạc.

Từ đây ngài bế quan, tạ tuyệt mọi duyên đời và chuyên tâm trì niệm, không còn tiếp xúc với ngoài duyên nữa. Đã có rất nhiều Phật tử và bổn đạo từ những nơi xa vì chán ngán duyên đời, phát tâm tu niệm v.v... tìm đến tịnh xứ để mong được diện kiến và thọ pháp tu tập cùng ngài, nhưng ngài đều từ tạ hết, chỉ thỉnh thoảng gửi giấy ra biên vài lời khuyến nhắc tu niệm mà thôi.

Đại khái như bài thơ sau đây (*làm vào năm Tân Mùi 1990 được gửi ra từ trong tịnh thất cho một Phật tử ở phương xa về thăm*):

*Năm Mùi non nước một màu Tân,
Cánh én, cành mai đón chúa Xuân.
Đức mỏng đã cam bề ẩn dật,
Tài sơ vui với đạo thanh bản.
Xin tu theo Phật môn huyền diệu,
Chớ nghĩ phàm tăng chốn bạch vân.
Nếu có túc duyên rồi sẽ gặp,
Đừng lên mâu thất bận xa gần.*
VÔ NHẤT

Thích Thiên Tâm

Qua bài thơ này ta nhận thấy cố Hòa thượng quả nhiên là một bậc chơn tu, đầy lòng khiêm hạ. Mặc dù ngài đã được không biết bao nhiêu là Phật tử kính mộ, khát ngưỡng, mong được diện kiến và nghe học các lời dạy đạo của ngài (từ năm 1984 trở về sau, bên quê nhà mỗi khi nhắc đến danh hiệu của ngài các Phật tử thấy đều cung kính, tôn xưng ngài là **ÔNG PHÁT SỐNG**). Ấy vậy mà ngài vẫn nói rằng:

- Minh là người thiếu đức hạnh (*Câu: Đức mỏng mà cam bề ẩn dật*) và kém tài năng (*Câu: Tài sơ vui với đạo thanh bản*) – khuyên các Phật tử nên tu theo các pháp nghi (*mà ngài đã soạn trước khi bế quan vĩnh viễn*) sẵn có chớ đừng nên nghĩ tưởng hay quá đưa cao ngài là một kẻ phàm tăng nơi chốn đầu non. (*trong khi đó thì có những kẻ khác tài, đức không ra chi lại vênh vang, tự đắc xưng ta là cao hơn, danh đức nhan nhãn khắp hết mọi nơi trong chốn tăng già*).

Kể từ nay về sau hàng tứ chúng học đạo gần xa khắp nơi không còn được dịp gặp gỡ ngài như khi xưa nữa, theo ý thơ sau đây:

***Ẩn tu phương tiện mượn thi ngâm,
Thức ngộ mình, người khởi đạo tâm.
Đâu nghĩ hoa đào ra động bích,
Mà mong Lưu, Nguyễn ghé vào thăm ⁴¹***

Lối vào Thiên thai tiên động nay đã khép kín lại rồi và Hòa thượng Đại Ninh Thích Thiên Tâm từ đây không còn xuất hiện ra (*nơi trường đoạt lợi, tranh danh của người đời nay nữa*), ngài quyết chí vãng sạch về cõi Tây phương nơi kim đài thượng phẩm, qua ý thơ sau đây:

***Sống chết thịnh suy lý vẫn thường,
Tuổi cao gần Phật bần chi thương.
Sen thanh thơm thoảng tòa kinh phạn,
Trăng bạc soi ngân mái tóc sương.
Phai khách viếng thăm, phai tục lụy,
Đậm câu trì niệm, đậm liên hương.***

*Nghìn tâm bật dấu trâu người mắt,*⁴²

Muôn trượng, dài kim ánh tỏ tường.

VÔ NHẤT

THÍCH THIỀN TÂM

Trong đây ta nhận thấy cái phong thái thanh thoát, xuất trần của ngài, một vị cao tăng đã lìa được lợi danh, nơi miền tục lụy, quyết chí tu hành để đạt cho được đạo mầu giải thoát. Đối với ngài thì càng ít khách tới viếng thăm bao nhiêu thì mùi tục lụy càng phai nhạt nhiều đi bấy nhiêu (*trong khi đó thì ngược lại, đa phần các vị tu hành ngày nay thì họ càng mong cho có nhiều (khách) tới thăm viếng mình để tỏ cho mọi người chung quanh biết rằng ta đây là một bậc cao tăng, danh đức nên được nhiều người lui tới viếng thăm không dứt*) qua ý của hai câu thơ:

Pha khách viếng thăm, phai tục lụy,

Đậm câu trì niệm, đậm liên hương.

Ý thơ tuyệt diệu, phi thường, quả nhiên là phong cách của một bậc cao tăng thoát tục không sai vậy.

LƯU XÁ LỢI (Nha (xi) xá lợi)

Từ khi ngài bế quan, nhập thất trở lại và quyết chí niệm Phật để cầu được vãng sanh từ năm 1975 cho đến nay (1992) gần 20 năm trôi qua, ngài sống đời đạm bạc và an phận tu hành, ném đủ hết các mùi tân khổ, tự giam mình trong căn thất nhỏ chưa đầy 20 thước vuông, đêm ngày lễ bái hành trì, xưng niệm hồng danh của đức A Di Đà Thế Tôn không gián đoạn, cơm hẩm, rau canh, khắc khổ qua ngày – một việc làm mà các vị cùng tu đương thời ít ai sánh nổi. Đương nhiên là sắc thân tứ đại của ngài cũng phải theo lẽ sanh diệt vô thường mà biến đổi, yếu đau, nhưng bù lại công đức tu hành của ngài càng thêm tăng tiến, tinh thần càng thêm minh mẫn, trí huệ càng thêm được phát sanh.

Cứ mỗi lần ngài vào trong khóa lễ và trì niệm thì từ nơi răng của ngài tiết ra một chất nước cam lộ có mùi vị ngọt thanh, trường dưỡng đạo căn ngày thêm thành thực, theo ý thơ sau:

*Ăn tu niệm Phật suốt thân canh,
Cam lộ từ răng đượm ngọt thanh.
Khát nước đã nhờ công đức thủy,
Lam Kiều chi nhọc hỏi Vân Anh.
(Ăn tu ngẫu vịnh)*

Và do vì như vậy mà tất cả 32 chiếc răng của ngài đều đã biến thành ra “Nha (xi) xá lợi”.

Vì sao mà được biết là tất cả các răng của ngài đã biến thành Xá lợi?

Đây chắc chắn là một câu hỏi đầu tiên và phổ thông nhất trên môi, miệng của tất cả mọi người khi đọc đến nơi đây. (*Bảo Đăng dám chắc như vậy*).

Việc này không phải là chuyện sai ngoa hay khoe khoang, khoác lác (*vì có Hòa thượng có bao giờ nói với ai là ngài tu cao, hay là đã chứng đắc được quả vị gì đâu – trái lại, ngài còn nói mình là người kém tài năng, vô đức hạnh nữa thì làm sao mà nói rằng ngài là một người khoe khoang, khoác lác được*).

Xin hãy đọc và nghe Bảo Đăng kể lại câu chuyện sau đây:

- Mấy năm sau cùng trước khi viên tịch, nướu răng (*cắm*) của ngài bị sưng làm cho ngài hơi khó chịu vì đau nhức. Một người tại gia đệ tử của ngài pháp danh là CHÁNH KIẾN sau khi được biết như vậy có xin phép (*vào thăm bệnh*) và thưa cùng với ngài rằng:

- Bạch Hòa thượng, con có một đứa con trai là nha sĩ có phòng làm răng ở Sài Gòn. Được biết ngài bị sưng chân răng, nếu như ngài cho phép con sẽ gọi nó lên đây để chữa trị cho ngài. Xin ngài từ bi cho chúng con được ân triêm chút phần công đức.

Ngài bằng lòng và sau đó vị nha sĩ Hòa (*tên con trai của đạo hữu Chánh Kiến*) chở một số máy móc nha khoa từ Sài Gòn lên Phương Liên tịnh xứ để khám răng cho “*Sư Ông*”.

Bảo Đăng xin ghi lại (*một tí*) phần phỏng vấn của mình nơi phòng làm việc của vị nha sĩ (*Hòa*) ấy trong hai lần về Sài Gòn như sau:

- Thưa chị, răng của sư ông 32 cái còn nguyên, cứng chắc, trắng trẻo, đều đặn như răng của một người còn trẻ tuổi và tôi thấy có một điều rất lạ lùng, đặc biệt là tất cả răng cắm của Sư Ông không có các vết hằn sâu xuống như răng cắm của mọi người (*thường*).

Hỏi: Nghĩa là sao?

Đáp: Nghĩa là các răng cắm của sư ông đều vun cao lên tròn trịa như hòn bi. Sau khi khám kỹ thì tôi thấy sư ông chỉ bị sưng nướu răng cho nên hành ra đau nhức mà thôi. Muốn cho nó hết nhức lẹ thì chỉ có việc nhổ quách cái răng ngay chỗ đau ấy lên là xong. Tôi trình bày như vậy và được sư ông đồng ý cho phép nhổ.

Sau khi nhổ răng xong rồi thì ni sư trưởng tử (*tức là ni sư Thanh Nguyệt đã bung đĩa chực sẵn kế bên*) liền thỉnh ngay chiếc răng của Sư Ông vào đĩa và đem lên để trên bàn thờ Phật.

Riêng tôi thì tiếp tục hầu chuyện cùng với Sư Ông một chặp sau Sư Ông hỏi:

- Con có cần hỏi thầy thêm chuyện gì nữa không?

Không hiểu sao bỗng dưng tôi đáp:

- Bạch Sư Ông, không có, con chỉ xin Sư Ông từ bi cho con thỉnh cái răng vừa mới nhổ để sau này làm kỷ niệm.

Sư Ông nhìn tôi một cách chăm chú, ngài lặng thinh một hồi rồi cười và bảo với ni sư Thanh Nguyệt rằng:

- “Thôi cho nó cái răng đó đi, bởi vì nhân duyên của nó có phần như vậy”. Ni sư trưởng tử làm thinh chần chờ có ý không muốn trao chiếc răng ra và Sư Ông phải nhắc thêm lại một lần nữa:

- “Thôi! Cho nó đi.”

Lúc đó ni sư mới chịu đi lên bàn Phật lấy răng xuống trao cho tôi với một vé mặt gương ép và bất đắc dĩ lắm.

Khi trao răng cho tôi, Sư Ông có nói:

- Cái răng này thì nó cũng bình thường thôi chứ không có gì lạ hết. Nhưng vì Sư Ông đã niệm Phật, trì chú lâu rồi, nếu như sau này có ai lỡ bệnh ma tà dựa nhập thì cho họ mượn đeo vào mình vài ngày là ma tà sẽ xuất ra ngay.

Tôi vâng, dạ nhưng cũng không để ý gì cho lắm, *(vì tôi còn rất ấu trĩ trong đường đạo nên không biết chi nhiều)* chỉ biết gói kỹ răng lại và bỏ vào túi áo mà thôi... Có người biết được việc này nên đề nghị với tôi là xin mua lại cái răng của Sư Ông với giá 3 chỉ vàng.

Tôi từ chối ngay lập tức, sau đó tôi có nói lại việc này cùng với ba tôi *(Chánh Kiến)*, ông cười và nói:

- Ba lượng, ba chục lượng, ba trăm lượng cũng còn chưa xứng chứ đừng nói chi là 3 chỉ. Bộ ai khùng sao mà đem răng của Sư Ông mà bán chứ.

Tôi mang chiếc răng ấy về Sài Gòn và cất đi để làm kỷ niệm chứ cũng chưa để ý gì về nó *(răng)* cả. Lúc ba má tôi được chấp thuận qua Mỹ *(theo diện Quân nhân)* tôi mới nghĩ răng:

- Bình sanh Ba Má tôi rất kính trọng và xem Sư Ông cũng như thần thánh. Nay Ba Má tôi sắp sửa đi Mỹ rồi, vậy thì bây giờ phải nên lấy cái răng của Sư Ông xuống, cắt ra làm hai, đem đi bọc vàng, làm dây chuyền cho Ba Má tôi mỗi người đeo theo một nửa để làm kỷ niệm dấu tích của Sư Ông.

Khi mang cái răng ấy xuống và trước khi sắp sửa cắt răng ra, điều đầu tiên mà tôi nhận thấy ở chiếc răng này như sau:

- Mặc dù chiếc răng ấy để lâu ngày rồi nhưng nó vẫn có màu trắng tinh và sáng bóng, sạch y như là một chiếc răng sống *(tức là răng còn gắn với xương hàm)* chứ không phải là một cái răng chết đã được nhổ lên lâu ngày.

- Răng ấy có hai màu: nửa bên là màu ngà trắng sáng – nửa bên là màu ngũ sắc giống như xà cừ.

- Từ trong răng có một mùi vị thơm dễ chịu thoang thoảng bay ra.

- Mặc dù thấy như vậy và trong tâm cũng rất lầy làm lạ, nhưng tôi vẫn quyết định cắt răng ra làm hai như ý muốn (*ở trên*). Tôi mới lấy cưa (*loại cưa răng thông thường mà các nha sĩ vẫn dùng*) để cắt thì lưỡi cưa bị trượt ra ngoài, răng của Sư Ông nháng lửa lên và vẫn y nguyên không hề hấn gì hết. Tôi lấy làm lạ lắm nghĩ rằng hay là lưỡi cưa này đã cũ chẳng? Sau đó tôi thay lưỡi cưa khác mới nguyên, chưa sử dụng, cầm cùi cưa cả buổi, đổ mồ hôi mà chiếc răng cũng vẫn y như trước, chẳng hề bị khuy tổn chút nào.

Sau khi làm đủ mọi cách mà vẫn không thể nào cưa chiếc răng của Sư Ông ra được. Tôi mới nghĩ đến việc đem chiếc răng ấy đến chỗ chuyên môn cưa sắt thép để nhờ cắt dùm.

Tôi mang cái răng ấy ra ngoài chợ, đến chỗ người quen và nhờ cưa chiếc răng ra làm hai. Ông ấy đòi giá 50.000 đồng (*tiền Việt Nam*), tôi nói: gì mắc quá vậy! cái răng có chút xíu mà, thôi 30.000 được rồi!

Ông ấy đồng ý và sau đó mới lấy loại cưa lọng (*đặc biệt*) ra, kẹp cái răng vào trong bàn cắt mà hành sự”. Ông cùng với một người phụ nữa nắm hai đầu cưa, cắt cái răng của Sư Ông.

Đến đây tôi mới để ý và thấy có chuyện lạ lùng phi thường xảy ra:

- Số là cái răng Sư Ông kỳ lạ lắm. Cưa như vậy mà nó vẫn không đứt, lưỡi cưa cứ luôn luôn bị trượt ra bên ngoài, (*lửa nháng lên văng ra như đang cưa sắt vậy*) mà cái răng ấy cũng vẫn cứ y nhiên như cũ, không trầy trụa chút nào.

Tôi thấy vậy mới nói:

- Thôi đi ông ơi! lưỡi cưa của ông cũ, mòn quá rồi, cái răng có chút xíu vậy mà cắt cũng không đứt nữa, thôi thay lưỡi cưa mới đi.

Y ta mới cầm cùi thay vào một lưỡi cưa khác (*còn mới nguyên*) và rồi một lần nữa cả hai người đồng xúm nhau lại kéo cưa cắt răng của Sư Ông, cưa đến nỗi hai người ấy mệt nhoài, mồ hôi đổ ra ướt áo, ướt mặt mà cái răng ấy vẫn y chang như trước chẳng hề hấn gì cả, càng cắt bao nhiêu thì nó càng

nháng lửa ra bấy nhiêu giống như lấy búa đập vào đá vậy, bay ra mùi khen khét mà chiếc răng cũng vẫn nguyên vẹn như thường.

Tôi thấy vậy lấy làm lạ lắm, mang răng về phòng làm việc và xem kỹ lại (*sau khi cho ông bạn kia 10.000 đồng tiền cà phê*) thì tôi thấy cái răng của Sư Ông có những đặc điểm sau:

- Mặt trên của răng tròn trịa, đầy đặn. Toàn thể có màu trắng tinh như ngọc long lanh ngũ sắc, mặc dù được nhổ từ lâu rồi mà răng vẫn không biến đổi ra thành màu xám đen như các răng thông thường khác (*hi hữu*).

Tôi lấy làm ngạc nhiên lắm, là một nha sĩ chuyên nghiệp nhưng tôi chưa bao giờ thấy răng của ai kỳ lạ và đặc biệt như vậy hết. Tôi không hiểu đạo nhiều nên tôi không biết lý do (*khi Bảo Đăng nghe kể mọi việc như vậy rồi mới xin được phép quan sát chiếc răng kỹ lại và bảo rằng đây chính là “nha sĩ xá lợi” của một bậc cao tăng đắc đạo, thì lúc đó nha sĩ Hòa mới biết mình đang nắm giữ một bảo vật quý giá nhất trên đời*) mà chỉ tự nghĩ sao mà cái răng này nó cứng “thần sầu” như vậy kia?

Tôi cũng vẫn còn có ý định là phải cắt răng ra làm hai để tặng cho Ba Má vì thế nên tôi mới tìm phương cách. Sau đó tôi lấy thạch cao làm một cái đế rồi để cái răng của Sư Ông lên, cầm cho (*có thể*) vững chắc để cắt. Tôi lấy máy cắt của nha sĩ loại mạnh nhứt (*chạy đến 6.000 tua trong 1 giây đồng hồ*) của Mỹ để cắt cái răng “lạ lùng, bí hiểm” này.

Khi đặt cái lưỡi cưa vào răng để cắt thì cũng vẫn y như trước, là chiếc răng nháng lửa ra sáng lòe như pháo bông nhưng vẫn không hề tổn giảm. Máy cắt mạnh như vậy mà chẳng sao cắt được, chỉ làm cho nó bị trầy sơ một tí xíu mà thôi.

Sau đó tôi mới đem răng cắt đi, hôm sau tôi vẫn ra phòng nha khoa làm việc như thường lệ. Trong lúc đó thì Sư Cô Bảo Đàn (*là đồ tôn của sư ông*) từ trên Phương Liên tịnh xứ (*Đà Lạt*) đi xe đò xuống Sài Gòn, đến nhà của Ba Má tôi và nói rằng:

- Hòa thượng sai tôi xuống bảo nói lại với nha sĩ là “cái gì” Sư Ông cho đó, nếu như không muốn xài thì trao lại cho Sư Ông chớ đừng có phá!

(Ở dưới Sài Gòn cắt răng của ngài ra, mà ở trên Đà Lạt cách đó 300 cây số ngài đã biết và sai người về đòi lại rồi! Đây là một sự phi thường của cố Hòa thượng mà chỉ có người tu chứng đắc như ngài mới được “thần thông” như thế mà thôi).

Ba tôi mới hỏi Sư Cô vậy chứ Sư Ông có bảo đó là cái gì không?

Sư Cô đáp cũng không biết nữa. Sư Ông sai về bảo sao thì nói y vậy thôi chứ tôi đâu có biết đó là “cái gì”? Nhưng bác cứ nói vậy thì chắc nha sĩ biết liền và Sư Cô trở về Đà Lạt ngay ngày hôm đó *(không có chờ vì sợ trễ xe)*.

Đến tối lại tôi từ phòng làm việc trở về nhà thì Ba tôi nói:

- Hồi sáng này Sư Cô Bảo Đàn ở trên sư ông có về bảo ba nói lại với con là “cái gì đó” của sư ông cho nếu như con không xài thì mang lên trả lại cho sư ông chứ đừng có phá. Vậy chứ “cái gì” của sư ông cho mà con phá vậy?

Vừa nghe xong thì tôi giật mình, hết hồn! Sau đó tôi mới thuật lại việc cắt chiếc răng cho Ba Má tôi nghe và nói:

- Con đâu có phá, con chỉ muốn cắt chiếc răng ấy ra làm hai để tặng cho Ba Má làm kỷ niệm sau này khi đi qua Mỹ mà thôi.

Ba Má tôi mới nói:

- Cái răng ấy Sư Ông đã ban cho con, trước kia khi trao răng cho con Sư Ông có nói đó là cái duyên của con mà. Vậy thôi con hãy giữ nó đi, đây là bảo vật của Sư Ông đó.

Khi nghe thuật đến đây thì Bảo Đăng mới nói cho nha sĩ biết rằng cái răng cắm *(tuôn ra chất nước cam lộ ngọt thanh mỗi khi ngài trì niệm)* của cố Hòa thượng đã thành “xá lợi” rồi, và ông là một người đại phước vì đã được giữ “nha xỉ xá lợi” của một bậc thánh tăng đó mà ông có biết không?

- *(Đây là nguyên nhân thứ nhất để biết được chiếc răng của cố Hòa Thượng là xá lợi (và đương nhiên một bậc tu hành mà 32 cái răng đã biến thành “xá lợi” hết như thế rồi thì không cần phải nói dài dòng thêm chi cho nhiều, ta cũng biết ngài là một người chọn tu đắc đạo).*

Nha sĩ Hòa nói tiếp:

- Sau khi biết được chiếc răng của Sư Ông là xá lợi rồi thì tôi mừng lắm đem đi bọc vàng và làm dây chuyền (*liền lạc không có móc khóa để mở ra*) đeo sát vào cổ (*khó cởi ra lắm*), kể từ khi tôi đeo răng xá lợi của Sư Ông vào trong người tôi rồi thì có thêm một sự huyền diệu khác nữa xảy ra như sau:

- Số là nghề nghiệp chuyên môn của tôi tăng tiến vượt bậc, những thân chủ có các răng đau khó chữa trị (*mà các bậc thầy của tôi cũng lắc đầu chịu thua luôn*) khi họ tìm đến tôi thì tôi chữa trị rất dễ dàng (*như chơi vậy*). Có lần một bà thân chủ đó bị đau một cái răng cấm, răng này vì có nhiều chân, nên khó nhổ, các nha sĩ khác đề nghị phải nên giải phẫu, bà đã đi nhiều nha sĩ tư và một số bệnh viện lớn, các bậc đàn anh và thầy của tôi cũng đều khuyến cáo như vậy (*phải giải phẫu*). Khi bà đến nơi tôi là người nha sĩ cuối cùng để khám quyết định, sau khi khám răng xong tôi cũng thấy chỉ có giải phẫu để đem răng ra là ổn nhất.

Sau đó tôi mới quay ra sửa soạn dụng cụ cần thiết, đến chừng xong rồi tôi mới bảo bà hả miệng ra để xem lại thì không còn thấy cái răng đau ở đâu hết, tôi tưởng là bà ấy nuốt vào bụng rồi nên hơi lo vội vã hỏi:

- Ua, cái răng đâu, bộ bà nuốt rồi hả?

Bà ấy đáp:

- Đâu có, tôi nhổ vào trong ống nhổ – chu choa, nha sĩ giỏi quá, mới đụng tay vào một cái thôi là răng rớt ra liền.

Tôi nghe nói vậy nên rất ngạc nhiên (*nhưng cố gắng làm tỉnh*) lại ống nhổ gặp cái răng ấy ra (*để xem vì sao mà kỳ cục*).

Nha sĩ Hòa kể tiếp: thật ra tôi chưa có làm gì hết chỉ mới có xem thử thôi rồi lấy tay ấn nhẹ mấy cái thì chiếc răng ấy tự nhiên tróc chân rớt ra ngoài (*mà bà ấy cũng không hay và tôi cũng không biết nữa*).

Đây là một trong nhiều sự phi thường khác mà tôi cũng không hiểu tại sao? Quả thật chiếc răng xá lợi của Sư Ông có một sự thần diệu phi thường mà khoa học không làm sao hiểu cho thấu được.

Các bậc đàn anh và thầy tôi đôi lúc có hỏi sao mà tôi hay quá vậy, tôi chỉ biết đáp là may rủi cho xong việc mà thôi. Họ đều nghi chắc là tôi có một bài thuốc gì đó bí mật lắm của một người chị, cũng là nha sĩ ở bên Úc Châu gửi về (*thật ra bà chị không có gửi cho tôi cái gì hết, tôi gửi thêm cho chị thì có*).

- (*Và đây là một nguyên nhân khác nữa để biết rằng chiếc răng của cố Hoà thượng là xá lợi có một khả năng “tế độ” phi thường. Và đương nhiên ta cũng biết rằng một bậc tu hành mà tất cả 32 cái răng đều hóa thành xá lợi hết như thế thì hẳn nhiên đây là một bậc thánh tăng rồi chẳng còn phải nghi ngờ, thắc mắc điều chi nữa cả*).

Và kể tiếp thêm đây là một sự huyền bí, linh thiêng khác nữa về chiếc răng xá lợi của cố Hoà Thượng:

Nha sĩ Hoà kể tiếp:

- Tôi có một đứa con bị tai nạn lưu thông, cả mình mấy nó đều bị trầy trụa, đau nhức lắm. Trưa hôm đó tôi nằm ngủ mà trong lòng có ý lo buồn, mơ màng chợt thấy có nhiều người từ ngoài cửa đi vào, xúm lại giật sợi dây chuyền có mang răng xá lợi của Sư Ông. Tôi không chịu cho và lấy tay nắm chặt lại, hai đảng dẫn co nhau một hồi, tôi bỗng nghe mấy người ấy nói với nhau rằng:

- Thôi đi, đừng hành thẳng con của y ta nữa bởi vì y ta có bảo bối, thần vật của bồ tát hộ thân rồi, mình làm quá không nên đâu. Nói xong rồi họ đồng nhau ra khỏi cửa đi mất. Tôi giật mình thức dậy thì thấy tay mình vẫn còn nắm chặt chiếc răng xá lợi của Sư Ông, còn sợi dây chuyền thì đã tuột ra đến mang tai (*chớ không sút ra được vì dây chuyền quá chặt lại thêm bị hai tai cản lại nên không sao vượt ra ngoài được*). Sau đó tôi mới hỏi vợ tôi: em có cởi sợi dây chuyền của anh ra không thì bà nói là không, em đâu có đụng đến.

Đây là một lý do khác nữa để cho chúng ta biết thêm rằng chiếc răng xá lợi của Cố Hoà thượng là bảo vật vô giá (*có một bậc nhục thân bồ tát*) đến nỗi quý thần cũng muốn cướp đoạt làm của riêng nữa.

Và còn nhiều sự linh thiêng huyền diệu khác xung quanh chiếc răng xá lợi của cố Hòa thượng lắm, nhưng Bảo Đăng tôi nhận thấy kể ra bao nhiêu đó thôi cũng đủ để chứng minh cùng (*gián tiếp*) trả lời cho những ai mà trước nay không tin hay nghi ngờ về việc tu hành, chứng đạo và giải thoát, vãng sanh Cực lạc của Vô Nhất Đại Sư Thích Thiền Tâm Hòa Thượng rồi.

(Vị nha sĩ tên Hòa này quả thật là một người hi hữu, không biết kiếp trước có nhân duyên gì đó đối với cố Hòa Thượng mà kiếp này mặc dù là không gần gũi, hầu hạ, hay làm đệ tử hoặc học đạo cùng với ngài lâu năm như hàng trăm, hàng ngàn đệ tử khác. Trong đó phải kể luôn cả ni sư trưởng tử Thanh Nguyệt và cháu ruột của ngài là Đại Đức Bốn sư, Viện chủ Pháp Hoa tự, Tucson, Arizona Thích Hải Quang nữa— đã từng thân cận, gần gũi, hầu hạ ngài “trường kỳ kháng chiến” mà vẫn vô phần để gìn giữ chiếc “nha xỉ xá lợi” vô giá độc nhất của ngài còn lưu lại trên cõi đời này. (31 chiếc răng xá lợi còn lại kia thì đã theo ngài ẩn tàng sâu vào trong mộ huyệt – đáng buồn và đáng tiếc vậy thay).

Trong kinh có kệ rằng:

***Hầu trung cam lộ quyền quyền nhuận,
Khẩu nội đề hồ đích đích lương.
Bạch ngọc xỉ biên lưu xá lợi,
Hồng liên thiết thượng phóng hào quang.***

Tạm dịch:

***Trong cổ chất cam lộ rịn nhuận,
Trong miệng chất đề hồ nhỏ mát.
Bên răng ngọc trắng tuôn xá lợi,
Trên lưỡi sen hồng phóng hào quang.***

Bốn câu kệ trên đây có thể áp dụng vào cho vị tôn chủ của hệ phái “Mật Tịnh Đại Ninh”, cố Hòa thượng Liên Du Thích Thiền Tâm vậy.

Và nha sĩ Hòa nói tiếp:

- Sau khi hậu sự của Sư Ông xong rồi thì ni sư cho người đòi lại chiếc răng của Sư Ông để đem về Phương Liên tịnh xứ phụng thờ, nhưng tôi không chịu (*lẽ dĩ nhiên rồi vì đây là bảo vật vô giá của một bậc thánh tăng đắc đạo để lại, ai có phần thì người ấy hưởng (chớ đại gì mà trao cho người khác),*

huống chi khi còn sanh thời, cố Hoà Thượng đã đích thân trao nó cho người đạo hữu này và nói rằng: Thôi, cho nó đi, đó là duyên của nó).

Và nói rằng:

- Không đâu khi nào con chết rồi thì ni sư muốn lấy về hay làm chi cũng được chớ con còn sống ngày nào thì con quyết giữ gìn nó ngày ấy (*tử thủ*).

Đến đây thêm một lần nữa ta nhận xét và thấy gì từ nơi cố Hoà Thượng?

Ta thấy rằng:

- Hoà thượng thọ 68 tuổi đời, 48 tuổi đạo, trọn một kiếp chỉ lo chân thật tu hành. Mặc dù bị biết bao nhiêu là sự ganh ghét, mưu hại và tai tiếng thị phi, v.v... nhiều không xiết kể, nhưng đến phút cuối cùng tất cả mọi người mới biết ra là ai giả, ai chơn như ý của hai câu thơ sau đây:

***Mây tan vàng nguyệt rạng,
Nước cạn trái châu bày.*** ⁴³

Hoặc nói theo lối đời thì:

Dở, hay khoan nói lợi thương ghét,

Cao, thấp nào ai biết đúng sai.

Đến phút cuối cùng chơn, giả hiện,

Cúi đầu che mặt dấu sau tay ⁴⁴

---o0o---

TIẾP ĐỘ THÂN MẪU NIỆM PHẬT QUY TÂY

Vào tháng Giêng (*âm lịch*) sau Tết năm Nhâm Ngọ (1989), Hoà thượng cảm biết thân mẫu của mình (*Cụ cố Giác Ân*) số phần sắp mãn (*nhắc sơ lại là trước kia khi cố Hoà thượng chưa tu thì ngài đi Mỹ Tho học thuốc về chữa trị bệnh cho mẹ, kể từ đó đến nay đã hơn 45 năm qua rồi, cụ cố vẫn an nhiên và mạnh khỏe, sống ở quê nhà tại xã Bình Xuân với gia đình của người con trai út tên Nguyễn Văn Thắng*) nên ngài cho sứ giả về quê rước mẹ lên

Phương Liên tịnh xứ để phụng dưỡng hầu có thể tiếp độ cho mẹ mình được vắng sanh trong buổi xế chiều, báo đền ơn cúc dục.

Người em trai út của ngài (*là chú Út của Đại Đức Bốn sư Thích Hải Quang*) vâng mạng và cùng tháp tùng với sứ giả đưa cụ cố lên Phương liên tịnh xứ theo lệnh của “bảo huynh đại sư”.

Ngày cụ cố lìa quê nhà, các con, cháu (*nội ngoại và cháu cố*) xúm lại đưa tiễn, tất cả đều lưu luyến không muốn xa rời, ai cũng đồng nhau hỏi cụ cố tương tự rằng:

- Chừng nào má (*hoặc là bà nội, bà ngoại hoặc là bà cố*) trở về lại?

Cụ cố tươi cười đáp:

- Bà đâu có biết chừng nào trở về, nhưng mà bà già rồi, sống bên cạnh con cháu (*gần cả trăm năm*) đã bấy lâu nay, bây giờ bà muốn về sống bên cạnh Hòa thượng của mấy con để an ủi và tu niệm trong lúc về chiều.

Tất cả con cháu đồng hỏi:

- Má (*Bà*) có dặn gì lại cho tụi con hôn?

Cụ cố tươi cười đáp:

- Má dặn mấy con, bà dặn mấy cháu, chít rằng lo niệm Phật tu hành. Đó gọi là nhớ đến má, đến Bà và Hòa thượng của nhà mình nữa.

Rồi cụ cố rời xã Bình Xuân, theo chân sứ giả của con mình cùng người con trai út (*theo đưa*) nhắm hướng Sài Gòn (*và Đại Ninh*) thẳng tiến. Tại bến đò, các con cháu đều cúi đầu lễ tiễn đưa.

Lần về Việt Nam sau này (*kỳ hai*) Bảo Đăng có “*suu tập*” được một bài thơ tiễn cụ cố rời quê nhà để lên Đại Ninh như sau:

TIÊN CỤ RỜI QUÊ

Nương con về ẩn chốn am mây,

Cháu chít theo đưa cả một bày.

Cụ bước lên đò “sang bĩ ngạn”,

Quê nhà vĩnh biệt kể từ đây.

Bà có mấy lời nay để lại:

(Các con nên gắng theo đường đạo)

Giấc mộng trần gian chớ đắp xây.

(Còn việc tu hành phải đắp xây)

Từ đó trở đi không gặp nữa,

Sắp sau hồn phách đáo trời TÂY.

Theo lời kể lại của người con (*trai*) út thì mặc dầu cụ có tuổi cao (*98 tuổi*) nhưng cụ rất minh mẫn và mạnh khỏe. Cụ nhớ tên tuổi của từng đứa con, cháu nội, ngoại và luôn cháu cô nữa mà không bao giờ lầm lộn cả.

Với số tuổi đời như vậy mà cụ có vẫn đủ sức đi bằng đường đồng (*đường đê*) đến chỗ này chỗ kia, thăm con, thăm cháu. Có lần đó một người cháu nội của cụ gả con (*đám cưới*), tức là cháu cô gái của cụ lấy chồng, mời cụ (*tức là bà nội và bà cô*) đến dự lễ và hẹn ngày giờ (*sáng*) hôm đó sẽ chèo ghe đến rước cụ đi (*ở miền quê đa số đều đi bằng ghe, xuồng*) vì nhà ở cách xa nhau, nhưng ghe đi rước cụ cô chưa tới thì gia đình người cháu nội và cháu cô kia đã thấy cụ xách dù bước vào trong nhà rồi. Mọi người đều ngạc nhiên (*và giật mình*) hỏi:

- Ủa, ai đưa má tới vậy? (*Con trai và dâu hỏi*)

- Ủa, ai đưa bà nội – bà cô tới vậy? (*Cháu nội và cháu cô hỏi*)

- Ủa, ai đưa bà sáu tới vậy? (*Chòm xóm hỏi*)

v.v... ai cũng xúm theo hỏi (*giống như vậy*) thì cụ cô cười nói:

- Đâu có ai đưa bà đâu, bà tự đi tới một mình mà. (*Ai nấy đều chắc lưỡi la trời hét vì từ nhà cụ cô đến nhà đám cưới xa tới bốn, năm cây số (đường quê). Vậy mà cụ vẫn dư sức xách dù phom phom như thường.*)

Còn nữa...

Mắt cụ cô rất sáng tỏ, cụ xỏ kim chỉ và vá áo quần (*rách*), mùng (*lùng lổ*) khỏi cần phải đeo kiếng lão.

Sơ sơ như vậy thôi thì cũng đủ biết là cụ cố khỏe mạnh và minh mẫn đến bực nào rồi! Nhưng mà cũng chưa hết đâu, kể từ năm 1945 (*Át Dậu*) tức là từ khi người con trai cưng của cụ đi tu cho đến nay (tức là cố Hòa thượng) cụ y theo lời dặn bảo của “Thầy Mười” (*cũng là cố Hòa thượng luôn*) ngày nào cụ cũng niệm Phật 100 xâu chuỗi hết không có thiếu một thời khóa nào cả.

(Khi cố Hòa thượng còn ở nhà thì ngài có dạy cho ba, mẹ cách tu như sau:

- *Mỗi ngày đốt nhang cắm lên bàn thờ, lạy Phật 3 lạy, ngồi xuống lần chuỗi niệm Nam mô A Di Đà Phật 100 xâu (chuỗi trường 108 hạt) rồi quỳ xuống, chắp tay vái rằng:*

- *“Nam mô A Di Đà Phật, xin Phật thương xót tiếp độ cho con được sanh về Tây phương Cực lạc”.*

Đơn giản như vậy thôi chứ không có theo một pháp nghi cầu kỳ nào khác hết. Kể từ sau ngày cố Hòa thượng trốn nhà đi rồi thì ông bà cụ cố cũng vẫn tu theo phương cách đó. Sau ngày cụ ông mãn phần rồi thì cụ cố cũng vẫn giữ y theo cách tu niệm như vậy cho đến ngày tịch tại Phương liên tịnh xứ (*đó là việc sau*).

Là người học đạo (*và tu theo Tịnh độ*) chúng ta ai cũng đều biết rằng sở dĩ mà cụ cố được nhiều sức khỏe, minh mẫn, sống trường thọ v.v... như vậy là nhờ ở nơi cụ chân thật niệm Phật tu hành cùng với một tâm chí thành tin tưởng và cầu nguyện, không nghi ngờ, không đắn đo, do dự chi cả. Do nơi công đức ấy chiêu cảm nên cụ cố mới được sự “Phi thường đặc biệt” này (*hơn hẳn các cụ bà khác*).

(Đến đây, Bảo Đăng tôi chợt nhớ lại các thời pháp của Đại Đức bổ sư giảng trước kia, có một đoạn như sau:

Có hai hạng người được gọi là chơn niệm Phật:

- *Một là bậc thông suốt tông giáo (tức là thông suốt hết các kinh điển lớn nhỏ), do vì thông suốt các kinh điển Phật dạy nên hiểu rõ tôn chỉ Tịnh độ mà niệm Phật không có nghi ngờ chi cả.*

- Hai là hạng người ngu tối, không hiểu (kinh điển chi hết) tông, giáo là gì cả, chỉ biết nghe dạy niệm Phật rồi thành thật vâng lời niệm hoài mà thôi. Hạng này cũng có thể làm người chơn niệm Phật được... Ngoài hai hạng này ra, chơn niệm Phật hay không đều phải do nơi sự gắng sức của mình và tự xét coi mình có thực hành đúng theo giáo pháp Tịnh độ hay không)...

(Cụ cố đây chính là hạng người chơn thật niệm Phật loại thứ hai vậy).

Cụ vẫn thường nói với các con rằng:

- Má phải niệm Phật hoài mới được, một là vì mỗi lần niệm Phật xong má thấy khỏe lắm, vui lắm. Hai là vì hồi trước “Thầy Mười” có gởi thơ về dặn cậu mấy con và má rằng:

Nếu có nhớ con xin niệm Phật...

Nên bây giờ má phải niệm Phật hoài để luôn luôn nhớ đến Thầy Mười của má đang tu hành cực khổ ở phương xa (Thiệt là cụ cố nhớ dai hết sức).

Do vậy mà hơn 45 năm qua, không một ngày nào là cụ cố quên niệm Phật hết cả.

(Bây giờ chúng ta thử làm một bài toán coi trong 45 năm đó cụ niệm được bao nhiêu câu “Nam mô A Di Đà Phật” nè:

Bài toán như sau:

$$(108 \times 100) (365) = 3.942.000 \text{ câu (Một năm)}$$

Cụ niệm trong 45 năm, như vậy là được:

$$3.942.000 \times 45 = 177.390.000 \text{ câu.}$$

Với số câu niệm: Nam mô A Di Đà Phật như trên (177.390.000 câu) mà cụ cố niệm với lòng tin chơn thật, không nghi ngờ chi hết trong suốt 45 năm trời cho nên cụ được sống lâu, minh mẫn, khỏe mạnh và quy Tây (vãng sanh) là phải rồi, đâu cần phải thắc mắc nghi ngờ chi nữa).

Sau ngày cụ cố về nương ở với Hòa thượng để tu tại Phương Liên tịnh xứ rồi thì trưởng tử của ngài là ni sư Thích nữ Thanh Nguyệt thừa mạng lệnh của thầy mà săn sóc và lo lắng cho cụ cố bên tịnh thất của mình.

Tánh cụ cố hiền lành, chơn chất và dễ chịu nên mọi người trong đạo tràng ai cũng đều quý kính cụ cả. Mỗi ngày cứ vào khoảng 10 giờ sáng thì ni sư hướng dẫn cụ cố đi qua bên tịnh thất của cố Hòa thượng và cụ cố ở đây niệm Phật (*chung với ngài*). Hòa thượng dùng phương tiện này để làm cho thân mẫu của mình hăng hái và vui vẻ niệm Phật nhiều hơn, vì được ở gần bên con sau hơn 40 năm dài xa cách. - Đến 12 giờ trưa thì ni sư qua rước cụ cố trở về tịnh thất của mình lại.

Ngày nào ngày nấy cũng đều đặn y như vậy. (*Từ sau Tết Nhâm Ngọ (1959) cho đến ngày mừng một tháng 5 á!*). Sáng hôm đó (*mùng 2 tháng 5*) cụ cố tự nhiên đi một mình, không chờ ni sư hướng dẫn như thường lệ, qua gõ cửa thất của cố Hòa thượng. Ngài mở cửa ra rước cụ cố vào và hỏi:

- Ủa, sao má không chờ sắp nhỏ dẫn đi mà một mình qua sớm quá vậy?

Cụ cố đáp:

- Hôm nay má qua sớm niệm Phật với thầy một bữa nữa thôi, ngày mai má mắc bận đi xa rồi chắc là không còn có dịp được niệm Phật chung với thầy nữa.

Là một đại Hòa thượng, tôn sư của một tông môn và là một đại sư về Tịnh Độ, nên sau khi nghe mẹ nói như vậy thì ngài biết chắc là mẹ mình đã tới thời kỳ vãng sanh rồi (*quy kỳ*). Muốn kiểm chứng lại (*cho chắc ăn*) nên ngài mới hỏi thêm rằng:

- Ủa, má đi xa há, vậy để thầy coi có đũa nào theo hầu phụ đỡ tay chân cho má được không.

Cụ cố đáp:

- Thôi, má không cần đâu, má tự đi thôi. Và lại chỗ này xa lắm không phải ai đi cũng được. Ngày mai có người tới rước má đi.

Cố Hòa thượng hỏi:

- Máy giờ má đi?

Cụ đáp:

- Đúng Ngọ ngày mai mồng 3 tháng 5 là má sẽ vĩnh biệt thầy.

Rồi cụ ở nơi thất của Hòa thượng và cùng với ngài niệm Phật như thường lệ chớ không có gì khác lạ hết.

Sau khi ni sư Thanh Nguyệt qua rước cụ cố trở về lại thất của mình rồi thì Hòa thượng kêu ni sư trở qua, nói cho ni sư biết về việc vãng sanh của cụ cố, dặn nấu nước thơm tắm cho cụ và chỉ dẫn các việc hậu sự, sắp đặt đầu đó đàng hoàng.

Sáng ngày hôm sau, Hòa thượng rước cụ cố qua tịnh thất của ngài để hộ niệm cho mẹ vãng sanh (*với sự tham dự của ni sư trưởng tử và một số môn đồ thân cận cùng với vài người con cháu*). Suốt từ sáng đến gần 12 giờ trưa cụ cố nằm yên trên đơn lằn chuỗi niệm Phật theo tiếng hộ niệm đều đặn của mọi người và sự hiện diện của cố Hòa thượng.

Đến 12 giờ trưa cụ cố lời chào vĩnh biệt Hòa thượng cùng tất cả mọi người đoạn nằm nghiêng qua phía Tây mặt lằn chuỗi niệm Phật, tiếng cụ cố nhỏ dần đi và rồi cụ im lặng thoát hóa ngay sau đó.

Cụ cố hưởng thọ được 98 tuổi đời và niệm Phật được 45 năm.

Quả y như lời trong bài thơ “Tiễn cụ rời quê” có hai câu sau đây:

Cụ bước lên đò “sang bĩ ngạn”,

Quê nhà vĩnh biệt kể từ đây.

Ngày rời khỏi Bình Xuân để lên Đại Ninh là ngày mà cụ cố vĩnh biệt quê nhà, vĩnh biệt con cháu, làng xã, đất nước quê hương. Khi cụ cố bước chân lên đò “qua bên kia sông” để ra đi nơi viễn xứ, là cụ đã báo trước điều rằng:

- Từ đây và vĩnh viễn về sau cụ sẽ không bao giờ quay bước chân trở lại đường quê xưa nữa. Cụ đã qua “bờ bên kia” rồi, vào lúc 12 giờ trưa ngày mồng 3 tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1989), bỏ lại “bờ bên này” tất cả duyên đời và tất cả cháu con ... như ý của hai câu thơ cuối:

***Từ đó trở đi không gặp nữa,
Sắp sau hồn phách đáo trời Tây.***

Hậu sự của cụ cố được ni sư trưởng tử Thanh Nguyệt cùng với tất cả tứ chúng trong đạo tràng và các nơi hay tin về tụng niệm, lo lắng rất đông không khác gì đám ma của một hòa thượng lớn (*Gần cả trăm tăng ni và hàng ngàn Phật tử tham dự*).

Di thể của cụ cố Giác Ân được mai táng ở trên đồi (*tại vị trí mà cố Hòa thượng đã xem xét và chọn sẵn cho mẹ trước kia*). Khi di quan cụ cố lên đồi đến nơi “An dưỡng” mọi người quay đầu trông lại thấy cố Hòa thượng đắp y hậu bước ra khỏi công tịnh thất, đứng lặng im chấp tay, hướng mắt theo dõi để tiễn mẹ về Tây.

Trong hai lần về bên quê nhà, ngoài việc tìm kiếm các tài liệu cho quyển sách này ra, Bảo Đăng còn có “Sưu tập” được thêm các bài thơ dành cho cụ cố như sau:

KHEN CỤ CỐ GIÁC ÂN

***Tánh người chơn chất lại hiền hòa,
Sanh một con trai khác hết nhà.***

(Danh đức đời tôn là Phật sống)

Thiền Tâm, Vô Nhất đại sư ta.

Bốn mươi năm lễ ngày đêm lễ,

“Con muốn về Tây” nguyện thiết tha.

Chín tám tuổi đời tâm trí tịnh,

Niệm Phật chào thầy, mẫu tử xa.

(Bài thơ này ý nói:

- Cụ cố tánh tình hiền đức, sanh ra một người con trai phi thường được đời tôn là Phật sống - Vô Nhất đại sư Thích Thiền Tâm - Cụ niệm Phật trên 40 năm ngày đêm đều cầu nguyện “Xin Phật rước con về Tây phương Cực lạc” - Năm 98 tuổi cụ niệm Phật và chào vĩnh biệt (cùng với) con mình mà nhắm mắt quy Tây).

Và lại còn có thêm một bài thơ khác nữa để phúng điệu lên cụ cố sau đây:

GIÁC ÂN CỤ CỐ NIỆM PHẬT QUY TÂY

GIÁC mình, *giác* cả chúng mê tình,

ÂN đức từ bi cứu vạn linh.

CỤ túc năm mươi thêm bốn tám,

CỐ sức tu hành trí vẫn minh.

NIỆM quá nửa đời không gián đoạn,

PHẬT rước con về, dạ quyết xin.

QUY mạng *DI ĐÀ* luôn khẩn nguyện,

TÂY phương rày thoát kiếp phù sinh.

(Tám chữ đầu của tám câu thi trong bài thơ này hợp lại thành ra 8 chữ là:

GIÁC ÂN CỤ CỐ NIỆM PHẬT QUY TÂY

Và chúng con là các đệ tử, đồ tôn của cố Hòa thượng tôn sư ở Tucson, Arizona USA cũng xin chấp tay kính tiễn cụ cố về nơi An dưỡng).

Đến đây lại thêm một lần nữa chúng ta cung kính đánh lễ cố Hòa thượng và dâng lên ngài lời chúc tụng rằng: Ngài đã làm tròn xong bổn phận của một người con có hiếu (*nhất trên đời*) theo đúng như lời Phật dạy là đã tiếp độ cho thân mẫu của mình được vãng sanh (*về nơi Cực Lạc*), dứt hẳn các nẻo luân hồi phiền lụy, khổ đau.

Bảo Đăng tôi cũng có sưu tập được thêm các bài thơ khác khen tặng cố Hòa thượng về việc đã tiếp độ cho thân mẫu của mình được vãng sanh như sau:

KHEN HÒA THƯỢNG

NGƯỜI CON CÓ HIẾU.

Báo đáp sanh thành, dưỡng dục ơn,

THIỆN TÂM, VÔ NHẤT mấy ai hơn.

Khuyến dắt song đường tâm đạo phát.

Niệm Phật *A Di* chí chẳng sờn.

Phương liên rước mẹ về An dưỡng,

Một sớm chào thầy đạo cõi chơn.

Nên hương kính lễ khen Hòa thượng,

Đạt đạo hiền tăng hiếu tử hơn.

lành vậy thay,

Hòa thượng thật đúng là chơn hiểu tử. Là Phật tử tu học đạo mầu giải thoát, ta há lòng nào mà không noi theo gương đó hay sao?

---o0o---

PHẦN VIII: NHỮNG THỜI GIAN SAU CÙNG

A. LỜI DI CHỨC CUỐI.

Từ sau năm 1989 tức là năm mà ngài đã báo đáp xong bốn phận làm con đối với thân mẫu rồi thì Hòa thượng bắt đầu lo cho việc hậu sự (*ngày sau*) của mình.

Bởi vì ngài biết rằng sau đây không bao lâu nữa mình cũng sẽ giã biệt cõi đời này. Ngài lần tay tính lại kể từ khi mình về lại trụ xứ Đại Ninh này cho đến nay, thắm thoát mà đã 21 năm qua rồi (1968-1989). Trong bài kệ tiên tri trước kia, đức Chuẩn Đề Bồ Tát có dạy rằng: **Ngọt chua hai bốn chẵn ...**

Mà nay ta đã trải qua được 21 năm (*ngọt chua*) rồi, chỉ còn vòn vẹn lại có thêm 3 năm “cay đắng mùi đời” nữa mà thôi. Từ đó trở đi, hơn bao giờ hết ngài tạ tuyệt tất cả trần duyên, bé quan và nhất tâm niệm Phật. Kể từ đây hàng tăng ni học chúng cùng các môn đồ, pháp quyến không còn được dịp gặp lại “từ dung” nữa, mọi người đều nôn nao, mòn mỏi và hết dạ trông chờ, hy vọng rằng một ngày nào kia không xa lắm sẽ lại tiếp tục được diện kiến và bái yết cha già cùng nghe những lời pháp nhủ đầy đạo vị của ngài dạy dỗ như xưa, sau khi ngài ra thất.

Trong hàng từ chúng vì có nhiều người, nhiều bụng dạ khác nhau nên đương nhiên là cũng có nhiều ý kiến thương ghét bất đồng, hoặc khen, hoặc chê hoặc là phiền trách ở nơi cố Hòa thượng, người khen thì nói rằng: Ông già (*danh từ miền Nam dùng để gọi một bậc cha già đáng kính và có tánh cách thân thiện*) là một người phi thường, tuyệt diệu, làm một việc mà không ai làm nổi, ấy là bó chân trong một gian thất nhỏ chưa đầy 20 thước vuông suốt mười mấy năm trời, chuyên tâm niệm Phật, không chừng ông đã chứng được “Niệm Phật tam muội” rồi mà không ai biết đó, ông dám sanh về Kim đài thượng phẩm lắm chớ không phải chơi đâu ...

Người chê thì nói rằng: Ông trốn tránh trách nhiệm thì có, chỉ biết lo an thân mình mà thôi còn sống chết mặc bây chớ có hay ho gì đâu. Nhập thất già đó!!

Kẻ phiền trách thì nói: Ông già chỉ biết lo tu giải thoát cho riêng mình mà thôi, mười mấy năm nay ông bỏ Phật tử, đệ tử “cù bơ cù bất” sống vất vơ, vất vưởng trong các cảnh khổ sở hiện nay như đàn con mồ côi chết cha, chết mẹ vậy, nghĩ đến thiết hồng thấy phục ông chút nào hết!

Các lời khen, chê, phiền trách đại loại như thế rất nhiều không kể xiết được. Nhưng, như một ngọn núi to đứng vững vàng giữa cơn giông tố, thì một bậc đại sư phi thường như cố Hòa thượng vậy đối với các lời khen chê ... kia nào có làm cho ngài buồn, vui hay đổi thay chí nguyện bao giờ. Việc ấy đã được chứng minh qua ý của đoạn thơ sau:

Ẩn tu quyết chí gạt trần tình,

Mặc nổi khen chê lẫn bất bình.

Sức yếu phải cam phần kém yếu,

Tình đời ví nhẹ, đạo tâm sinh.

(Ẩn tu ngẫu vịnh)

Lời và ý của ngài thật đã bày tỏ ra rõ ràng như thế bởi một khi đã ẩn tu rồi thì phải quyết tâm gạt bỏ trần tình. Còn nếu không (*như vậy*), kết quả cũng chỉ là có cái tiếng (*ẩn tu*) trống không mà thôi, tức là thân thì ở nơi Lan nhã (*núi rừng*) mà tâm thì vẫn cứ chạy chơi khắp nẻo đông, tây, ruổi dong nơi chốn thế tình của trường đời. Như thế thì dầu cho có ẩn tu đến trọn đời đi chăng nữa, rốt lại cũng chỉ là công “dã tràng xe cát” mà thôi, nào có ích lợi chi đâu cho sự giải thoát của riêng mình. Bởi lẽ nếu như tình đời có nhẹ thì đạo tâm mới được phát sinh – trái lại tức là tình đời quá nặng nề thì đạo tâm phải bị tiêu diệt.

Đó là định luật và cũng là lời dạy răn quý báu của các bậc cổ đức khi xưa đề lại cho mình vậy.

Đạo An tổ sư có bài kệ rằng:

Ông đã xuất gia,

Xa lìa mẹ cha.

*Cạo tóc hủy hình,
Khoác mảnh áo đà.
Ngày từ thân thuộc,
Lớn nhỏ lệ an.
Diệt tình vui đạo,
Chí cao thiên hà,
Học nghiệp cho mình.
Nếu còn đem tâm,
Theo đường sắc thính.
Lững lơ năm tháng,
Đạo nghiệp không thành.
Tu hành như thế,
Luống uổng kiếp sinh.*

*Ông đã xuất gia,
Nhẹ tình quân thân.
Phải nên cố gắng,
Chí nhìn thanh vân,
Xa bề danh sắc,
Xa thói phong trần.
Vàng ngọc chẳng quý,
Duy đạo là hơn.
Tu đức độ mình,
Độ khắp thế nhân.
Nếu như cải tiết,
Theo lối phong trần.
Ngồi chưa ấm chiếu,*

*Chạy khắp tây, đông.
Thân như sai dịch,
Danh lợi mê lòng.
Đức hạnh ngày tồn,
Tiếng xấu càng sinh.
Thầy bạn hổ thẹn,
Người tục cười khinh.
Tu hành như thế,
Luống thêm nhục mình.*

*Ông đã xuất gia,
Tối hoặc thông minh.
Bậc thượng thiên quân,
Bậc trung tụng kinh.
Bậc hạ gieo phước,
Chùa tháp kinh dinh...
Đâu nên hôm sớm,
Một việc không thành,
Tu hành như thế,
Uổng một kiếp sinh.
Mấy lời khuyên nhủ,
Chớ nên phụ mình...*

Vì đã biết rõ các lời khuyên nhắc của tổ sư như vậy và vì chí cũng đã quyết tâm cầu giải thoát như vậy cho nên kể từ khi phát tâm tu học (1945) cho đến nay, cố Hòa thượng Thích Thiên Tâm, Vô nhất đại sư, đã hành xử sự nghiệp tu tập của mình hoàn toàn khác biệt với những bạn đồng song, việc này từ lâu trong giới xuất gia, tại gia ai nấy cũng đều thấy rõ, ấy là:

- Trọn đời tu không chính đáng gì đến chính trị ...

- Tu hành chỉ cầu giải thoát, ai gọi là cũng được, ai kêu bằng ông đạo cũng xong.

- Không mượn danh Tam bảo để tổ chức làm tiền, quyền góp ...

- Dứt cả sắc, tài, danh, lợi, thị phi, mặc ai dèm siểm, đàm tiếu, chê bai.

(Thích Thiên Tâm – Lời di chúc tối hậu – sẽ in đầy đủ ở phần sau).

Do đó cho nên trên đường tu tập lúc nào cô Hòa thượng cũng luôn luôn “Hạ thủ công phu” chớ không chịu để phí thời giờ trôi qua trong tháng ngày quên lãng. *(Chính vì vậy mà ngài mới về vùng lan nhã Phú An này hơn 20 năm trước cho đến nay (1989) và cũng kể từ đây 1989) Cho mãi đến khi chấm dứt cuộc đời – 1922).*

Kinh dạy:

Thân tứ đại vô thường, có sanh tất phải có già, bệnh, chết, không ai tránh khỏi – cho chí đến thân kim cương 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình của đức Thế Tôn mà cũng còn phải ở vào trong cảnh:

“Ta la thọ hạ – Đại bát Niết bàn” thay, hưởng chi nhục thân máu mạch, xương thịt của chúng sanh và riêng cho Hòa thượng Thích Thiên Tâm ư? Cho nên từ năm giữa 1989 trở đi, thân tứ đại của ngài bắt đầu vương mang ít bệnh, khi đau, khi mạnh, khi ốm, khi gầy. Bởi không như các quý Thầy khác ở chốn thị thành hay chùa to, đình rộng, có đầy đủ Phật tử hầu hạ, hôm sớm phụng cung, mà chỉ là một sơn tăng sống đời khắc khổ, ẩn tu nơi chốn núi rừng, cơm rau đạm bạc, thiếu thốn tứ sự cùng dinh dưỡng, thuốc men, thêm vào đó là vì đã trải qua mười mấy năm bế quan, nhập thất (*kín*) để tịnh tu, không thường xuyên đi lại bên ngoài, nên bệnh của ngài chỉ dần tăng mà thôi chớ không thấy có mùi thuyên giảm.

Việc thuốc thang điều trị thì phần lớn là do nơi sức tự lực phần chấn để vượt qua bằng ý chí cương quyết và sức tâm lực của chính ngài – phụ trợ thêm vào đó là một số ít thuốc thang (*Tây y*) được một người cháu gái (*gọi bằng chú ruột*) từ bên Pháp gởi về, dựa vào số thuốc đó mà gởi tạm kiếp sống thừa để được nhất tâm tu niệm thêm trong những tháng năm cuối cùng của cuộc đời mình trên cõi thế. Ấy vậy mà ngài vẫn can rãng, cố gắng khắc phục thân bệnh của mình chớ không tỏ bày ra hay than thở cùng với một ai hết cả.

Thật là cao thượng vậy thay!

Trưởng tử kiêm thị giả là ni sư Thích nữ Thanh Nguyệt và một số đồ tôn thân cận đã không biết bao nhiêu lần cùng nhau cúi đầu dẫu mặt, gạt lệ, khóc thầm, hết lời năn nỉ Hòa thượng xin cho phép đệ tử rước về bệnh viện lớn ở Sài Gòn để điều trị mà ngài vẫn một dạ cương quyết chối từ. Ngài thường bảo:

- Thân tứ đại hôi nhơ, rốt lại cũng về nơi quy tận. Chí của thầy không phải ở việc ham kéo dài mạng sống nơi chốn trần lụy này đâu. Các con phải nên hiểu như vậy.

Và các đệ tử, đồ tôn thân cận chỉ còn có một bề duy nhất là cúi đầu dẫu lệ thầm khóc với nhau mà thôi.

Ngày tháng dần trôi qua, từ năm 1990 đến 1991 – bệnh của ngài mỗi lúc càng tăng – cũng như đạo lực của ngài mỗi năm càng tăng thêm tiến vậy. Mặc dù xác thân bị bệnh khổ dày vò, nhưng dung sắc của ngài lúc nào cũng vẫn sáng rực và trí huệ cũng vẫn tăng tiến phi thường.

Có một số ít quý vị tăng, tục duyên may được gặp gỡ cùng ngài vào giai đoạn này, trong khi hầu duyên không một ai dám ngờ và nghĩ rằng ngài đang bị bệnh trầm kha cả. Bởi vì các oai nghi và lễ tiết của ngài lúc nào cũng vẫn điềm đạm, khoan hòa như bình thường. Những lời dạy bảo và khuyên nhắc tu hành của ngài vẫn chí thiết, từ ái như bao giờ, mắt ngài vẫn rực sáng, thần sắc vẫn an nhiên.

Và đây cũng lại là một điều ly kỳ khác nữa của ngài vậy.

Vào khoảng cuối năm 1991 và đầu năm 1992 cơn bệnh của ngài đã có đôi phen nguy cấp, ni sư trưởng tử đã mấy lần lên ngài, cho mời một số bác sĩ từ Đà Lạt xuống và từ Sài Gòn lên (*muốn đặt ngài trong thế đã rồi – phải chấp nhận cho bác sĩ khám bệnh*), vì đã theo hầu hạ mình (*suốt hơn 30 năm*) trước sau như một, nên ngài cũng tùy duyên (*để cho các bác sĩ khám bệnh*) nhưng sau khi khám bệnh xong rồi, tất cả đều đồng thanh nói rằng: không sao tìm ra được căn bệnh của Hòa thượng cả?!?

(Đến đây Bảo Đăng tôi nghĩ rằng chắc có lẽ quý độc giả ai cũng đều tự hỏi hai chữ: Tại sao? Hoặc là: ngài bệnh mà sao bác sĩ lại không tìm ra bệnh?)

Ban đầu thì việc này cũng là một thắc mắc của người viết nữa. Sau đó Bảo Đăng tôi có thưa hỏi lên Đại Đức Bốn sư Thích Hải Quang duyên có, bởi vì

Bảo Đăng nghĩ là thầy có thể sẽ hiểu rõ lý do hơn ... và được thầy giải đáp như sau:

- Sở dĩ các bác sĩ khám nhưng không tìm ra được bệnh là vì ngài thường hay dùng sức định lực của chính mình để chế ngự căn bệnh. Trước kia, khi thầy (ĐĐ. Bốn sư) còn ở hầu bên cạnh cố Hòa thượng thì thỉnh thoảng ngài cũng có vương lấy một vài cơn đau nhỏ, lúc đó vì tình trạng thiếu thốn thuốc men nên ngài đã phải tự lực, phán chẩn để đề bẹp cơn đau xuống bằng cách dùng sức mạnh của “tâm lực”. Thí dụ như chỗ nào bị đau thì ngài định thần lại quán chữ “Rãm” màu xanh hiện ra ngay (chỗ đau) đó, từ nơi chữ rãm này, ngài lại quán tiếp nữa là có một tia nước cam lồ cũng màu xanh lưu xuất ra rửa sạch cái căn nguyên làm cho đau nhức ấy đi ... và lần nào như thế cũng đều được hiệu nghiệm một cách lạ lùng là sau đó cơn đau bệnh ấy bị tan biến đi mất.

Từ đó về sau, vì tình trạng thiếu thốn thuốc men và dinh dưỡng vẫn mãi kéo dài, cộng thêm vào đó là sự khắc khổ hành trì trong đường tu tập, nên tháng lại, ngày qua ... bệnh càng tăng nhiều hơn và cứ mỗi lần thân tứ đại của ngài bị các cơn đau nổi lên hành hạ là ngài lại dùng tâm lực và quán như thế để tự chữa trị.

Qua sức định lực này các cơn đau của ngài có thể được tạm thời ẩn mất trong một thời gian năm ba tuần lễ rồi mới tái phát và ngài cũng lại dùng sức định lực ấy để tiếp tục đề bẹp nó xuống nữa ... cứ tiếp tục điều trị như thế – chớ căn bệnh không dứt hẳn được, tựa như lấy đà chặn cỏ thì tạm thời cỏ bị đè nhẹp xuống nhưng không chết hẳn, sau một thời gian rồi cỏ sẽ mọc lên trở lại – bệnh của ngài trong trường hợp này cũng giống như vậy.

Sở dĩ mà các bác sĩ không sao tìm ra được bệnh của ngài là vì nhằm vào trong thời gian (khám bệnh) đó, căn bệnh kia đã bị sức định lực của ngài làm cho tạm thời ẩn mất rồi nên y học và y sĩ không sao hiểu thấu và tìm ra được cả.

Đó là lý do “bệnh” mà xem như “không bệnh” của cố Hòa thượng vậy.

Khi Đại Đức Bốn sư giải đáp đến đây thì Bảo Đăng liền hiểu ngay vì có một vài lần chính Bảo Đăng cũng đã từng thử trị bệnh nhức đầu của mình bằng cách này (qua sự chỉ dẫn của thầy bốn sư) và thấy rất là hữu nghiệm).

Có một vài lần, giữa ni sư trưởng và các bác sĩ đã lên đầu ngài, đồng ý (*ngheo tay nhau*) ở bên thất của ni sư (*cách thất của Hòa thượng trên 100 thước tây*) là chích thuốc ngủ cho Hòa thượng (*mà nói dối là thuốc khỏe*) để làm cho ngài mê đi rồi sau đó khiêng đại ra xe, chở thẳng về bệnh viện Chợ Rẫy ở Sài Gòn cho có đầy đủ tiện nghi để (*để bề*) điều trị hơn. Bàn tính và cụ bị thuốc (*ngủ*) kim chích v.v... Đầu đó xong xuôi hết rồi mới cùng nhau kéo qua thất của Hòa thượng định bụng rằng sẽ giả bộ xin khám bệnh rồi nói là cần phải chích thuốc bổ để cho Hòa thượng được mau sớm khỏe mạnh. Nhưng khi tất cả bác sĩ vừa mới ngồi xuống, chưa kịp mở lời “mại hơi” thì ngài đã nói trước rằng:

- Các vị đừng nên làm như vậy, chớ gạt chích thuốc ngủ cho thầy mê đi mà đem ra khỏi thất chở về Sài Gòn. Thầy không đi đâu hết, bởi thầy đã nguyện nhập thất tịnh tu trọn đời rồi, thì dầu cho có sống chết gì đi chăng nữa cũng quyết lòng ở lại tại đây mà thôi. Tuy nhiên thầy cũng xin cảm ơn lòng hảo tâm của quý vị.

Sau khi nghe Hòa thượng nói xong những lời đó rồi thì ai nấy cũng đều ngạc nhiên và hết hồn cả, không hiểu vì sao mà ngài lại biết rõ ràng cái “âm mưu bí mật” của chúng mình (*mới vừa bàn*) như vậy?

Sự việc tính toán không thành và sau đó mọi người đều rù rì với nhau là Hòa thượng có thiên nhĩ (*lỗ tai thần*) đó, nói gạt ông không xong đâu vì ông nghe biết hết.

Và đây cũng lại là một sự ly kỳ nữa (*trong số rất nhiều việc lạ lùng khác*) của cố Hòa thượng vậy...

Ngày tháng trôi qua, Hòa thượng vẫn lặng lẽ cố gắng khắc phục thân bệnh, tinh tấn trì niệm và tu hành nơi tịnh thất. Ngài dư biết thời giờ vãng sanh của mình sẽ không còn bao lâu nữa nên càng chuyên cần niệm Phật nhiều hơn. Ngài trông chờ một “Tin tức” trọng đại nhất sẽ đến với mình như các bậc tổ sư xưa đã từng mong đợi là:

Mãng tướng ngày về chữa đến ngày,

Bên trời du tử mộng hồn bay.

Tỉnh mơ tiếng nhận rơi đêm vắng,

“Tin tức” miền Tây chậm vãng lai?

(Sở Thạch lão nhân)

Và:

***Đêm dài mộng nhớ về quê cũ,
Năm hết không quên phận lữ hành ⁴⁵
Mười vạn ức đường quê Cực Lạc,
Tấc lòng mang - mẫn những thân canh***
(Tu Tế lão nhơn)

Cuộc đời của ngài kể từ khi xuất gia cho đến nay (1945 -1942), đã sắp sửa đến thời điểm quyết định. Gần 48 năm dài trôi qua trong đường đạo, biết bao nhiêu nỗi buồn, vui, vinh, nhục, lên, xuống, bổng, trầm, ngọt, chua, mặn, lạt chi chi lần lượt trước, sau thấy đều nếm đủ, có đôi lúc ngài mỉm cười như vừa nhớ lại một giấc chiêm bao! Hòa thượng đã gợi ý mình qua bài cổ thi sau đây:

***Lữ khách nhớ quê An dưỡng,
Hủ nho ngụ bến sông Tương.
Chẳng quản ngày mai đắc thất,
Chỉ chờ TIN TỨC TÂY PHƯƠNG.
Thất nhỏ tùy duyên an ở,
Cơm rau đạm bạc quen thường.
Trâu ngựa mặc ai kêu gọi,
Trong lòng tuyệt niệm ghét thương.***
(Thơ cổ đức)

Vô Nhất Tăng

Thích Thiền Tâm (dịch)

(Đại ý bài thơ này nói rằng: Ngài như người lữ khách (đi chơi xa trong sáu nẻo luân hồi) nhớ đến quê xưa (An dưỡng quốc Cực lạc giới) lại cũng giống như người đồ nhỏ già nơi bến sông Tương (tu) đêm ngày nhớ nhung về miền quê an dưỡng. Ngài chỉ có một niềm mong chờ duy nhất là: “TIN TỨC TÂY PHƯƠNG” tức là được đức A Di Đà Như lai thọ ký cho sanh về nơi Cực lạc

mà thôi. Ngoài ra những chuyện khác như: Mất, còn, thương ghét, phi báng, rẻ khinh hoặc thậm chí đến cả việc kêu tên trâu, ngựa, chó, mèo ra để hủy – nhục mình, tâm ngài cũng vẫn điềm nhiên không xao động.

Lành vậy thay.)

Và cái TIN TỨC TÂY PHƯƠNG ấy hình như đã có đến ngài rồi, hoặc ít ra cũng đã có lộ dạng ở chân trời (TÂY) rồi chăng? Qua ý của bài thơ sau:

Ẩn tu trắc trắc lại bình bình,⁴⁶

Niệm đạt vô tình lẫn hữu tình.

Lâu tuyết rã tan ngàn thế giới,

Chân trời pháp nhãn lộ bình minh

Vô Nhất

Thích Thiền Tâm

(Ẩn tu ngẫu vịnh)

Đến đây, qua bài kệ này, ta nhận thấy rằng sau 24 năm dài tịnh tu nơi miền lan nhã Phú An này (*nói chung*) và 17 năm bế quan (1975- 1992) để riêng tu môn “Niệm Phật tam muội” câu niệm Phật của ngài nay đã kể lại được thành một khối “nhứt tâm” qua câu: “Niệm đạt vô tình lẫn hữu tình”. Hai chữ NIỆM ĐẠT trên đây đã tiết lộ ít nhiều cho các môn đồ, pháp quyến biết rằng:

- Sau 17 năm chuyên tâm trì niệm, môn tu NIỆM PHẬT TAM MUỘI của ngài đã được đạt thành rồi vậy.

Và vì thế nên nơi phương trời Tây xa xôi diệu vợi kia, cách đây quá mười vạn ức Phật độ, nay đã hiện lên ánh sáng “bình minh” tươi đẹp. Ánh “Tây minh” rực rỡ đã lộ bày, pháp nhãn của ngài đã mở khai, tin tức thời Tây cũng vừa nhận được. Với pháp nhãn ấy ắt hẳn ngài đã thấy được đức A Di Đà từ phụ cùng chư thánh chúng quang lâm đến an ủi và thọ ký cho Tây quy rồi chăng?

Chắc chắn là như vậy, bởi vì qua bài kệ thứ 108 cuối cùng trong tập “ẩn tu ngẫu vịnh” của ngài, đã có tiết lộ ra cái “mật ý” ấy như sau:

Ẩn tu trì niệm tháng năm qua,

Đạt lối sen thanh trở lại nhà.

TIN TỨC NGÀY NAY VỪA THẤY ĐƯỢC,

Tiếng chuông sơn tự bóng trăng tà!

Ôi! Vô Nhất Đại Sư Thích Thiên Tâm sau những tháng, năm dài trôi qua trong sự chuyên tâm trì niệm, nay ngài sắp sửa theo lối sen thanh trở lại quê nhà ⁴⁷ đã xa cách tự bấy lâu nay rồi, “TIN TỨC” từ nơi Đức cha lành A Di Đà Phật dành riêng cho ngài, nay ngài cũng đã thấy lại được rồi, 68 năm dài nhục vinh trên cõi thế của ngài giờ đây sắp sửa trôi qua, ngược mắt nhìn lên thì bóng thiêm cung đã bắt đầu xế dạng, nơi sơn tự Hương Nghiêm, tiếng đại hồng chung văng vẳng lại, có phải chẳng đó là điềm báo trước cho ngày “ưng tận hoàn nguyên” của VÔ NHẤT ĐẠI SU, Thích Thiên Tâm Hòa thượng sắp đến hay chăng?

Kính bạch Hòa thượng,

Đàn con đại chúng con rồi sẽ ra sao đây nếu một mai vắng bóng của ngài và nơi đường trần đầy đầy chông gai, khổ lụy này, ai sẽ là bậc minh sư, thiện hữu, thay thế ngài diu dắt chúng con đi?

Nam mô từ mẫn cố, đại từ mẫn cố.

Khoảng giữa tháng 7 Âm lịch năm Nhâm Thân (1992) (trước ngày vãng sanh gần 5 tháng) Hòa thượng đã biết chắc chắn rằng ngày quy Tây của mình sẽ không còn bao lâu nữa, vả lại căn bệnh trầm kha từ bấy lâu nay cũng đã làm cho xác thân tứ đại của ngài gần như muốn mỗi mòn rồi.

Do vì như vậy nên ngài muốn dành hết tất cả thời gian còn lại cực lực chuyên tu hơn nữa để riêng cho phần tư lương của mình nơi chín phẩm sen càng tăng được thêm nhiều. Ngài e rằng khoảng thời gian ít ỏi còn lại này bị lãng phí đi nên khước từ hết mọi tiếp xúc với ngoại duyên, lại thêm e rằng tứ chúng mượn có mẫn hạ để đến thỉnh cầu xin được viếng thăm, chúc tụng khánh tuế v.v... Nên từ trong tịnh thất ngài viết ít dòng thư gửi ra cho quyền trụ trì Hương Nghiêm tịnh viện là Thượng tọa TOẠI CHÂU cáo bạch miễn lễ cho đại chúng. Kế tiếp sau đó vào ngày mùng 2 tháng 8 Âl. Ngài vì lòng bi mẫn, xót thương cho các hàng học chúng cùng chư Phật tử đời nay bị cuốn lôi vào trong cảnh:

Ấn tu uổng tiếc bạn đồng hành,

Nói lý cao huyền, đả lợi danh.

*Già bệnh, đọa sa không phản tỉnh,
Bóng câu mây nổi thoáng bên màn.*

Và:

*Ẩn tu xót kẻ học Như lai,
Thiền tịnh, thị phi, chấp trước dầy.
Kiên cố, đấu tranh đả hiện rõ,
Đạo, đời phân hóa: cảnh thời nay!*

Liên Du Vô Nhất

Thích Thiền Tâm

(Ẩn tu ngẫu vịnh)

Nên một lần nữa và cũng là một lần cuối cùng, từ nơi tịnh thất ngài viết gửi ra (và lưu hậu lai một bức thư cuối cùng cho các hàng môn hạ mà trong đó ngài vừa dạy khuyên, vừa răn nhắc, vừa cảnh tỉnh, vừa sách tấn tu niệm, lời và ý cực kỳ tha thiết, ân cần đến chư đại chúng như sau:

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT.

Kính thưa đại chúng,

Tôi bẩm chất gầy yếu, trong vài năm trở lại đây, tinh thần cùng sức khỏe thật ra đều suy kém. Vì ngại con vô thường chợt đến, nên nguyện an thất tịnh dưỡng, trì niệm cho mãn kiếp gửi tạm sống thừa! Trước kỳ tự tứ vừa qua, vào ngày 12 tháng 7 Ấl năm Nhâm Thân 1992, Tôi có viết thư cho thầy Minh Tánh và Toại Châu nhờ thầy thay lời, xin đại chúng gồm chư Đại Đức Tăng ni và Phật tử, vui lòng thứ miễn cho việc tiếp xúc cùng làm lễ khánh tuế sau khi mãn hạ. Nhưng khi hỏi lại, thì thầy Toại Châu nói đã đánh mất bức thư ấy, nên chẳng tuyên bố. Do đó mà nhiều người đến thăm không được gặp, nên sanh lòng phiền muộn.

Kỳ Bồ Tát vừa rồi Sư Cô Phương Liên (Thích nữ Thanh Nguyệt) có nhắc qua việc ấy (2-8-1992) nhờ thầy Toại Châu trùng tuyên lại những lời của tôi, mà thầy cũng quên luôn. Trong ngày giỗ Tổ này e đại chúng trách rằng: Tôi bỏ quên, không để tâm nhắc nhở, nên xin có ít lời khuyên tấn, tạm gọi là giữ cho xong phần nào vai trò của người lớn trong đạo. Nhưng vì còn lo thầy Toại Châu đau yếu, rồi quên trước quên sau, nên nhân tiện nhờ Sư Cô

Phương Liên (Thích nữ THANH NGUYỆT) là người thân cận (Trưởng tử tôi) thay nhọc chư tăng ni, đọc qua mấy lời phụng khuyến cho đại chúng được rõ:

Thưa chư Thượng Tọa Đại Đức Tăng Ni, cùng chư quý Phật tử ...

Trước tiên, tôi kính thăm tất cả đều được an lành và siêng năng tiến đạo. Thứ đến, xin có đôi lời phụng khuyến:

Từ xưa đến nay, trong nhà chùa vào trong những ngày vía Tổ chư Tăng Ni thường có lời phụng nguyện:

“Tông phong vĩnh chấn,

Tổ ấn trùng quang”.

Nói riêng theo pháp môn “NIỆM PHẬT” tức là nguyện cho tông “TỊNH ĐỘ” do chư Tổ tuyên dương, được chấn chỉnh và hưng thịnh phải như thế nào? Tôi xin nêu ra mấy chi tiết. Như trong “Bồ Tát Giới Kinh” đã dạy: “Già chết gần kề. Phật, pháp sắp diệt. Các Phật tử vì muốn đắc đạo phải nên nhứt tâm cần cầu tinh tiến”. Câu kinh này đưa ra ba điều kiện:

- 1. Phải nghĩ đến sự già chết gần kề.*
- 2. Phải thương lo cho Phật pháp suy vong sắp diệt.*
- 3. Phải siêng năng tinh tiến tu hành.*

Giữ được ba điều kiện ấy, tức có thể làm cho: “Tông phong vĩnh chấn – Tổ ấn trùng quang”.

Về điều thứ nhất:

- Kiếp người giả tạm, nào có bao lâu? Trong ấy biết bao nhiêu sự vui buồn, nhục, vinh, lo phiền, nhọc nhằn, già yếu, đau bệnh! Nếu ta không nghĩ đến thân người mong manh nhiều khổ lụy, mà cố gắng tu thiện, cứ mãi tạo nghiệp, để rồi bị chìm đắm, có phải là hờ hững mê làm chãng?

Về điều thứ hai:

- Đức Phật ra đời và chánh Pháp của ngài rất khó gặp, như hoa “Ưu Đàm Bát La” trong thời kiếp lâu xa, mới nở một lần. Nay đã đi sâu vào buổi mạt pháp, đạo Phật sắp suy tàn rồi ảm một. Chúng ta là hàng con Phật, phải kính mến thương lo, hộ trì mỗi đạo và muốn cho đạo pháp trường tồn, phải

*thương xót nâng đỡ nhau, đừng vì lợi quyền danh vọng, hoặc tài, sắc, mà
bôi nhơ, tàn hại lẫn nhau.*

Kinh Phạm Võng nói:

**“Phật pháp không phải thiên ma, ngoại đạo có thể hủy phá, chỉ có người
con Phật, mới phá hoại được mà thôi!”**

Đau buồn thay!!

*Điều này hiện nay, khắp nơi đã nhan nhản thấy xuất hiện. Các bậc hữu tâm
trong đạo thấy thế chỉ còn biết yên lặng ngậm ngùi!*

*Nhớ lại thời cận đại ở nước Việt Nam ta, có hai bậc túc nho vừa có tài danh,
lẫn đức hạnh. Vì thấy luân thường đảo lộn, nho giáo suy đồi, hai vị ấy, đành
cam bẽ ẩn dật. Nhưng đã có danh đức, tất có nhiều người tìm đến, nên cũng
vì thế mà bị người ganh ghét bôi nhơ! Những kẻ làm việc đó, là người trong
đạo KHỔNG mà mĩa mai thay! phần đông lại là hàng mô đệ của hai bậc tôn
túc nho kia! Sau khi được người thuật lại đầy đủ về việc hủy báng ấy, trong
hai bậc lão nho, một vị mỉm cười khăng khái nói:*

“Rắn rết gớm ai lòng độc kia!

Rồng mây phỏ mặc chuyện huyền thiên”

Còn một vị kia chỉ rơi lệ bảo:

“Việc đời thà khuất đôi con mắt,

Lòng đạo xin tròn một tấm gương”.

Nơi đây, ta nhìn xét thấy hai trạng thái:

“Một nụ cười can đảm, an nhĩn, bất chấp, gác qua mọi chuyện thị phi ...

*“Và một nét khóc, thương xót ai mê lầm gây tội lỗi mà mình bất lực không
thể can ngăn, khuyên bảo, cứu vãn được, chỉ còn biết tự tỉnh, bền giữ đạo
tâm, như gương tròn sáng.*

*Nụ cười cùng tiếng khóc, của hai bậc lão nho xưa, đã hàm ẩn đầy đủ tinh
thần BI – TRÍ – DŨNG của đạo Phật, thật đáng cho hàng Phật tử, chúng ta
phải suy gẫm.*

Còn về điều thứ ba:

Thì ý kinh, khuyên ta phải siêng tu. Siêng tu đây, không phải chỉ tụng kinh, niệm Phật, để khoe số nhiều, mà tụng niệm với tâm thanh tịnh, an lành, với lòng chí thành trong sáng, mới được diệt tội sanh phước.

Lại chẳng phải chỉ có tụng niệm suông, mà phải giữ tâm niệm, lời nói và hành động, theo điều giới thiện Như thế, mới xứng hợp là người tu Phật. Và tu như thế mới mong có ngày được lên bờ giải thoát.

Trước khi dứt lời, để tóm lược, tôi xin trân trọng nhắc lại cùng đại chúng ba điều trên là:

- 1. Phải nghĩ đến sự già, chết, vô thường.*
- 2. Phải thương mến đạo, biết nâng đỡ nhau.*
- 3. Và phải biết siêng năng tu tập.*

Nếu trái với lời kinh dạy, thì ngôi nhà Phật, Pháp sẽ bị sụp đổ, bởi sự hủy phá của những người mang danh nghĩa là hàng “CON PHẬT”. Những vị chân tu, tự nhiên phải thật hành theo ba điều kiện trên.

Còn trái lại, những kẻ giả tu, muốn nhận diện cũng không khó, quý vị chớ vội nghe lời trau chuốt bên ngoài, hãy xét kỹ, nơi ngôn ngữ... cùng hành động của họ, tự khắc sẽ biết.

Xin Kính chúc chư Thượng Tọa, Đại đức Tăng Ni, chư quý Phật tử, một mùa kỷ niệm Tổ, đầy tình thương và đạo hạnh.

THÍCH THIỀN TÂM

TB: *Bức thư này nên tùy phương tiện đọc cho những vị hữu duyên nghe mà thôi!*

Những kẻ vô duyên, chắc họ không tỉnh ngộ, trước lời thiết tha khuyên nhắc!!!

Các vị Lão thành xưa thức lượng sâu xa, cũng đều phải cam bẻ ả mình giữ đạo, trước tình thế không thể khuyên ngăn được.

Thầy cũng không hơn nổi những bậc tiền bối ấy đâu.

(Trên đây là thủ bút và chính chữ ký của cố Hòa thượng nơi phần cuối thư. Bảo Đăng tôi xin in vào đây để quý đọc giả và riêng cho các hàng môn hạ thấy lại được nét chữ của tôn sư (để mà thêm thương nhớ). Nét bút hơi run

của tôn sư ở đây chứng tỏ rằng sức khỏe của ngài trong giai đoạn này đã yếu kém đi nhiều).

Qua bức thư này chúng ta nhận thấy một vài điều quan yếu như sau:

- Lúc nào ngài cũng tha thiết nghĩ thương đến đạo, muốn cho đạo giáo được miên viễn trường tồn.
- Mong sao cho chư tăng ni (*nói chung*) và các hàng môn đệ phải nên phát tâm chân thật, cố gắng tu hành, cầu chơn giải thoát, lìa bỏ lợi danh.
- Trước tình thế đạo pháp bị hủy phá, tan nát hiện nay do chính những người mang danh nghĩa là “Phật tử”, là “Nhu lai sứ giả” v.v..., ngài tự lượng sức mình không thể nào khuyên ngăn được nên thà là khuất mình (*ở ẩn*) để tự giữ tròn đạo hạnh mà thôi.

Và xưa nay các hàng thánh tăng cũng đều làm y theo như vậy.

- Như ngài Ma ha Ca Diếp (*tổ thứ nhất*) ẩn mình trong núi Kê Đầu (*son*) (*Tức là núi Linh Thứu*).
- Ngài Tân Đầu Lô Tôn giả – ngài Bồ Đề Đạt Ma (*tổ thứ 28*) và còn biết bao nhiêu là các bậc chân tăng, hiền thánh khác nữa... cũng phải cam chịu ẩn mình nơi rừng sâu, núi vắng, giữ phận tu hành trong thời buổi mạt pháp nói chung và riêng cho giai đoạn “đấu tranh kiên cố” này.

- Tại sao thế?

Bởi vì thế lực của những kẻ bạo ác quá mạnh cho nên thế lực của người hiền đức phải bị lu mờ đi. Đó là lẽ đương nhiên. Từ ngàn xưa vẫn thế.

Cố Hòa thượng đây cũng chẳng còn biết phải làm gì khác hơn là ẩn mình tu tập, cho tròn sự nghiệp giải thoát vậy mà thôi.

---o0o---

B. TẤN PHONG TRƯỞNG TỬ VÀ DI CHÚC TỐI HẬU

Theo như thông lệ “chúc hậu” từ ngàn xưa đến nay, đời hay đạo chi cũng vậy:

- Nghĩa là một bậc trưởng thượng nào đó, trước khi biết mình sắp sửa rời hạt quy tiên hay chuẩn bị đáo đầu về nơi tử tận (*chết đi*) thì thầy đều có tổ chức

một buổi lễ tấn phong, và chỉ định cho người xứng đáng sẽ được kế vị mình mà lãnh phần di chúc.

Như ở ngoài đời, cha mẹ trước khi chết thì giao gia sản lại cho con. Vua trước khi băng hà thì chỉ định và tấn phong cho đông cung thái tử. Còn ở trong đạo, như Nho giáo chẳng hạn thì lập đệ tử trưởng tràng để thay quyền mình giáo hóa môn đệ v.v...

Phật giáo ta ắt hẳn cũng phải theo như thông lệ ấy – nghĩa là chỉ định (*huyền ký*) người kế nhiệm cho mình, như Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật trước khi nhập Niết Bàn đã huyền ký bổ xứ lại cho ngài TỪ THỊ BỒ TÁT kế tiếp mình thành PHẬT nơi cõi TA BÀ này là DI LẶC PHẬT. Các chư Thế tôn khác trong khắp 10 phương cũng đều đồng hạnh như vậy cả trước khi vào trong biển cả “đại bát niết bàn”.

Ở đây, nơi Hương Nghiêm tịnh viện và Phương Liên tịnh xứ, Mật Tịnh đạo tràng tại thôn Phú An, Đại Ninh này, Mật Tịnh tông chủ: VÔ NHẤT ĐẠI SƯ THÍCH THIỀN TÂM Hòa thượng cũng y theo như thông lệ đó mà chỉ định và tấn phong trưởng tử, giữ phần chúc hậu trước khi ngài viên tịch về cõi vô sanh.

Vì vậy cho nên vào lúc 11 giờ 30 phút trưa ngày 12 tháng 10 dl năm 1992 (*tức nhằm ngày 17-9 Âm năm Nhâm Thân*) tại Phương Liên Tịnh thất, ngài cho triệu tập các môn đồ, pháp quyến thân cận lại, tổ chức một buổi lễ nhỏ: Tấn phong trưởng tử, tiếp nhiệm chức vụ chương môn (*nhân*) và lãnh tờ chúc hậu.

Suốt bốn mươi tám năm trong đường tu và hơn 30 năm hóa đạo, qua cương vị của một tôn sư, trước sau các hàng đệ tử xuất gia, cầu pháp, y chỉ, học chúng, thế độ v.v... của ngài lên đến số hàng ngàn vạn người ở khắp mọi nơi trong nước, có người đã và đang đảm nhận những chức vụ quan yếu trong giáo hội, hoặc là lãnh đạo các hội đoàn Phật giáo, tọa chủ các chôn già lam, nắm giữ các cơ sở Phật giáo v.v... (*trong cũng như ngoài nước và khắp cả năm châu*).

Số đệ tử thì thấy đông và nhiều như vậy, mới thoát nghe qua chắc ai cũng phải nghĩ rằng có lẽ ngài thuộc về loại người: “Nhứt hô bá ứng” (*Một tiếng kêu thì có cả trăm tiếng (đệ tử ruột) dạ*) nhưng thật ra thì “Thấy vậy mà không phải vậy” đâu.

Trong quyển “Ẩn tu ngẫu vịnh” của ngài, Bảo Đăng tôi có đọc và thấy một bài kệ (số 11) sau đây:

***Ẩn tu cửa đạo trải bao năm,
Kinh nghiệm nhiều phen vẫn lạc lầm.
Quen lắm lại càng thêm việc lắm,
Cung đàn, hạt ý mấy tri âm.***

Dựa vào ý của bài kệ này mà bàn rộng ra thì chắc có lẽ ngài cũng đã từng bị ném nhiều “cay đắng mùi đời” từ nơi các bạn cùng tu và các đệ tử lắm rồi thì phải (?) cho nên ngài mới tự than rằng:

Kinh nghiệm nhiều phen vẫn lạc lầm,

và:

Quen lắm lại càng thêm việc lắm...

Ba chữ: “Thêm việc lắm” ở đây, ta phải hiểu là “Thêm rối rắm”, “lộn xộn lắm” ... Nay cứ tạm suy phận ta ra (*phận người*) thì ắt sẽ hiểu được phần của ngài. Như Bảo Đăng tôi đây nhiều khi cũng đã phải “ngậm ngùi cười ra nước mắt” trước các người quen, bạn bè và các bậc đàn anh, đàn chị lắm! Gần 10 năm làm Phật sự, lắm lúc đã từng bị lâm vào cảnh:

***Giang hà nhật hạ hơn giai trước,
Thiên địa lô trung thực hữu tình?***

Tạm dịch:

*(Nước sông càng đục, người càng xấu,
Trời đất tìm đâu bạn chí trung?)*

Hoặc là:

***Thôi thà đừng biết cho xong,
Biết bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.***

Và:

***Chuyện đời thà khuất không nghe biết,
Đóng cửa cài then chẳng muốn trông...***

Xưa nay, thế tình (*cả đời và đạo chí cũng vậy*) vẫn y như rứa, nào khác chi đâu! không riêng gì Bảo Đăng tôi hay là cố Hòa thượng bị khổ sầu thôi. Mà một số các bậc hiền triết, cao minh khi xưa cũng đều than thở giống nhau như thế. Chẳng hạn như hai câu kệ sau đây:

*Thùy non hậu bồi vô non thuyết,
Na cá non tiền bất thuyết non ...*

Tạm dịch

*Chớ nói ta không người chỉ trích,
Âm thầm chi thiếu kẻ gièm pha.
Trước mặt cúi đầu thưa, dạ, bẩm,
Sau lưng kêu chửi mẹ cùng cha!...*

- Thế cho nên: Càng quen biết nhiều bao nhiêu thì phiền não cũng càng theo đó mà “tăng trưởng: và “tiến bộ” thêm bấy nhiêu mà thôi, chớ chẳng được mấy ích lợi gì!

Vậy phải làm thế nào để tránh “Nó” đây?

Thôi thì thà (*Noi theo gương của cố Hòa thượng là*):

*Ẩn tu an tính chôn cao nguyên,
Hoa cảnh, lòng trắng, đẹp diệu huyền.
Mây núi điệp trùng đêm tịch tịnh,
Câu kinh, tiếng Phật lại triền miên.*

Thích Thiền Tâm

(*Ẩn tu ngẫu vịnh*)

phút cho rồi!

Và như vậy, thế mà xong!

Trở lại việc cố Hòa thượng có ý muốn tuyển chọn trong số các hàng môn đồ thân tín của mình để tìm ra một người xứng đáng hầu tấn phong làm trưởng tử, kế vị chương môn.

Sau khi sàng, sãi, lọc, lựa khắp trong tất cả các hàng môn đệ gần xa xong rồi, ngài chỉ chấm được có một người duy nhất (*độc nhất vô nhị*) mà thôi.

Vị được xứng đáng tuyên chọn là: người mà đã từng là đệ tử, thị giả và theo hầu cận bên ngài suốt cả 30 năm qua, đã không biết bao nhiêu lần đem thân của mình ra làm một “cái mộc sống” để “đỡ đạn” cho ngài an bề tu tập và cũng vì ngài mà cam tâm gánh chịu ngàn, muôn cay đắng, khổ sầu, áy thế mà lòng của người trước sau vẫn an nhiên không hề một lần hé môi than thở. Trong tất cả mọi hoàn cảnh buồn, vui, sướng, khổ, mặn, nhạt, chua, cay, bình an, hay hoạn nạn chi chi ... người ấy vẫn một lòng, một dạ với thầy trước sau như nhứt.

Đó là: **Ni sư THÍCH NỮ THANH NGUYỆT**

được trúng tuyển một cách oanh liệt, thượng hạng, ngoại hạng, siêu việt ngạch trật thông thường.

Đến đây, kể ra thì chắc có lẽ các nam đệ tử (*bên Tăng*) cũng cảm thấy buồn, tự ái và bất mãn khi tự hỏi rằng:

- Tại sao Hòa thượng lại không chọn nam (*Tăng*) mà chọn nữ (*Ni*) để tấn phong trưởng tử và kế vị “chưởng môn”? Bộ bên Tăng hết người (*xài*) rồi sao? Nhưng sự thật đã như vậy rồi thì còn biết làm sao hơn bây giờ! (*tức là không tìm ra một vị (tăng) nào để chấm đậu được cả*).

Thôi thì ngài đành phải hành xử theo câu:

- **Vô nam, dụng nữ - Vô tử dụng tôn**” vậy.

(Không chọn ra con trai được thì chọn con gái kế truyền, còn như trong hàng con trai, con gái mà không chọn ra được ai hết thì chọn ở trong hàng cháu), thế mà xong.

Là một người có trí, hiểu được việc xa gần, ngài tiên đoán rằng trong tương lai, sau khi ngài mãn phần rồi, thế nào vị “ni sư trưởng tử” này cũng phải bị lâm vào trong cái cảnh:

- Bị phủ nhận, không tin tưởng (*là sự thật, là truyền nhân giữ y bát của ngài*) từ nơi các hàng tăng, ni đệ tử (*ganh tị*) khác, hoặc bị vu báng, hoặc bị lâm vào cảnh “**ỷ chúng, hiếp cô**” hay bị cảnh “**chúng khẩu đồng từ, sư ông cũng chết**” (*Trăm ngàn miệng đồng nói ra một lời giống như nhau thì Sư Ông cũng phải chết*) huống hồ chi là một Sư Cô (*còn nhỏ tuổi*) như ni sư Thích nữ Thanh Nguyệt vậy!!

Vì thế cho nên hôm nay sẵn có đại chúng chứng minh trong buổi lễ “Tân phong trưởng tử” này nên ngài cho lập ra tờ “Nhân chứng” sau đây (để bảo vệ cho vị liễu bồ nhưn trưởng tử của mình sau này).

TỜ NHÂN CHỨNG TRONG LÚC LẬP DI CHỨC

Chúng tôi đứng tên dưới đây: là những Phật tử thuần hành của Sư Ông Hòa thượng Thích Thiên Tâm đồng chứng kiến sự việc như sau:

Vào lúc 11 giờ 30 phút trưa ngày 12 tháng 10 năm 1992, tại Tịnh thất Phương Liên, nơi Sư Ông Thích Thiên Tâm an thất. Sau giờ thọ thực Ngọ, Hòa thượng cho gọi đại chúng họp mặt để chứng kiến Sư Ông lập tờ Di chúc và ký tên, rồi giao quyền thừa hành tờ di chúc này cho Ni sư Thích nữ Thanh Nguyệt và nhìn nhận rằng: Ni sư Thanh Nguyệt là Trưởng tử của ngài.

Trong lúc lập tờ Di chúc này, chúng tôi thấy sức khỏe Sư Ông hơi kém, nhưng tinh thần rất minh mẫn. Tờ Di chúc lập xong vào lúc 2 giờ chiều cùng ngày.

Chúng tôi cam đoan những vấn đề nêu trên là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tịnh thất Phương Liên, Phú Hội ngày 12/10/1992

Đồng ký tên.

1. Quách Văn Anh, CMND 022882466 cấp ngày 08/10/1991 tại Công an huyện Nhà Bè.

2. Nguyễn Văn Đáng, Pd: Ngô Giải, CMND 020349056 cấp ngày 30/8/1978 tại CA Quận 4.

3. vv...

LỜI PHỤ THÊM: Cũng may là nhờ ngài tiên đoán được trước các sự việc như thế, ấy vậy mà sau những ngày lo hậu sự của cố Hòa thượng xong rồi, vị ni sư trưởng tử này cũng vẫn bị không biết bao nhiêu là búa rìu, bầm dập. Đã có nhiều người đứng ra vỗ ngực xưng tên là truyền nhân, là trưởng tử, là đích tử, là đệ tử thế độ được ngài cung quý nhất v.v... Thậm chí cả đến việc đổi mượn danh nghĩa giáo hội, tụ tập lại, chọn người và tự ý tân phong trưởng tử cho riêng phe nhóm của họ và lập ra tờ Di chúc (thứ hai) giả mạo, cùng rì tai và tuyên truyền khắp cả mọi nơi với mục đích là nhờ dư luận bên

ngoài, (vốn không biết rõ về sự việc trong nội bộ) để phủ nhận vị truyền nhân, đích tử chơn thật này của ngài.

Ôi! chẳng qua cũng chỉ vì một chữ “DANH” phù phiếm, hão huyền đó mà thôi! Thật là đáng buồn, đáng tiếc thay cho danh vị của người xuất gia trong thời buổi mạt pháp này!!

---o0o---

TỜ CHỨC THƯ CUỐI CÙNG VÀ CÁC LỜI DI CHỨC TỐI HẬU

Song song với việc nhìn nhận và tấn phong trưởng tử này, cố Hòa thượng cũng đã có cho lưu bố một bản chúc thư tối hậu để làm minh lại những điều tâm nguyện của ngài mà tự bấy lâu nay ngài vẫn chưa hề bày tỏ, cùng với những lời dặn dò, phú chúc hậu sự của các sự việc (sẽ xảy ra) sau ngày mình (Hòa thượng) viên tịch.

Tờ di chúc này gồm có cả thảy:

1. Bảy điều quan trọng về việc minh xác lập trường của ngài từ khi mới bắt đầu đi tu cho đến lúc sắp sửa mãn phần.
2. Ba điều dặn dò về các việc hậu sự (mai táng) cho ngài sau khi tạ thế.

Và sau đây là nguyên bản “chức thư văn” tối hậu của ngài:

LỜI DI CHỨC TẠM

Đề bút:

Tuyền nhiễu sơn hoa thảo mộ nhàn,

Huyền thân hà sự hựu đa đoan?

Ứng tri vô tận trầm luân hải,

Vị xuất luân hồi khổ diệu mang!

Tôi tăng sĩ Thích Thiên Tâm, pháp hiệu Vô Nhất, thế danh Nguyễn Nhật Thăng, hiện cư ngụ tại tịnh thất Phương Liên I, thôn Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Nay tuy tôi thường đau yếu, nhưng tâm não còn minh mẫn sáng suốt, xin viết di chúc tạm gồm mấy điểm để phú chúc lại cho hàng đệ tử xuất gia và tại gia.

Nói di chúc tạm, vì thấy một số tăng ni cho đến cư sĩ: Kẻ đã có chùa, thất vì uy tín không bằng, nên ganh tỵ cố ý phá hoại chìm xuống cho bản thân được nổi lên, dù đối tượng là bậc Thầy Tổ đã từng dạy dỗ mình. Hoặc người chưa đủ tư cách để làm đệ tử cầu pháp hay xuất gia, vì bị phủ nhận nên cũng sanh tật đố ganh đua. Họ liên kết nhau, tìm đủ cách tố cáo hủy phá, tung ra nhiều tin thất thiệt như: Phá trai, phạm giới, liên hệ với các hàng ngũ chánh trị khác, tuyên truyền mê tín dị đoan, trị bệnh, soi căn, đoán kiếp, nói quá khứ vị lai, ...

Nay tôi xin tỏ bày tâm nguyện, gồm mấy điều đại khái như sau:

I. Trọn đời tu, nguyện không dính dáng đến chánh trị, không để ai lôi cuốn vào chánh trị, bởi sức khỏe suy kém, và đó không phải là khả năng của mình.

II. Chỉ mong được yên ổn tu hành để cầu giải thoát, ai gọi là Hòa thượng cũng được, ai kêu ông đạo cũng xong.

III. Không mượn danh Tam Bảo để tỏ chức làm tiên, hoặc quyên tài đóng góp, mỗi ngày được ăn rau luộc cơm thì là đủ.

IV. Dứt cả sắc, tài, danh, lợi, thị phi, mặc ai dèm siểm, đàm tiếu, chê bai, vì những điều đó không liên hệ gì đến sự giải thoát.

V. Không ra làm Phật sự với giáo hội nào nữa, vì mình bẩm sinh gầy yếu, nay đau mai bệnh, không còn đủ sức hoạt động. Và lại trước kia đã có thời gian dạy dỗ chư tăng, ni diễn dịch kinh sách, khuyên tu để đền đáp sự cúng dường của hàng tín chúng tự nghĩ đã làm Phật sự báo ân tam Bảo rồi.

VI. Sau khi mãn phần, mọi việc hậu sự đều do trưởng tử của tôi là Ni sư Thanh Nguyệt sắp đặt. Chư tăng ni khác hoặc thuộc tịnh viện Hương Nghiêm không được quyền can dự vào lấy cứ đem về tịnh viện xây thất thờ cúng để làm bình phong cầu danh lợi. Bởi họ chỉ học chúng tạm nương nhờ, không phải là đệ tử thế tôn xuất gia, cũng không phải là đệ tử cầu pháp, vì nếu đệ tử cầu pháp, phải có pháp phái do tôi ký tên chứng nhận. Tôi cất chùa cho họ ở, họ lại nhờ uy tín của tôi mới được sự cúng dường để tu học nên không có quyền mượn danh nghĩa của tôi để bành trướng rồi lần lần chiếm luôn Tịnh viện. Việc xây cất tu viện cả Hòa thượng Bửu Huệ và Bửu Lai chỉ là người hỗ trợ trên danh nghĩa, bởi mỗi vị đã có chùa chiền đệ tử riêng, sau đều xin rút lui giao lại cho tôi, và lại hai ngài cũng đã viên tịch rồi.

VII. Khi tôi viên tịch, bởi nghĩ mình kiếp trước đã tạo lắm nghiệp duyên, nên nay mới bầm sanh suy yếu, ý chí muốn theo gương điều táng ở Tây Tạng.

Tôi xin chia làm tam sách như sau:

1. Thượng sách là đem xác thân để tựa cách rừng hoang bố thí cho loài chim, thú, hoặc treo đá dim xuống vực sâu bố thí cho loài thủy tộc, để đền trả nghiệp đời trước.

2. Trung sách là bó chiếu chôn sâu, khóa bằng để chỗ trồng thơm, chuối cũng có lợi cho người.

3. Hạ sách, nếu hàng đệ tử không nỡ làm như vậy, nên đóng sơ mấy tấm gỗ thông, bên trong độn lá chuối, trên để tấm pháp y, xây ngôi mồ cỏ đơn sơ. Trước mộ dựng tấm bia ghi câu lưu niệm:

“Bất huệ nạp tạng, Thích Thiên Tâm hiệu Vô Nhất mai cốt xứ”.

Lời di chúc này phó cho trưởng tử Thanh Nguyệt

Ngày 12-10-1992

Người di chúc Thích Thiên Tâm

(Dưới đây là nguyên văn bản “Di chúc tạm” (*chúc thư*) của cố Hòa thượng. Bảo Đăng tôi xin in luôn vào để cho quý đọc giả và các môn đồ pháp quyến thân tín của ngài (*đặc biệt là chúng thuộc Phương Liên tịnh xứ*) gần cũng như xa, trong cũng như ngoài nước, có dịp nhìn lại được nét chữ của tôn sư để so sánh và kiểm chứng, cũng như để tặng thêm hơn nữa phần thương nhớ ngài qua nét bút, văn từ cùng các ý muốn đơn sơ nhưng cao siêu, thoát tục của người, mà trên đời này ít có ai theo kịp.

Thủ bút và lời văn dưới đây đã được Đại đức bổn sư Thích Hải Quang xác nhận chính thật là của chú ruột thầy - cố Đại Ninh tôn sư Thích Thiên Tâm Hòa thượng - Đã di hậu lại cho đại chúng Phương Liên cùng ni sư trưởng tử Thích nữ Thanh Nguyệt mấy tháng trước khi ngài viên tịch - để theo đó mà lo phần hậu sự cho ngài sau khi ngài già từ cuộc thế).

Người di chúc

Trưởng Giáo kiêm Giám Đốc Phật học viện Huệ Nghiêm (Trước và sau trong thời gian làm việc), Giảng sư Phật học Ni trưởng Dược sư.

Giáo sư về Duy thức học trong đại học Vạn Hạnh.

Phiên dịch viên trong ban Phiên dịch Tam tạng Kinh điển. Viện chủ Hương Nghiêm tu viện.

Thích Thiên Tâm hiệu Vô nhất

Thế danh Nguyễn Nhật Thăng

Thích nữ Thanh Nguyệt hiệu Phương Liên là đệ tử trưởng do tôi làm lễ xuất gia và thế độ.

Tôi cho y chỉ với ba vị Ni Trưởng:

Ni trưởng Diệu Ngô chùa Phổ Đức.

Ni trưởng Đạt Đạo chùa Pháp Quang.

Ni trưởng Huyền Học. Tổng vụ Ni bộ Bắc tông.

NGƯỜI LÃNH NHẬN LỜI PHÚ chúc

Thích nữ Thanh Nguyệt hiệu Phương Liên (Theo tên Giáo hội Ni bộ, gọi là Tâm Nguyệt, theo thứ tự sau khi thọ đại giới, lại gọi là Như Nguyệt – chữ Tâm là lấy tên sau của thầy thế độ – chữ Như là thứ tự chung của người sau khi thọ Tỳ kheo ni Bồ tát giới).

Trưởng tử Thích nữ Thanh Nguyệt được toàn quyền quyết định về Am tự, Pháp bảo, đất đai và mọi tài bảo pháp khí của tu viện.

Người lãnh nhận di chúc.

Xin nguyện chấp hành trước Tam Bảo

Thích nữ Thanh Nguyệt

Ký tên

Lược dịch chức vụ của đương sự trong Ni bộ.

- 1. Hiệu trưởng trường Bồ đề Văn Lang.*
- 2. Tổng thư ký Tổng vụ Ni bộ Bắc tông. Giáo sư về thế pháp hai trường Ni bộ Từ Nghiêm và Dược sư.*
- 3. Y tá trưởng chùa Ni bộ Từ Nghiêm.*

Qua bản “Di chúc tạm” tối hậu này của cô Hòa thượng, tất cả chúng ta sau khi đọc xong, ai mà chẳng cảm thấy lòng mình vừa dâng lên một niềm kính

phục và cũng vừa dâng lên một nỗi đau xót, ngậm ngùi. Bởi không như ai khác, ngài không hề có chút lòng tham nào nơi trường thế tục lợi danh, ngay chí đến cả việc hậu sự của ngài mà ngài cũng phó chúc cho chôn cất đơn sơ trong ba điều trời trần sau chót.

Ai ham cao sang, quyền quý, chùa lớn, đền to, nhà cao, cửa rộng... Vô Nhất đại sư Thích Thiên Tâm Hòa thượng khi còn sanh tiền, trọn kiếp chỉ ưa an vui trong cảnh đạm bạc tu hành, vách đất, lều tranh, như lời kệ của Ngài Ấn Quang đại sư đã dạy:

Cơm rau đỡ dạ đói,

Lều cỏ che gió sương.

Người đời ai biết được,

Phiền não chẳng còn vương.

và khi qua đời rồi, ngài cũng chẳng muốn mồ cao, mả đẹp như người thế tình vẫn thường ưa nói rằng: Sống có cái nhà (*đẹp*), chết có cái mồ (*to*). Qua phần di chúc dạy lại về các việc hậu sự sau khi mình chết đi ngài không mong gì hơn là đem xác thân ra bố thí cho cá, rùa, chim, thú hoặc là khóa bằng nắm mồ rồi trồng lên thơm, chuối để lợi lộc lại cho những lớp người sau. Ôi! những lời dạy đầy nếu chẳng phải là lời dạy của một bậc nhục thân Bồ Tát thì gọi là gì?

Nam mô A DI ĐÀ PHẬT,

Lành vậy thay, lành vậy thay.

Kính bạch cố Hòa thượng tôn sư,

Đệ tử chúng con xin cúi đầu khấu bái và hết lòng tâm phục.

---o0o---

GIỜ PHÚT CUỐI CÙNG ...

BÁO TẬN, HUỖN NGUYỄN

Như trước đã lược qua, trong suốt 24 năm ẩn tu của ngài, nhờ vào tâm thanh tịnh và một lòng chí cốt chuyên tu thêm vào đó là vì có lời tiên tri của mình nên cố Hòa thượng, hơn bao giờ hết ngài rất tường tận về thời khắc vãng sanh của mình.

Sau ngày cho công bố bức thư cuối cùng gửi đến các hàng tử chúng và kẻ đó là phổ biến bản chúc thư tối hậu xong, ngài chuyên tâm nhứt niệm, một lòng quán tưởng đề chờ: “TIN TỨC TÂY PHƯƠNG” mà suốt cả một đời tu, ngài hằng luôn tha thiết mong đợi.

Không giống như mọi người khác (*đời cũng như đạo*) là “Úy (*Húy*) tử, tham sanh” (*ham sống sợ chết*), trái lại ngài còn mong sao cho NÓ chóng đến từng ngày – không phải chỉ mới có gần đây thôi đâu – mà ngay từ khi ngài vừa bắt đầu đáo vào năm tuổi hạn (*đầu năm Nhâm Thân, 68 tuổi*). Trong di cáo của ngài để lại mà Đại đức Bôn sư Thích Hải Quang mới nhận được sau này (*gần 4 tháng sau ngày cố Hòa thượng viên tịch*) có ghi một đoạn thơ sau đây:

Sáu tám năm qua, sắp đến ngày,

Trời Tây con trẻ mộng hồn bay.

Trong mơ kính lễ cha già hỏi:⁴⁸

Tin tức chừng nao mới đáo lai?

Vô nhất Tăng

(Chờ đợi tin về)

(Nhâm Thân – ngày đầu năm)

Và rồi kịp đến ngày Khánh Đản của Đức Bôn Sư (*ngày Phật Đản sanh, rằm tháng tư năm Nhâm Thân, Phật lịch 2536*), chắc có lẽ là cố Hòa thượng đã nhận được đích xác cái “Tin tức” ấy rồi, (*tức là ngài đã dự biết trước được ngày giờ vãng sanh của mình*) nhưng theo thông lệ của chư Tổ sư từ xưa là không bao giờ “rêu rao, khoe trước” chi cả, mà chỉ thầm lặng ghi vào trong di cáo để lưu hậu mà thôi.

Trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy:

- “Không khi nào tự xưng ta thiệt là Bồ tát, thiệt là A La Hán, khinh thị lời nói với kẻ vị học mà làm tiết lộ cơ bí mật của Phật, chỉ trừ lúc mạng chung có di chúc thầm cho biết mà thôi.

(... Chung bất tự ngôn, ngã chơn Bồ tát, chơn A La Hán, tiết Phật mật nhơn, khinh ngôn vị học, duy trừ mạng chung ầm hữu di phủ).

Vì đã biết được như vậy, nên cố Hòa thượng không hề hé môi tiết lộ chi hết về ngày quy tịch của mình, ngay chính cả ni sư trưởng tử là người thân cận nhất mà cũng không sao biết được nữa. Ngài chỉ âm thầm ghi vào trong “nhật ký” ngày giờ quy Tây của mình mà sau này khi ngài viên tịch đi rồi, mấy tháng sau mới tìm thấy được (*nhơn đọc lại quyển nhật ký của cố Hòa thượng*) bấy giờ mới khám phá ra bài kệ: “Quy kỳ vịnh” của ngài như sau:

QUY KỲ VỊNH⁴⁹

Tam thử, Mão thời quy,

Lai, khứ thiếu nhơn tri.

Lục bát trần duyên mãn,

Thân xuất đáo Tây kỳ.

(Khánh đàn 2536, 15-4 Ấl - Nhâm Thân)

Vô Nhất Tăng– Thích Thiên Tâm

(Di hậu)

Bài vịnh “quy kỳ” bí ẩn này, ý nghĩa của nó lạ lùng và khó hiểu, đọc hoài mà vẫn không biết là ngài “di hậu” lại việc gì. Chỉ biết khái quát là nói về việc viên tịch của ngài mà thôi.

Câu đầu:

Tam thử, Mão thời quy,

Tức là:

Ba chuột, giờ Mão về,

Thì không biết nghĩa là gì? Mãi cho đến sau này mới khám phá ra ý nghĩa của chữ “Ba con chuột, và một con mèo” là:

Tam thử: 3 con chuột – là chỉ vào đúng ngày viên tịch của cố Hòa thượng – Ngài viên tịch ngày 21 tháng 11 Ấl, nhằm vào ngày **Giáp TÝ + tháng TÝ** (tháng 11) + **kiến Nhâm TÝ** = 3 con chuột, lúc 6 giờ 15 phút sáng là giờ MẪO (mão thời) – còn chữ Quy kỳ đây là thời kỳ quy tận, quy tịch.

Câu thứ hai:

Lai, khứ thiếu nhơn tri.

Tức là nói về cái việc ĐẾN (nơi cõi đời này) và ĐI (khỏi cõi đời này) của ngài, người thường ít ai hay biết được. Như vậy thì ngài là ai đây? là Bồ tát, A La Hán hay là Tổ sư ứng thế? mang thân phàm này để tu hành, làm gương mô phạm cho hàng tứ chúng và chấn chỉnh cùng hoàng dương về Tịnh Độ tông (nghĩ có lẽ ngài là ứng thân của Ấn Quang Tổ sư - là vị tổ thứ 13, cuối cùng của tông môn Tịnh độ bên Trung Hoa) vì bình sanh ngài rất mến mộ Ấn Quang Đại sư, và lại việc hóa đạo của ngài cũng lại rất giống với vị tổ sư này.

Câu thứ ba:

Lục bát trần duyên mãn,

(Sáu tám duyên đời hết)

Câu này ý nghĩa tương đối rõ ràng hơn là ngài ám chỉ đến năm sáu tám (tức là năm sáu mươi tám tuổi) thì duyên trần của ngài đã mãn, và ngài sẽ ra đi (ứng thân di tận).

Câu thứ tư:

Thân xuất đạo Tây kỳ.

(Bỏ thân trở về Tây)

Chữ Thân xuất đây cũng có nghĩa là năm (Nhâm) THÂN (1992) nữa.

Như vậy thì ngài đã biết được “QUY KỲ” của mình rồi (chữ cuối nơi câu đầu trong bài vịnh và chữ cuối của câu chót – hợp lại thành ra hai chữ “QUY KỲ” (tức là thời kỳ quy tịch). Ngày giờ đó chính là ngày, giờ và tháng, năm mà ngài sẽ thị tịch vãng sanh.

Ấy là:

Giờ Mẹo (6g 15 phút sáng) ngày Giáp Tý (21), tháng Tý (tháng 11 Âm) - Kiến Nhâm Tý, năm (Nhâm) THÂN (1992 dl).

(Tịch ngày 21 tháng 11 Âm năm Nhâm Thân, lúc 6 giờ 15 phút hưởng thọ 68 tuổi đời, 48 tuổi đạo).

Mặc dầu đã biết rõ như vậy nhưng ngài vẫn trầm hậu không nói ra lời hay bày tỏ cử chỉ chi khác lạ, trái lại ngài vẫn sống an điềm như những bình nhật đã qua, ăn uống đạm bạc, tu hành tinh tấn, và nay đau, mai yếu rề rề ... Thiệt là con đường đi của một bậc cao tăng, người đời ít ai hay biết được!

Đến ngày 20 tháng 10 Ấl (tức ngày 14/11/dl 1992) – một tháng trước khi viên tịch – ngài có lưu lại một bài thơ (áp út) sau đây trong di cảo:

TỰ CẢM

**Sáu tám nhọc nhằn kể xiết chi,
Thăng trầm nhiều nỗi chi không đi.
Mài giũa cho thành ra ngọc quý,
Mới hay châu ngọc thiệt “Ma ni”.
Một niệm công thuần hai bốn chẵn,
Cõi tạm khỉ hôi mấy kẻ tri!
Khỉ đến, mèo kêu, ba chuột chạy,
Trần duyên vĩnh dứt, đoạn sầu bi.
Vô Nhất Tăng – Thích Thiên Tâm
(Tự cảm - 21-10 Ấl - Nhâm Thân)**

Bảo Đăng xin sơ lược ý của bài thơ này như sau

Câu 1:

Sáu tám nhọc nhằn kể xiết chi,
Là ý ngài nói 68 năm sống ở trên cõi đời này ngài đã chịu nhiều nỗi nhọc nhằn (phiền não) khó mà kể cho xiết (hết) được.

Câu 2:

Thăng trầm nhiều nỗi chi không đi.
Là ý ngài nói mặc dù đã chịu không biết bao nhiêu thăng trầm, vinh nhục rồi nhưng chí nguyện quyết tâm tu hành, cầu giải thoát của ngài vẫn không vì đó mà thay đổi.

Câu 3:

Mài giũa cho thành ra ngọc quý,
Đây là ngài nương theo ý của câu: “Ngọc bất trác bất thành khí, nhưn bất học bất tri lý”, tức là: Ngọc mà không giũa mài thì không thành ra ngọc quý, người mà không học (đạo) thì không thông lý (đạo), còn cuộc

đời của mình cũng thế, nếu như không bị mài giũa, thẳng trâm ắt sẽ không thể nào tâm cương quyết được.

Sách có câu:

Vô nhơn kiến xúc, đạo quả nan thành.

(Không người xúc nã, khó thành đạo quả)

Hoặc là:

Ma vô khảo bất thành đại đạo.

(Không bị ma khảo thì không thành Phật được)

Và lại trong bộ luận “Bảo Vương Tam muội” cũng có dạy rằng:

- 1. Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không tật bệnh, vì không tật bệnh thì tham dục dễ sanh.*
- 2. Ở đời đừng cầu không bị khó khăn vì không bị khó khăn thì kiêu sa nổi dậy.*
- 3. Cứu xét tâm tánh đừng cầu không khúc mắc vì không bị khúc mắc thì sở học không vượt bực.*
- 4. Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai vì không chông gai thì chí nguyện không kiên cường.*
- 5. Làm việc đừng mong dễ thành vì quá dễ thành thì thường sanh kiêu ngạo.*
- 6. Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.*
- 7. Với người thì đừng mong thuận chiều ý mình vì được thuận chiều ý mình thì sanh tự kiêu.*
- 8. Thi ân đừng cầu đáp trả vì cầu đáp trả là thi ân có mưu tính.*
- 9. Thấy lợi đừng nhúng tay vào vì nhúng tay vào thì hắc ám tâm trí.*
- 10. Oan ức không cầu biện bạch, vì biện bạch thì hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài...*

Chính vì nhờ có các sự MÀI, GIỮA nên ngọc kia mới thành ra quý ngọc được (như viên ngọc bích của họ HÒA trong thời (Đông Châu liệt quốc) vậy. Trường hợp của cố Hòa thượng đây cũng giống y như thế.

Câu 4:

Mới hay châu nọ thiệt “Ma ni”.

Là ý ngài nói nhờ mài, giữa như vậy nên chẳng những nở thành ra ngọc quý mà thôi, mà đó lại chính là ngọc: “Ma ni như ý thần châu” nữa (tức là đạt được đạo màu giải thoát).

Câu 5:

Một niệm công thuần hai bốn chẵn,

Một niệm đây là nhứt niệm, tức là một câu niệm: A Di Đà Phật – mà ngài đã cố công rèn luyện trong suốt 24 năm trời như vậy, nay công ấy đã thuần rồi, chỉ còn nhờ ngày chuyển thành ra diệu dụng (vãng sanh) mà thôi.

Câu 6:

Cõi tạm khừ hồi mấy kẻ tri!

Là ý ngài nói mình đến ở nơi cõi tạm này và rời khỏi nó để ra đi, người thế gian ít ai biết được (tông tích) cả (Phi tích cao tăng).

Câu 7 và 8:

Khí đến, mèo kêu, ba chuột chạy,

Trần duyên vĩnh dứt, đoạn sầu bi.

Là ý ngài nói vào năm Nhâm Thân (năm nay 1992), nội trong ngày Tý, tháng Tý, kiến (nhâm) Tý, lúc giờ Mẹo là ngài vĩnh viễn dứt tuyệt duyên trần, không bao giờ còn bị sầu khổ, bi ai nữa.

Lành vậy thay – Vô Nhất đại sư.

Thời gian từ đây trở đi (cho đến ngày viên tịch) ngài dặn bảo, giao phó và chúc lụy hết tất cả mọi việc tịnh xứ lại cho ni sư trưởng tử Thích Thanh Nguyệt – chỉ dạy cho người cách thức quản chúng và thay thế mình lãnh đạo sư môn đất diu đệ tử cùng với các công việc cần thiết khác.

Đã nhiều lần ni sư cùng các môn đồ dập đầu ai thỉnh (khóc mà thỉnh) xin hòa thượng từ bi nán lại thêm ít lâu nữa bởi vì chúng con còn thơ dại (trong cả hai đường đạo lẫn đường đời) và Phật sự thì còn rất đa đoan, chùa chưa cất, tượng (Tỳ Lô giá na cao 15m) vẫn chưa dựng xong, kinh phiên dịch còn

đang bỏ dở v.v... thầy ra đi rồi thì ai sẽ là người thay thế thầy để dạy dỗ, dìu dắt chúng con đi trên con đường đạo đầy đầy chông gai, hiểm nạn này.

Ngài từ ái bảo:

- Chớ có buồn rầu, pháp của chư Phật là phải như thế. Hữu sanh tất hữu tử – lý đó con đã biết rồi. Hãy cố dần tâm lại mà lo chơn thật, cố gắng chuyên tu. Ta đi trước rồi, các con lần lượt cũng sẽ đi sau. Đó là định luật vô thường, xưa nay vẫn vậy.

Bảy ngày trước khi viên tịch, cố Hòa thượng có dặn ni sư một điều rất quan trọng là:

- Sau khi thầy viên tịch rồi, ngày khai mộ (*mở cửa mả*) của thầy sẽ có hai vị Kim xà vương đệ tử đến thọ tang, hai vị này sẽ biến hình ra thành hai con “Kim Xà” (*rắn vàng*) bò đến trước đầu mộ. Con nhớ trông chừng và bảo vệ cho hai vị ấy yên lành trong thời gian họ thọ tang, đừng để cho ai đụng chạm đến nơi thân mình của họ. Phải nhớ đừng quên.

Còn về việc chùa và tượng Tỳ Lô Giá Na thì sau này sẽ có người từ ngoại quốc về giúp con xây dựng, mọi việc rồi cũng sẽ viên thành trong thời gian chừng hai năm trở lại mà thôi.

Ngày 20 tháng 11 Ấl năm Nhâm Thân, ngài gọi ni sư trưởng tử vào và dặn bảo thêm các lời di chúc tối hậu. Trong di cáo của ngài để lại, nơi trang chót còn có ghi một bài thơ cuối cùng như sau:

BÀI TỰ CẢM CUỐI CÙNG

Sáu tám năm qua việc đáng kính,

Thăng trầm vui dập, lấm tai tinh.

Chẳng qua một giấc mơ dài ấy,

Mà kiếp phù sinh tạm múa hình.

Hai bốn năm ròng chuyên NHÚT NIỆM,

DI ĐÀ sáu chữ phóng quang minh.

Hôm qua tin tức trời TÂY báo,

GIỜ MỆO MAI ĐÂY TẠ THẾ TÌNH.

Vô Nhất Tăng.

Liên Du - Thích Thiên Tâm

(Bài lưu hậu cuối cùng - Năm Nhâm Thân

ngày Quý Hợi 20-11 Âm - (13-12 DL-1992))

Bảo Đăng xin lược khái quát ý nghĩa của bài thơ này như sau:

Đại ý ngài nói:

- Sáu mươi tám năm qua sống trên cõi thế này, đời ngài đã lãnh chịu không biết bao nhiêu nạn tai và thăng trầm vùi dập... cả một kiếp đời trôi qua như thế, nghĩ lại cũng giống như là một giấc mơ dài (*ác mộng*) mà thôi. Cái kiếp phù sinh như bào, như ảnh cùng với xác thân tứ đại này đây, chẳng qua cũng giống như một cái hình nộm múa máy tay, chân, ... đứt hết giây rồi, té nhào xuống thì thành ra một đồng vô dụng (*chết*).

- 24 năm về ẩn tu tại đây, ngài chỉ rờng rặc chuyên trì nhứt niệm A DI ĐÀ PHẬT, nay công đã thành, quả đã mãn. Hôm qua (*19-11 Âm Nhâm Thân*), Đức A DI ĐÀ Thế tôn đã có đến báo tin rằng:

- Giờ Mẹo ngày mốt (*6 giờ 15 phút sáng ngày 21/11 Âm năm Thâm Thân*) là ngài sẽ vĩnh biệt cõi Ta bà này và trực chỉ thăng về nơi An dưỡng.

Suốt hai hôm sau cùng của Tôn sư trên cõi thế, tất cả đại chúng nơi Phương Liên Tịnh xứ vì thấy đều đau buồn trong cảnh con sắp mất cha nên không một ai chợp mắt được cả. Riêng phần vị sư trưởng tử thì lòng nóng như lửa đốt, tâm trí rất mực bi ai, giả sử như lúc đó nếu có người nào bảo rằng hãy lấy thân mạng của nhà người để chuộc lại sự sống còn cho Hòa thượng, thì chắc chắn là ni sư cũng sẽ chịu liền!

Đêm đó (*20 rạng 21*) Hòa thượng ngồi trước bàn Phật (*ở trên lầu*) trì niệm suốt buổi. Đến 3 giờ sáng, ngài biết thời khắc vãng sanh sắp đến nên mở mắt ra, truyền lệnh cho ni sư trưởng tử triệu chúng vào trong tịnh thất hộ niệm. Kế đó Hòa thượng bước xuống lầu rửa mặt, nghiêm chỉnh y hậu xong ngài an tọa vào trên chiếc ghế nơi mà ngài vẫn thường ngồi để tịnh niệm thường nhật, tay trái kết ấn “Di Đà định”, tay mặt lần chuỗi niệm Phật.

Trước mặt Đại sư là ni sư trưởng tử và các đồ chúng nơi Phương Liên tịnh xứ vân tập đầy đủ. Đồ tôn là tỳ kheo Thích nữ Bảo Đàn thỉnh bức tượng tranh của đức A DI ĐÀ Thế tôn đứng trong vị thế tiếp dẫn đặt nơi trước mặt

ngài. Các môn đồ, pháp quyền vừa rơi lệ khóc thầm, vừa cất cao tiếng hộ niệm ...

Đại sư mỉm cười thốt lời an ủi rằng:

- Hãy bình tâm lại, đừng có khóc nữa. Ta được về Tây là điều hân hạnh, các con hãy theo đó mà cố gắng niệm Phật chuyên cần. Nếu được như vậy, ắt một ngày kia sẽ cùng hội ngộ nhau nơi miền An dưỡng.

Còn các việc thành, bại, vinh hư trên cõi đời này, chẳng phải là chỗ quan tâm đến của ta.

Đoạn ngài đọc bài kệ rằng:

Đời ta chỉ gởi chôn Liên trì,

Trần thế vinh hư sá kể gì.

Bốn tám năm dài chuyên lễ niệm,

Mừng nay được thấy đức A DI.

Tuyên xong lời kệ sau cùng này, ngài ngồi yên trên ghế, nhắm mắt như vào trong định. Đại chúng biết chắc. Đại sư sắp sửa quy Tây, nên đồng cất cao tiếng hộ niệm, mỗi lúc càng thêm khẩn thiết.

Đến 6 giờ 15 phút (giờ Mẹo) Đại sư bỗng mắt ra, chấp tay nói:

TA ĐI ĐÂY – ĐẠI CHÚNG NÊN BẢO TRỌNG

Đoạn nhắm mắt lại, tay trái ngài vẫn kết ấn DI ĐÀ Định, tay mặt buông xuôi xuống, râu chuỗi từ trên tay ngài rơi xuống chiếu và ngài lặng im, an nhiên thoát hóa ngay trên bản tọa.

Ni sư trưởng tử và các môn đồ pháp quyền cố gắng dằn lòng xúc động, nén nỗi bi thương, vẫn để yên di thể ngài ngồi trên bản tọa như vậy và tiếp tục hộ niệm thêm hơn hai giờ đồng hồ nữa. Đến 9 giờ sáng mới cùng nhau nhẹ đỡ pháp thể ngài lên, đặt nằm ngay ngắn trên đơn (của ngài), đắp mền lại kỹ lưỡng trông y như ngài vẫn còn đang ngủ vậy.

Toàn thân của Đại sư vẫn mềm, ấm, dịu dàng và dung sắc vẫn còn hồng hào, tươi nhuận y như còn sống. Đinh đầu ngài nóng hực như tưới nước sôi.

Sách có câu:

Đánh thánh, mắt sanh trời

Bụng nóng ngạ quỷ, tim nóng người.

Bằng sanh thân thức ra đầu gối,

Nóng ở bàn chân, địa ngục thôi.

Chiếu theo các hiện tượng trước và sau khi viên tịch cùng với ý câu đầu của: “Đánh thánh, mắt sanh trời” trong bài kệ này thì biết chắc rằng:

ĐẠI SƯ ĐÃ ĐẠT XONG NGUYỆN VỌNG CỦA MÌNH VÀ ĐƯỢC VĨNG SANH VỀ NƠI CỰC LẠC.

Đại sư hưởng thọ tuổi đời được 68, tuổi đạo 48 (*Tăng lạp 42*).

Về phần của các chúng nơi Phương Liên tịnh xứ thì sau khi an pháp thể của Đại sư ở trên đơn xong rồi, đồng nhau khẩn đầu lễ tứ bái vĩnh biệt, kế đó đóng cửa thất của ngài lại, cùng bước ra ngoài để chuẩn bị lo tiếp các phần hậu sự.

Đến 9 giờ 30 phút, đại chúng ở ngoài Hương Nghiêm Tịnh viện hay tin, đồng nhau kéo vào, dùng đa số và cường lực phá cửa thất ra “thỉnh ngang” di thể của ngài đưa thẳng về chùa.

Lễ di quan, nhập thất hoàn tất vào khoảng 8 giờ sáng ngày 25-11 Ấl năm Nhâm Thân (*18-12-1992 dl*) tại Hương Nghiêm Tịnh viện.

Đại sư là một cao tăng đặc đạo và được vãng sanh Cực lạc duy nhất trong thời buổi cận đại này, ngài là một bậc thạc sư về Phật học, là một vị đại tăng chói rực phần danh đức trong vòm trời Phật giáo Việt Nam và là một đại tôn sư hoàng dương cả hai pháp môn TỊNH ĐỘ cùng MẬT TÔNG lừng lẫy nhất của Giáo hội từ trước đến giờ.

Sự hoàn nguyên của ngài là một mất mát cực kỳ lớn lao cho Giáo hội và để lại vô vàn nhớ nhung, thương tiếc cho toàn thể tăng, ni, tín đồ Phật giáo Việt Nam khắp nơi trên thế giới.

Đại sư có lưu lại một viên NGŨ SẮC KIM CANG NHA XỈ XÁ LỢI (một răng cắm năm màu còn nguyên vẹn) cứng như kim cương, được bảo toàn kỹ lưỡng.

Ba ngày sau (*21/12 dl 1992*), trong lễ khai mộ của ngài, tất cả mọi người hiện diện đều trông thấy có một đôi kim xà màu vàng rực rỡ dài khoảng hai thước tây bò đến trước đầu mộ của Đại sư, nằm im một chốc, đoạn cất đầu ngó lên ni sư trưởng tử Thanh Nguyệt, gật đầu ba lượt rồi bò đi vào trong

đám cỏ tranh gần đó biến mất. (Các hình ảnh về đôi Kim xà này đều đã được ghi nhận đầy đủ bằng hình chụp và video).

Khắp nơi trong quốc nội hay được tin Đại sư viên tịch, thấy đều đồng cử phái đoàn về để chịu tang và kính lễ.

Đại lược được ghi nhận như sau (sơ khởi):

- Linh Sơn tự (và phái đoàn tăng ni Phật tử Đà Lạt).
- Đại diện Phật giáo của các tỉnh Đồng Nai, Phan Rang v.v...
- Đơn vị Phật giáo của tất cả các tỉnh miền Trung và miền Nam.
- Viện Nghiên cứu Phật học.
- Các tự viện khắp nơi trong toàn quốc.
- Vĩnh Tràng tự (Mỹ Tho) – Sắc tứ tự (và phái đoàn chùa tổ).
- Các ban giám hiệu, ban giảng huấn của các viện Trung và Cao đẳng Phật học Phan Thiết, Phan Rang, Đồng Nai, Huệ Nghiêm, Thủ Đức, Long An và các trường Phật học khác trong toàn quốc.
- Các Tăng ni sinh đệ tử thuộc các trường Phật học Huệ Nghiêm, Dược sư, Từ Nghiêm v.v...
- Tất cả các môn đồ, pháp quyến khắp nơi trên toàn quốc.
- Phật tử tỉnh Tuyên Đức và các Niệm Phật đường tại Phú An, Đại Ninh, Thiện chí (do ngài sáng lập)v.v...

Ngoài quốc ngoại, các tự viện Việt Nam khắp nơi trên năm châu hay tin cũng đều thành kính cử hành các đại lễ cầu siêu, tưởng niệm ... Riêng tại thành phố Tucson, Arizona, Đại Đức Viện chủ kiêm trụ trì PHÁP HOA tự THÍCH HẢI QUANG là cháu ruột của Đại sư (đã bé quan tịnh tu vô thời hạn hơn ba năm qua tại miền Trung Mỹ) nhận được tin buồn cấp báo cũng liền ra thất và tức tốc trở về chùa để cùng với các môn đồ pháp quyến cùng chư Phật tử tại địa phương cử hành đại lễ chịu tang và truy tiến giác linh cố Đại sư.

Trước tin tức đau buồn này, tất cả các môn đồ, pháp quyến thống thuộc Pháp duệ (dòng pháp) của Đại sư tại PHÁP HOA tự Tucson, Arizona đã cho phổ biến một bản “Ai tín văn” đến các bốn đạo, Phật tử của ngài hiện diện khắp nơi trên toàn quốc để thông báo sau

AI TÍN

Toàn thể Phật giáo đồ tiểu bang Arizona và riêng các môn đệ tại thành phố Tucson vô cùng đau đớn báo tin:

Sư tổ: VÔ NHẤT ĐẠI SƯ

Hòa thượng THÍCH THIÊN TÂM

Viện chủ Hương Nghiêm Tịnh viện, Pháp chủ Phương Liên Tịnh xứ Mật Tịnh đạo tràng, tại Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng VN.

Đã an lành thị tịch vãng sanh vào lúc 6g15 sáng ngày 21-11 Ấl năm Nhâm Thân. (Nhằm ngày thứ hai 14-12 dl năm 1992) Hưởng thọ: 68 tuổi.

Ngài là một vị Đại tăng chói rực phần danh đức, được xem như là một thánh tăng đương kim và là con mắt của Phật giáo Việt Nam trong hiện tại.

Sự “Hoàn nguyên” của ngài là một mất mát vô cùng to lớn cho toàn thể Phật giáo đồ và Phật giáo Việt Nam trong quốc nội cũng như quốc ngoại.

Chúng con xin thành kính cúi lạy trước kim quan và nguyện Giác linh ngài được vãng sanh về ngôi kim đài thượng phẩm nơi miền Tây Phương An Lạc quốc.

Ưu bà di BẢO ĐĂNG

Hội trưởng, trưởng ban hoằng pháp, nghi lễ.

Pháp Hoa Tự - Tucson, Arizona. Đồ tôn Pháp duệ. Cùng tất cả đồ tôn thuộc các dòng pháp: HIỀN, TÂM, MINH, CHƠN, TỊNH, BẢO, HẠNH, VIÊN.

Đồng khóc báo.

Song song với bản “Ai Tín văn” này, chùa Pháp Hoa Tucson, Arizona đồng thời cũng đã cho phổ biến một bản “CẢM TẠ văn” của Ni sư trưởng tử Thích nữ THANH NGUYỆT và cháu ruột kiêm đệ tử của cố Đại sư là Đại Đức Viện chủ kiêm trụ trì PHÁP HOA tự THÍCH HẢI QUANG để bày tỏ lòng tri ân đến chư Hòa thượng, thượng tọa, Đại đức Tăng ni v.v... khắp nơi (quốc nội và quốc ngoại) đã có lòng tương nghĩ đến cố Hòa thượng qua các đại lễ tưởng niệm được cử hành, như sau:

CẢM TẠ

Chúng con xin thành tâm đê đầu đánh lễ, ngưỡng tạ công đức của quý chư Tôn:

Hòa thượng – Thượng tọa – Đại Đức Tăng Ni.

Viện chủ – Pháp chủ, thống lãnh các Phật tử, Tịnh xá, trung tâm cùng các khuôn hội Phật giáo trong cũng như ngoài nước, đã cử hành các đại lễ cầu siêu, truy tiến, tưởng niệm và đưa tiễn đến nơi an nghỉ cuối cùng cho thầy bốn sư, thế độ của chúng con là:

Hòa thượng THÍCH THIỀN TÂM

Viện chủ Hương Nghiêm Tịnh viện,

Pháp chủ Phương Liên Tịnh xứ Mật Tịnh đạo tràng

Viên tịch vào lúc 6g15 sáng ngày thứ hai 14-12 dl năm 1992, tức ngày 21-11 Âm năm Nhâm Thân, tại Phương Liên Tịnh xứ, Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, quận Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng Việt Nam.

Hưởng thọ 68 tuổi đời – 48 tuổi đạo.

Trong pháp sự rộn ràng, nếu có sơ sót điều chi, xin chư tôn đức từ bi miễn thứ cho.

VIỆT NAM QUỐC: Ni sư Thích nữ THANH NGUYỆT đệ tử, thị giả, trưởng pháp tử, hậu duệ, pháp duệ, chánh văn phòng tại Phương Liên Tịnh xứ, Đại Ninh - Phú An, Phú Hội, Đức Trọng - Lâm Đồng.

HOA KỲ QUỐC: Đại đức THÍCH HẢI QUANG, Viện chủ – trụ trì Pháp Hoa Tự, Tucson, Arizona. Cháu đích tôn, đệ tử, hậu duệ, pháp duệ.

Cùng tất cả các đệ tử xuất gia, tại gia trong quốc nội, ngoài quốc ngoại. Đồng khấu bái.

Kế tiếp đó, cũng cùng một lý do tương tự (như trên), chùa cũng đã cho đăng phổ biến một bản CẢM TẠ khác nữa từ nơi đại gia đình (thế gia) của cố Đại sư – tức là bên Nội của Đại Đức Bốn sư THÍCH HẢI QUANG ở tại xã Bình Xuân, quận Hòa Đông, tỉnh Gò Công như sau:

CẢM TẠ

Chúng tôi, toàn thể đại gia đình họ Nguyễn, Bình Xuân, Gò Công, xin thành kính nghiêng mình cảm tạ quý chư tôn:

Hòa thượng – Thượng tọa – Đại Đức Tăng Ni, cùng tất cả chư liệt vị Phật tử khắp nơi trong quốc nội và quốc ngoại. Đã cử hành các lễ: Truy tiến, cầu siêu, phân ưu, tưởng niệm và đưa đến nơi an nghỉ cuối cùng cho Đại sư và cũng là anh em, bác, chú, cậu ruột của chúng tôi là:

Đại sư – Hòa thượng THÍCH THIỀN TÂM

(Húy danh Nguyễn Nhật Thăng) sinh năm Ất Sửu 1925 tại làng Bình Xuân, quận Hòa Đông, Gò Công.

Viên tịch vào lúc 6g15 sáng, ngày thứ hai 14-12 dl 1992 (nhằm ngày 21-11 Âm năm Nhâm Thân) tại Phương Liên Tịnh xứ đạo tràng, Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, quận Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng Việt Nam. Hưởng thọ 68 tuổi.

Vì đường xá xa xôi, tang quyến đạm bạc. Nếu có điều chi sơ sót xin quý vị từ bi miễn thứ cho.

Thay mặt toàn thể đại gia đình,

NGUYỄN VĂN THẮNG – Vợ và các con

Bình Xuân - Hòa Đông - Gò Công VN

Em trai út.

Đồng cúi lạy, và cảm tạ

Những bản văn Ai Tín, Cảm Tạ này đều đã được gởi đăng trên các nhật báo, Tuần báo, Bán nguyệt san, Nguyệt san... phổ thông khắp nơi trên nội địa Hoa Kỳ.

Gần 5 tháng sau, nhân có chút duyên sự về bên quê nhà, người viết – Bảo Đăng tôi – đã dành ra rất nhiều thời giờ và cố công đi sưu tìm các tài liệu có liên quan đến cuộc đời của cố Đại sư để (*quyết tâm*) biên soạn thành một quyển sách, tựa đề:

VÔ NHẤT ĐẠI SƯ THÍCH THIỀN TÂM - MỘT CAO TĂNG CẬN ĐẠI.

tức là quyển sách mà quý đạo hữu đang có ở trên tay đây. Sau gần một năm cặm cụi và đơn thân biên soạn, đánh máy, trang trí, trình bày v.v... xong. Tôi có trình bạch lên Đại Đức Bôn sư THÍCH HẢI QUANG duyệt khán, xin

thầy cho phép được in ra để AN TỔNG và được Đại Đức chuẩn y bằng một THÔNG BẠCH như sau:

Phật lịch 2537/DL 14/8/1993

THÔNG BẠCH

Trích yếu: Về việc in Ấn tổng quyền sách:

“VÔ NHẤT ĐẠI SƯ THÍCH THIỀN TÂM, MỘT CAO TĂNG CẬN ĐẠI”.

Nam mô Bốn sư THÍCH CA MẬU NI PHẬT

Kính thưa quý Phật tử.

Như quý Phật tử đã biết, vào ngày 21 tháng 11 Ấl năm Nhâm Thân 1992 vừa qua, một vị danh đức Đại Tăng của Phật giáo Việt Nam, Cố Hòa Thượng Đại Ninh THÍCH THIỀN TÂM, Viện chủ Hương Nghiêm (Vĩnh Minh) Tịnh viện, Pháp chủ Phương Liên Tịnh xứ Mật Tịnh Đạo tràng ở Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, quận Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Đà Lạt), đã an nhiên tịch ngay trên bản tọa giữa tiếng niệm Phật vang rền của các môn đồ, pháp quyến hộ niệm nơi Phương Liên Tịnh xứ, hưởng thọ 68 tuổi đời, 48 tuổi đạo.

Sự viên tịch với đầy đủ thoai tướng vãng sanh của ngài là một chứng tin oai hùng cho pháp môn Tịnh độ mà Cố Hòa Thượng đã khổ công hoằng dương suốt cả một cuộc đời tu tập của mình, làm cho toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam khắp nơi đã và đang tu theo Tịnh Độ pháp môn càng tăng thêm lòng tin sâu chắc nơi lời dạy của đức Bốn sư và sự tiếp dẫn vãng sanh của đức A DI ĐÀ Thế tôn về An lạc quốc của riêng pháp môn này.

Để tỏ lòng biết ơn và cũng để muốn hiển dương lên phần nào danh đức của một bậc tôn sư đáng kính, lại thêm vào đó với tư cách của một đồ tôn (đệ tử cháu) đối với sư ông của hệ phái Tịnh Độ Đại Ninh Phương Liên Mật Tịnh Đạo tràng. Đương kim Hội trưởng kiêm trưởng ban Hoằng pháp và Nghi lễ của chùa Pháp Hoa, Tucson – Arizona là Ưu bà di BẢO ĐĂNG sau hai lần về Việt Nam thu thập tài liệu để viết thành một quyển sách ghi lại cuộc đời của cố Hòa Thượng tựa đề là:

“VÔ NHẤT ĐẠI SƯ – THÍCH THIỀN TÂM, MỘT CAO TĂNG CẬN ĐẠI”.

để cho các Phật tử trẻ tuổi cùng các người học Phật và tu hành theo phương pháp “Mật Tịnh pháp môn” của hệ phái Tịnh Độ Đại Ninh sau này có nơi y cứ vững chắc mà phát triển lòng tin nơi pháp môn Tịnh Độ, nay đã hoàn tất sau gần một năm dài biên soạn.

Sách dài 500 trang, bài vở được sưu khảo và biên soạn công phu sẽ được in để ÁN TỔNG vào tháng 12 dl 1993 tới đây (có thể sẽ trễ hơn vài tháng sau).

Vì thế nên tôi kính gửi bức Thông bạch này đến quý đạo hữu, Phật tử, nhất là những ai đã từng quen biết, học hỏi, y chỉ, cầu pháp hoặc là các đệ tử, đồ tôn, hoặc là các Phật tử của cố Hòa Thượng Đại Ninh THÍCH THIỀN TÂM lời kêu gọi phát tâm tùy hỷ đã thiếu vào việc ấn tống quyển sách đầu tiên, đặc biệt, duy nhất và cực kỳ giá trị này cho sớm được hoàn tất vào ngày giỗ giáp năm của cố Hòa Thượng sắp tới đây, lấy đó để làm một “Tám lòng thành” dâng lên cúng dường và báo đền ơn đức hóa độ trước giác linh của Hòa Thượng.

Số lượng sách dự trữ in từ 5.000 quyển hay hơn nữa.

Chi phiếu tùy hỷ vào việc pháp sự này xin gửi về

CHÙA PHÁP HOA

PT. BẢO ĐĂNG / Ban ÁN TỔNG Kinh sách

1107 E.32nd St.Tucson - Arizona 85713

Phone: 602-623.8409

Sách này sẽ được “Ấn tống” đến quý đạo hữu ngay sau khi việc ấn loát được hoàn tất.

Nguyện cầu hồng ân Tam bảo gia hộ cho quý đạo hữu, Phật tử được một may lành, bền lòng Tín, Hạnh, nguyện nơi pháp môn Tịnh Độ, niệm Phật tu hành trong hiện tại và được sanh về Cực lạc Tịnh độ ở tương lai để khỏi phụ ơn của đức THÍCH TÔN và A DI ĐÀ Như Lai từ phụ cùng sự hoằng dương hóa độ của Hòa Thượng Đại Ninh tôn sư.

Trân trọng.

---o0o---

Phần Chung Kết

Bắt đầu từ nơi phân dẫn nhập của quyển sách này...

Quý đạo hữu, chư độc giả cũng đã xem qua và thấy lại được (ít, nhiều về) cuộc đời của cố Hòa Thượng Đại Ninh THÍCH THIỀN TÂM – một bậc vãng sanh cao tăng hiện đại – từ lúc ngài ứng thế vào năm Ất Sửu 1925 nơi xã Bình Xuân, quận Hòa Đông, tỉnh Gò Công rồi lớn lên, xuất gia, kế tiếp là trên bước đường tu học cùng hoàng dương đạo pháp, bèn bồng phiêu dạt trong cõi tạm này, từ nơi nọ đến chỗ kia... Ân tu, nhập thất v.v... CHO ĐẾN ĐÂY – nơi phần chung kết này – là những giờ phút cuối cùng của ngài – của một đời người trên cõi thế. Như những dòng thơ lưu hậu sau rốt của ngài còn để lại:

Chẳng qua một giấc mơ dài ấy,

Mà kiếp phù sinh tạm múa hình.

Trong tất cả chúng ta: những người con Phật với một nguyện tâm chân chính, học đạo, tu hành cầu chơn giải thoát – cũng như cố Đại sư vậy – ai mà chẳng thấy lòng dâng lên một mối cảm khái, u hoài cho thân phận của thế nhân ư!

Kinh dạy:

... “Này A Nan, Phàm có sanh tử đều có tử chớ chẳng được thường còn. Dầu cho uống thuốc trường sinh kéo dài năm tuổi (*thọ*) chung quy rồi cũng chẳng thoát khỏi tử thần giết chết đưa qua đất trống.

... Phải biết, sanh sống không đáng vui ưa. Tư lương đời sau phải nên chứa hạp, chớ có buông lung, gắng siêng tu phạm hạnh chẳng nên lười nhát. Đối với các công đức lành⁵⁰ phải thường tích lập. Hằng luôn quán sát chính ở nơi mình, nơi lòng phải luôn ghi nhớ hai nghiệp THIỆN, ÁC đừng quên, chớ nên để về sau phải nói ăn năn, lúc ấy tất cả những vật sở hữu mền ưa đều rời lìa mà theo nghiệp thiện ác đi vào đời sau.

Này Nan Đà! Thọ mạng trăm năm có mười vị (*giai đoạn*):

- Thứ sơ là anh nhi hạnh, vị này còn nằm trong nôi.
- Thứ hai gọi là đồng tử, làm trẻ nít vui đùa.
- Thứ ba gọi là thiếu niên, thọ các thứ dục lạc (*vui thích*).
- Thứ tư gọi là thiếu tráng dũng kiện ca lực (*thiếu niên mạnh khỏe đầy đủ sức lực*).

- Thứ năm gọi là thanh niên, có trí đàm luận (*chuyện trò, bàn bạc*)
- Thứ sáu gọi là thành tựu, hay khéo suy lường, giỏi về mưu kế, sách lược, mọi việc hơn thua.
- Thứ bảy gọi là lần suy⁵¹ giỏi dẫn kinh nghiệm, pháp thức.
- Thứ tám gọi là hủ mại, các căn đều suy nhược, yếu già.
- Thứ chín gọi là Cực lão, qua tuổi thọ không còn làm được bất cứ chuyện gì được nữa.
- Thứ mười gọi là trăm tuổi, đứng vào (*mùi*) vị chết.

Này Nan Đà!

Khái quát đời người lược nói có 10 vị như vậy. Nếu cứ tính bốn tháng làm một mùa, một năm có 3 mùa, thì đời người trăm tuổi, sống được 300 mùa – 100 mùa xuân, 100 mùa hạ và 100 mùa đông.

- Một năm có 12 tháng, đời người trăm tuổi sống được 1.200 tháng.
- Lấy mỗi nửa tháng (*15 ngày*) làm số thì được tất cả 2.400 lần nửa tháng.
- Nếu lấy ngày để tính ra, thì cuộc sống trăm năm có được ba vạn sáu ngàn ngày (*36.000 ngày*).
- Mỗi ngày ăn (*hoặc bú sữa mẹ đều kể luôn cả*) hai bữa (*com*) thì được bảy vạn hai ngàn bữa ăn (*72.000*).

Mạng người sống lâu năm tuổi được bao nhiêu đó, nay đã nói đủ: năm, tháng, ngày đêm và số uống ăn, các ông phải nên sanh tâm nhàm chán.

Này Nan Đà, thân ấy từ khi mới sanh ra cho đến lúc khôn lớn, trưởng thành có nhiều bệnh hoạn, như là các bệnh đầu, mắt, tai, mũi, lưỡi, răng, cổ họng, ngực, bụng, tay, chân, cùi, hủi, điên cuồng, sưng thủng, ho suyễn, bệnh phong, hoàng nhiệt, đàm ẩm, gân cốt thịt xương đau nhức ... Thân người có nhiều bệnh khổ như vậy. Lại còn có thêm 101 thứ bệnh phong, 101 thứ bệnh hoàng nhiệt, 101 thứ bệnh tổng hợp. Cộng lại là 404 thứ bệnh từ trong nội thân phát ra.

Này NAN ĐÀ! Thân thể này như ung nhọt, các bệnh hợp thành, không tạm thời dừng, niêm niêm chẳng ở lại. Thể chất của nó là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, là pháp bại hoại (*hur hồng*) gần nơi chết mất chẳng thể nào cung yêu hay bảo tồn mãi được.

Này NAN ĐÀ! Các chúng sanh khi sống còn có những sự đau khổ khác nữa như là bị chặt tay, chân, đầu, bị móc mắt, thẹo tai, lắt mũi ...ngục tù, gông cùm, nóng, mưa tuyết, muỗi mòng, kiến rận, ác thú, độc trùng, nhiều thứ bức não, khổ sở vô lượng, vô biên khó kể hết được... mà các chúng sanh ở giữa những sự thống khổ như vậy lại đam mê, vui thích.

Bao nhiêu các thứ dục lạc đều lấy KHỔ làm căn bản mà chúng sanh chẳng chịu rời bỏ lại cứ mãi đi tìm cầu, ngày đêm bị nung nấu thân tâm, nhiễu não, nội tâm cháy nóng hừng hực không lúc nào nghỉ.

Các khổ như là sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán thù hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ uẩn thọ khổ, đi, đứng, ngồi, nằm, thấy đều khổ cả, đi lâu, đứng lâu, ngồi lâu, nằm lâu thấy đều phát sanh ra đau khổ, nếu có tạm thời thay đổi oai nghi (*nghĩa như có đứng rồi có ngồi, nằm, đi v.v... thì cho rằng vui sướng chớ kỳ thiệt ra chẳng phải là vui sướng*).

Này NAN ĐÀ, chúng sanh ấy đều là bỏ khổ này để đi tìm khổ khác, là pháp biến hoại chẳng bảo tồn được, phải cần biết đủ, phải biết chán lia, phải siêng cầu giải thoát.

Lại này nữa Nan Đà!

- Không có một sắc pháp nào là đáng được mến ưa và không bị biến hoại, không có một sắc pháp nào mà chẳng phát sanh ra sầu, não, ai bi.

- Này Nan Đà!

Sắc ấy là thường hay là vô thường?

- Bạch Thế tôn, sắc ấy là vô thường.

- Này Nan Đà! đã là vô thường thì nó có khổ chăng?

- Bạch Thế tôn, thiệt là rất khổ.

- Này Nan Đà! đã là vô thường, là khổ, là biến hoại, như vậy thì các đệ tử đa văn (*có học hiểu giáo lý*) của Phật có cho rằng sắc là Ngã chẳng, sắc là ngã sở chẳng?

- Bạch Thế tôn, không. Trong sắc không có ngã cũng không có ngã sở.⁵²

- Này Nan Đà! Sắc đã là vô thường, vậy Thọ, tưởng, hành, thức là thường hay vô thường?

- Bạch Thế tôn, bốn ấm ấy cũng đều vô thường, đều là khổ não.

Phật dạy:

Ai là người có trí mà lại mến thích sanh tử như vậy (*Đại Bảo Tích kinh – nhập thai tạng phẩm*).

Trên đây Bảo Đăng tôi đã vì quý bổn đạo và chư Phật tử mà lược thuật lại lời kinh của Phật dạy để làm duyên cho hết thảy mọi người thấy rõ rằng đời là khổ, thân ngũ ấm, lục nhập này là nguồn gốc của tất cả khổ v.v... mà phát tâm chán bỏ, nhàm lìa, lập nguyện chí thiết, chân thật tu hành, niệm Phật cho thuần, không phải chỉ niệm được trong một vài ngày, một đôi tháng, một đôi năm hay năm, mười năm mà cho là đủ.

Phải niệm cho lâu bền, chuyên nhất cũng như cố Hòa Thượng tôn sư THÍCH THIÊN TÂM đây vậy.

Bốn tám năm dài chuyên lễ niệm, ⁵³

Mùng nay được thấy đức A DI.

Một câu niệm Nam mô A DI ĐÀ Phật ấy, một đức Phật DI ĐÀ ấy mà ngài đã chuyên tâm lễ niệm suốt bốn mươi tám năm dài mới được vãng sanh.

Còn chúng ta thì niệm như thế nào đây?

Hỏi tức là đã trả lời rồi vậy.

Đến đây, trước khi kết thúc quyển sách này, BẢO ĐĂNG tôi một lần nữa xin cúi đầu thành kính dâng lên lời khẩn nguyện rằng:

- Nguyện cho các đồng nhơn tu học, từ đây về sau và mãi mãi nên phát tâm cần cầu giải thoát bằng cách nương vào nơi pháp môn Tịnh độ và 48 nguyện lực của đức A DI Đà Thế tôn rồi chuyên tâm trì niệm sáu chữ hồng danh: Nam mô A DI ĐÀ PHẬT cho cực tinh thuần như Sư Tổ VÔ NHẤT Đại sư ta, để được hiện đời đời nghiệp vãng sanh về nơi Cực lạc, được bất thối chuyển cho đến ngày thành Phật.

Như vậy há chẳng là quý hơn sao?

Kính bạch Sư Tổ, BẢO ĐĂNG con và tất cả các môn đồ, pháp quyến của ngài ở khắp cả các nơi, nhất tâm đánh lễ, dâng lên ngài lời chúc tụng thù ân sau đây:

CHÍ TÂM ĐÁNH LỄ:

**Nam mô Hoàng dương môn Tịnh độ, Đại Ninh Hương Nghiêm cập
Phương Liên đạo tràng - VÔ NHẤT Đại sư, THÍCH THIỀN TÂM Hòa
Thượng.**

Tác đại chứng minh (*Tam xung, tam bái*).

---o0o---

LỜI TRẦN BẠCH,

Nam mô A DI ĐÀ PHẬT.

Kính bạch,

Hòa thượng giác linh Tôn sư:

Quyển sách này đã gói trọn tất cả tâm lòng thành kính và những sự quý mến sâu xa nhất của con kính dâng lên cúng dường ngài. Tuy rằng chưa được duyên may gặp gỡ, diện kiến và trực tiếp thọ pháp nơi ngài lần nào, nhưng qua Đại Đức Bổn sư Thích Hải Quang là cháu ruột của ngài, con cũng tự xem như mình đã được gián tiếp theo học từ nơi ngài vậy.

Việc biên soạn nên quyển sách này, qua lời dạy của ĐĐ. Bổn sư, con cũng biết có thể là một việc làm trái với tâm nguyện của Ngài, vì đã từ lâu ngài không có ý định muốn cho ai biết rõ về cuộc đời của mình cả.

Nhưng vì để lưu hậu, vì để nêu gương sáng cho các hàng hậu học sau này nên dù biết là như vậy mà con cũng vẫn mạn phép ngài biên soạn thành sách và in quảng bá ra, với ước nguyện duy nhất là mong sao cho các hữu duyên nhơn khi xem đến rồi ít nhiều đều phát khởi nguyện tâm, tu học theo hạnh của ngài để một ngày kia, trong buổi tương lai cũng được như ngài đồng nhau bước về nơi chín phẩm.

Trong niềm quý kính sâu xa dâng lên ngài và với những lý do như vừa trình bạch, một lần nữa con xin đê đầu đánh lễ và ngưỡng mong ngài mở lòng từ ái mà lượng thứ cho.

CHÍ TÂM ĐÁNH LỄ:

**Nam mô Hoàng dương môn Tịnh độ - Đại Ninh, Hương Nghiêm cập
Phương Liên Tông chủ, Mật Tịnh đạo tràng VÔ NHẤT ĐẠI SƯ,
THÍCH THIỀN TÂM Hòa thượng giác linh, tác đại chứng minh.**

Viết xong tại chùa Pháp Hoa
(The Dharma Flower Temple)
Tucson, Arizona vào Tiết Trọng Đông,
Năm Quý Dậu, ngày 31-12 dl 1993
(Nhằm ngày 19-11 Âm)
Đồ tôn Ưu bà di BẢO ĐĂNG.
Bái Bạch.

LỜI KỆ SAU CÙNG CỦA NGƯỜI BIÊN SOẠN

*Nương theo bút, cảo⁵⁴ biên soạn thành,
THIỀN TÂM Hòa Thượng yếu lược lục.
LIÊN DU, VÔ NHẤT Đại sư tăng,
Chi tiết cuộc đời ngài còn nhiều.
Chỉ ghi một ít lên lưu hậu,
Mong sao người đọc đều phát tâm.
Theo hạnh Hòa thượng gắng tu hành,
Để nêu gương sáng hàng hậu học.
Phật huyền ký trong đời mạt pháp,
Ức kẻ tu hành chỉ lý suông.
Nên cố giải thoát đời nay tựa:
Lông rùa, sừng hổ kiếm sao ra!
Nhưng nếu noi theo nơi gương của,
THÍCH THIỀN TÂM – VÔ NHẤT ĐẠI SU.
Tất chẳng luống uổng kiếp tu hành,
Kết cuộc sẽ sanh về CỰC LẠC.
Xin đem công đức biên soạn này,
Hồi hướng khắp môn đồ, pháp quyến.
Nguyện y theo hạnh TÔN SU ta,*

*Câu đáo Tây phương lên thượng phẩm.
Phổ nguyện pháp giới khắp chúng sanh,
Tứ ân, tam hữu gắng hành trì.
Cứu cánh đắc thành vô thượng đạo.
Nam mô A DI ĐÀ PHẬT.
Pháp Hoa Tự Tucson, Arizona
Uu bà di BẢO ĐĂNG
(Kính bái)*

---o0o---

PHẦN PHỤ LỤC

VỀ VỊ TRUYỀN NHÂN, TRƯỞNG TỬ của cố Hòa thượng Đại Ninh THÍCH THIỀN TÂM : Ni Sư THÍCH NỮ THANH NGUYỆT

(Phương Liên Tịnh xứ, xứ chủ)

Nếu như đã nói đến cố Hòa thượng Đại ninh THÍCH THIỀN TÂM tôn sư mà không nhắc đến vị truyền nhân, trưởng tử của ngài là:

Ni sư Thích nữ THANH NGUYỆT

thì theo như Bảo Đăng tôi nghĩ: đó là một điều thiếu sót lớn lao vậy. Vì thế nên mới có thêm phần phụ lục sau đây để lược sơ qua về vị trưởng tử này của cố tôn sư Hòa thượng.

Mặc dù chưa được một lần nào diện kiến và tiếp chuyện cùng với ni sư, nhưng qua những lời khen tặng của Đại Đức Bổn sư Thích Hải Quang mỗi khi nhắc đến người, nhất là về những sự trung nghĩa, hiếu thuận, khí tiết (*trượng phu nhi nữ*) và hết lòng đối với tôn sư là cố Hòa thượng, nên Bảo Đăng cũng thấy lòng mình dâng lên ít nhiều cảm mến ở nơi vị nữ TĂNG đặc biệt, xuất cách này.

Theo lời kể lại của Đại Đức Bổn sư và thêm một ít phần góp nhặt của tôi trong các lần về Việt Nam để sưu tầm tài liệu cho quyển sách này, tôi được biết (*một cách khái quát*) về ni sư như sau:

- Ni sư người Mỹ Tho, con của một vị võ sư nổi tiếng, thân mẫu của người là một nội trợ đức hạnh, từ hòa và là cháu của sư ông: Cố Hòa thượng Linh Phước Tụ (*Mỹ Tho*).

Chắc có lẽ do nơi thiện căn tu tập trong tiền kiếp chiêu cảm nên ngay từ khi còn thơ ấu, ni sư rất mến mộ Phật pháp và ưa thích tu hành.

Trong thời gian cố Hòa thượng còn nhập thất và ẩn tu ở Cái Bè, (*lúc đó ni sư còn nhỏ, tuổi khoảng 15*) duyên may gặp được ngài, cảm mến qua phong thái và đạo đức của Đại sư, nên người phát tâm cung kính, lễ lạy Hòa thượng, nguyện nương theo tu học và xin xuất gia, tôn Hòa thượng lên làm sư phụ.

Sau khi được Hòa thượng chấp nhận và thế độ cho xuất gia vào khoảng năm 18 tuổi (*còn quá trẻ đẹp*), ban đầu được cố Hòa thượng ban tứ cho pháp danh là TÂM NGUYỆT (*mặt trăng của chơn tâm*), người vừa tu vừa được Hòa thượng cho tiếp tục theo học thế pháp (*Trung học*) để có đủ trình độ kiến thức phổ thông hầu sau này khả dĩ có thể đảm nhận được gánh nặng hoằng dương đạo pháp và chấp chương đạo nghiệp, giảng sớ của ngài (*Phương Liên tịnh xứ, xứ chủ*).

Thời gian này Hòa thượng gởi cho Sư Cô y chỉ (*học đạo*) với ni sư trưởng Diệu Ngộ (*tức là ni sư Phổ Đức, chùa Phổ Đức và chùa Thiện Phước, Mỹ Tho*).

Sau khi tốt nghiệp Trung học xong (*đậu Tú tài 2*) Sư Cô được Hòa thượng đồng ý và chấp nhận cho lên Sài Gòn (*cũng để vừa tu học nội điển và ngoại điển (Đại học)*) thêm. Về phần nội điển thì khi Sư Cô lên Sài Gòn, Hòa thượng gởi cho Sư Cô về học tại ni trưởng Từ Nghiêm và nương y chỉ nơi ni trưởng Đạt đạo tại Pháp Quang tự.

Thời gian này Sư Cô thọ đại giới Tỳ Kheo ni và theo thứ tự trong dòng pháp (*xuất gia Bồ tát giới*) được đổi lại pháp danh là Như nguyệt, nương y chỉ và cầu pháp cùng với vị thầy thứ ba là ni trưởng HUYỀN HỌC, tổng vụ trưởng tổng vụ ni bộ Bắc Tông nơi chùa Từ Nghiêm. Về mặt ngoại điển thì Sư Cô theo học tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn.

Là một Sư Cô Thích nữ có trình độ học thức và một khả năng văn hóa cao (*sinh viên Văn khoa*), nên trong thời gian này, thừa lệnh của ni cô, Sư Cô đảm nhận chức vụ giáo học, dạy về thế pháp (*dạy văn hóa phổ thông*) cho chư ni nơi hai ni trưởng Dược sư Từ Nghiêm, đồng thời kiêm nhiệm luôn cả

chức vụ y tá trưởng trông coi việc điều trị thuốc men và săn sóc cho chư ni mỗi khi có ốm đau, bệnh hoạn (*tiện hơn là phải đi bác sĩ khám bệnh theo lối của người đời*).

Kế tiếp sau đó, tuân lệnh của ni bộ và giáo hội, Sư Cô đảm nhiệm chức vụ giám đốc (*hiệu trưởng*) trường Bồ đề Văn Lang trông nom và dạy về giáo lý căn bản cho các học sinh trong trường.

Khi Hòa thượng về Đại Ninh để ản tu vào cuối năm 1968 thì Sư Cô cũng vẫn còn ở nơi chùa Từ Nghiêm và tiếp tục đảm trách các nhiệm vụ của mình trong ni bộ.

Năm 1969 nhân dịp về Đại Ninh thăm thầy (*Hòa thượng bốn sư*), vì nhận thấy Hòa thượng sống rất đơn chiếc, thiếu thôn tứ sự và bị đệ tử hộ thất là Tr.K.T. làm eo sách, khó dễ (*gia đình của vị này có dụng ý muốn “chiếm giữ” cố Hòa thượng để làm “của riêng” cho mình nên ít nhiều có âm mưu cô lập Hòa thượng không để cho ngài được tự do hành xử mọi chuyện theo ý định*).

Thấy thế nên Sư Cô nóng lòng, sốt ruột cho một bậc tôn sư và cũng là Thầy Tổ của mình, sau khi ngỏ lời xin hộ thất và được sự hứa khả của cố Hòa thượng, Sư Cô liền trở về Sài Gòn bạch lên ni bộ xin hoàn trả lại tất cả chức vụ của mình rồi khăn gói, thân gái dặm trường, nhắm hướng Phú An và Đại Ninh trực chỉ.

(Đến đây Bảo Đăng lược thuật theo sự kể lại của Đại Đức Bốn sư T.H.Q. về việc vì sao mà cố Hòa thượng lại chấp thuận để Sư Cô về hộ thất cho ngài một cách đặc biệt dễ dàng như vậy?)

- Khi còn hầu cận bên cạnh Hòa thượng (*trước năm 1977*) tự thân của thầy bốn sư có nghe cố Hòa thượng kể lại về lý do này như sau:

Lúc đó cố Hòa thượng đang còn ở tại Hương Quang tịnh thất và từ chúng cũng đã có vận tập về đây một số khá đông rồi. Đêm ấy ngài nằm mơ thấy mình đang đi trên con đường nhỏ xuyên qua một sơn cốc (*hẻm núi*) thì bỗng nhiên bị cường sơn, thảo khấu (*ăn cướp núi*) ở đâu không biết ào ra vây phủ đòi nạp tiền “mãi lộ” và áp tới bắt ngài, đang khi ngài còn bối rối thì bỗng nhiên có thêm giông gió thổi đến nữa và rồi mưa rơi như trút nước, làm cho mình mẩy của ngài bị ướt loì ngoi, bùn lầy văng lấm quần áo hết!

Trong mơ ngài nghĩ rằng:

- Mới vừa bị sơn tặc cướp đồ đạc xong bây giờ lại bị thêm mưa và bùn lầy làm cho dơ bẩn nữa. Bữa nay sao mà xui xẻo quá. Đang nghĩ ngợi và buồn như vậy thì ngài thấy từ phía trên không trung sa xuống ba con rồng trắng (*bạch long*) bao bọc chung quanh ngài, kể đó gió, mưa, sấm sét rơi rớt ào ào, nổ vang trời động đất, Hòa thượng thấy vậy mới ngồi xuống chấp tay niệm Phật, một hồi lâu mưa dông chấm dứt, ngài mới đứng dậy mà đi, thì thấy ba con bạch long kia cả mình đều bị xơ xác hết (*vì đem thân che gió mưa cho Hòa thượng*) ngài mới khen rằng:

- Giỏi lắm, biết xả thân làm hộ pháp giúp ta như vậy, sau này thầy sẽ đền ơn. Ba rồng ấy gật đầu chào rồi hiệp thân lại thành ra một con rồng duy nhất, bay bổng lên không đi mất.

Sau khi thức dậy ngài mới suy nghĩ ý nghĩa của điềm mộng thì ngài biết rằng sau này khi tử chúng vân tập về đây nương theo mình tu tập rồi thì thế nào mình cũng sẽ bị họ quấy rối, gieo tiếng thị phi và tranh danh, đoạt lợi với mình trong cảnh “trâu cột ghét trâu ăn” làm cho mình bị tổn thương (*mang tiếng tã*) không ít – và quả nhiên y chang như vậy (*đó là việc sau – xin miễn viết lên vì không là bản ý và phần chánh trong đoạn phụ lục này*).

Còn ba con rồng kia là hộ pháp đến giúp mình. Vậy thì ứng vào ai đây nhỉ? Cố Hòa thượng tự hỏi như vậy ...và ngài chờ xem chuyện gì sẽ xảy ra cho biết.

Đến khi Sư Cô Như Nguyệt từ Sài Gòn lên thăm thì ngài nghĩ cô chính là con rồng ấy vì Sư Cô tuổi Thìn(*Canh Thìn*) nhưng ngài cũng còn thắc mắc một điều là trong mơ ngài thấy đến ba con rồng kia. Vậy thì hai con nữa là ai? Trong mấy ngày Sư Cô Như Nguyệt ở Đại Ninh thăm thầy và sau đó Sư Cô ngỏ lời xin được về ở luôn tại đây để hộ thất cho cố Hòa thượng thuận duyên chuyên tu hơn thì ngài cũng chưa chấp thuận nữa. Nhân dịp hỏi kỹ lại ngày tháng năm sinh của cô – để cho có thêm yếu tố quyết định Yes hay No – thì ngài mới chợt khám phá ra rằng Sư Cô sinh nhằm vào ngày THÌN, tháng THÌN và năm THÌN(*3 con rồng nằm trong một người Thích nữ này*).

Nhớ đến điềm chiêm bao trước đây, nên ngài biết rằng người đệ tử hộ thất, hộ pháp cho mình trong những năm dài còn lại tới đây chính là vị Sư Cô này – đệ tử thế độ – của mình chớ không phải là ai khác nữa.

Do vì lý do đó nên ngài mới chấp nhận dễ dàng cho Sư Cô được về bên cạnh ngài như vậy trong khi có rất nhiều người “nạp đơn, ứng tuyển” để được làm thị giả hầu ngài mà ngài vẫn không cho và đây cũng là một nguyên nhân khiến cho ngài (và cả Sư Cô nữa) bị nhiều tai tiếng sau này.

Sau khi về Đại Ninh xong, Sư Cô được cố Hòa thượng đổi pháp danh lại là THANH NGUYỆT (*trăng tỏ đêm rằm*) và dùng pháp danh mới này mãi cho đến ngày nay.

Là một nhi nữ thuộc về loại “trắng da, dài tóc” (*ý quên, ở đây phải gọi là trắng da, trọc tóc mới đúng vì đương sự là một Sư Cô*), từ lâu đã quen nơi chốn thị thành, chùa cao, miếu rộng, nay theo thầy về Đại Ninh là chốn núi rừng heo hút, sơn lam, chướng khí chập chùng (*nghĩ cũng đáng thương và tội nghiệp lắm*) nên Sư Cô thường hay bị bệnh hoạn ề uột, lật lìa, có nhiều lúc tưởng đâu sắp sửa về “châu Phật tổ”!

Từ đó về sau, trải qua biết bao gian khổ nhọc nhằn khó mà kể cho xiết được ... rất nhiều đệ tử khác vì chịu không nổi các sự vất vả, thiếu thốn nơi chốn núi rừng nên lần lượt bỏ ngài trở về thành phố hết, chỉ riêng còn lại có mỗi một mình Sư Cô là bao giờ và lúc nào cũng vậy, vẫn kiên tâm trì chí và quyết sống chết với thầy, không vì bị các chướng duyên và miệng đời thị phi mà trốn chạy như bao nhiêu người khác.

Là một Sư Cô có trình độ học thức cao, lại thêm đảm đang, tháo vát nên một tay người lo lắng hầu hết mọi chuyện trong ngoài, nhiều khi dùng thân của mình như là một cái mộc sống để “đỡ đạn” cho thầy, nhờ như vậy nên cố Hòa thượng mới được yên ổn để tịnh tu cho đến ngày viên tịch.

Có người hỏi Sư Cô rằng:

- Vì sao còn trẻ, đẹp (quá) như vậy mà Sư Cô lại chịu cam tâm chôn vùi tuổi xuân của mình trong lớp áo nâu sòng nơi chốn thiên môn, suốt đời nếm toàn mùi tương, chao, dưa muối. Trong khi các cô gái khác cùng lứa tuổi thì vẫn ở ngoài đời, vui cùng mộng ước cao sang, chồng con hạnh phúc?

Ni sư không trả lời thẳng vì lý do này, lý do kia mà người chỉ dùng vài đoạn thơ để bày tỏ sự cảm nghĩ về đời qua ý của mình như sau:

Xét phận hồng nhan nghĩ chạnh lòng,

Khi nhìn hoa héo giữa đêm đông.

*Đang hồi thơm đẹp ong quanh quẩn,
Hương sắc tàn phai bướm lạnh lùng.
Thuở trước còn mơ tiên lẫn tục,
Bây giờ đã rõ sắc là không.
Mười hai bến nước trong hay đục,
Trong, đục do mình khó cậy mong!
Khó cậy mong nhờ bạn thủy chung,
Chi bằng năm tháng giữ thung dung.
Tiêu dao ngày tháng qua chân lý,
Tiếng kệ lời kinh ấy bạn lòng.
Lướt chiếc thuyền từ qua bể ái,
On đèn, nghĩa trả cửa huyền mong.
Ngự tòa sen báu nên danh phận,
Ấy đạo hồng nhan thoát cõi hồng.*

Thiệt rất là hay, đáng khen, đáng trọng vậy thay!

Đó mới đáng là trượng phu nhi nữ vậy. Như viết đến đây, Bảo Đăng chợt nhớ lại cô thi cũng có bài thơ (với ý tương tự) như sau:

*Hoa đào chớm nở dập diu ong,
Đến khi hoa rụng hết trông ai nhìn!
Hỏi chúa hoa chẳng lời đáp lại,
Xuân ba phần còn mãi hay không?
Hay là nửa cuốn dòng sông,
Nửa rơi trên đất, chập chồng gió sương!*

Do vì hiểu và thấy biết được bộ mặt thật của đời như vậy nên ni sư lúc nào cũng vẫn an nhiên và phấn khởi trong đường tu tập của mình, mặc dù là ở chốn “khí ho, cò gáy” mà lòng chẳng thấy chút đơn độc, sầu buồn nào hết.

Ni sư có bày tỏ tâm mình qua ý thơ sau:

Hạnh đẹp, nâu sông đẹp,

*Lòng an, cảnh lặng an.
Thềm hoa trắng bạc sáng,
Nhà tịnh gió hương lan.
Sắc, không đường lối tỏ,
Sen ngọc nở hồng nhan.*

Quả đúng là một vị Sư Cô có đầy đủ chí khí và chân tài, thực học, rất xứng đáng được cố Hòa thượng tuyển chọn làm trưởng tử và là truyền nhân chấp chương y bát, môn hộ của ngài sau khi Đại sư viên tịch.

Trong biên bản (*sau ngày cố Hòa thượng quy Tây xong*) gọi cho Hòa thượng Thích Từ Mẫn, viện chủ Linh Sơn tự kiêm chánh đại diện cho giáo hội tại tỉnh Lâm Đồng, Hòa thượng Thích Pháp Lan có ghi mấy lời bình luận về ni sư trưởng tử Thích nữ Thanh Nguyệt như sau:

“Sách có câu: “Thiên văn bất như nhứt kiến”, ngàn lần nghe, không bằng một lần thấy. Tôi thấy ni sư Thanh Nguyệt là người ni chân tu, có trình độ, có hiếu hạnh, có uy tín rất nhiều.

Bạch Hòa thượng, đây là bất sai nhứt từ, đúng y như việc thấy, việc nghe khi trước”.

Cho đến nay, hơn một năm trôi qua sau ngày cố Hòa thượng Đại Ninh quy Tây, một mình ni sư trưởng tử (*cùng với các môn đồ pháp quyến thân tín*) vẫn kiên trì bảo toàn chánh pháp của ngài và chấp chương sư môn, thay quyền cố sư phụ giáo hóa các hàng môn đệ.

Phương Liên tịnh xứ đây tuy đã vĩnh viễn vắng bóng của cố Hòa thượng tôn sư, nhưng ni sư trưởng tử vẫn còn đây và trên đồi ngọn tháp “hoài vọng tôn sư” kia vẫn còn mang đầy đủ hình bóng cùng với kỷ niệm của ngài – trên đất Mỹ, cháu ruột của ngài là Đại Đức Bổn sư Thích Hải Quang vẫn mãi còn tiếp tục nối chí Đại sư, hoàng dương Tịnh độ và thầy sẽ phổ biến rộng rãi giáo pháp của ngài hơn nữa nơi quốc ngoại.

Thế nên danh tiếng của PHƯƠNG LIÊN TỊNH XỨ, MẬT TỊNH ĐẠO TRÀNG” và dòng pháp của cố Hòa thượng Đại Ninh tôn sư vẫn còn mãi mãi vang danh, không bao giờ đoạn tuyệt.

Bảo Đăng xin được dừng bút nơi đây.

Nguyện cầu hồng ân Tam Bảo hằng luôn gia hộ cho ni sư trưởng tử –
Phương Liên xứ chủ, Mật Tịnh đạo tràng Thích nữ Thanh Nguyệt hằng luôn
được đầy đủ đạo lực để bảo tồn sự nghiệp đại pháp của sư ông và trong buổi
tương lai khi quả mãn, công thành cũng sẽ được cùng hội ngộ với tôn sư nơi
chín phẩm sen của miền An dưỡng.

Hoàn tất vào tiết

Trọng đông – Quý Dậu niên

Ngày mùng 1 tháng 12 Ấl

Phật tử BẢO ĐĂNG

Cẩn bút.

PHẦN PHỤ LỤC: NHỮNG VẦN THƠ THƯƠNG NHỚ

Phật tử Bảo Đăng

Trích lục

Lời người trích lục:

Các bài thơ trong phần phụ lục dưới đây được trích ra từ trong thi tập:

“An sư Ngồi Tưởng

Hải Quang bách vịnh thi”⁵⁵

do Đại đức bản sư THÍCH HẢI QUANG – Viện chủ kiêm Trụ trì PHÁP
HOA Tự Tucson – Arizona cảm tác ra từ những thời gian trước kia cho đến
ngày biết được tin chú ruột của Thầy – Hòa thượng Đại Ninh THÍCH
THIÊN TÂM, một bậc thầy tôn sư hoằng dương về Tịnh độ tông của Phật
giáo Việt Nam – viên tịch ngày 14/12 dl 1992 (21-11 Ấl Nhâm Thân).

Vì nhận thấy có một sự liên hệ mật thiết, đặc biệt khác hơn các trường hợp
thông thường giữa Đại Đức Bản sư và Cố Hòa thượng qua các phương diện
sau đây:

- Tình thân cốt nhục trong tông tộc (*chú cháu ruột*)
- Nghĩa thầy trò tình sư đệ
- Thúc phụ (*chú ruột cũng như cha*)

v.v...

Hơn nữa, từ ngày cố Hòa Thượng viên tịch đến nay, vì bận nhập thất, ần tu vô thời hạn (*theo lịch của Hòa Thượng khi còn sanh tiền*) nơi miền Trung Mỹ, một làng quê nhỏ, hẻo lánh, xa xôi nên thầy không về Việt Nam, Phương Liên Tịnh xứ, để thọ tang sư phụ và cũng là chú ruột của mình được (*Vả lại, vì giữa hai nước Việt Mỹ không có sự bang giao về chánh trị, nên quý Thầy – vì bị cái huông hoạt động chánh trị do một số quý Thầy khác ngoài hải ngoại chủ trương – cho nên, nhất là ở bên Mỹ, không có một vị tăng nhân nào dám đơn thân về lại quê nhà. Hoàn cảnh của Đại Đức Bốn sư Thích Hải Quang đây cũng vậy*).

Và như thế, theo thói thường tình của người đời là: nếu như không cặn xét, cùnng suy, ắt sẽ cho rằng thầy lỗi đạo với cha chú, thầy tổ và bất nghĩa với sư môn.

Do vì cũng có ý muốn minh xác lại cho thầy một phần nào về trường hợp này, nên Bảo Đăng tôi, bằng vào một cách gián tiếp, mạn phép Đại đức trích đăng vào đây một ít bài thơ, mà trong đó Bảo Đăng thấy đã gói trọn không biết bao nhiêu là tâm tình tha thiết của Đại Đức đối với Thầy Tổ, huynh đệ và sư môn, mà chưa hỏi qua ý kiến của thầy qua nguyên bản của thi tập:

- “Ân sư Ngùi Tương, Hải Quang bách vịnh thi” mà thầy còn để lưu lại trong tư thất (*liêu*) của thầy nơi bốn tự nhân dịp về lễ tiểu tường (*đám giỗ đầu*) của cố Hòa Thượng năm rồi (1993).

Các phần trích lục dưới đây, Bảo Đăng xin đặt tạm cho một tên là:

- “NHỮNG VẦN THƠ THƯƠNG NHỚ”

Và sau đây là một số ít – những bài thơ – được trích lục ra từ nơi thi tập...

* Bài thơ thứ 5/100:

NHỚ

NHỚ thuở con đi lẫm ngậm ngùi,

NHỚ thầy đưa tiễn, cặn niềm vui.

NHỚ câu nhẩn nhủ thầy ban dạy,

NHỚ vũng đường tu chớ bước lui.

NHỚ dáng thanh thanh thầy bước dạo,

NHỚ thất Phương - Liên lẫm ngọt bùi.

***NHỚ NGUYỆT ni sư ngày giả biệt,
NHỚ hoài tấc - dạ thuở nào nguôi.***

Thích Hải Quang

Trại tiếp cư tị nạn Terampa – Indonésia (tháng 5/1979)

Lời chú giải của người trích lục:

- Bài thơ này được cảm tác ra vào khoảng 1 tháng sau ngày thầy rời khỏi quê nhà và đến được nơi trại tị nạn bên Indonésia. Ý thơ đã nói lên lòng nhung nhớ đến thầy, bạn và sư môn của Đại Đức (*rất nhiều*).

* Bài thơ thứ 16/100:

TỰ THÁN

(Tự than thở)

***Từ đạo biệt thầy những đến nay,
Đất khách thân con luống lạc loài.
Đã biết bao lần tuôn lệ đổ,
Bao lần sầu khổ mấy ai hay!
Chấp tay nguyện đức DI ĐÀ độ,
Nhứt bộ hồi quy đoạn khứ lai (1)
Ghi khắc kim ngôn thầy nhắn gửi,
Gìn câu niệm Phật đoạn trần ai.***

Thích Hải Quang 1986

(Lancaster – Pennsylvania)

Ghi chú:

(1) Câu này ý nói: Một bước về cõi Phật là không còn sanh tử nữa (*Một bước về Tây chẳng đến, đi*)

Bài thơ này được cảm tác ra trong các thời gian thầy cô thân cô thể làm Phật sự tại Lancaster (và bị hội Phật giáo nơi đây lợi dụng sức, tài, tiền bạc (của tín thí cúng dường cho thầy).

Có thể nói đây là một giai đoạn mà thầy buồn nản nhất.

* Bài thơ thứ 29/100:

ĐỌC THƯ THẦY

(Thơ của Hòa thượng gửi qua Mỹ dạy cháu mình)

Hải Quang con gắng vững đường tu,

Ba cõi không an vốn ngục tù (1)

Mạt kiếp tâm người gian hiểm lắm,

Nhấn gởi về con một chữ NHƯ.

Thân khổ, cảnh đời bao nỗi khổ,

Câu PHẬT gìn tâm phá ám u

Cõi tạm chớ ham điều huyễn ảo,

Trời TÂY, AN LẠC mới thiên thu.

Thích Hải Quang

(New York City – 1990)

Ghi chú:

(1) Ba cõi đây là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới thiên, cả ba cõi này vẫn còn nằm trong vòng sanh tử.

- Bài thơ này Đại Đức cảm tác ra vào năm 1990 tại Newyork trong thời gian mà tâm tư của thầy đầy ưu não vì bị Hội Phật giáo nơi đây phản bội, lợi dụng và vu khống... khiến thầy buồn, phải bỏ chùa ra đi.

* Bài thơ thứ 60/100:

CẦU THẦY LÀNH BỆNH

(Nhân nhận được tin báo sư phụ thầy, Hòa thượng Đại Ninh đau nặng)

Mấy lượt nghe tin, mấy lượt buồn,

Bệnh thầy nan trị chắc không suôn!

Tiền khiên nghiệp kết đành cam chịu,

Con chấp tay quỳ lạy đổ tuôn.

Khẩn nguyện PHẬT TRỜI xin hộ độ,

Cho thầy sớm khỏe lướt qua truông.

***Viễn xứ con còn thân lữ thứ,
Chờ gặp thầy ôi chớ vội buồn.***

Thích Hải Quang

(Tháng 2/1991 Pháp Hoa Tự Tucson – Arizona)

- Bài thơ này được cảm tác ra vào đầu năm 1991 tại chùa Pháp Hoa Tucson, Az sau ba bốn lần nhận được thơ báo tin Hòa Thượng (bốn sư) Đại Ninh đau nặng, e qua không khỏi được.

* Bài thơ thứ 70/100:

KHÓC THẦY

(Nhân biết được tin Hòa thượng Đại Ninh – chú ruột và cũng là Sư phụ – viên tịch)

Cúi đầu đánh lễ đến phương xa,

Nửa khóc ân sư, nửa ruột rà. (1)

Đất khách không về thân lữ thứ,

Đau lòng thương hận, tủi cho ta.

Thúc phụ hoàn nguyên tám giới ngoại, (2)

Quả mãn, công thành đoạn kiếp ma. (3)

Tâm hương con kính dâng Hòa Thượng,

Nguyện thầy lạc quốc chứng liên hoa

Thích Hải Quang 18/12 dl/92

(Hương Vân Tịnh thất – NE)

Ghi chú:

(1) Nửa phần khóc thầy, nửa phần khóc chú

(2), (3): thúc phụ (chú, cha) đã hầu Phật, ra khỏi 3 luân hồi rồi - công thành, quả mãn không còn bị lâm vào cảnh sanh tử nữa. Bài thơ này (và các bài thơ kế) thầy cảm tác ra tại Hương Vân tịnh thất - là nơi thầy bế thất, ẩn tu tại Nebraska, sau khi được biết tin (cố) Hòa thượng viên tịch ở bên quê nhà, tủi thân vì mình không về thọ tang được.

* Bài thơ thứ 76/100:

THỌ TANG THẦY

(Lễ thọ tang Hòa thượng bốn sư Tại PHÁP HOA Tự, Tucson – Arizona)

Chánh điện PHÁP HOA lễ sự bày,

Án tiền vang dậy tiếng kinh khai.

Khăn tang một dải đầu con đội,

Cúi lạy niềm riêng giọt vẫn, dài.

Những tưởng có ngày còn gặp lại,

Ngờ đâu từ đó hết duyên may⁵⁶

Nén hương con nguyện cầu linh giác,

Tam giới từ đây bắt tái lai.

(Mà cõi trời Tây sớm đáo lai)

Thích Hải Quang 19/12 dl - 1992

(Pháp Hoa Tự, Tucson – Ngày về làm lễ chịu tang)

Lời chú giải của người trích lục:

Thơ xưa có câu rằng:

Dép dưới giường trên giường bỗng biệt

Sống ngày nay để biết ngày mai

Mạng người hô háp cho hay,

Nghĩ cơn vĩnh biệt, tuyền dài mà đau.

Thích Thiên Tâm

(Khuyến tu kệ)

Ôi! Có cảnh sanh tử, ly biệt nào mà không gây nhiều đau khổ ư? Ta bà cõi tạm này nào có chi vui!

* Bài thơ thứ 82/100:

LẠY TẠ ƠN THẦY

Lệ nhà đôi mắt hướng PHƯƠNG LIÊN,⁵⁷

Cúi lạy ơn thầy đã dạy khuyên.

*Lạc quốc quê xưa thầy trở bước,
Ta bà con ở lăm truân chuyên.
Cốt nhục rẽ chia từ đây biệt,
Cố quận thầy nay dứt não phiền.⁵⁸
Ngũ trước, luân hồi thầy thoát hẳn,
Qua bờ sanh tử, đảo Tây thiên.⁵⁹*

Thích Hải Quang

(Hương vân tịnh thất - NE tháng 2/93)

Lời người trích lục: - Bài thơ này thầy cảm tác ra sau lễ thọ tang và trở về Ohama nhập thất lại – trong ý niệm lay tạ ơn dạy khuyên, giáo hóa của cố Hòa Thượng cho thầy:

- **“Ơn giáo dưỡng, một đời nên huệ mạng,
Nghĩa ân sư, muôn kiếp khó đền bồi”**

* Bài thơ thứ 93/100:

SÁU LY BIỆT

*Vẫn biết rày thầy ngự bảo liên,
Vô sanh, An dưỡng dứt tiền khiên.
Nhưng tình cốt nhục, ân sư biệt,
Lệ sâu sao khỏi động niềm riêng!
Bao năm chú, cháu cùng hôm sớm,
Đất khách thân cô ứa lụy phiền.
Trời Tây con nguyện thầy nay được,
Sen vàng, hiệp chưởng lễ KIM TIÊN⁶⁰*

Thích Hải Quang 5/1993

(Hương vân thất - Nebraska)

Lời người trích lục: Bài thơ này ĐƯỢC CẢM TÁC RA cũng trong hoàn cảnh nhớ thương và buồn tủ biệt tại Hương vân thất của thầy ở Ohama:

Có câu rằng:

*Xót cảnh kẻ đi người ở lại,
Tình sâu sao nén lệ sầu tuôn!*

* Bài thơ thứ 95/100:

NGUI NHỚ DÁNG XƯA

(Nhớ Lại từ dung của thầy và cũng là chú ruột mình)

Con nhớ lời thầy đã dạy khuyên:

- “HẢI QUANG con gắng đoạn tình riêng,⁶¹

Chớ để trần lao ngăn cản bước,

Lỡ uổng tiền căn, mất tịnh duyên.”

Lời dặn năm xưa nay vẫn tại,

Mà bóng thầy đâu dáng diệu hiền?

Ta bà nhớ khổ thầy ra khỏi,

An dưỡng trời Tây vĩnh viễn yên.

Thích Hải Quang 8/93

(Hương vân tịnh thất - NE)

Lời người trích lục: Bài thơ này thầy cảm tác ra để mà thương, mà nhớ lại từ dung và bóng dáng thầy xưa của mình cùng với những lời khuyên răn dạy dỗ ngày nào của cô Hòa Thượng đã dành cho thầy.

* Bài thơ thứ 100/100:

TỔ NỖI LÒNG TÔI

(Cho ni sư trưởng tử THÍCH THANH NGUYỆT, là huynh đệ đồng sư, đồng môn)

Gởi về Tịnh xứ nỗi lòng tôi

Tin thầy viên tịch đoạn trường ôi!

Thúc phụ quy TÂY không ước hẹn,

Nào nề tôi đếm chuỗi ngày trôi.

Nhấn NGUYỆT ni sư xin chớ trách,

Không về trong cảnh lửa dầu sôi.

Từ khi an thất miền sơn cước. ⁶²

Hâm hút phận nghèo, lại cúc côi! ⁶³

An dưỡng trời Tây vĩnh viễn yên.

Thích Hải Quang

(21/11/1995, Quý Dậu niên, sau ngày lễ Tiểu tướng của sư thúc phụ)

LỜI KẾT:

Kính bạch thầy;

Trên đây là những “Vần thơ thương nhớ” của thầy dành cho Sư Tổ, cùng với các cảnh cũ, quê xưa... mà thầy đã thể hiện được qua nội tâm mình trong tập thơ AN SƯ NGŨI TƯỚNG.

Con xin chân thành sám hối với thầy vì đã thêm vào phần phụ lục này mà không trình qua ý kiến và sự đồng ý của thầy trước. Nhưng con tin rằng thầy sẽ hiểu cho tâm con và vui lòng hỷ thứ cho.

Con xin thành kính đánh lễ và nguyện cho thầy sớm được bình tâm trong câu niệm Phật nơi tịnh thất.

Các đệ tử chúng con nơi PHÁP HOA TỰ Tucson, Arizona này, bao giờ cũng vẫn là những đệ tử ngoan của thầy, luôn biết ơn (giáo hóa) và biết báo ơn

Đệ tử,

Ưu bà di BẢO ĐĂNG

Kính bái

**VÔ NHẤT ĐẠI SƯ THÍCH THIÊN TÂM- MỘT CAO TĂNG CẬN
ĐẠI**

Soạn giả: Ưu Bà Di BẢO ĐĂNG

Giáo chánh: THÍCH HẢI QUANG

PHÁP HOA TỰ - TUCSON - ARIZONA

---o0o---

Hết

¹ . **[(*) Hoàng lương mộng:** là giấc mộng kê vàng.

Sơ lược điển tích: có một thư sinh đi thi không đậu, trên đường về nhà, ghé qua một quán nhỏ bên đường tìm thức ăn đỡ dạ. Chủ quán lấy hoàng lương (là bắp hạt vàng) để nấu cho ăn. Trong khi chờ đợi thì thư sinh nằm ngủ quên đi, trong mơ thấy mình thi đậu, được vua gả công chúa làm vợ, kể đến làm quan to đến cực phẩm, vinh hiển hơn 30 năm trời, sau thấy trận, bị vua cách chức cho về hưu. Vợ chồng buồn rầu than khóc, giật mình thức dậy mới biết là chiêm bao, cảm ngộ cảnh đời vô thường, ngó lại thì nồi bắp nấu vẫn còn chưa chín, thư sinh sực tỉnh cất tiếng cười khan, bỏ vào núi sâu tu luyện, không thấy trở ra nữa.]

² . **Chờ trông tin nhận:** Ý nói là chờ đợi tin thư. Vì hồi xưa người ta dùng chim nhận để đưa thư, nên trong cỗ thi gọi “tin thư” là “tin nhận”.

³ . **Tráng sĩ sang sông không trở lại:** Câu này lấy sự tích của Tráng sĩ Kinh Kha vào đời Đông Châu, từ nơi nước Yên mang gươm qua sông Dịch Thủy ám sát vua Tần Thi hoàng, việc không thành, Kinh Kha bị giết luôn trên diện không trở về nữa. Đây ngài ngụ ý một khi đã xuất gia rồi là quyết không quay trở lại gia đình (*Một bước chân đi không trở lại*).

⁴ . **Ngọc Kinh:** ý nói là nơi Phật ở.

⁵ . **Đoài phương:** là phương Tây – trong đạo Tiên có một pháp môn tên là Bát quái gồm 8 cung, là: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Tám cung này được phân bố ra khắp cả bốn phương Đông – Tây – Nam – Bắc, trong đó thì cung Đoài được an trí tại Phương Tây.

⁶ . **Câu này ý nói:** Thân tứ đại của ta không bền, nó mong manh như bóng, như bọt, không thường còn, sống chết không biết lúc nào, vậy mà người đời lầm tưởng là nó trường tồn nên nâng niu yêu quý nó (*rốt cuộc bị đọa vì nó*).

⁷ . Thân vóc này nó mau già, bệnh, chết, cũng giống như giọt sương (*giọt lộ*) đọng ở giữa bông hoa vậy, lúc sáng sớm còn thấy có nó, đến khi mặt trời lên một chút sau thì tan mất (*bốc hơi*) – Đây cũng ý nói là không bền.

⁸ . Vậy mà còn làm ra vẻ giàu sang, phô trương áo quần nhung lụa (*bọc bên ngoài cái thân hôi thúi*)

⁹ . Cho đến đũa ngu khờ (*đây là dụ cho tất cả chúng sanh*) cũng muốn làm sang đẹp – Đây là cái bịnh yêu, ái, chấp thủ (*tập khí*) của tất cả chúng sanh từ vô thủy kiếp đến giờ.

¹⁰ . **Nại Hà:** là tên của một con sông ở dưới âm phủ nằm phân chia ranh giới của cõi dương (*sống*) và cõi âm (*chết*). Bắc ngang qua sông là một cái cầu vòng nhỏ bề ngang chừng bằng bắp tay tên là Nại Hà kiều. Hồn người chết phải đi ngang qua cầu ấy. Trên cầu có gió lạnh thổi lên, nếu hồn là người hung ác, tội nặng... thì bị lạnh cóng, tê hết tay chơn, té xuống sông, bị rồng rắn ở dưới ăn thịt (*và bị đọa vào địa ngục*)

¹¹ . **Tào quan:** Tào là âm tào (*âm phủ*) - Mấy vị quan lại dưới âm phủ như phán quan chẳng hạn. Đối với người có tội thì họ la hét, xử phạt thẳng tay không có vị tình dù kẻ đó là Trời, rồng, vua chúa đi nữa (*pháp bất vị thân*)

¹² . **Xoa, Chủy:** Tên của một thứ vũ khí thời xưa – **Xoa:** giống như một cái lò xoa (*ruột gà*) nhọn và bén, đâm vào bụng rồi rút ra thì ruột, gan, tim phổi theo nó mà đổ đổng ra ngoài – **Chủy:** tựa như quả tạ, đập xuống một cái là dẹp lép như tờ giấy.

¹³ . **Đài gương nghiệp cảnh:** ở âm phủ có lập một cái đài cao, trên đó có bài trí một tấm kiếng (*gương*) rất lớn. Nếu vong hồn nào chối nói là không có gây tội v.v... thì phán quan đem ra trước kiếng này, bao nhiêu tội ác của người đó trước sau đều hiện rõ ra trong kiếng, hết đường chối cãi, phải bị xử phạt xứng đáng.

¹⁴ . **Rừng đao kiếm:** Rừng cây mà từ thân, nhánh, lá, bông, trái đều bằng gươm đao hết. Người trên thế gian làm nghề đồ tể, hoặc săn bắn khi chết bị đọa vào đây, thấy có thú dữ rượt bắt, sợ quá leo lên cây trốn. Kẻ đó có gió

mạnh thổi tới, toàn thể cây đều hóa ra gươm, đao theo sức gió mà khua động chém người đó nát ra từng miếng nhỏ.

¹⁵ . Bị đọa làm thú vật mang lông, đội sừng (*như trâu, bò vv...*)

¹⁶ . Những kẻ kiêu ngạo khinh chê, hủy báng Tam Bảo.

¹⁷ . **Cô phần**: Năm mộ, mã người chết.

¹⁸ . Trong tâm mình sẵn có Phật (*tánh*) rồi. Đắt từ bi đây là Tâm địa (*như trong kinh Tâm địa quán dạy vậy*)

¹⁹ . Người học Phật đã biết cõi đời này là mộng, tất cả sự việc đều chẳng bền như đồ vật trong chiêm bao (*mộng*) rồi thì đừng có bám theo mộng đó (*người đời do ngu mê nên sống trong mộng (giả dối) mà cứ tưởng là thật*).

²⁰ . Biết giải thoát là chơn thì nên tu theo lời Phật dạy để bỏ giả cõi trần mà quay về cảnh chơn nơi cõi Phật.

²¹ . **Sáu chữ Phật**: là lục tự Di đà tức là câu “Nam mô A Di Đà Phật”.

²² . **Diêm lão**: là vua Diêm Vương, cứ y theo tội mà xử chẳng có dung tha.

²³ . Xin hãy tin theo lời Phật dạy, thánh dạy (*mà phản tỉnh tu hành*) đừng nghe theo các lời tà ma, ngoại đạo.

²⁴ . **Rối rãnh, ưu du**: Làm biếng nhác (*ưu du*) ý của câu này nói phải nên siêng tu.

²⁵ . **Tứ vô úy**: Bốn cái đức dạn dĩ, chẳng sợ. Có được 4 cái đức này thì giáo hóa được tất cả chúng sanh mà lòng không khiếp sợ, chán nản.

Có hai loại tứ vô úy:

1. Tứ vô úy của Phật:

- Nhứt thiết trí vô sở úy: là có trí biết tất cả, nên không sợ bất cứ việc chi hết.

- Lậu tận vô sở úy: là có trí đức hết phiền não, nên không sợ bất cứ việc chi hết.

- Thuyết chương đạo vô sở úy: là có trí giải hết các sự gút mắc trong đạo nên không sợ chi hết.

- Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: là có trí giảng dạy các pháp dứt tất cả khổ nên không sợ chi hết.

. Tứ vô úy của Bồ tát:

- Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy: là giữ các pháp Phật dạy không quên, nên thuyết pháp không sợ.

- Tận tri pháp được cập tri chúng sanh căn dục, tánh tâm thuyết pháp vô úy: là biết rõ các món pháp được trị bệnh chúng sanh, biết lòng tham muốn và căn tánh của chúng sanh, nên thuyết pháp không sợ.

- Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy: là có tài vấn đáp nên thuyết pháp không sợ.

- Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy: là trừ được các điều nghi của chúng sanh, nên thuyết pháp không sợ.

²⁶ . **Bảo hoa vương:** Hoa sen cực quý – Đây ý nói ngôi tòa sen báu và thành Phật

²⁷ . **Thường lạc quả:** Gọi cho đủ là: Thường, lạc, ngã, tịnh – đây là 4 đức của Niết bàn.

²⁸ . Vì vùng đất mà cổ Hòa thượng chọn để ẩn tu nằm cách quốc lộ khoảng 3 cây số, cạnh sông Đại Ninh của đập thủy điện Đa Nhim, nơi đây rất ít có người Kinh (*Việt*) ở lắm, đa số là dân sắc tộc thiểu số cư ngụ (*95% cư dân nơi đây là người Thượng*).

²⁹ . Nơi rảnh vắng: tức là rảnh rang và vắng vẻ, còn có một tên khác nữa là A Lan Nhã.

³⁰ . Chim cánh trắng là chim bồ câu: Đây là một loại chim được cả thế giới gọi là “chim hòa bình”. Riêng trong các bài thơ này có ý ám chỉ cho Hòa thượng là người hiền lành, không ưa tranh đấu.

³¹ . **Rửa bát:** tức là rửa chén (*dơ thành sạch*) – ở đây dụ cái bát dơ cho cái tâm (dơ bản) của mình. Nên ở trong đạo Phật, nói rửa bát đây thì phải hiểu là rửa cái tâm của mình (*cho nó sạch đi đừng hạp với tâm của Phật, Bồ tát, Tổ sư ...*)

³² . Ý nói nếu không chơn thật tu hành thì ăn của người tín thí một hột cơm, nhận của đàn na một tác vải. Kiếp sau cũng phải làm thân ở đợ, hoặc trâu ngựa đắp đền chớ không có sai chạy một phân nào hết.

(Vi thế cho nên hễ phạm là người Sa môn Thích sử thì phải luôn nghĩ đến ơn đàn na thí chủ rồi quán lại phận mình mà cố gắng chuyên tu, như thế cũng chưa đủ nữa, còn phải đem công đức tu hành của mình mà hồi hướng cho tứ ân (trong đó có ơn của đàn việt) mới được gọi là tàm tròn bốn phận.

Ở nơi Hương Quang tịnh thất này, cố Hòa thượng ngày đêm nhiếp tâm trì niệm tu hành, và lặng lòng quán tưởng, gần như quên bằng tục trần.

³³ .Người Thượng thuộc vùng Đà Lạt và Ban Mê Thuộc là các sắc tộc thiểu số văn minh, có họ và hiền lành.

³⁴ . **Suy cầu:** Suy nghĩ để cầu tìm nghĩa lý chơn thật

³⁵ . **Tư duy:** Nghĩ xét và suy lường một cách kỹ lưỡng

³⁶ . Giải đãi, buông lung: Biếng nhác tu hành, không tuân theo lời Phật dạy, hủy phá giới luật trong đạo, chạy theo duyên đời chớ không chịu lo tu thân, tâm, giới huệ.

³⁷ . Tức là 1000 năm sau khi Phật nhập niết bàn (*bắt đầu thời kỳ mạt pháp*) cho đến bây giờ.

³⁸ . Bóng nguyệt ngân: Ý nói ánh trăng trắng sáng cũng như màu bạc vậy.

³⁹ . Nhẫn nhục Ba la mật. Có 3 loại:

- Phục nhẫn: Đây là đức nhẫn của các bậc bồ tát trong các giai vị: Thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng.

- Tín nhân: Đây là đức nhân của các bậc bồ tát từ sơ địa đến Tam địa. Thuận nhân: Đức nhân này của các bậc bồ tát từ Tứ địa đến lục địa. Vô sanh nhân: Đức nhân này của các bậc bồ tát từ Thất địa đến Cửu địa.

- Tịch diệt nhân: Đức nhân này chỉ riêng cho các giai vị Bồ tát từ Thập địa tới bậc Diệu giác (*Phật*) mà thôi.

⁴⁰ . Chẳng nắm giữ tướng mạo đây: là chẳng nắm giữ ngũ ấm, lục nhập, 12 xứ, 18 giới của phàm phu chớ không phải nói là chẳng nắm giữ tướng mạo của Phật. Bởi vì nếu chưa chứng đắc mà xả bỏ Phật, Bồ tát và các pháp lành thì lấy chi để mà tu. Trong kinh Phật dạy:

- Trong khi chưa chứng diệu Bồ đề, thời phải tu hành tất cả hạnh.

Ở các thời pháp khác, Đại sư cũng thường khuyên nhắc rằng:

- Pháp tam thiên chẳng phải là cơ duyên của các người thời nay nói riêng và chung cho tất cả chúng sanh trong thời buổi đấu tranh kiên cố này. Giả sử như dầu cho có học hành đi nữa thì cũng chỉ là sự hiểu biết trên văn từ mà thôi chớ khó tỏ suốt tâm tánh như các bậc lợi căn trong thời chánh pháp, tượng pháp trước kia được.

⁴¹ . Lưu, Nguyễn tức là Lưu Thần, Nguyễn Triệu hai người thư sinh này tình cờ đi lạc vào động tiên ở núi Thiên thai và kết duyên cùng tiên nữ. Bài thơ này ý nói: Ngài không có ý cầu các việc quyền, danh, lợi, lạc của đời nên không mong cho có ai tới lui thăm viếng hết.

⁴² . **Nghìn tầm bật dấu trâu người mất** - đây là chiếu theo ý của 10 bức tranh “Thập mục ngư đồ” tức là 10 bức tranh tìm trâu. Ba chữ: “Trâu người mất” là tượng trưng cho ý Năng – Sở tiêu vong. Ngã – Nhơn dứt sạch (tức là thành đạo và giải thoát vậy), còn 4 chữ “Nhìn tầm bật dấu” là chỉ cho ý “dứt hoặc, chứng chơn” của các bậc đắc đạo.

⁴³ . Ý của hai câu này nói: Đáo cùng rồi mới biết giả chơn – như mây tan thì vàng trắng tỏ rạng hiện ra – Nước sông cạn thì bảo châu lộ diện – Hết còn nói trắng khuyết, đất bùn v.v... như trước nữa

⁴⁴ . Ý nói vì lúc trước đã lỡ nói xấu cho người rồi, bây giờ rõ lại là người không xấu mà mình xấu nên mắc cỡ lấy tay che mặt cho đỡ thẹn thùng.

⁴⁵ . **Lữ hành:** Là khách đi chơi xa (*trong sáu nẻo luân hồi*) - đây là dụ cho chúng sanh cứ mãi bị trầm luân trong ba cõi, sáu đường.

⁴⁶ . Câu này ý nói khi có được ít thời giờ rảnh rỗi thì làm thơ (*đường luật*) để bày tỏ ý mình, hoặc khuyên tu, dạy đạo v.v... cho các hàng môn hạ.

⁴⁷ . Quê nhà đây là cõi Tây phương Cực lạc, nơi mà người tu Tịnh Độ hằng luôn mong mỏi được sanh về.

⁴⁸ . Cha già đây là Đức A Di Đà Phật, con trẻ là cố Hòa thượng.

⁴⁹ . Quy kỳ vịnh là bài thơ ngắn nói về việc vãng sanh của mình.

⁵⁰ .

⁵¹ . Lân suy đây có hai nghĩa

1- Lân lần biết suy tính thiệt, hơn v.v... để tranh danh, đoạt lợi.

2- Lân lần suy nhược không còn đẹp đẽ, mạnh khỏe v.v... như xưa.

⁵² . Ngã sở: Là những vật của ta, chúng sanh cứ tưởng rằng thân này là của ta, của cải này là của ta, cho nên cứ nắm giữ, mê chấp nó hoài, không chịu buông bỏ để cầu giải thoát.

⁵³ . Đức A Di Đà Thế tôn có 48 lời đại nguyện; Vô Nhất đại sư THÍCH THIÊN TÂM tu suốt 48 năm dài và được vãng sanh về Cực lạc.

⁵⁴ . Tây Liên bút lục. Nhật Thăng Tu sĩ di cáo

⁵⁵ . Ân sư ngài tướng – Hải Quang bách vịnh thi.

(*100 bài thơ tưởng nhớ đến thầy của ĐĐ. Hải Quang*)

⁵⁶ . Ngờ đâu từ ngày ly biệt đó đến nay không còn có duyên may được gặp lại chú - thầy (*cố Hòa thượng*) thêm lần nào nữa cả.

⁵⁷ . **Phương Liên:** Là phương liên tịnh xứ, nơi trụ xứ của cố Hòa thượng Đại Ninh Thích Thiên Tâm.

⁵⁸ . **Cố quận:** ý nói cõi Cực lạc là nơi quê cũ (*của người tu Tịnh độ*) cầu được sanh về.

⁵⁹ . **Đáo tây thiên:** là về lại nơi cõi Tây phương của Đức A DI ĐÀ PHẬT.

⁶⁰ . Kim Tiên: là chỉ cho đức A DI ĐÀ PHẬT

⁶¹ . Ý nói tình lục thân quyến thuộc

⁶² . Câu này ý nói khi về bé quan tịnh tu tại miền quê nhỏ ở Omaha - Nebraska

⁶³ . Từ đó (*khi nhập thất*) đến nay nơi ấy thầy chỉ có một thân, một mình, sống đói nghèo, thiếu và cô cút nơi xứ lạ người xa - làm sao về quê được (*mà trách*)!!